

Số: 344/2024/CBTT-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Đồng kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Mã chứng khoán: TNH

Địa chỉ: Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208 628 5658

Email: ctcpbenhvienquoctethainguyen@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên thông báo về việc đã ban hành Nghị quyết HĐQT về việc điều chỉnh giá viện phí của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên của Công ty.

Chi tiết xem tại Nghị quyết của Hội đồng quản trị gửi kèm Thông báo này.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10 tháng 06 năm 2024 tại đường dẫn: <http://tnh.com.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

Tài liệu đính kèm:

- Tài liệu liên quan đến CBTT:
Nghị quyết HĐQT.



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 343/2024/NQ-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Về việc điều chỉnh giá viện phí tại các Bệnh viện của Công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 342/2024/BB-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và Bệnh viện đa khoa Yên Bình Thái Nguyên của Công ty.

Chi tiết biểu phí điều chỉnh: Theo Bảng đính kèm

Thời điểm áp dụng: Từ ngày 12/06/2024

Điều 2: Hiệu lực

1. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao Tổng giám đốc Công ty chủ động quyết định các vấn đề về ưu đãi, miễn giảm viện phí và toàn bộ các vấn đề khác liên quan đến việc tổ chức triển khai việc điều chỉnh giá viện phí tại các Bệnh viện của Công ty theo nội dung nêu trên.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật; cùng các cá nhân, bộ phận có liên quan có trách nhiệm phối hợp thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- HĐQT; BGĐ; BKS;
- Các cơ quan, tổ chức liên quan;
- Lưu: VT, QT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



HOÀNG TUYẾN



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CHÍNH HÃNG BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

BỆNH VIỆN
QUỐC TẾ
THÁI NGUYÊN

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 343/2024/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 06 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty)

DVT: đồng

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
A. GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE						
1	KB001	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa (chọn thầy thuốc của Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên, đặt lịch khám)	1	-	200,000	
2	KB002	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa do các PGS, TS của các Bệnh viện Trung Ương thực hiện	1	-	250,000	
3	KGS	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa do các Giáo sư của các Bệnh viện Trung ương thực hiện	1	-	500,000	
4	KB041	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa do các GS, PGS, TS thực hiện	1	-	200,000	
5	KB003	Khám, tư vấn các bệnh về gan do các Bác sỹ của các Bệnh viện Trung ương thực hiện	1	-	150,000	
6	KB004	Khám giám định pháp y tình dục	1	-	255,000	
7	KB005	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa tim mạch	1	-	150,000	
8	KB006	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (chưa bao gồm cận lâm sàng)	1	-	100,000	
9	KB007	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	1	-	100,000	
10	KB008	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	1	-	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
11	KB41	Khám sức khỏe cho người nước ngoài (chưa bao gồm cận lâm sàng)	1	-	200,000	
12	KB009	Sao y giấy khám sức khỏe	1	-	20,000	
13	KB010	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành nội khoa	1	200,000	200,000	
14	KB011	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành ngoại khoa	1	200,000	200,000	
15	KB012	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành sản khoa	1	200,000	200,000	
16	KB013	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành nhi khoa	1	200,000	200,000	
17	KB014	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành mắt khoa	1	200,000	200,000	
18	KB015	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành tai mũi họng khoa	1	200,000	200,000	
19	KB016	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành răng hàm mặt khoa	1	200,000	200,000	
20	KB039	Khám lâm sàng do các Bác sĩ của các Bệnh viện Trung Ương, Hà Nội thực hiện	1	-	200,000	
21	KB018	Khám nội	1	33,200	100,000	
22	KB019	Khám ngoại	1	33,200	100,000	
23	KB020	Khám sản	1	33,200	100,000	
24	KB021	Khám nhi	1	33,200	100,000	
25	KB022	Khám răng hàm mặt	1	33,200	100,000	
26	KB023	Khám mắt	1	33,200	65,000	
27	KB041	Khám mắt (ngoài giờ)	1	33,200	100,000	
28	KB024	Khám tai mũi họng	1	33,200	100,000	
29	KB040	Khám da liễu	1	33,200	100,000	
B. GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH						
30	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	312,200	-	
31	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	1	225,200	-	
32	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	225,200	-	
33	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	225,200	-	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
34	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	225,200	-	
35	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	225,200	-	
36	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	1	199,600	-	
37	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	199,600	-	
38	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	199,600	-	
39	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	199,600	-	
40	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	199,600	-	
41	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	1	199,600	-	
42	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	199,600	-	
43	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	199,600	-	
44	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	199,600	-	
45	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	199,600	-	
46	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa mắt	1	168,100	-	
47	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	168,100	-	
48	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	168,100	-	
49	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	168,100	-	
50	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	168,100	-	
51	K02.1907	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	198,000	-	
52	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	1	198,000	-	
53	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	1	198,000	-	
54	K31.1924	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	1	171,600	-	
55	K03.1912	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	1	171,600	-	
56	K02.1907	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	171,600	-	
57	K30.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	1	171,600	-	
58	K19.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	171,600	-	
59	K18.1912	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	1	171,600	-	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
60	K03.1912	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	1	171,600	-	
61	K27.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	171,600	-	
62	K29.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	171,600	-	
63	K28.1933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	171,600	-	
64	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	1	171,600	-	
65	K31.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	1	138,600	-	
66	K03.1912	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	-	1,300,000	
67	K03.1912	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	-	1,000,000	
68	K03.1912	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	-	600,000	
69	K03.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	-	400,000	
70	K27.1933	Phòng chăm sóc đặc biệt cho bệnh nhân thai sản trọn gói	1	-	2,500,000	
71	K27.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Sản	1	-	1,900,000	
72	K27.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Sản	1	-	1,300,000	
73	K27.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Sản	1	-	750,000	
74	K27.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Sản	1	-	400,000	
75	K19.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	-	1,800,000	
76	K19.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp (Bảo lãnh viện phí)	1	-	1,200,000	
77	K19.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	-	1,200,000	
78	K19.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	-	700,000	
79	K19.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	-	400,000	
80	K18.1912	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Nhi	1	-	1,500,000	
81	K18.1912	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nhi	1	-	1,100,000	
82	K18.1912	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nhi	1	-	650,000	
83	K18.1912	Phòng Hồi sức sau sinh - Khoa Nhi	1	-	400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
84	K18.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nhi	1	-	400,000	
85	K02.1907	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	1,500,000	
86	K02.1907	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	1,100,000	
87	K02.1907	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1		1,350,000	Đối tượng BLVP
88	K02.1907	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	1,150,000	Đối tượng BLVP
89	K02.1907	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	650,000	
90	K02.1907	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	-	400,000	
91	K30.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	1,800,000	
92	K30.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	1,200,000	
93	K30.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	850,000	Đối tượng BLVP
94	K30.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	700,000	
95	K30.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Mắt	1	-	400,000	
96	K28.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	1,800,000	
97	K28.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	1,200,000	
98	K28.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng (Bảo lãnh viện phí)	1		900,000	
99	K28.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	700,000	
100	K28.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	700,000	
101	K28.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	-	400,000	
102	K29.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	-	1,300,000	
103	K29.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	-	1,200,000	
104	K29.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	-	700,000	
105	K29.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	-	400,000	
106	K31.1924	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1		1,300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
107	K31.1924	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1	-	900,000	
108	K31.1924	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1	-	550,000	
109	K31.1924	Phòng chung (>4 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1	-	350,000	
110	K13,1918	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa da liễu	1	-	1,300,000	
111	K13,1918	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa da liễu	1	-	1,000,000	
112	K13,1918	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa da liễu	1	-	600,000	
113	K13,1918	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa da liễu	1	-	400,000	
C. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM						
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH					
C1.1	SIÊU ÂM:					
114	SA001	Siêu âm tuyến giáp	1	49,300	200,000	
115	SA010	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	1	49,300	200,000	
116	SA011	Siêu âm Doppler mạch máu qua thực quản	1	816,000	805,000	
117	SA012	Siêu âm Doppler mạch máu	1	233,000	400,000	
118	SA013	Siêu âm Doppler tim	1	233,000	400,000	
119	SA014	Siêu âm tuyến vú hai bên	1	49,300	200,000	
120	SA015	Siêu âm tinh hoàn hai bên	1	49,300	200,000	
121	SA016	Siêu âm các tuyến nước bọt	1	49,300	200,000	
122	SA017	Siêu âm hạch vùng cổ	1	49,300	200,000	
123	SA018	Siêu âm qua thóp	1	49,300	200,000	
124	SA019	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	1	84,800	250,000	
125	SA002	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	1	49,300	200,000	
126	SA020	Siêu âm màng phổi	1	49,300	200,000	
127	SA021	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	1	49,300	200,000	
128	SA022	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	1	49,300	200,000	
129	SA023	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	1	49,300	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
130	SA024	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1	49,300	200,000	
131	SA025	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	1	233,000	400,000	
132	SA026	Siêu âm Doppler động mạch thận	1	233,000	400,000	
133	SA029	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	1	84,800	250,000	
134	SA003	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	1	49,300	200,000	
135	SA030	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	1	233,000	400,000	
136	SA032	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	1	49,300	200,000	
137	SA033	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	1	49,300	200,000	
138	SA034	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	1	49,300	200,000	
139	SA039	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	1	233,000	400,000	
140	SA004	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	1	49,300	200,000	
141	SA040	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	1	233,000	400,000	
142	SA041	Siêu âm Doppler tim, van tim	1	233,000	400,000	
143	SA042	Siêu âm Doppler tuyến vú	1	84,800	270,000	
144	SA043	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	1	84,800	210,000	
145	SA044	Siêu âm dương vật	1	49,300	200,000	
146	SA045	Siêu âm mạch các chi	1	-	205,000	
147	SA005	Siêu âm tử cung phần phụ	1	49,300	200,000	
148	SA006	Siêu âm màu sản khoa 4D	1	-	220,000	
149	SA007	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	1	49,300	200,000	
150	SA008	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	1	186,000	200,000	
151	SA009	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	1	49,300	200,000	
152	SA046	Siêu âm khớp 4D	1	-	200,000	
153	SA048	Siêu âm thai 5D	1	-	200,000	
154	SA049	Siêu âm ổ bụng tổng quát 5D	1	-	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
155	SA051	Siêu âm tử cung buồng trứng 5D	1	-	200,000	
156	SA052	Siêu âm tuyến vú 5D	1	-	200,000	
157	SA053	Siêu âm tuyến giáp 5D	1	-	200,000	
158	SA054	Siêu âm phần mềm 5D	1	-	200,000	
159	SA055	Siêu âm thai 3 tháng đầu 5D	1	-	200,000	
160	SA056	Siêu âm khớp 5D	1	-	200,000	
161	SA057	Siêu âm tinh hoàn hai bên 5D	1	-	200,000	
162	SA058	Siêu âm thai đôi 5D	1	-	250,000	
163	SA059	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ 5D	1	84,800	250,000	
164	SA060	Siêu âm Doppler tuyến vú 5D	1	84,800	250,000	
165	SA061	Siêu âm Doppler gan lách 5D	1	84,800	300,000	
166	SA062	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	1	233,000	400,000	
167	SA063	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	1	233,000	400,000	
168	SAM	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	1	49,300	120,000	
169	SAMI	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	1	-	120,000	
170	SAT042	Siêu âm Doppler tim, van tim	1	233,000	600,000	
C1.2	CHỤP X-QUANG		1			
171	XQ001	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	1	100,000	150,000	
172	XQ010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	1	68,300	120,000	
173	XQ011	Chụp Xquang Chausse III	1	68,300	120,000	
174	XQ012	Chụp Xquang Schuller	1	68,300	120,000	
175	XQ013	Chụp Xquang Stenvers	1	68,300	120,000	
176	XQ014	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	1	68,300	120,000	
177	XQ015	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	1	20,700	120,000	
178	XQ016	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	1	68,300	120,000	
179	XQ017	Chụp Xquang răng toàn cảnh	1	-	180,000	
180	XQ018	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	1	68,300	120,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
181	XQ019	Chụp Xquang móm chân	1	68,300	120,000	
182	XQ002	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
183	XQ020	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
184	XQ021	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	1	100,000	120,000	
185	XQ022	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	1	125,000	190,000	
186	XQ023	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1	68,300	120,000	
187	XQ024	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
188	XQ025	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
189	XQ026	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	1	100,000	120,000	
190	XQ027	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
191	XQ028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	1	100,000	120,000	
192	XQ029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	1	-	120,000	
193	XQ003	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	1	68,300	120,000	
194	XQ030	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1	100,000	180,000	
195	XQ031	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	1	125,000	160,000	
196	XQ032	Chụp Xquang khung chậu thẳng	1	68,300	120,000	
197	XQ033	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	1	68,300	120,000	
198	XQ034	Chụp Xquang khớp vai thẳng	1	68,300	120,000	
199	XQ035	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	1	68,300	120,000	
200	XQ036	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
201	XQ037	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
202	XQ038	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
203	XQ039	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	1	68,300	120,000	
204	XQ004	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	1	68,300	120,000	
205	XQ040	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
206	XQ041	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
207	XQ042	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
208	XQ043	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	1	68,300	120,000	
209	XQ044	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	1	68,300	120,000	
210	XQ045	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
211	XQ046	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
212	XQ047	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
213	XQ048	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
214	XQ049	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
215	XQ005	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
216	XQ050	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
217	XQ051	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	1	-	160,000	
218	XQ052	Chụp Xquang ngực thẳng	1	68,300	120,000	
219	XQ053	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	1	68,300	120,000	
220	XQ054	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1	100,000	120,000	
221	XQ055	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	1	100,000	120,000	
222	XQ056	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	1	68,300	120,000	
223	XQ057	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1	-	290,000	
224	XQ058	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1	68,300	120,000	
225	XQ059	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1	-	120,000	
226	XQ006	Chụp Xquang Blondeau	1	68,300	120,000	
227	XQ060	Chụp Xquang thực quản dạ dày	1	-	290,000	
228	XQ061	Chụp Xquang đại tràng	1	-	700,000	
229	XQ062	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	1	255,000	420,000	
230	XQ063	Chụp Xquang đường dò	1	-	490,000	
231	XQ064	Chụp Xquang tuyến nước bọt	1	-	480,000	
232	XQ065	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	1	-	1,400,000	
233	XQ066	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1	624,000	750,000	
234	XQ067	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	1	624,000	750,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
235	XQ068	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	1	579,000	750,000	
236	XQ007	Chụp Xquang Hirtz	1	68,300	120,000	
237	XQ069	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị	1	-	120,000	
238	XQ008	Chụp Xquang hàm chéch một bên	1	68,300	120,000	
239	XQ009	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	1	68,300	120,000	
C1.3 CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH						
240	CT001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
241	CT010	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
242	CT099	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
243	CT100	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
244	CT101	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
245	CT102	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
246	CT103	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
247	CT104	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
248	CT105	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
249	CT106	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
250	CT107	Chụp cắt lớp vi tính thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
251	CT011	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
252	CT108	Chụp cắt lớp vi tính thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
253	CT109	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
254	CT110	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
255	CT111	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy không thuốc cản quang]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
256	CT112	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
257	CT012	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
258	CT013	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
259	CT014	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
260	CT015	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
261	CT016	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
262	CT017	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
263	CT018	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
264	CT019	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
265	CT002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
266	CT020	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
267	CT022	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
268	CT023	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
269	CT024	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
270	CT025	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
271	CT026	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
272	CT027	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
273	CT028	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
274	CT029	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
275	CT003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
276	CT030	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
277	CT031	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
278	CT032	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
279	CT033	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
280	CT034	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
281	CT035	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
282	CT036	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
283	CT037	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
284	CT038	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
285	CT039	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
286	CT004	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
287	CT040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
288	CT041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
289	CT042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	532,000	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
290	CT043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
291	CT044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy có thuốc cản quang]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
292	CT045	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
293	CT046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
294	CT047	Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
295	CT048	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
296	CT049	Chụp cắt lớp vi tính cổ chân không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
297	CT005	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
298	CT050	Chụp cắt lớp vi tính tim phổi không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
299	CT051	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
300	CT052	Chụp cắt lớp vi tính cánh tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
301	CT053	Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
302	CT054	Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
303	CT055	Chụp cắt lớp vi tính bàn tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
304	CT056	Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
305	CT057	Chụp cắt lớp vi tính xương đùi không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
306	CT058	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối không tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
307	CT059	Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
308	CT006	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
309	CT060	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
310	CT061	Chụp cắt lớp vi tính cổ chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
311	CT062	Chụp cắt lớp vi tính tim phổi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
312	CT063	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
313	CT064	Chụp cắt lớp vi tính cánh tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
314	CT065	Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
315	CT066	Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
316	CT067	Chụp cắt lớp vi tính bàn tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
317	CT068	Chụp cắt lớp vi tính khung chậu có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
318	CT069	Chụp cắt lớp vi tính xương đùi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
319	CT007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
320	CT070	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
321	CT071	Chụp cắt lớp vi tính bụng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
322	CT072	Chụp cắt lớp vi tính bụng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
323	CT073	Chụp cắt lớp vi tính hệ thống mũi xoang không có thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	-	1,450,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
324	CT074	Thuốc tiêm chụp cắt lớp vi tính	1	-	570,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
325	CT075	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
326	CT076	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
327	CT077	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
328	CT078	Chụp CLVT hàm-mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	1	-	5,210,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
329	CT008	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	-	1,710,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
330	CT079	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
331	CT080	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
332	CT081	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
333	CT082	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
334	CT083	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
335	CT084	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
336	CT085	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
337	CT086	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
338	CT087	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
339	CT088	Chụp cắt lớp vi tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
340	CT009	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
341	CT089	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
342	CT090	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
343	CT091	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
344	CT092	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
345	CT093	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
346	CT094	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
347	CT096	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
348	CT097	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
349	CT098	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
350	CTM	Chụp CLVT hốc mắt	1	-	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
351	CT99	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	643,000	1,400,000	Giá chưa bao gồm thuốc cản quang
352	CT113	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	532,000	1,400,000	
CI.4	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ					
353	CHT001	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
354	CHT002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
355	CHT003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
356	CHT004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
357	CHT005	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
358	CHT006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
359	CHT007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
360	CHT008	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
361	CHT009	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
362	CHT010	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
363	CHT011	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	1	-	3,170,000	
364	CHT012	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
365	CHT013	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
366	CHT014	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
367	CHT015	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
368	CHT016	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
369	CHT017	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
370	CHT018	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
371	CHT019	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
372	CHT021	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
373	CHT022	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
374	CHT023	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
375	CHT024	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
376	CHT025	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
377	CHT026	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
378	CHT027	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
379	CHT028	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
380	CHT029	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
381	CHT030	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
382	CHT032	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
383	CHT033	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
384	CHT035	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
385	CHT036	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
386	CHT037	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
387	CHT038	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
388	CHT039	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
389	CHT040	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
390	CHT041	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
391	CHT042	1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
392	CHT043	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
393	CHT044	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
394	CHT045	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
395	CHT046	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
396	CHT047	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
397	CHT048	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
398	CHT049	Chụp cộng hưởng từ cẳng chân (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
399	CHT050	Chụp cộng hưởng từ bàn chân (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
400	CHT051	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
401	CHT052	Chụp cộng hưởng từ cánh tay (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
402	CHT053	Chụp cộng hưởng từ cẳng tay (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
403	CHT054	Chụp cộng hưởng từ khớp háng (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
404	CHT055	Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
405	CHT056	Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
406	CHT057	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
407	CHT058	Chụp cộng hưởng từ cẳng chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
408	CHT059	Chụp cộng hưởng từ bàn chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
409	CHT060	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
410	CHT061	Chụp cộng hưởng từ cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
411	CHT062	Chụp cộng hưởng từ cẳng tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
412	CHT063	Chụp cộng hưởng từ khớp háng có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
413	CHT064	Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
414	CHT065	Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	-	2,500,000	
415	CHT066	Chụp cộng hưởng từ cổ tay (0.2-1.5T)	1	-	1,760,000	
416	CHT069	Chụp cộng hưởng toàn thân tầm soát ung thư (Sọ, cột sống cổ, cột sống ngực, cột sống thắt lưng, bụng)	1	-	8,000,000	
417	CHT070	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1	-	2,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
C2	NỘI SOI TIÊU HÓA-TIÊU THỦ THUẬT NỘI SOI					
418	NTTH001	Mở thông dạ dày bằng nội soi	1	-	6,000,000	
419	NTTH010	Nội soi đại tràng sigma	1	322,000	650,000	
420	NTTH011	Nội soi đại tràng lấy dị vật	1	-	3,000,000	
421	NTTH012	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1	605,000	2,400,000	
422	NTTH013	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	1	258,000	2,400,000	
423	NTTH014	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1	-	500,000	
424	NTTH015	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1	1,063,000	2,160,000	
425	NTTH016	Soi trực tràng	1	198,000	440,000	
426	NTTH017	Nội soi siêu âm trực tràng	1	-	4,800,000	
427	NTTH002	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	1	-	6,000,000	
428	NTTH021	Nội soi bàng quang	1	543,000	1,440,000	
429	NTTH023	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1	-	600,000	
430	NTTH024	Kẹp Clip cầm máu	1	-	600,000	
431	NTTH029	Gây mê nội soi	1	-	1,200,000	
432	NTTH051	HemoClip	1	-	800,000	
433	THP	Test hơi thở C14	1	-	500,000	
434	NTTH003	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1	-	3,000,000	
435	NTTH030	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1	1,713,000	3,000,000	
436	NTTH032	Tiêm cầm máu	1	-	1,800,000	
437	NTTH035	Nội soi đại tràng Sigma	1	322,000	650,000	
438	NTTH037	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	1	-	1,800,000	
439	NTTH004	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1	854,000	2,400,000	
440	NTTH040	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (gây mê)	1	-	2,140,000	
441	NTTH041	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	1	322,000	660,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
442	NTTH042	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1	430,000	940,000	
443	NTTH044	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)	1	-	120,000	
444	NTTH005	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1	-	2,400,000	
445	NTTH006	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	1	753,000	2,760,000	
446	NTTH007	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1	-	2,160,000	
447	NTTH008	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	1	455,000	650,000	
448	NTTH009	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	1	255,000	360,000	
449	NTTH050	Nội soi can thiệp- thắt vòng endoloop cầm máu	1	-	1,800,000	
450	NTTH052	Nội soi can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	1	-	1,800,000	
451	NTTH053	Nội soi đại tràng Sigma	1	322,000	650,000	
452	NTTH054	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	1	198,000	440,000	
453	NTTH055	Nội soi trực tràng ống mềm	1	198,000	440,000	
454	NTTH056	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	1	255,000	360,000	
455	NTTH057	Nội soi dạ dày cầm máu	1	753,000	2,760,000	
456	DV1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	1	615,000	780,000	
457	DV5	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	1	753,000	3,000,000	
458	DV4	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	1	2,312,000	4,540,000	
459	NTTH059	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc điều trị ung thư dạ dày sớm	1	-	12,000,000	
460	NTTH060	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm	1	-	18,000,000	
C3	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				-	
461	TDCN001	Điện tim thường	1	35,400	80,000	
462	TDCN002	Ghi điện não đồ thông thường	1	68,300	200,000	
463	TDCN003	Đo lưu huyết não	1	46,000	70,000	
464	TDCN004	Đo chức năng hô hấp	1	133,000	240,000	
465	TDCN005	Đo mật độ loãng xương	1	144,000	210,000	
466	PHPQ	Test phục hồi phế quản	1	-	60,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
C4	NỘI SOI TAI MŨI HỌNG				-	
467	TMH001	Nội soi tai mũi họng	1	108,000	110,000	
468	TMH002	Nội soi tai mũi họng theo yêu cầu (do GS, PGS, TS thực hiện)	1	-	300,000	
C5	XÉT NGHIỆM				-	
C5.1	XÉT NGHIỆM HÓA SINH				0	
469	XNH001	Định lượng Sắt [Máu]	1	32,800	50,000	
470	XNH010	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	1	-	50,000	
471	XNH012	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	1	21,800	50,000	
472	XNH013	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	1	21,800	50,000	
473	XNH015	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	1	21,800	50,000	
474	XNH016	Định lượng Bilirubin gián tiếp	1	-	50,000	
475	XNH017	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	1	21,800	50,000	
476	XNH018	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	1	13,000	40,000	
477	XNH019	Định lượng Calci ion hóa	1	16,400	40,000	
478	XNH025	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	1	27,300	50,000	
479	XNH026	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	1	27,300	50,000	
480	XNH027	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	1	38,200	50,000	
481	XNH028	Định lượng CK-MB mass [Máu]	1	38,200	50,000	
482	XNH029	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Giá phản ứng CRP]	1	21,800	50,000	
483	XNH003	Định lượng Acid Uric [Máu]	1	21,800	50,000	
484	XNH030	Định lượng Creatinin (máu)	1	21,800	50,000	
485	XNH032	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	1	29,500	60,000	
486	XNH033	Định lượng Ethanol (cồn)	1	-	100,000	
487	XNH035	Định lượng Ferritin	1	82,000	110,000	
488	XNH039	Định lượng Glucose [Máu]	1	21,800	50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
489	XNH004	Định lượng Albumin [Máu]	1	21,800	50,000	
490	XNH040	Định lượng Globulin [Máu]	1	21,800	50,000	
491	XNH041	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	1	19,500	50,000	
492	XNH043	Định lượng HbA1c [Máu]	1	102,000	120,000	
493	XNH044	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	27,300	50,000	
494	XNH045	Định lượng Insulin [Máu]	1	82,000	160,000	
495	XNH046	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	1	60,100	100,000	
496	XNH048	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	27,300	50,000	
497	XNH049	Định lượng Mg [Máu]	1	32,800	50,000	
498	XNH005	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	1	21,800	50,000	
499	XNH050	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	1	-	200,000	
500	XNH051	Định lượng Phospho	1	-	50,000	
501	XNH053	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	1	21,800	50,000	
502	XNH056	Định lượng PTH (Parathyroid Hormone)	1	-	250,000	
503	XNH057	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	1	38,200	100,000	
504	XNH006	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	1	21,800	50,000	
505	XNH060	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	1	65,600	100,000	
506	XNH061	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	1	65,600	100,000	
507	XNH064	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	1	27,300	50,000	
508	XNH066	Định lượng Urê máu [Máu]	1	21,800	50,000	
509	XNH067	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống	1	-	120,000	
510	XNH070	Định lượng Cystatine C [Máu]	1	-	100,000	
511	XNH071	Định lượng CRP	1	-	100,000	
512	XNH072	Định lượng glucose (dịch chọc dò)	1	-	50,000	
513	XNH073	Định lượng protein (dịch chọc dò)	1	21,800	50,000	
514	XNH074	Phản ứng rivalta (dịch)	1	8,600	30,000	
515	XNH075	Bun	1	-	50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
516	XNH076	Nghiệm pháp dung nạp glucose thai kỳ	1	-	170,000	
517	XNH079	Định lượng 25OH vitamin D (Đ3)	1	-	450,000	
518	XNH080	Đo hoạt độ G6PD (Glucose phosphat dehydrogenase)	1	-	250,000	
519	XNH081	Định lượng LDH (Lactat dehydrogenase)	1	-	50,000	
520	XNH082	Định lượng vitamin B12	1	-	200,000	
521	XNH083	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)	1	-	550,000	
522	XNH009	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	1	-	90,000	
523	XMD028	Phản ứng CRP	1	-	50,000	
524	DV108	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	1	207,000	207,000	
525	DV109	Định lượng Cortisol (máu)	1	92,900	95,000	
526	DV110	Định lượng Estradiol	1	82,000	85,000	
527	DV111	Định lượng Ferritin [Máu]	1	82,000	85,000	
528	DV112	Định lượng Fructosamin [Máu]	1	92,900	100,000	
529	DV113	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	1	185,000	185,000	
530	DV114	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	1	65,600	65,000	
531	DV115	Định lượng Troponin T [Máu]	1	76,500	80,000	
532	DV116	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	1	29,500	50,000	
533	DV117	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	1	43,700	45,000	
534	DV118	Định lượng Amylase (niệu)	1	38,200	50,000	
535	DV119	Định lượng Axit Uric (niệu)	1	16,400	50,000	
536	DV120	Định lượng Canxi (niệu)	1	25,000	50,000	
537	DV121	Định lượng Creatinin (niệu)	1	16,400	50,000	
538	DV122	Định lượng Glucose (niệu)	1	14,000	50,000	
539	DV123	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	1	43,700	45,000	
540	DV124	Định lượng Protein (niệu)	1	14,000	50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
541	DV125	Định lượng Urê (niệu)	1	16,400	50,000	
542	XHS034	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	1	-	150,000	
543	XNH084	Định lượng C-Peptid	1	-	300,000	
C5.2	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC				-	
544	XHH001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	1	65,300	80,000	
545	XHH010	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	1		50,000	
546	XHH011	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	1		20,000	
547	XHH012	Định lượng FDP	1		150,000	
548	XHH013	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	1		80,000	
549	XHH014	Sức bền thâm thấu hồng cầu	1		50,000	
550	XHH016	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	1	47,500	70,000	
551	XHH017	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	1	71,200	120,000	
552	XHH018	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	1	-	140,000	
553	XHH019	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	1	-	550,000	
554	XHH020	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	1	-	340,000	
555	XHH021	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	1	-	50,000	
556	XHH022	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	1	-	30,000	
557	XHH023	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	1	-	30,000	
558	XHH024	Tìm giun chỉ trong máu	1	-	50,000	
559	XHH025	Máu lắng (bằng máy tự động)	1	35,600	50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
560	XHH026	Tìm tế bào Hargraves	1	-	70,000	
561	XHH027	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	1	-	70,000	
562	XHH028	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	1	-	40,000	
563	XHH029	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	1	-	60,000	
564	XHH003	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	1	58,000	60,000	
565	XHH030	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	50,000	
566	XHH031	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	40,200	50,000	
567	XHH032	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	1	40,200	50,000	
568	XHH033	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	210,000	
569	XHH034	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	1	40,200	50,000	
570	XHH035	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	1	-	70,000	
571	XHH036	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1	23,700	50,000	
572	XHH037	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1	21,200	50,000	
573	XHH038	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1	-	60,000	
574	XHH039	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1	-	40,000	
575	XHH040	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	32,000	50,000	
576	XHH041	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	1	32,000	50,000	
577	XHH042	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	180,000	
578	XHH043	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	83,100	100,000	
579	XHH044	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	83,100	100,000	
580	XHH045	Xét nghiệm Đường-Ham	1	-	80,000	
581	XHH046	Điện di huyết sắc tố	1	-	450,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
582	XHH047	Rút máu để điều trị	1	-	240,000	
583	XHH048	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	1	-	100,000	
584	XHH049	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	1	-	110,000	
585	XHH005	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	1	105,000	150,000	
586	XHH050	Tập trung bạch cầu	1	-	50,000	
587	XHH051	Dường máu mao mạch	1	-	60,000	
588	XHH052	Thời gian máu đông	1	-	40,000	
589	XHH053	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	1	41,500	70,000	
590	XHH054	Xét nghiệm phát máu (gồm cả định nhóm máu ABO, RhD, phản ứng hòa hợp) bằng phương pháp ống nghiệm	1	-	160,000	
591	XHH006	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	1	-	110,000	
592	XHH055	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	1	-	120,000	
593	XHHC034	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	1	40,200	60,000	
594	XHHC041	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật trên phiến đá)	1	-	40,000	
595	XHH007	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	1	-	40,000	
596	XHH008	Nghiệm pháp Von-Kaulla	1	-	60,000	
597	XHH009	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	1	13,000	40,000	
598	XHH059	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	50,000	
599	XHH060	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	1	-	95,000	
600	XHH061	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	1	-	100,000	
601	XHH062	Máu lắng (bằng máy tự động) 1 giờ	1	-	40,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
602	XHH063	Máu lắng (bằng máy tự động) 2 giờ	1	-	40,000	
603	XHH064	Định lượng D-Dimer	1	-	300,000	
604	XHH065	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	1	-	50,000	
C5.3	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH				-	
605	XNH011	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	1	92,900	180,000	
606	XNH014	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	1	-	130,000	
607	XNH002	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	1	-	350,000	
608	XNH020	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	1	-	200,000	
609	XNH021	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	1	-	200,000	
610	XNH022	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	1	-	200,000	
611	XNH023	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	1	-	200,000	
612	XNH024	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	1	-	200,000	
613	XNH031	Định lượng Cyfra 21- 1	1	-	200,000	
614	XNH034	Định lượng Estradiol	1	-	120,000	
615	XNH036	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	1	82,000	100,000	
616	XNH037	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	1	65,600	100,000	
617	XNH038	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	1	65,600	100,000	
618	XNH042	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	1	-	650,000	
619	XNH047	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	1	82,000	100,000	
620	XNH052	Định lượng Prolactin	1	-	120,000	
621	XNH054	Định lượng Progesteron [Máu]	1	82,000	120,000	
622	XNH055	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	1	-	180,000	
623	XNH059	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	1	-	220,000	
624	XNH062	Định lượng Testosterol [Máu]	1	95,100	120,000	
625	XNH063	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	1	-	250,000	
626	XNH065	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	1	60,100	100,000	
627	XNH007	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	1	-	300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
628	XNH068	Định lượng Cortisol (máu)(8 giờ)	1	-	120,000	
629	XNH069	Định lượng Cortisol (máu) (16 giờ)	1	-	120,000	
630	XNH008	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	1	-	250,000	
631	XMD001	HBsAg test nhanh	1	55,400	70,000	
632	XMD011	HAV IgM miễn dịch tự động	1	-	120,000	
633	XMD012	HEV IgM test nhanh	1	123,000	120,000	
634	XMD013	HEV IgM miễn dịch tự động	1	-	320,000	
635	XMD014	HEV IgG miễn dịch tự động	1	-	320,000	
636	XMD015	HIV Ab test nhanh	1	-	90,000	
637	XMD016	HIV Ab miễn dịch tự động	1	-	160,000	
638	XMD017	Rotavirus test nhanh	1	184,000	200,000	
639	XMD018	Rubella virus Ab test nhanh	1	-	200,000	
640	XMD002	HBsAg định lượng	1	-	650,000	
641	XMD022	Định lượng virus viêm gan B	1	-	650,000	
642	XMD023	Định lượng virus viêm gan C	1	-	850,000	
643	XMD024	Influenza Ag (nhanh)	1	-	170,000	
644	XMD027	MTB định tính (lao định tính)	1	-	390,000	
645	XMD029	TB (nhanh-phát hiện lao)	1	-	80,000	
646	XMD030	Anti-HCV	1	-	200,000	
647	XMD031	Sàng lọc trước sinh	1	-	500,000	
648	XMD032	RPR định tính	1	-	120,000	
649	XMD033	Định lượng bhCG (tính hoàn)	1	-	120,000	
650	XMD039	Định lượng Cortisol (máu) 20h	1	92,900	130,000	
651	XMD040	Định lượng Cortisol (máu) 23h	1	92,900	130,000	
652	XMD004	HBeAg test nhanh	1	61,700	70,000	
653	XMD041	Định lượng IgE	1	-	120,000	
654	XMD042	HBsAb định lượng	1	-	150,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
655	XMD005	HBeAg miễn dịch tự động	1	-	100,000	
656	XMD006	HBeAb test nhanh	1	-	70,000	
657	XMD007	HBeAb miễn dịch tự động	1	-	100,000	
658	XMD008	HCV Ab test nhanh	1	55,400	70,000	
659	XMD044	LHA-B27	1	-	1,500,000	
660	XMD048	CEA (Carcinoembryonic) test	1	-	70,000	
661	XMD049	HP (Helico bacter Pylori) test	1	-	60,000	
662	XMD009	HCV Ab miễn dịch tự động	1	123,000	150,000	
663	XMD050	AMH (Anti-Mullerian Hormone)	1	-	700,000	
664	DV142	Dengue virus NS1Ag test nhanh	1	135,000	130,000	
665	DV140	HAV total miễn dịch tự động	1	104,000	120,000	
666	XNH085	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin)	1	-	300,000	
667	XNH086	Định lượng ProBNP (NT-proBNP)	1	-	500,000	
C5.4 XÉT NGHIỆM VI SINH						
668	XMD025	EV 71 (IgG/IgM) (nhanh)	1	-	130,000	
669	XMD026	Clammydia (nhanh)	1	-	90,000	
670	XVS001	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1	-	320,000	
671	XVS010	Leptospira test nhanh	1	-	150,000	
672	XVS011	Mycoplasma hominis test nhanh	1	-	250,000	
673	XVS012	Salmonella Widal	1	-	180,000	
674	XVS013	Treponema pallidum nhuộm soi	1	-	80,000	
675	XVS014	Treponema pallidum test nhanh	1	-	250,000	
676	XVS015	Ureaplasma urealyticum test nhanh	1	-	250,000	
677	XVS016	Virus test nhanh	1	-	250,000	
678	XVS017	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	1	39,500	80,000	
679	XVS018	Hồng cầu trong phân test nhanh	1	67,800	80,000	
680	XVS019	Vi nấm soi tươi	1	43,100	60,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
681	XVS002	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	1	-	200,000	
682	XVS020	Kháng sinh đồ	1	-	200,000	
683	XVS021	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	1	-	160,000	
684	XVS022	Phân tích tinh dịch đồ	1	-	400,000	
685	XVS023	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)	1	-	70,000	
686	XVS024	Nhuộm soi dịch tiết niêm mạc	1	-	60,000	
687	XVS025	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	1	37,900	50,000	
688	XVS026	ASLO	1	-	70,000	
689	XVS027	Vi khuẩn nhuộm soi	1	70,300	100,000	
690	XVS003	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1	-	1,320,000	
691	XVS028	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	1	-	50,000	
692	XVS047	Mycobacterium tuberculosis Mantoux (lao)	1	-	60,000	
693	XVS048	Virus test nhanh (Rota/Adeno)	1	-	200,000	
694	DV145	Đơn bào đường ruột soi tươi	1	43,100	60,000	
695	DV146	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	1	43,100	60,000	
696	DV147	Trứng giun, sán soi tươi	1	43,100	60,000	
697	DV148	Trứng giun soi tập trung	1	43,100	60,000	
698	DV151	Demodex soi tươi	1	43,100	60,000	
699	DV152	Demodex nhuộm soi	1	43,100	60,000	
700	DV153	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	1	43,100	60,000	
701	DV154	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	1	43,100	60,000	
702	DV155	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	1	43,100	60,000	
703	DV156	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	1	43,100	60,000	
704	DV157	Trichomonas vaginalis soi tươi	1	43,100	60,000	
705	DV158	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	1	43,100	60,000	
706	DV150	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	1	33,200	50,000	
707	DV149	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	1	43,100	60,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
708	XVS029	Dengue virus IgM/IgM test nhanh	1	-	130,000	
709	XVS030	Malaria (nhanh)	1	-	80,000	
710	XVS031	HPV (Human papilloma virus)	1	-	350,000	
711	XVS032	Dengue virus NS1 Ag test nhanh (Denger virus NS1 Ag test nhanh)	1	-	130,000	
712	XVS033	Hồng cầu, bạch cầu trong phân test	1	-	80,000	
713	XVS034	Xét nghiệm dịch âm đạo tìm liên cầu trùng tan huyết nhóm B	1	-	300,000	
714	XVS035	Influenza virus A, B test nhanh	1	175,000	200,000	
715	XVS004	Vibrio cholerae nhuộm soi	1	-	80,000	
716	XVS005	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	1	-	100,000	
717	XVS006	Neisseria meningitidis nhuộm soi	1	-	80,000	
718	XVS007	Chlamydia test nhanh	1	74,000	90,000	
719	XVS008	Helicobacter pylori nhuộm soi	1	-	80,000	
720	XVS009	Helicobacter pylori Ag test nhanh	1	161,000	160,000	
721	XVS048	Virus test nhanh(Rota/Adeno)	1	-	200,000	
722	XVS049	Mycobacterium leprae nhuộm soi (Phong)	1	-	68,000	
723	XVS050	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	1	-	373,000	
724	XVS051	Streptococcus pyogenes ASO	1	-	150,000	
725	COV200	Virus test nhanh (COVID-19/RSV/ADV/FLU)	1	-	200,000	
726	COV80	SARS-CoV-2 test nhanh	1	-	80,000	
727	COV66	SARS-CoV-2 test nhanh	1	-	70,000	
728	COV145	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy 1 mẫu đơn)	1	-	150,000	Lấy mẫu tại nhà
729	COV110	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy mẫu theo nhóm 2 người)	1	-	110,000	Lấy mẫu tại nhà
730	COV100	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy mẫu theo nhóm 3 người)	1	-	100,000	Lấy mẫu tại nhà

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
731	COV95	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy mẫu theo nhóm 4 người)	1	-	100,000	Lấy mẫu tại nhà
732	COV90	SARS-CoV-2 test nhanh (trường hợp lấy mẫu theo nhóm 5 người)	1	-	90,000	Lấy mẫu tại nhà
C5.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH - NƯỚC TIỂU				-	
733	XNG001	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	1	-	330,000	
734	XNG010	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	1	-	440,000	
735	XNG011	Nhuộm Glycogen theo Best	1	-	410,000	
736	XNG012	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	1	-	440,000	
737	XNG013	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	1	-	370,000	
738	XNG014	Nhuộm Mucicarmin	1	-	420,000	
739	XNG015	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	1	-	350,000	
740	XNG016	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	1	-	350,000	
741	XNG017	Nhuộm Diff – Quick	1	-	350,000	
742	XNG018	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	1	-	160,000	
743	XNG019	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	1	-	200,000	
744	XNG002	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	1	-	330,000	
745	XNG020	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	1	170,000	160,000	
746	XNG021	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	1	-	370,000	
747	XNG023	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học (Âm đạo) bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (PAP)	1	-	350,000	
748	XNG024	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	1	-	440,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
749	XNG022	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	1	-	370,000	
750	XNG003	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	1	-	465,000	
751	XNG004	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	1	350,000	370,000	
752	XNG005	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	1	-	410,000	
753	XNG006	Nhuộm Grocott	1	-	370,000	
754	XNG007	Nhuộm Gomori cho sợi võng	1	-	370,000	
755	XNG008	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	1	-	410,000	
756	XNG009	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	1	-	370,000	
757	XNG025	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	1	-	300,000	
758	XNG026	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	1	-	300,000	
759	XNG027	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	1	-	300,000	
760	XNG028	Chọc hút kim nhỏ các hạch	1	-	300,000	
761	XNG029	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	650,000	
762	XGP006	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới sự hướng dẫn của siêu âm	1	-	90,000	
763	XGP007	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới sự hướng dẫn của siêu âm	1	-	260,000	
764	XNG030	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	1	276,000	300,000	
765	XNG031	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	1	170,000	200,000	
766	XNG032	Tế bào học dịch màng khớp	1	170,000	160,000	
767	XNG033	Tế bào học nước tiểu	1	-	160,000	
768	XNG075	Thinprep (Papanicolaou)	1	-	500,000	
769	XGP013	Tế bào học dịch rửa phế quản	1	-	160,000	
770	XGP014	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	1	-	200,000	
771	XGP015	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	1	-	160,000	
772	XGP016	Xét nghiệm mô bệnh học thường qui cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	1	-	370,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
773	XGP017	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	1	-	370,000	
774	XGP018	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	1	-	350,000	
775	XGP019	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	1	-	330,000	
776	XGP020	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	1	-	350,000	
777	XGP021	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou (PAP)	1	-	350,000	
778	XGP022	Nhuộm Giemsa (Xét nghiệm tế bào học)	1	-	300,000	
779	XGP023	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường qui	1	-	200,000	
780	XNG053	Tế bào học dịch các tổn thương hốc mắt	1	-	300,000	
781	XMD019	Test Amphetamin (ma túy)	1	-	50,000	
782	XMD020	Test Marijuana (cần sa)	1	-	50,000	
783	XMD021	Test Methamphetamin (ma túy)	1	-	50,000	
784	XNT001	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	1	27,800	60,000	
785	XNT002	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	1	-	50,000	
786	XNT003	Định tính beta hCG (test nhanh)	1	-	100,000	
787	XNT004	Xác định tế bào/trụ hay các tình thể khác	1	-	30,000	
788	XNT005	Beta HCG (test)	1	-	50,000	
789	XNT006	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	1	43,700	60,000	
790	XNT007	Định lượng protein nước tiểu 24h	1	-	60,000	
791	XNT008	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bảng máy tự động)	1	43,700	60,000	
C5.6	XÉT NGHIỆM SINH HỌC PHÂN TỬ		1		-	
792	PCR1	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (Trường hợp mẫu đơn)	1	-	490,000	
793	PCR2	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 2 người/01 mẫu)	1	-	260,000	
794	PCR3	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 3 người/01 mẫu)	1	-	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
795	PCR4	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 4 người/01 mẫu)	1	-	180,000	
796	PCR5	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 5 người/01 mẫu)	1	-	160,000	Lấy mẫu tại nhà
797	PCR1	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (Trường hợp mẫu đơn)	1	-	660,000	Lấy mẫu tại nhà
798	PCR2	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 2 người/01 mẫu)	1	-	340,000	Lấy mẫu tại nhà
799	PCR3	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 3 người/01 mẫu)	1	-	260,000	Lấy mẫu tại nhà
800	PCR4	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 4 người/01 mẫu)	1	-	220,000	Lấy mẫu tại nhà
801	PCR5	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 5 người/01 mẫu)	1	-	190,000	
802	PCR6	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 6 người/01 mẫu)	1	-	130,000	
803	PCR7	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 7 người/01 mẫu)	1	-	120,000	
804	PCR8	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 8 người/01 mẫu)	1	-	120,000	
805	PCR9	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 9 người/01 mẫu)	1	-	110,000	
806	PCR10	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 10 người/01 mẫu)	1	-	110,000	Trường hợp đơn vị ngoài gửi mẫu
807	PCR6	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 6 người/01 mẫu)	1	-	100,000	Trường hợp đơn vị ngoài gửi mẫu

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
808	PCR7	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 7 người/01 mẫu)	1	-	90,000	Trường hợp đơn vị ngoài rời mẫu
809	PCR8	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 8 người/01 mẫu)	1	-	90,000	Trường hợp đơn vị ngoài rời mẫu
810	PCR9	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 9 người/01 mẫu)	1	-	80,000	Trường hợp đơn vị ngoài rời mẫu
811	PCR10	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 10 người/01 mẫu)	1	-	80,000	Lấy mẫu tại nhà
812	PCR6	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 6 người/01 mẫu)	1	-	150,000	Lấy mẫu tại nhà
813	PCR7	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 7 người/01 mẫu)	1	-	150,000	Lấy mẫu tại nhà
814	PCR8	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 8 người/01 mẫu)	1	-	140,000	Lấy mẫu tại nhà
815	PCR9	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 9 người/01 mẫu)	1	-	130,000	Lấy mẫu tại nhà
816	PCR10	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (gộp 10 người/01 mẫu)	1	-	120,000	
CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA					-	
817	TB	Tắm bé chất lượng cao	1	-	120,000	
818	QTT	Cấy que tránh thai	1	-	3,000,000	
819	C2.1.1.1.72	Tiêm ngoài màng cứng	1	-	300,000	
820	NTTH045	Gây mê khác	1	-	1,200,000	
821	T0001	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	1	-	289,500	
822	T0011	Bơm hơi vôi nhĩ	1	119,000	138,000	
823	T0114	Cắt lại đại tràng do ung thư	1	-	6,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
824	T0012	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	1	209,000	240,000	
825	T1270	Phong bế ngoài màng cứng	1	-	840,000	
826	T1271	Phục hồi cổ răng bằng Composite	1	348,000	400,000	
827	T1272	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	348,000	480,000	
828	T1273	Phương pháp Proetz	1	-	120,000	
829	T1275	Rạch áp xe mi	1	197,000	500,000	
830	T1276	Rạch áp xe túi lệ	1	197,000	800,000	
831	T1277	Rửa bàng quang	1	209,000	240,000	
832	T1278	Rửa bàng quang lấy máu cục	1	209,000	360,000	
833	T1280	Rửa cùng đồ	1	44,000	100,000	
834	T1281	Rửa dạ dày cấp cứu	1	131,000	240,000	
835	T1282	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1	-	720,000	
836	T1283	Rửa dạ dày sơ sinh	1	-	150,000	
837	T1284	Rửa màng bụng cấp cứu	1	-	600,000	
838	T1290	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	1	-	240,000	
839	T1291	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	1	-	240,000	
840	T1292	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	1	184,000	240,000	
841	T1293	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	1	915,000	1,200,000	
842	T1294	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	1	915,000	1,200,000	
843	T1295	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	1	-	600,000	
844	T1296	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	1	-	240,000	
845	T1297	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1	-	1,210,000	
846	T1298	Sinh thiết hốc mũi	1	-	189,000	
847	T1299	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	1,210,000	
848	T0013	Bơm rửa khoang màng phổi	1	227,000	360,000	
849	T1300	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1	-	1,210,000	
850	T1302	Sinh thiết u họng miệng	1	-	189,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
851	T1303	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1	-	2,280,000	
852	T1304	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	1,200,000	
853	T1305	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1	485,000	600,000	
854	T1306	Soi cổ tử cung	1	63,900	450,000	
855	T1307	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	1	-	100,000	
856	T1308	Soi đáy mắt cấp cứu	1	-	100,000	
857	T1309	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	1	-	90,000	
858	T1310	Soi đáy mắt trực tiếp	1	55,300	100,000	
859	T1311	Soi góc tiền phòng	1	55,300	100,000	
860	T1312	Soi ối	1	-	180,000	
861	T1322	Tập nhược thị	1	-	60,000	
862	T1323	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	1	-	240,000	
863	T1324	Tế bào học dịch chày phế quản	1	-	240,000	
864	T1325	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	1	170,000	240,000	
865	T1326	Tế bào học dịch màng khớp	1	170,000	240,000	
866	T1327	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	1	-	240,000	
867	T1328	Tế bào học dịch rửa phế quản	1	-	240,000	
868	T1329	Tế bào học đờm	1	-	240,000	
869	T1330	Tế bào học nước tiểu	1	-	240,000	
870	T1331	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	1	-	460,000	
871	T1332	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	1	-	60,000	
872	T1333	Test nội bì	1	-	600,000	
873	T1334	Test thử cảm giác giác mạc	1	-	50,000	
874	T1335	Thăm dò chức năng hô hấp	1	-	240,000	
875	T0134	Cắt phanh lưỡi	1	745,000	1,093,500	
876	T1349	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	1	148,000	240,000	
877	T1355	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	1	-	180,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
878	T1356	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1	-	240,000	
879	T1357	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1	250,000	314,600	
880	T1358	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	250,000	314,600	
881	T1359	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	1	428,000	533,000	
882	T1360	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	428,000	533,000	
883	T1361	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	1	573,000	720,000	
884	T1362	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	573,000	720,000	
885	T1363	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	1	258,000	360,000	
886	T1364	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	1	-	290,000	
887	T1365	Thay canuyn mở khí quản	1	-	300,000	
888	T1366	Thay ống nội khí quản	1	-	720,000	
889	T1367	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	1	583,000	720,000	
890	T1368	Thông bàng quang	1	-	240,000	
891	T1369	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	1	-	680,000	
892	T1370	Thông tiểu	1	94,300	180,000	
893	T1372	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1	628,000	1,630,000	
894	T1373	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1	-	1,600,000	
895	T1374	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1	406,000	1,410,000	
896	T1376	Thụt giữ	1	-	120,000	
897	T1377	Thụt tháo	1	85,900	120,000	
898	T1378	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	1	-	180,000	
899	T1379	Thụt tháo phân	1	85,900	180,000	
900	T1380	Tiêm bắp thịt	1	-	40,000	
901	T1381	Tiêm cân gan chân	1	-	240,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
902	T1382	Tiêm cạnh cột sống cổ	1	-	240,000	
903	T1383	Tiêm cạnh cột sống ngực	1	-	240,000	
904	T1384	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	1	-	240,000	
905	T1385	Tiêm cạnh nhãn cầu	1	50,300	100,000	
906	T1386	Tiêm corticoide vào khớp	1	-	120,000	
907	T1387	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	1	-	240,000	
908	T1388	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
909	T1389	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	1	-	240,000	
910	T1390	Tiêm dưới da	1	-	40,000	
911	T1391	Tiêm dưới kết mạc	1	50,300	100,000	
912	T1392	Tiêm gân gấp ngón tay	1	-	240,000	
913	T1393	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
914	T1394	Tiêm gân gót	1	-	240,000	
915	T1395	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	1	-	240,000	
916	T1396	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
917	T1397	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	1	-	240,000	
918	T1398	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	500,000	
919	T1399	Tiêm hậu nhãn cầu	1	50,300	100,000	
920	T0014	Bơm rửa lệ đạo	1	38,300	100,000	
921	T1400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	1	-	240,000	
922	T1401	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	420,000	
923	T1402	Tiêm khớp bàn ngón chân	1	-	240,000	
924	T1403	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
925	T1404	Tiêm khớp bàn ngón tay	1	-	240,000	
926	T1405	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
927	T1406	Tiêm khớp cổ chân	1	-	240,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
928	T1407	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
929	T1408	Tiêm khớp cổ tay	1	-	240,000	
930	T1409	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
931	T1410	Tiêm khớp cùi chỏ	1	-	240,000	
932	T1411	Tiêm khớp đốt ngón tay	1	-	240,000	
933	T1412	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
934	T1413	Tiêm khớp gối	1	-	240,000	
935	T1414	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
936	T1415	Tiêm khớp háng	1	-	240,000	
937	T1416	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	500,000	
938	T1417	Tiêm khớp khuỷu tay	1	-	240,000	
939	T1418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
940	T1419	Tiêm khớp thái dương hàm	1	-	500,000	
941	T1420	Tiêm khớp ức đòn	1	-	240,000	
942	T1421	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
943	T1422	Tiêm khớp vai	1	-	240,000	
944	T1423	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
945	T1424	Tiêm nhu mô giác mạc	1	-	100,000	
946	T1425	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	1	-	500,000	
947	T1426	Tiêm tĩnh mạch	1	-	40,000	
948	T1427	Tiêm trong da	1	-	40,000	
949	T1428	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...	1	-	1,200,000	
950	T1429	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	224,000	300,000	
951	T1430	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	1	224,000	300,000	
952	T1431	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	1	224,000	300,000	
953	T1432	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	1	224,000	300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
954	T1437	Vận động trị liệu bằng quang	1	-	370,000	
955	T1438	Vận động trị liệu hô hấp	1	-	60,000	
956	T1439	Xác định sơ đồ song thị	1	-	70,000	
957	T1442	Nhổ răng sữa	1	40,700	60,000	
958	T1443	Nhổ chân răng sữa	1	40,700	60,000	
959	T1444	Thông vòi nhĩ	1	90,800	129,900	
960	T1445	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	1	21,100	70,000	
961	T1446	Rửa vòm họng	1	-	70,000	
962	T01000	Cắt polip ống tiêu hóa (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	1	-	1,800,000	
963	NHT1	Nạo hút thai từ 5-6 tuần	1	-	1,000,000	
964	NHT2	Nạo hút thai từ 7-8 tuần	1	-	1,500,000	
965	NHT3	Nạo hút thai từ 8-9 tuần	1	-	2,000,000	
966	NHT4	Nạo hút thai 11 tuần	1	-	2,800,000	
967	T1450	Thay băng vết thương >15cm	1	-	120,000	
968	T1451	Thay băng vết thương <15cm	1	-	80,000	
969	T1452	Thay băng nhỏ	1	-	30,000	
970	T1453	Cắt mắt cá	1	-	180,000	
971	T1454	Cắt móng quặp	1	-	180,000	
972	T1455	Lấy dị vật (ngoại khoa)	1	-	200,000	
973	T1456	Nong tách Phymosys	1	-	240,000	
974	T1457	Cắt chi	1	-	60,000	
975	T1458	Thay bột	1	-	240,000	
976	T1459	Tháo bột	1	-	180,000	
977	T1462	Chọc dò tủy sống	1	-	240,000	
978	T1467	Phẫu thuật cắt cuốn mũi giữa	1	-	5,200,000	
979	T1468	Lấy dị vật đường thực quản dạ dày gây mê	1	-	4,500,000	
980	T1470	Nhổ răng số 8 bình thường	1	-	600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Luợt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
981	T1472	Nhổ răng vĩnh viễn 1 chân (răng cửa, nanh)	1	-	180,000	
982	T1473	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1	105,000	150,000	
983	T1474	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	1	-	120,000	
984	T1475	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	1	-	180,000	
985	T1476	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	1	-	80,000	
986	T1477	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	1	-	500,000	
987	T1478	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	1	-	700,000	
988	T1479	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	1	-	2,000,000	
989	T1482	Rút chỉ thép, kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương hàm mặt	1	-	3,600,000	
990	T1483	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	1	-	3,600,000	
991	T0149	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	1	-	9,770,000	
992	T1485	Bấm gai xương ổ răng	1	-	360,000	
993	T1486	Bấm gai xương trên 2 ổ răng	1	-	480,000	
994	T1487	Cắm và cố định lại 1 răng bất hoại huyết ổ răng	1	-	1,800,000	
995	T1488	Cắt cuống 1 chân	1	-	500,000	
996	T1489	Cắt cuống chân răng	1	-	1,200,000	
997	T1490	Cắt lợi chùm răng số 8	1	-	500,000	
998	T1491	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/ 1 hàm	1	-	1,800,000	
999	T1493	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	1	-	600,000	
1000	T1494	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	1	-	480,000	
1001	T0015	Bơm thông lệ đạo	1	98,600	130,000	
1002	T1495	Lấy u lành dưới 3cm	1	-	720,000	
1003	T1496	Lấy u lành trên 3cm	1	-	960,000	
1004	T1497	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/ 1 hàm	1	-	1,800,000	
1005	T1498	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 2 hàm	1	-	2,400,000	
1006	T1499	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	1	-	600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1007	T1500	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	1	-	120,000	
1008	T1501	Phẫu thuật nhổ răng khó	1	-	240,000	
1009	T1502	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	1	-	80,000	
1010	T1503	Rạch áp xe trong miệng	1	-	150,000	
1011	T1504	Trích áp xe viêm quanh răng	1	0	100,000	
1012	T1505	Điều trị tủy răng 1,2,3	1	0	600,000	
1013	T1506	Điều trị tủy răng 4,5	1	-	720,000	
1014	T1507	Điều trị tủy răng 6,7 hàm dưới	1	-	960,000	
1015	T1508	Điều trị tủy răng 6,7 hàm trên	1	-	1,200,000	
1016	T1509	Điều trị tủy răng sữa 1 chân	1	0	360,000	
1017	T1510	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	1	-	480,000	
1018	T1511	Hàn Composite cổ răng	1	0	390,000	
1019	T1512	Hàn răng sữa sâu ngà	1	0	120,000	
1020	T1513	Hàn thẩm mỹ Compsite (Veneer)	1	0	600,000	
1021	T1514	Hàn Fuji	1	0	180,000	
1022	T1515	Cắt bỏ nang sàn miệng	1	0	4,320,000	
1023	T1516	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	1	0	4,320,000	
1024	T1518	Chọc sinh thiết u vùng hàm mặt	1	0	600,000	
1025	T1519	Nắn khớp thái dương hàm đến muộn	1	0	1,800,000	
1026	T1520	Nạo xương triệt để trong viêm xoang do răng	1	0	3,000,000	
1027	T1525	Nhổ răng số 8 bình thường	1	-	600,000	
1028	T1526	Nhổ răng vĩnh viễn 2 chân (răng hàm nhỏ)	1	-	240,000	
1029	T1527	Nhổ răng vĩnh viễn 3 chân (răng hàm lớn)	1	-	480,000	
1030	T1528	Hàn Composite mặt nhai	1	-	360,000	
1031	T1529	Hàn Composite sâu kẽ	1	-	480,000	
1032	T1530	Hàn Sandwich 2 lớp	1	-	540,000	
1033	T1531	Đặt/tháo dụng cụ từ cung	1	-	360,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1034	T1532	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	1	-	120,000	
1035	T1533	Laze sùi mào gà nhẹ	1	-	1,800,000	
1036	T1534	Laze sùi mào gà vừa	1	-	2,400,000	
1037	T1535	Laze sùi mào gà nặng	1	-	3,600,000	
1038	T1536	Laze cổ tử cung	1	-	1,200,000	
1039	T1537	Laze polip nhỏ	1	-	600,000	
1040	T1538	Laze polip lớn	1	-	840,000	
1041	T1539	Thử thị lực	1	-	50,000	
1042	T1540	Thử kính cận, kính viễn	1	-	100,000	
1043	T1541	Thử kính loạn thị	1	-	150,000	
1044	T1542	Nhổ răng số 8 bình thường	1	-	600,000	
1045	T1543	Hút xoang dưới áp lực	1	-	70,000	
1046	T1546	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	1	520,000	616,800	
1047	T1547	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mô xương	1	-	1,080,000	
1048	T1548	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mô xương	1	-	1,800,000	
1049	T1549	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mô xương	1	-	840,000	
1050	T1550	Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ nhẹ	1	-	840,000	
1051	T1551	Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ vừa	1	-	1,200,000	
1052	T1552	Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ nặng	1	-	1,800,000	
1053	T1556	Lazer nang Narbothe cổ tử cung	1	-	600,000	
1054	T1557	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	1	-	7,348,500	
1055	T1559	Cắt chấp cả bọc	1	0	400,000	
1056	T1561	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách	1	0	800,000	
1057	T1562	U hạt, u gai kết mạc	1	0	300,000	
1058	T1563	Đốt lông xiêu	1	50,000	50,000	
1059	T1565	Phẫu thuật u kết mạc nông	1	0	700,000	
1060	T1566	Phẫu thuật u mi không vá da	1	0	800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1061	T0158	Cắt u bàng quang đường trên	1	5,691,000	7,500,000	
1062	T1568	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	338,000	338,000	
1063	T1569	Rửa bóng hóa chất	1	-	300,000	
1064	T1570	Cắt bỏ u nhỏ, sẹo nhỏ	1	-	240,000	
1065	T1461	Máng bột	1	-	180,000	
1066	T1579	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	1	351,000	410,000	
1067	T1580	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	1	102,000	120,000	
1068	T0016	Bơm thuốc thanh quản	1	21,100	70,000	
1069	T1586	Gắp bã thức ăn qua nội soi	1	-	3,600,000	
1070	T1589	Phẫu thuật lấy bỏ gai xương gót	1	0	2,400,000	
1071	T1591	Trích nhĩ tai (gây tê)	1	0	360,000	
1072	T1593	Cố định răng lung lay	1	0	360,000	
1073	T1599	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	684,000	900,000	
1074	T1601	Phá thai bằng thuốc (thai < 7 tuần)	1	-	600,000	
1075	NHT5	Nạo hút thai 10 tuần	1	-	2,500,000	
1076	NHT6	Nạo hút thai 12 tuần	1	-	3,000,000	
1077	SM	Sẹo mổ cũ	1	-	200,000	
1078	T1602	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm 4D	1	0	390,000	
1079	T1604	Chụp kim loại	1	-	600,000	
1080	T1605	Chụp sứ kim loại thường	1	-	800,000	
1081	T1606	Chụp sứ Titan	1	-	1,800,000	
1082	T1607	Chụp toàn sứ Katana	1	-	2,700,000	
1083	T1608	Chụp toàn sứ Venus	1	-	3,500,000	
1084	T1609	Chụp toàn sứ Cercon	1	-	5,000,000	
1085	T1610	Chụp toàn sứ Cercon HT	1	0	6,000,000	
1086	T1611	Chụp toàn sứ Nacera	1	0	7,000,000	
1087	T1612	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	1	0	360,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1088	T1613	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	1	0	600,000	
1089	T1614	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	1	-	960,000	
1090	T1615	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	1	-	1,200,000	
1091	T1616	Thêm răng nhựa Việt Nam	1	-	240,000	
1092	T1617	Thêm răng nhựa ngoại	1	-	600,000	
1093	T1618	Tháo chụp, cầu răng giả	1	-	240,000	
1094	T1619	Sửa hàm giả gãy	1	-	600,000	
1095	T1620	Phục hình hàm khung	1	-	3,600,000	
1096	T1621	Tẩy trắng răng (2 hàm)	1	-	1,800,000	
1097	T1622	Đeo hàm Traner	1	-	4,800,000	
1098	T1623	Chỉnh nha tháo lắp không ốc nong	1	-	6,000,000	
1099	T1624	Chỉnh nha tháo lắp có ốc nong	1	-	9,600,000	
1100	T1625	Lấy cao răng	1	143,000	180,000	
1101	T1626	Lấy cao răng	1	82,700	150,000	
1102	T1628	Nhổ chân răng vĩnh viễn	1	200,000	200,000	
1103	T1629	Nhổ răng thừa	1	218,000	250,000	
1104	TKHN1	Tiêm khớp bàn ngón chân	1	-	240,000	
1105	TKHN2	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
1106	TKHN3	Tiêm khớp bàn ngón tay	1	-	240,000	
1107	TKHN4	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	
1108	TKHN5	Tiêm khớp cổ chân	1	-	240,000	
1109	TKHN6	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440,000	
1110	TKHN7	Tiêm khớp cổ tay	1	-	240,000	
1111	TKHN8	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440,000	
1112	TKHN9	Tiêm khớp cùi chỏ	1	-	240,000	
1113	TKHN10	Tiêm khớp đốt ngón tay	1	-	240,000	
1114	TKHN11	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	320,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1115	TKHN12	Tiêm khớp gối	1	-	240,000	
1116	TKHN13	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440,000	
1117	TKHN14	Tiêm khớp háng	1	-	240,000	
1118	TKHN15	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440,000	
1119	TKHN16	Tiêm khớp khuỷu tay	1	-	240,000	
1120	TKHN17	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440,000	
1121	TKHN18	Tiêm khớp thái dương hàm	1	-	240,000	
1122	TKHN19	Tiêm khớp ức đòn	1	-	240,000	
1123	TKHN20	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440,000	
1124	TKHN21	Tiêm khớp vai	1	-	240,000	
1125	TKHN22	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	440,000	
1126	TKHN23	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm 4D	1	-	510,000	
1127	T1630	Soi da	1	-	100,000	
1128	T1631	Điều trị hạt com, nốt ruồi, chai chân bằng Laser CO2	1	-	160,000	
1129	T1632	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2	1	-	160,000	
1130	T1633	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2	1	-	160,000	
1131	T1634	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1	-	240,000	
1132	T1635	Điều trị u nhầy bằng Laser CO2	1	-	470,000	
1133	T1636	Điều trị lộ tuyến cổ tử cung bằng Laser CO2	1	-	1,100,000	
1134	T1637	Điều trị sẹo lồi kích thước 0.5cmx1.0cm bằng tiêm tại chỗ	1	-	320,000	
1135	T1638	Nắn bó bột gãy xương mắt cá	1	-	480,000	
1136	T1639	Hàm giữ khoảng 1 răng	1	-	600,000	
1137	T1640	Hàm giữ khoảng 2 răng	1	-	960,000	
1138	T1642	Bóc giả mạc	1	-	100,000	
1139	T0017	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	1	227,000	360,000	
1140	T1648	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1	1,303,000	6,000,000	
1141	T1655	Điều trị viêm quanh răng	1	-	600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1142	T1658	Mài chỉnh khớp cần	1	-	1,200,000	
1143	T1659	Điều chỉnh nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi	1	0	240,000	
1144	T1660	Chụp răng sứ - Crom-cobal	1	-	2,000,000	
1145	T1661	Tư vấn, lấy dấu phân tích	1	-	1,200,000	
1146	T1662	Gắn mắc cài và band kim loại 1 hàm	1	-	6,000,000	
1147	T1663	Gắn mắc cài và band kim loại 2 hàm	1	-	12,000,000	
1148	T1664	Gắn mắc cài sứ và band 1 hàm	1	-	6,000,000	
1149	T1665	Gắn mắc cài sứ và band 2 hàm	1	-	12,000,000	
1150	T1666	Thay dây cung	1	-	1,200,000	
1151	T1667	Gắn lại mắc cài	1	-	600,000	
1152	T1668	Cắm Mini Vis	1	0	1,200,000	
1153	T1669	Gắn Button	1	-	600,000	
1154	T1670	Bấm Hook	1	-	600,000	
1155	T1671	Dùng chun chỉnh khớp	1	-	600,000	
1156	T1672	Máng duy trì	1	-	1,200,000	
1157	GTMC	Gây tê ngoài màng cứng	1	-	1,800,000	
1158	TIEMK	Tiêm vitamin K1	1	0	10,000	
1159	T1675	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	1	0	900,000	
1160	T1681	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	1	28,000	50,000	
1161	T1683	Lấy calci kết mạc	1	37,300	100,000	
1162	T1684	Cắt chỉ da mi thẩm mỹ một mắt	1	-	200,000	
1163	T1685	Cắt chỉ khâu kết mạc	1	35,600	260,000	
1164	T1686	Điện di giác mạc	1	-	100,000	
1165	T1687	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	37,300	100,000	
1166	T1691	Phẫu thuật lấy dị vật phức tạp	1	-	2,400,000	
1167	T1695	Cắt chỉ thẩm mỹ 1 vùng	1	0	240,000	
1168	T1696	Cắt chỉ thẩm mỹ 2 vùng	1	0	360,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1169	T1697	Gây mê kéo nắn bó bột	1	0	1,200,000	
1170	T1698	Chiếu tia Plasma lạnh	1	0	240,000	
1171	T1699	Chiếu tia Plasma lạnh (rón)	1	0	220,000	
1172	T1707	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	1	0	360,000	
1173	T1708	Chụp tủy bằng HydroxytCan xi	1	0	360,000	
1174	T1709	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	1	0	600,000	
1175	T1715	Chụp sứ kim loại gắn bằng cement trên Implant	1	0	2,000,000	
1176	T1716	Chụp toàn sứ gắn bằng cement trên Implant	1	0	4,000,000	
1177	T1717	Venneer sứ toàn phần (Emax)	1	0	6,000,000	
1178	T1718	Venneer sứ toàn phần (Lisi)	1	0	8,000,000	
1179	T1719	Chụp sứ thủy tinh toàn phần (Emax)	1	0	5,000,000	
1180	T1720	Chụp sứ thủy tinh toàn phần (Lisi)	1	-	6,000,000	
1181	T1721	Dịch vụ giảm đau sau nhổ răng	1	0	600,000	
1182	T1722	Cắm chốt ống tủy và tái tạo thân răng	1	0	360,000	
1183	T1723	Inlay/Onlay sứ	1	0	3,600,000	
1184	T0018	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	1	0	600,000	
1185	T1724	Phẫu thuật cắt bẻ củng giác mạc điều trị Glacom 1 mắt	1	0	3,000,000	
1186	T1725	Phẫu thuật cắt bẻ củng giác mạc điều trị Glacom lần 2	1	-	4,000,000	
1187	T1726	Đặt Implant đơn giản	1	-	6,000,000	
1188	T1727	Kiểm tra, đánh giá sau cấy ghép Implant	1	0	1,200,000	
1189	T1728	Đặt trụ lành thương	1	0	2,400,000	
1190	T1729	Lấy dấu phục hình trên Implant	1	0	1,200,000	
1191	T1730	Gia tăng lợi sừng hóa quanh Implant	1	0	3,600,000	
1192	T1731	Gia tăng thể tích mô quanh Implant	1	0	6,000,000	
1193	T1732	Phí dịch vụ theo yêu cầu	1	0	2,000,000	
1194	T1733	Phí dịch vụ theo yêu cầu	1	0	1,000,000	
1195	T0183	Cắt u sau phúc mạc	1	5,970,000	7,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1196	T1734	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	688,000	800,000	
1197	T1735	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	88,400	200,000	
1198	T1736	Bơm rửa lệ đạo	1	38,300	100,000	
1199	T1737	Bơm thông lệ đạo	1	98,600	200,000	
1200	T1738	Lấy dị vật kết mạc trẻ em	1	67,000	100,000	
1201	T0199	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	1	0	6,000,000	
1202	T1765	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphine tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	0	1,800,000	
1203	T1766	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphine tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	0	2,400,000	
1204	T0002	Áp lạnh huyệt hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	1	0	195,000	
1205	T0020	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	1	0	1,431,000	
1206	T1777	Phí dịch vụ theo yêu cầu	1	0	4,500,000	
1207	T0202	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	1	758,000	820,000	
1208	T1779	Điều trị tủy răng sữa	1	394,000	750,000	
1209	T1780	Điều trị tủy răng sữa	1	394,000	850,000	
1210	T1781	Điều trị tủy răng sữa	1	394,000	1,100,000	
1211	T1783	Điều trị tủy răng sữa	1	394,000	600,000	
1212	T1784	Điều trị tủy răng sữa	1	280,000	500,000	
1213	T1785	Điều trị tủy răng sữa	1	-	960,000	
1214	T1791	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trạm xoay máy	1	-	1,800,000	
1215	T1792	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trạm xoay máy	1	-	2,400,000	
1216	T1793	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trạm xoay máy	1	-	1,200,000	
1217	T1794	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trạm xoay máy	1	-	960,000	
1218	T1798	Liên kết cổ định răng lung lay bằng Composite	1	-	360,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1219	T1799	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	1	-	600,000	
1220	T0204	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	1	-	240,000	
1221	T1802	Chụp tủy bằng hydroxit Canxi	1	-	360,000	
1222	T1803	Chụp tủy bằng hydroxit Canxi	1	-	480,000	
1223	T1804	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	1	-	1,200,000	
1224	T1807	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	1	-	2,400,000	
1225	T0205	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	1	-	100,000	
1226	T1809	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	-	1,200,000	
1227	T1810	Massage vú, thông tắc tia sữa	1	-	240,000	
1228	T1811	Gội đầu	1	-	60,000	
1229	T1812	Xông phục hồi sàn chậu kèm matxa lưng	1	-	150,000	
1230	T0207	Chích áp xe phần mềm lớn	1	197,000	1,200,000	
1231	T0208	Chích áp xe quanh Amidan	1	274,000	315,600	
1232	T0209	Chích áp xe sàn miệng	1	274,000	394,500	
1233	T0021	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	1	124,000	174,000	
1234	T0210	Chích áp xe tăng sinh môn	1	831,000	1,340,000	
1235	T0212	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1	-	1,000,000	
1236	T0213	Chích áp xe tuyến Bartholin	1	875,000	1,380,000	
1237	T0214	Chích áp xe vú	1	230,000	730,000	
1238	T0215	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	1	81,000	200,000	
1239	T0216	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	1	81,000	200,000	
1240	T0217	Chích hạch viêm mũi	1	197,000	279,000	
1241	T0022	Cầm máu mũi bằng Merocel	1	209,000	307,500	
1242	T0220	Chích rạch áp xe nhỏ	1	197,000	500,000	
1243	T0221	Chích rạch màng nhĩ	1	64,200	500,000	
1244	DV16	Cắt bỏ chắp có bọc	1	81,000	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1245	DV31	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1	825,000	950,000	
1246	T0223	Chọc áp xe gan qua siêu âm	1	-	240,000	
1247	T0224	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1	949,000	1,080,000	
1248	DV44	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1	825,000	1,330,000	
1249	T0225	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	1	-	3,000,000	
1250	T0226	Chọc dịch màng bụng	1	143,000	180,000	
1251	DV70	Cắt bỏ chấp có bọc	1	81,000	100,000	
1252	T0227	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	1	114,000	130,000	
1253	DV83	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	1	62,900	120,000	
1254	T0228	Chọc dò dịch màng phổi	1	143,000	300,000	
1255	T0229	Chọc dò dịch não tủy	1	114,000	130,000	
1256	DV95	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	1	301,000	435,000	
1257	T0023	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	1	279,000	412,500	
1258	T0230	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1	143,000	240,000	
1259	T0231	Chọc dò màng ngoài tim	1	259,000	600,000	
1260	T0232	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1	259,000	360,000	
1261	T0233	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	240,000	
1262	T0234	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1	143,000	240,000	
1263	T0235	Chọc dò túi cùng Douglas	1	291,000	360,000	
1264	T0236	Chọc dò tủy sống sơ sinh	1	-	130,000	
1265	T0237	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	1	-	660,000	
1266	T0238	Chọc hút áp xe thành bụng	1	197,000	240,000	
1267	T0239	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	1	-	240,000	
1268	T0240	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	1	170,000	240,000	
1269	T0241	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	1	-	1,380,000	
1270	T0242	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1	-	360,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1271	T0243	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	480,000	
1272	T0244	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	480,000	
1273	T0245	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	480,000	
1274	T0247	Chọc hút dịch vành tai	1	56,800	78,900	
1275	T0248	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	1	-	240,000	
1276	T0249	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1	-	1,200,000	
1277	T0250	Chọc hút khí màng phổi	1	150,000	300,000	
1278	T0251	Chọc hút kim nhỏ các hạch	1	-	360,000	
1279	T0252	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da	1	-	360,000	
1280	T0253	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	720,000	
1281	T0254	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	1	276,000	360,000	
1282	T0255	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	1	-	360,000	
1283	T0256	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	1	-	360,000	
1284	T0257	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	1	116,000	180,000	
1285	T0258	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1	-	1,200,000	
1286	T0259	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1	-	2,400,000	
1287	T0026	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1	-	1,440,000	
1288	T0260	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	1	-	180,000	
1289	T0261	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	240,000	
1290	T0264	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	1	-	180,000	
1291	T0266	Chọc hút tế bào tuyến giáp	1	-	240,000	
1292	T0267	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	1	-	180,000	
1293	T0268	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	240,000	
1294	T0027	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1	-	600,000	
1295	T0270	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	1	-	1,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1296	T0271	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	1	143,000	240,000	
1297	T0272	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	1	-	840,000	
1298	T0273	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	1	-	3,600,000	
1299	T0274	Chọc ối điều trị đa ối	1	760,000	870,000	
1300	T0275	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	1	760,000	870,000	
1301	T0276	Chọc rửa xoang hàm	1	289,000	417,000	
1302	T0277	Chọc thăm dò màng phổi	1	143,000	240,000	
1303	T0278	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	360,000	
1304	T0279	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	1	143,000	240,000	
1305	T0280	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	1	-	600,000	
1306	T0281	Chụp lỗ thị giác	1	-	300,000	
1307	T0286	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	1	-	60,000	
1308	T0288	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	1	53,000	480,000	
1309	T0295	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1	382,000	600,000	
1310	T0003	Bê cuốn dưới	1	-	160,000	
1311	T0306	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1	1,021,000	1,200,000	
1312	T0309	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1	869,000	1,010,000	
1313	T0310	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1	0	1,200,000	
1314	T0311	Dẫn lưu dịch màng bụng	1	143,000	240,000	
1315	T0312	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1	0	2,400,000	
1316	T0315	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	1	0	360,000	
1317	T0316	Dẫn lưu màng ngoài tim	1	0	540,000	
1318	T0317	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	1	0	560,000	
1319	T0318	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	1	0	720,000	
1320	T0319	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1	0	1,800,000	
1321	T0320	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	1,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1322	T0322	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	1	0	3,600,000	
1323	T0327	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	1	143,000	600,000	
1324	T0328	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	1	0	2,400,000	
1325	T0333	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	1	0	300,000	
1326	T0334	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	1	0	360,000	
1327	T0335	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	1	0	60,000	
1328	T0336	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	1	664,000	840,000	
1329	T0337	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1	1,137,000	1,440,000	
1330	T0338	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	1	0	840,000	
1331	T0339	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1	0	1,440,000	
1332	T0340	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	1	0	3,000,000	
1333	T0347	Đặt nội khí quản 2 nòng	1	579,000	720,000	
1334	T0348	Đặt nội khí quản 2 nòng	1	0	720,000	
1335	T0349	Đặt ống nội khí quản	1	579,000	720,000	
1336	T0350	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1	0	960,000	
1337	T0351	Đặt ống thông dạ dày	1	94,300	120,000	
1338	T0352	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	1	0	120,000	
1339	T0353	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	1	94,300	120,000	
1340	T0354	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	1	0	480,000	
1341	T0355	Đặt ống thông hậu môn	1	85,900	120,000	
1342	T0356	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1	929,000	1,200,000	
1343	T0357	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1	929,000	1,200,000	
1344	T0358	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	960,000	
1345	T0359	Đặt sonde hậu môn	1	85,900	120,000	
1346	T0360	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	1	0	120,000	
1347	T0363	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	1	0	1,560,000	
1348	T0364	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	1	0	1,560,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1349	T0365	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	1	0	1,560,000	
1350	T0366	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	630,000	
1351	T0367	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	480,000	
1352	T0368	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	1	0	630,000	
1353	T0369	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	1	0	630,000	
1354	T0370	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	1	0	630,000	
1355	T0371	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	630,000	
1356	T0376	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	1	0	630,000	
1357	T0377	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	480,000	
1358	T0378	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	1	0	630,000	
1359	T0379	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	1	0	630,000	
1360	T0380	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	630,000	
1361	T0381	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	630,000	
1362	T0383	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	1	102,000	120,000	
1363	T0384	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	480,000	
1364	T0385	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	1	0	630,000	
1365	T0386	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	1	0	630,000	
1366	T0387	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	1	259,000	360,000	
1367	T0388	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	1	259,000	400,000	
1368	T0389	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	1	259,000	360,000	
1369	T0390	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	259,000	300,000	
1370	T0391	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	1	259,000	600,000	
1371	T0392	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	1	0	630,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1372	T0393	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	1	0	360,000	
1373	T0394	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	1	0	360,000	
1374	T0395	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	1	0	780,000	
1375	T0396	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1	0	1,560,000	
1376	T0397	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	780,000	
1377	T0398	Điều trị tác tia sứa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	1	0	90,000	
1378	T0399	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	1	170,000	840,000	
1379	T0004	Bê cuốn mũi	1	144,000	199,500	
1380	T0402	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	480,000	
1381	T0403	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	1	0	630,000	
1382	T0404	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	1	0	630,000	
1383	T0405	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	0	630,000	
1384	T0406	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	1	0	360,000	
1385	T0407	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	1	0	620,000	
1386	T0408	Đo biên độ điều tiết	1	0	90,000	
1387	T0409	Đo các chất khí trong máu	1	0	300,000	
1388	T0410	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	1	0	100,000	
1389	T0412	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1	1,071,000	2,080,000	
1390	T0413	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	1	736,000	1,740,000	
1391	T0414	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1	1,330,000	2,830,000	
1392	T0415	Đo độ lác	1	0	100,000	
1393	T0416	Đo độ lồi	1	0	100,000	
1394	T0417	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	1	0	100,000	
1395	T0418	Đo đường kính giác mạc	1	0	100,000	
1396	T0419	Đo khúc xạ giác mạc Javal	1	38,300	50,000	
1397	T0420	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	1	0	100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1398	T0421	Đo khúc xạ máy	1	10,900	50,000	
1399	T0422	Đo lactat trong máu	1	0	120,000	
1400	T0423	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	1	0	120,000	
1401	T0424	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	1	28,000	50,000	
1402	T0425	Đo sắc giác	1	0	100,000	
1403	T0426	Đo thị giác 2 mắt	1	0	100,000	
1404	T0427	Đo thị trường chu biên	1	29,600	100,000	
1405	T0428	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	1	0	100,000	
1406	T0434	Đốt điện cuốn mũi dưới	1	0	670,500	
1407	T0435	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	1	151,000	222,000	
1408	T0436	Đốt họng hạt bằng nhiệt	1	0	118,650	
1409	T0437	Đốt nhiệt họng hạt	1	0	118,650	
1410	T0438	Ép tim ngoài lồng ngực	1	0	600,000	
1411	T0439	Forceps	1	1,021,000	1,200,000	
1412	T0441	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	1	0	240,000	
1413	T0450	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1	0	1,200,000	
1414	T0453	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	1	271,000	600,000	
1415	T0456	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	1	0	720,000	
1416	T0457	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1	0	720,000	
1417	T0458	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	1	0	600,000	
1418	T0459	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1	215,000	720,000	
1419	T0460	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	1	0	360,000	
1420	T0461	Hút dịch khớp cổ chân	1	0	180,000	
1421	T0462	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	380,000	
1422	T0463	Hút dịch khớp cổ tay	1	0	180,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1423	T0464	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	380,000	
1424	T0465	Hút dịch khớp gối	1	0	180,000	
1425	T0466	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	320,000	
1426	T0467	Hút dịch khớp háng	1	0	180,000	
1427	T0468	Hút dịch khớp khuỷu	1	0	180,000	
1428	T0469	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	320,000	
1429	T0470	Hút dịch khớp vai	1	0	380,000	
1430	T0471	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	380,000	
1431	T0472	Hút đờm hầu họng	1	12,200	40,000	
1432	T0473	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	1	0	40,000	
1433	T0474	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	1	0	390,000	
1434	T0475	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	1	0	40,000	
1435	T0476	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	1	12,200	40,000	
1436	T0477	Hút nang bao hoạt dịch	1	0	180,000	
1437	T0478	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1	0	320,000	
1438	T0479	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	1	0	180,000	
1439	T0480	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	1	0	240,000	
1440	T0482	Hút thai dưới siêu âm	1	0	550,000	
1441	T0484	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	1	2,448,000	3,600,000	
1442	T0005	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	1	152,000	1,200,000	
1443	T0504	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1	1,600,000	2,400,000	
1444	T0508	Khâu vết rách vành tai	1	184,000	267,000	
1445	T0510	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1	184,000	378,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1446	T0511	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	1	184,000	1,200,000	
1447	T0515	Khâu vòng cổ tử cung	1	561,000	720,000	
1448	T0517	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	1	0	60,000	
1449	T0518	Khí dung mũi họng	1	23,000	60,000	
1450	T0519	Khí dung thuốc cấp cứu	1	0	30,600	
1451	T0520	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	1	0	60,000	
1452	T0521	Khí dung thuốc giãn phế quản	1	0	60,000	
1453	T0522	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	1	0	60,000	
1454	T0523	Khí dung thuốc thở máy	1	0	30,600	
1455	T0530	Làm Proetz	1	0	120,000	
1456	T0531	Làm thuốc tại	1	21,100	70,000	
1457	T0532	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	1	0	120,000	
1458	T0535	Lấy calci kết mạc	1	37,300	100,000	
1459	T0536	Lấy dị vật âm đạo	1	602,000	720,000	
1460	T0537	Lấy dị vật giác mạc	1	688,000	900,000	
1461	T0538	Lấy dị vật giác mạc	1	338,000	338,000	
1462	T0539	Lấy dị vật hạ họng	1	41,600	200,000	
1463	T0540	Lấy dị vật họng miệng	1	41,600	150,000	
1464	T0541	Lấy dị vật kết mạc	1	67,000	100,000	
1465	T0542	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	684,000	1,009,500	
1466	T0543	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	1	520,000	616,800	
1467	T0549	Lấy máu làm huyết thanh	1	-	100,000	
1468	T0552	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	1	65,600	120,000	
1469	T0561	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1	968,000	4,800,000	
1470	T0582	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	1	734,000	1,200,000	
1471	T0583	Mở khí quản qua da cấp cứu	1	734,000	1,200,000	
1472	T0584	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	1	-	960,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1473	T0588	Mở màng phổi tối thiểu	1	607,000	1,200,000	
1474	T0596	Mở thông bàng quang trên xương mu	1	384,000	960,000	
1475	T0598	Mở thông dạ dày bằng nội soi	1	-	3,600,000	
1476	T0599	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	1	-	4,200,000	
1477	T0060	Cắt chỉ khâu da	1	35,600	120,000	
1478	T0603	Nắn, cố định trật khớp hàm	1	412,000	480,000	
1479	T0604	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	1	412,000	1,200,000	
1480	T0606	Nắn sai khớp thái dương hàm	1	105,000	240,000	
1481	T0607	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1	1,724,000	2,400,000	
1482	T0061	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	1	35,600	100,000	
1483	T0610	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	37,300	100,000	
1484	T0611	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1	412,000	600,000	
1485	T0612	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	1	348,000	480,000	
1486	T0613	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1	348,000	480,000	
1487	T0614	Nắn, bó bột cột sống	1	637,000	840,000	
1488	T0615	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1	348,000	480,000	
1489	T0616	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1	348,000	480,000	
1490	T0617	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1	348,000	480,000	
1491	T0618	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1	348,000	480,000	
1492	T0619	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1	637,000	840,000	
1493	T0062	Cắt chỉ khâu giác mạc	1	35,600	210,000	
1494	T0620	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1	348,000	480,000	
1495	T0621	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1	348,000	480,000	
1496	T0622	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1	348,000	480,000	
1497	T0623	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	1	637,000	840,000	
1498	T0624	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1	348,000	480,000	
1499	T0625	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1	348,000	480,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1500	T0626	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1	348,000	480,000	
1501	T0627	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1	637,000	840,000	
1502	T0628	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1	348,000	480,000	
1503	T0629	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	1	637,000	840,000	
1504	T0063	Cắt chỉ khâu kết mạc	1	35,600	200,000	
1505	T0630	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1	637,000	840,000	
1506	T0631	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1	348,000	480,000	
1507	T0632	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	1	637,000	840,000	
1508	T0633	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1	348,000	480,000	
1509	T0634	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1	348,000	480,000	
1510	T0635	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1	348,000	480,000	
1511	T0636	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1	348,000	480,000	
1512	T0637	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	1	348,000	480,000	
1513	T0638	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1	242,000	360,000	
1514	T0639	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1	242,000	360,000	
1515	T0064	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	1	125,000	630,000	
1516	T0640	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1	637,000	840,000	
1517	T0641	Nắn, bó bột gãy xương chày	1	242,000	360,000	
1518	T0642	Nắn, bó bột gãy xương đòn	1	412,000	600,000	
1519	T0643	Nắn, bó bột gãy xương gót	1	152,000	240,000	
1520	T0644	Nắn, bó bột gãy xương hàm	1	-	600,000	
1521	T0645	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1	242,000	304,200	
1522	T0646	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1	267,000	360,000	
1523	T0647	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	1	327,000	480,000	
1524	T0648	Nắn, bó bột trật khớp gối	1	267,000	360,000	
1525	T0649	Nắn, bó bột trật khớp háng	1	727,000	960,000	
1526	T0065	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	1	-	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1527	T0650	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1	727,000	960,000	
1528	T0651	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1	412,000	600,000	
1529	T0652	Nắn, bó bột trật khớp vai	1	327,000	480,000	
1530	T0653	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1	412,000	600,000	
1531	T0654	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1	267,000	360,000	
1532	T0655	Nắn, cố định trật khớp hàm	1	412,000	600,000	
1533	T0656	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	1	652,000	840,000	
1534	T0658	Nạo hút thai trứng	1	824,000	1,330,000	
1535	T0659	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1	355,000	860,000	
1536	T0066	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	1	-	200,000	
1537	T0661	Nghiệm pháp Atropin	1	-	300,000	
1538	T0662	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	1	-	240,000	
1539	T0663	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	1	-	240,000	
1540	T0664	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	1	-	180,000	
1541	T0665	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	1	-	180,000	
1542	T0666	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	1	-	240,000	
1543	T0667	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	1	-	150,000	
1544	T0668	Nhét bắc mũi sau	1	124,000	174,000	
1545	T0669	Nhét bắc mũi trước	1	124,000	174,000	
1546	T0067	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	1	-	200,000	
1547	T0678	Nội soi bàng quang	1	543,000	960,000	
1548	T0681	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1	-	1,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1549	T0682	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1	915,000	1,200,000	
1550	T0683	Nội soi bề cuốn mũi dưới	1	-	199,500	
1551	T0691	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	1	-	417,000	
1552	T0692	Nội soi dạ dày cầm máu	1	753,000	3,000,000	
1553	T0693	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	1	-	3,600,000	
1554	T0694	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	1	-	370,000	
1555	T0695	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết	1	-	490,000	
1556	T0696	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	1	929,000	3,000,000	
1557	T0698	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	1	-	1,009,500	
1558	T0699	Nội soi hậu môn ống cứng	1	-	300,000	
1559	T0007	Bóc nhân xơ vú	1	1,019,000	1,520,000	
1560	T0700	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	1	-	350,000	
1561	T0701	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	1	-	6,000,000	
1562	T0702	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	1	-	4,800,000	
1563	T0703	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	1	-	600,000	
1564	T0704	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	-	1,009,500	
1565	T0706	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1	968,000	2,400,000	
1566	T0707	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	1	-	1,000,000	
1567	T0708	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1	-	1,870,800	
1568	T0710	Nội soi nông đường mật, Oddi	1	-	3,600,000	
1569	T0712	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	1	-	3,600,000	
1570	T0713	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	1	301,000	435,000	
1571	T0714	Nội soi sinh thiết u vòm	1	-	1,870,800	
1572	T0715	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1	1,303,000	6,000,000	
1573	T0716	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1	-	1,300,000	
1574	T0717	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	1	-	260,000	
1575	T0724	Nội xoay thai	1	1,430,000	1,800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1576	T0725	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1	-	840,000	
1577	T0726	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1	152,000	1,200,000	
1578	T0727	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	1	-	3,600,000	
1579	T0728	Nong niệu đạo	1	252,000	600,000	
1580	T0729	Nong niệu đạo và đặt sonde dài	1	252,000	360,000	
1581	T0730	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1	1,193,000	3,600,000	
1582	T0731	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	1	189,000	420,000	
1583	T0732	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	1	-	540,000	
1584	T0733	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	1	-	780,000	
1585	T0734	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	1	-	900,000	
1586	T0735	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	1	-	660,000	
1587	T0736	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1	408,000	900,000	
1588	T0737	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1	628,000	720,000	
1589	T0738	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1	1,074,000	1,250,000	
1590	T0739	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1	408,000	900,000	
1591	T0082	Cắt dạ dày do ung thư	1	-	9,000,000	
1592	T1472	Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu	1	-	180,000	
1593	T1473	Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu	1	-	240,000	
1594	T1474	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	360,000	
1595	T1475	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	600,000	
1596	T1476	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	720,000	
1597	T1477	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	960,000	
1598	T1478	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	1,200,000	
1599	T1479	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	1,680,000	
1600	T1480	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	1,920,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1601	T1481	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	2,000,000	
1602	T1482	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	3,000,000	
1603	T1649	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1	1,303,000	6,000,000	
1604	GMK	Gây mê khác (bó bột, chích áp xe, khâu vết thương...)	1	-	960,000	
1605	T1818	Dịch vụ theo yêu cầu (dịch vụ kỹ thuật cao; chọn thầy thuốc, bác sỹ)	1	-	19,000,000	
1606	T1819	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	10,000,000	
1607	T1820	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	12,000,000	
1608	T1821	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	15,000,000	
1609	T1822	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	6,000,000	
1610	T1823	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	4,500,000	
1611	T1823	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	3,000,000	
1612	T1824	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	3,000,000	
1613	T1825	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	2,000,000	
1614	T1826	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	1,600,000	
1615	T1827	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	1,100,000	
1616	T1828	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	600,000	
1617	T1830	Tiêm ngoài màng cứng theo yêu cầu	1	-	1,440,000	
1618	TKYC	Tiêm khớp theo yêu cầu	1	-	2,400,000	
1619	KD	Khí dung mũi họng	1	23,000	50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1620	T1831	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1	184,000	600,000	
1621	T1823	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	13,000,000	
1622	T1739	Nắn, bó bột gãy xương chày (bó bột thủy tinh)	1	-	250,000	
1623	T1740	Khí dung mũi họng	1	23,000	30,000	
1624	T1741	Dịch vụ phẫu thuật chất lượng cao (máy tán sỏi laser)	1	-	4,700,000	
1625	T1742	Dịch vụ phẫu thuật chất lượng cao (máy cắt đốt lưỡng cực)	1	-	11,000,000	
1626	DVMD	Dịch vụ theo yêu cầu (đại phẫu - chăm sóc 24/24)	1	-	1,000,000	
1627	DVMT	Dịch vụ theo yêu cầu (trung phẫu - chăm sóc 24/24)	1	-	500,000	
1628	T1832	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch (theo kiểu PCA trọng 1 ngày sử dụng dây truyền đếm giọt)	1	-	600,000	
1629	T1833	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	1	-	2,400,000	
1630	T1834	Dịch vụ theo yêu cầu (dịch vụ kỹ thuật cao; chọn thầy thuốc, bác sỹ)	1	-	27,000,000	
1631	T1824	Chích rạch áp xe nhỏ	1	197,000	279,000	
1632	T1743	Kỹ thuật giảm đau bằng Morphin tuỷ sống	1	-	800,000	
1633	TB 001	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	1	-	50,000	
1634	TD001	Theo dõi tim thai bằng máy Moritorin	1	-	100,000	
1635	TQ 01	Sử dụng mặt nạ thanh quản	1	-	200,000	
1636	TQTT	Tháo que cấy tránh thai	1	-	200,000	
1637	TK001	Tiêm khớp huyết tương giàu tiểu cầu	1	-	4,600,000	
1638	ĐTLX	Điều trị loãng xương bằng natri biphosphate	1	-	1,300,000	
1639	RHMTG1	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch (có cắt thân) -phức tạp	1	-	3,500,000	
1640	DL1	Tiêm botulium toxin xóa nhăn đuôi mắt	1	-	2,000,000	
1641	DL2	Tiêm botulium toxin xóa nhăn vùng gian mày	1	-	2,000,000	
1642	DL3	Tiêm botulium toxin xóa nhăn vùng trán	1	-	2,000,000	
1643	DL4	Tiêm botulium toxin giảm tiết mồ hôi vùng nách	1	-	7,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1644	DL5	Tiêm botulium toxin giảm tiết mồ hôi vùng bàn chân, tay	1	-	4,500,000	
1645	DL6	Tiêm botulium toxin thon gọn mặt	1	-	5,000,000	
1646	DL7	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy rãnh mũi má (chưa bao gồm thuốc)	1	-	2,000,000	
1647	DL8	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy thái dương (chưa bao gồm thuốc)	1	-	3,000,000	
1648	DL9	Tiêm filler (Hyaluronic acid) tạo hình vùng cằm (chưa bao gồm thuốc)	1	-	2,000,000	
1649	DL10	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy vùng dưới mắt (chưa bao gồm thuốc)	1	-	2,000,000	
1650	DL11	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy vùng trán (chưa bao gồm thuốc)	1	-	2,000,000	
1651	DL12	Tiêm filler (Hyaluronic acid) làm đầy vùng má (chưa bao gồm thuốc)	1	-	3,000,000	
1652	DL13	Tiêm meso căng bóng trẻ hóa	1	-	2,000,000	
1653	DL14	Tiêm meso trị mụn	1	-	2,000,000	
1654	DL15	Tiêm meso trị nám	1	-	2,000,000	
1655	DL16	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu	1	-	3,000,000	
1656	DL17	Tiêm điều trị mọc tóc bằng corticoid (chưa Tính tiền thuốc)	1	-	360,000	
1657	DL18	Tiêm sản cục bằng triamcinolon (chưa Tính tiền thuốc)	1	-	360,000	
1658	DL19	Tiêm sẹo lồi bằng triamcinolon (chưa Tính tiền thuốc)	1	-	360,000	
1659	DL20	Triệt lông vùng ria mép	1	-	1,000,000	
1660	DL21	Triệt lông vùng cẳng tay	1	-	3,000,000	
1661	DL22	Triệt lông vùng cánh tay	1	-	3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1662	DL23	Triệt lông vùng nách	1	-	1,500,000	
1663	DL24	Triệt lông vùng cẳng chân	1	-	4,000,000	
1664	DL25	Triệt lông vùng cẳng chân + đùi	1	-	5,000,000	
1665	DL26	Triệt lông vùng lưng	1	-	3,000,000	
1666	DL27	Triệt lông vùng bikini	1	-	2,000,000	
1667	DL28	Điều trị trứng cá	1	-	200,000	
1668	DL29	Điều trị tàn nhang gói 2-3 lần (cách 1 tháng / lần)	1	-	4,500,000	
1669	DL30	Trẻ hóa da cơ bản gói 10 lần (1-2 tuần / lần	1	-	3,000,000	
1670	DL31	Điều trị đồi mồi bàn tay	1	-	1,000,000	
1671	DL32	Chăm sóc da dầu , mụn cám	1	-	300,000	
1672	DL33	Chăm sóc da khô , da nhạy cảm	1	-	300,000	
1673	DL34	Chăm sóc da mụn mủ, viêm	1	-	300,000	
1674	DL35	Chăm sóc da sau mụn , thâm mụn , trẻ hóa , sáng da bằng peel	1	-	400,000	
1675	DL36	Chăm sóc da mụn bằng điện di tinh chất.	1	-	300,000	
1676	DL37	Chăm sóc da khô bằng điện di tinh chất.	1	-	300,000	
1677	DL38	Chăm sóc da nhạy cảm , kích ứng bằng điện di tinh chất.	1	-	300,000	
1678	DL39	Chăm sóc da viêm da cơ địa bằng điện di tinh chất.	1	-	100,000	
1679	DL40	Phá đáy sẹo và tiêm tinh chất tăng trưởng	1	-	500,000	
1680	DL41	Phá đáy sẹo và tiêm huyết tương giàu tiểu cầu	1	-	500,000	
1681	DL42	Chăm sẹo bằng TCA	1	-	300,000	
1682	DL43	Chăm sóc da nám bằng peel	1	-	500,000	
1683	DL44	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1,000,000	
1684	DL45	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1,000,000	
1685	DL46	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1686	DL47	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1,000,000	
1687	DL48	Điều trị bệnh hói rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1,000,000	
1688	DL49	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1,000,000	
1689	DL50	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1,000,000	
1690	DL51	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1,000,000	
1691	DL52	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	1	-	1,000,000	
1692	DL53	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	1	-	100,000	
1693	RHMTG2	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (gây mê)	1	-	4,500,000	
1694	RHMTG3	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch (có cắt thân)	1	-	3,000,000	
1695	RHMTG4	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	-	1,500,000	
1696	RHMTG5	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	-	3,000,000	
1697	RHMTG6	Lấy u lành dưới 10 cm	1	-	2,000,000	
1698	RHMTG7	Phẫu thuật lấy bỏ răng khôn mọc lệch (có cắt thân)	1	-	2,000,000	
1699	RHMTG8	Lấy u lành dưới 10cm phức tạp	1	-	2,500,000	
1700	RHMTG9	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân	1	-	5,000,000	
1701	RHMTG10	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (gây mê) - phức tạp	1	-	5,000,000	
1702	RHMTG11	Điều trị tuỷ răng sữa	1	-	15,000,000	
1703	RHMTG12	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	-	6,000,000	
1704	RHMTG13	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân - phức tạp	1	-	8,000,000	
1705	RHMTG14	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân	1	-	10,000,000	
1706	T0010	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	1	-	1,057,500	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1707	T0100	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	1	4,642,000	6,200,000	
1708	T1000	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1	2,431,000	4,240,000	
1709	T1001	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	3,102,000	5,610,000	
1710	T1002	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	1	6,143,000	8,150,000	
1711	T1003	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	1	-	6,000,000	
1712	T1004	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	1	4,465,000	6,200,000	
1713	T1005	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	1	8,176,000	11,180,000	
1714	T1006	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	1	-	6,600,000	
1715	T1007	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	1	2,655,000	4,300,000	
1716	T1008	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	1	3,011,000	3,900,000	
1717	T1009	Phẫu thuật Lefort	1	-	4,320,000	
1718	T0101	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	1	4,642,000	6,250,000	
1719	T1010	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	1	4,322,000	6,200,000	
1720	T1011	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	1	2,383,000	3,600,000	
1721	T1012	Phẫu thuật Longo	1	2,346,000	3,700,000	
1722	T1013	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	1	2,346,000	3,700,000	
1723	T1014	Phẫu thuật Manchester	1	3,839,000	5,600,000	
1724	T1015	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3,455,000	4,600,000	
1725	T1016	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	1	3,665,000	4,700,000	
1726	T1017	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	4,034,000	5,200,000	
1727	T1018	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	1	4,034,000	6,200,000	
1728	T1019	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	1	4,034,000	5,600,000	
1729	T0102	Cắt đuôi tụy	1	4,656,000	6,200,000	
1730	T1020	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1	3,044,000	6,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1731	T1021	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	3,044,000	4,950,000	
1732	T1022	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	1	4,908,000	6,200,000	
1733	T1023	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1	2,881,000	3,700,000	
1734	T1024	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	1	4,447,000	6,200,000	
1735	T1025	Phẫu thuật mở cạnh mũi	1	-	7,383,000	
1736	T1026	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1	734,000	1,840,000	
1737	T1027	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	1	-	7,200,000	
1738	T1028	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	1	5,295,000	6,800,000	
1739	T1029	Phẫu thuật mở xoang hàm	1	-	2,122,500	
1740	T0103	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	1	4,656,000	6,200,000	
1741	T1030	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	1	-	3,600,000	
1742	T1031	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1	-	2,000,000	
1743	T1032	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1	1,534,000	2,500,000	
1744	T1033	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1	902,000	1,370,000	
1745	T1034	Phẫu thuật nạo VA gây mê	1	813,000	1,600,000	
1746	T1035	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	1	813,000	1,600,000	
1747	T1037	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1	998,000	1,900,000	
1748	T1038	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	1	-	3,600,000	
1749	T1039	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	1	-	3,600,000	
1750	T0104	Cắt đuôi tụy và cắt lách	1	4,656,000	6,200,000	
1751	T1040	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	1	-	3,600,000	
1752	T1041	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	1	-	3,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1753	T1042	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	1	-	3,600,000	
1754	T1043	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	1	-	3,600,000	
1755	T1044	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	1	-	3,600,000	
1756	T1045	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	1	-	3,600,000	
1757	T1046	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	1	-	3,600,000	
1758	T1047	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	1	-	3,600,000	
1759	T1048	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	1	-	3,600,000	
1760	T1049	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	1	-	3,600,000	
1761	T0105	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	1	-	3,000,000	
1762	T1050	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	1	-	3,600,000	
1763	T1051	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	1	-	3,600,000	
1764	T1052	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	1	-	3,600,000	
1765	T1053	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	348,000	1,200,000	
1766	T1054	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	1	3,087,000	4,000,000	
1767	T1055	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	1	3,087,000	4,000,000	
1768	T1056	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	1	5,229,000	7,230,000	
1769	T1057	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	1	5,229,000	7,430,000	
1770	T1058	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	1	6,274,000	8,600,000	
1771	T1059	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	1	-	7,200,000	
1772	T0106	Cắt hẹp bao quy đầu	1	1,340,000	1,900,000	
1773	T1060	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	1	5,716,000	7,720,000	
1774	T1061	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	1	-	7,200,000	
1775	T1062	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	1	-	7,200,000	
1776	T1063	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	1	-	7,200,000	
1777	T1064	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	1	-	7,200,000	
1778	T1065	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	1	-	7,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1779	T1066	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	1	-	7,200,000	
1780	T1067	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1	-	7,200,000	
1781	T1068	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	1	-	3,600,000	
1782	T1069	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	1	-	7,200,000	
1783	T0107	Cắt lách bán phần	1	4,644,000	6,200,000	
1784	T1070	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	1	-	6,600,000	
1785	T1071	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	1	-	5,400,000	
1786	T1072	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	1	-	5,400,000	
1787	T1073	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	1	-	5,809,500	
1788	T1074	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	1	-	7,200,000	
1789	T1075	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	1	-	7,200,000	
1790	T1076	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	1	-	7,200,000	
1791	T1077	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	1	-	7,200,000	
1792	T1078	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	1	-	6,090,000	
1793	T1079	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	1	-	8,400,000	
1794	T0108	Cắt lách bán phần do chấn thương	1	4,644,000	6,200,000	
1795	T1080	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	1	-	7,200,000	
1796	T1081	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	1	-	4,800,000	
1797	T1082	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	1	2,265,000	4,270,000	
1798	T1083	Phẫu thuật nội soi cắt lách	1	4,575,000	6,200,000	
1799	T1084	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	1	-	6,000,000	
1800	T1085	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	1	-	4,800,000	
1801	T1086	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	1	-	4,800,000	
1802	T1087	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	1	-	6,000,000	
1803	T1088	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	1	5,229,000	7,230,000	
1804	T1089	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	1	-	6,000,000	
1805	T0109	Cắt lách bệnh lý	1	4,644,000	6,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1806	T1090	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1	2,657,000	4,900,000	
1807	T1091	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1	-	4,800,000	
1808	T1092	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	1	-	4,800,000	
1809	T1093	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	1	-	4,800,000	
1810	T1094	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	1	-	4,800,000	
1811	T1095	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	1	-	7,200,000	
1812	T1096	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	1	-	6,000,000	
1813	T1099	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	1	6,072,000	7,400,000	
1814	T0110	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	1	4,644,000	6,200,000	
1815	T1100	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	1	-	6,600,000	
1816	T1101	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	1	-	7,200,000	
1817	T1102	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1	3,216,000	4,950,000	
1818	T1103	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	1	-	5,400,000	
1819	T1104	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	1	-	4,800,000	
1820	T1105	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	1	4,395,000	6,400,000	
1821	T1106	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	1	-	4,800,000	
1822	T1107	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	1	5,229,000	7,230,000	
1823	T1108	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	1	-	5,400,000	
1824	T1109	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	1	5,229,000	7,230,000	
1825	T0111	Cắt lách do chấn thương	1	4,644,000	6,650,000	
1826	T1110	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1	-	6,000,000	
1827	T1111	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	1	5,229,000	7,230,000	
1828	T1112	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	1	5,229,000	7,230,000	
1829	T1113	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	5,229,000	7,730,000	
1830	T1114	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	1	-	4,800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1831	T1115	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	1	-	3,600,000	
1832	T1116	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	1	-	3,600,000	
1833	T1117	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	1	-	3,600,000	
1834	T1118	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1	-	4,200,000	
1835	T1119	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	1	-	4,800,000	
1836	T0112	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	1	4,644,000	6,200,000	
1837	T1120	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	1	-	6,450,000	
1838	T1121	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	1	-	8,400,000	
1839	T1122	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	1	-	4,800,000	
1840	T1123	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	1	-	4,800,000	
1841	T1124	Phẫu thuật nội soi hàm răng trán bướm	1	-	9,660,000	
1842	T1125	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	1	-	4,800,000	
1843	T1126	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	1	5,247,000	7,250,000	
1844	T1127	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	1	-	4,800,000	
1845	T1128	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1	-	6,000,000	
1846	T1129	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	1	-	4,200,000	
1847	T0113	Cắt lại đại tràng	1	4,642,000	6,200,000	
1848	T1130	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	1	-	4,200,000	
1849	T1131	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	1	-	4,200,000	
1850	T1132	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	1	-	6,480,000	
1851	T1133	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	1	-	4,200,000	
1852	T1134	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	1	-	4,200,000	
1853	T1135	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	1	-	7,200,000	
1854	T1136	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	1	5,690,000	6,690,000	
1855	T1137	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	1	4,198,000	5,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1856	T1138	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	1	-	6,000,000	
1857	T1139	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	1	-	5,400,000	
1858	T1140	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	1	-	6,000,000	
1859	T1141	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	1	-	5,400,000	
1860	T1142	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	1	-	6,000,000	
1861	T1143	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	1	-	4,800,000	
1862	T1144	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	1	-	3,600,000	
1863	T1145	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	1	-	4,800,000	
1864	T1146	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	1	-	9,660,000	
1865	T1147	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	1	-	6,000,000	
1866	T1148	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	1	-	6,600,000	
1867	T1149	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	1	5,121,000	6,200,000	
1868	T0115	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	4,830,000	5,700,000	
1869	T1150	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	1	-	6,000,000	
1870	T1151	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	1	-	7,200,000	
1871	T1152	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	1	-	3,600,000	
1872	T1153	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	1	-	5,400,000	
1873	T1154	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	1	-	5,514,600	
1874	T1155	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	1	4,370,000	5,800,000	
1875	T1156	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	1	-	4,800,000	
1876	T1157	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	1	5,229,000	7,230,000	
1877	T1158	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1	5,229,000	8,230,000	
1878	T1159	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	1	5,229,000	7,230,000	
1879	T0116	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1	2,660,000	3,120,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1880	T1160	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	1	5,708,000	7,400,000	
1881	T1161	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	1	-	6,000,000	
1882	T1162	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	-	7,200,000	
1883	T1163	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1	5,229,000	7,400,000	
1884	T1164	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	1	-	7,890,000	
1885	T1165	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	1	2,984,000	4,900,000	
1886	T1166	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	1	-	5,400,000	
1887	T1167	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	1	-	8,400,000	
1888	T1168	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	1	2,962,000	3,700,000	
1889	T1169	Phẫu thuật quặm	1	1,277,000	1,800,000	
1890	T0117	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	1	166,000	480,000	
1891	T1170	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,277,000	2,400,000	
1892	T1171	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	1	4,587,000	6,200,000	
1893	T1172	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	1	2,655,000	4,300,000	
1894	T1173	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	1	2,655,000	3,700,000	
1895	T1174	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	1	4,587,000	6,200,000	
1896	T1175	Phẫu thuật rò xoang lê	1	4,732,000	6,750,000	
1897	T1176	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1	-	3,600,000	
1898	T1177	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1	1,340,000	2,000,000	
1899	T1178	Phẫu thuật sỏi trong gan	1	4,871,000	6,200,000	
1900	T1179	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	1	3,011,000	3,900,000	
1901	T0118	Cắt mạc nối lớn	1	4,842,000	5,800,000	
1902	T1180	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	1	3,011,000	3,750,000	
1903	T1181	Phẫu thuật tắc ruột do giun	1	3,730,000	5,000,000	
1904	T1182	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1	1,340,000	1,600,000	
1905	T1183	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	1	-	6,258,000	
1906	T1184	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	1	-	6,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1907	T1185	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	1	2,690,000	4,500,000	
1908	T1186	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	1	-	7,200,000	
1909	T1187	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1	-	4,800,000	
1910	T1188	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	1	-	5,580,000	
1911	T1189	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	1	-	3,627,000	
1912	T0119	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1	-	1,500,000	
1913	T1190	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	1	-	3,600,000	
1914	T1191	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	1	-	5,000,000	
1915	T1192	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tình hoàn	1	2,576,000	3,600,000	
1916	T1193	Phẫu thuật tháo khớp chi	1	3,833,000	4,900,000	
1917	T1194	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1	-	2,554,500	
1918	T1195	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	1	4,801,000	6,200,000	
1919	T1196	Phẫu thuật tháo lông không cắt ruột	1	2,122,000	3,200,000	
1920	T1197	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	1	3,063,000	3,850,000	
1921	T1198	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	1	4,967,000	7,100,000	
1922	T1199	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	1	3,435,000	5,440,000	
1923	T0120	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	1	4,642,000	6,200,000	
1924	T1200	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1	3,878,000	5,000,000	
1925	T1201	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	1	-	6,600,000	
1926	T1202	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	1	5,250,000	6,800,000	
1927	T1203	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1	3,351,000	4,900,000	
1928	T1204	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	1	3,351,000	4,900,000	
1929	T1205	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	1	3,351,000	4,900,000	
1930	T1206	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	1	-	9,000,000	
1931	T1207	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	1	3,351,000	4,900,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1932	T1208	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	1	3,351,000	4,900,000	
1933	T1209	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	1	-	9,000,000	
1934	T0121	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	1	5,517,000	7,450,000	
1935	T1210	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	1	3,351,000	4,900,000	
1936	T1211	Phẫu thuật thoát vị tùy-màng tùy	1	-	7,200,000	
1937	T1212	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	1	3,351,000	4,900,000	
1938	T1213	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	1	3,311,000	4,900,000	
1939	T1214	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	1	4,830,000	5,800,000	
1940	T1217	Phẫu thuật toác khớp mu	1	4,109,000	8,550,000	
1941	T1218	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	1	-	6,000,000	
1942	T1219	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	1	3,087,000	4,350,000	
1943	T0122	Cắt một nửa thận	1	4,404,000	6,410,000	
1944	T1220	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	1	-	4,200,000	
1945	T1221	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	1	-	4,200,000	
1946	T1222	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	1	3,087,000	4,350,000	
1947	T1223	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	1	3,087,000	4,350,000	
1948	T1224	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	1	3,087,000	4,350,000	
1949	T1225	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	1	3,087,000	4,350,000	
1950	T1226	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	1	3,087,000	4,350,000	
1951	T1227	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	1	3,087,000	4,350,000	
1952	T1228	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	1	-	17,400,000	
1953	T1229	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	1	3,878,000	5,000,000	
1954	T0123	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	1	4,404,000	5,600,000	
1955	T1230	Phẫu thuật trật khớp háng	1	3,378,000	4,400,000	
1956	T1231	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	1	3,378,000	4,350,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1957	T1232	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	1	4,279,000	5,600,000	
1958	T1233	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	1	-	2,400,000	
1959	T1234	Phẫu thuật treo thận	1	-	4,200,000	
1960	T1235	Phẫu thuật treo tử cung	1	2,958,000	4,900,000	
1961	T1236	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	1	2,655,000	3,700,000	
1962	T1237	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	1	-	8,400,000	
1963	T1238	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1	729,000	1,200,000	
1964	T1239	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	1	-	6,000,000	
1965	T0124	Cắt một phần bàng quang	1	5,517,000	6,850,000	
1966	T1240	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	1	3,102,000	4,560,000	
1967	T1241	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1	-	2,400,000	
1968	T1242	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	1	3,087,000	3,750,000	
1969	T1243	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	1	3,011,000	3,900,000	
1970	T1244	Phẫu thuật vết thương khớp	1	2,850,000	3,700,000	
1971	T1245	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1	2,660,000	3,600,000	
1972	T1246	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	1	-	5,540,000	
1973	T1247	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	1	3,087,000	3,750,000	
1974	T1248	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	1	5,596,000	7,450,000	
1975	T1249	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	1	-	6,997,900	
1976	T0125	Cắt nang giáp móng	1	-	3,600,000	
1977	T1250	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	1	-	3,585,400	
1978	T1251	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1	4,447,000	5,600,000	
1979	T1252	Phẫu thuật viêm ruột thừa	1	2,654,000	3,700,000	
1980	T1253	Phẫu thuật viêm xương	1	3,011,000	3,750,000	
1981	T1254	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay dục, mổ, nạo, dẫn lưu	1	3,011,000	3,900,000	
1982	T1255	Phẫu thuật viêm xương đùi dục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	1	3,011,000	3,750,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
1983	T1256	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	1	3,011,000	3,900,000	
1984	T1257	Phẫu thuật viêm xương sọ	1	5,646,000	6,900,000	
1985	T1258	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	1	5,596,000	6,850,000	
1986	T1259	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	1	3,878,000	5,000,000	
1987	T0126	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	1	479,000	600,000	
1988	T1260	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1	1,340,000	2,500,000	
1989	T1261	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	1	-	7,000,000	
1990	T1262	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	1	-	6,000,000	
1991	T1263	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1	2,383,000	3,600,000	
1992	T1264	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	1	-	4,165,500	
1993	T1265	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	1	5,596,000	6,850,000	
1994	T1266	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	1	4,830,000	5,800,000	
1995	T1267	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	1	5,596,000	6,820,000	
1996	T1268	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	1	2,898,000	3,500,000	
1997	T1269	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	1	-	5,580,000	
1998	T0127	Cắt nang thờng tinh hai bên	1	2,953,000	3,800,000	
1999	T1274	PTNS cắt nang đường mật	1	-	4,800,000	
2000	T1279	Rửa chất nhân tiền phòng	1	772,000	960,000	
2001	T0128	Cắt nang thờng tinh một bên	1	1,914,000	2,530,000	
2002	T1285	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	1	772,000	2,000,000	
2003	T1286	Rút chỉ thép xương ức	1	1,777,000	3,600,000	
2004	T1287	Rút đinh các loại	1	1,777,000	2,596,500	
2005	T1288	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	1	1,777,000	2,400,000	
2006	T1289	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1	1,777,000	2,980,000	
2007	T0129	Cắt nang/polyp rốn	1	1,340,000	2,500,000	
2008	T0130	Cắt nhiều đoạn ruột non	1	4,801,000	6,200,000	
2009	T1301	Sinh thiết tổ chức kết mạc	1	-	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2010	T0131	Cắt nối niệu đạo sau	1	4,322,000	5,600,000	
2011	T1313	Tách dính mí cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	1	2,346,000	3,150,000	
2012	T1314	Tách màng ngăn âm hộ	1	2,759,000	3,300,000	
2013	T1315	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1	1,560,000	3,000,000	
2014	T1316	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1	1,303,000	6,940,000	
2015	T1317	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	1	3,469,000	4,500,000	
2016	T1318	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	1	3,259,000	4,200,000	
2017	T1319	Tạo hình khúc nối bề thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	1	3,129,000	4,900,000	
2018	T0132	Cắt nối niệu đạo trước	1	4,322,000	6,130,000	
2019	T1320	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	1	5,749,000	7,600,000	
2020	T1321	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản	1	5,749,000	7,600,000	
2021	T0133	Cắt nối niệu quản	1	3,129,000	4,900,000	
2022	T1336	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1	1,160,000	2,000,000	
2023	T1337	Tháo bỏ các ngón chân	1	3,011,000	3,900,000	
2024	T1338	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	1	3,011,000	3,900,000	
2025	T1339	Tháo khớp cổ chân	1	-	4,863,300	
2026	T1340	Tháo khớp cổ chân do ung thư	1	-	7,800,000	
2027	T1341	Tháo khớp cổ tay	1	3,833,000	5,000,000	
2028	T1342	Tháo khớp cổ tay do ung thư	1	-	4,863,300	
2029	T1343	Tháo khớp gối	1	3,833,000	5,000,000	
2030	T1344	Tháo khớp gối do ung thư	1	-	3,585,400	
2031	T1345	Tháo khớp háng	1	-	4,863,300	
2032	T1346	Tháo khớp khuỷu	1	3,833,000	5,000,000	
2033	T1347	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	1	-	4,863,300	
2034	T1348	Tháo khớp vai	1	-	4,863,300	
2035	T0135	Cắt polyp cổ tử cung	1	1,997,000	3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2036	T1350	Tháo lồng ruột non	1	2,574,000	3,600,000	
2037	T1351	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	1	-	7,800,000	
2038	T1352	Tháo xoắn ruột non	1	2,574,000	3,600,000	
2039	T1353	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1	1,340,000	2,500,000	
2040	T1354	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1	2,655,000	3,700,000	
2041	T0136	Cắt polyp mũi	1	679,000	994,500	
2042	T0137	Cắt polyp ống tai	1	2,038,000	2,985,000	
2043	T1371	Thông vòi tử cung qua nội soi	1	-	2,400,000	
2044	T1375	Thương tích bàn tay phức tạp	1	-	5,540,000	
2045	T0138	Cắt polype trực tràng	1	1,063,000	1,800,000	
2046	T0139	Cắt ruột non hình chêm	1	3,730,000	5,600,000	
2047	T0140	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	2,654,000	3,700,000	
2048	T0141	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	1	2,654,000	4,300,000	
2049	T0142	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	1	2,654,000	4,300,000	
2050	T0143	Cắt thận đơn thuần	1	4,404,000	5,600,000	
2051	T1433	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1	-	3,000,000	
2052	T1434	Vá da tạo hình mí	1	-	4,000,000	
2053	T1435	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	1	1,160,000	4,500,000	
2054	T1436	Vá nhĩ đơn thuần	1	3,843,000	5,350,000	
2055	T0144	Cắt thân kinh X chọn lọc	1	2,574,000	4,200,000	
2056	T1440	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1	968,000	1,200,000	
2057	T1441	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	1	3,868,000	5,000,000	
2058	T1447	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	1	729,000	1,410,000	
2059	T1448	Cắt u tuyến thượng thận	1	6,374,000	7,600,000	
2060	T1449	Cắt thân, đuôi tụy	1	-	6,000,000	
2061	T0145	Cắt thân kinh X toàn bộ	1	2,574,000	4,800,000	
2062	T0146	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	1	4,404,000	6,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2063	T1464	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi xoang (gây mê)	1	-	7,500,000	
2064	T1465	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao (gây mê)	1	-	6,000,000	
2065	T0147	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	1	4,404,000	6,200,000	
2066	T1469	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ 1 bên	1	-	4,500,000	
2067	T1471	Nhổ răng ngầm dưới xương	1	-	720,000	
2068	T0148	Cắt toàn bộ dạ dày	1	7,610,000	9,100,000	
2069	T1480	Cắt nang xương hàm khó	1	-	3,600,000	
2070	T1481	Phẫu thuật xoang hàm lấy răng	1	-	3,600,000	
2071	T1484	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	1	-	2,400,000	
2072	T1492	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	1	-	600,000	
2073	T0150	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	1	4,404,000	6,200,000	
2074	T0151	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	1	4,034,000	5,600,000	
2075	T0152	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	1	-	7,800,000	
2076	T1517	quản)	1	-	3,600,000	
2077	T1521	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt (từ 04 răng trở lên)	1	-	1,800,000	
2078	T1522	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1	-	3,600,000	
2079	T1523	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	1	-	2,400,000	
2080	T1524	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1	-	3,600,000	
2081	T0153	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	1	2,655,000	3,700,000	
2082	T0154	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	1	-	7,800,000	
2083	T0155	Cắt túi mật	1	4,694,000	6,200,000	
2084	T1544	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	1	-	1,460,000	
2085	T1545	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	1	-	2,100,000	
2086	T0156	Cắt túi thừa đại tràng	1	3,730,000	5,600,000	
2087	T1553	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1	849,000	1,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2088	T1554	Phẫu thuật nội soi nạo VA	1	-	2,250,000	
2089	T1555	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	1	2,655,000	3,600,000	
2090	T0157	Cắt túi thừa tá tràng	1	2,654,000	3,700,000	
2091	T1558	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1	2,655,000	3,400,000	
2092	T1560	Khâu da mí	1	-	500,000	
2093	T1564	Chích mỡ hốc mắt	1	-	500,000	
2094	T1567	Cắt u kết mạc không vá	1	-	800,000	
2095	T1571	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1	-	4,200,000	
2096	T1572	Phẫu thuật quặm	1	1,236,000	2,200,000	
2097	T1573	Phẫu thuật vá da mỏng	1	-	2,400,000	
2098	T1574	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1	4,270,000	5,600,000	
2099	T0159	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	1	-	6,000,000	
2100	T1575	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	1	4,270,000	5,600,000	
2101	T1576	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)	1	-	1,915,500	
2102	T1577	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1	1,507,000	2,400,000	
2103	T1581	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1	968,000	4,800,000	
2104	T0160	Cắt u bao gân	1	1,914,000	2,500,000	
2105	T1583	Đặt ống thông khí màng nhĩ 2 bên	1	-	3,000,000	
2106	T1584	Cắt u nang buồng trứng	1	3,044,000	3,700,000	
2107	T1585	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	2,654,000	3,200,000	
2108	T1587	Đặt ống thông khí màng nhĩ	1	3,102,000	4,560,000	
2109	T1588	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm	1	-	1,800,000	
2110	T1590	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3,455,000	4,100,000	
2111	T0161	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	1	6,072,000	7,800,000	
2112	T1592	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	1	4,395,000	5,300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2113	T1594	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	1	3,236,000	4,800,000	
2114	T1595	Cắt nổi niệu quản	1	3,129,000	4,430,000	
2115	T1596	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ 2 bên	1	-	5,000,000	
2116	T1597	Lấy sỏi bàng quang	1	4,270,000	5,770,000	
2117	T1598	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1	1,340,000	2,500,000	
2118	T0162	Cắt u buồng trứng qua nội soi	1	5,229,000	6,800,000	
2119	T1600	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	1	-	5,400,000	
2120	T1603	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	2,654,000	3,200,000	
2121	T0163	Cắt u cơ vùng hàm mặt	1	2,737,000	3,750,000	
2122	T0164	Cắt u da mi không ghép	1	756,000	1,000,000	
2123	T0165	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1	1,190,000	1,500,000	
2124	T1627	Nhổ răng vĩnh viễn	1	218,000	250,000	
2125	T0166	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1	1,190,000	2,400,000	
2126	T0167	Cắt u lành dương vật	1	2,122,000	2,600,000	
2127	T0168	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1	1,914,000	2,800,000	
2128	T1641	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	2,654,000	3,200,000	
2129	T0169	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1	1,914,000	2,800,000	
2130	T1643	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1	3,044,000	3,650,000	
2131	DVT2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	3,102,000	7,400,000	
2132	T0170	Cắt u mạc treo ruột	1	4,842,000	6,200,000	
2133	T1645	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng -hàm	1	-	8,000,000	
2134	T1649	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	1	4,270,000	5,100,000	
2135	T1650	Cắt polyp cổ tử cung	1	1,997,000	2,330,000	
2136	T0171	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	1	-	1,410,000	
2137	T1652	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	1	3,878,000	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2138	T1654	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	1	124,000	174,000	
2139	T1656	Điều trị apxe quanh răng cấp	1	-	840,000	
2140	T1657	Điều trị apxe quanh răng mạn	1	-	1,080,000	
2141	T0172	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1	1,156,000	1,463,800	
2142	T0173	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1	1,914,000	2,800,000	
2143	T1673	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1	1,340,000	1,600,000	
2144	T1674	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3,455,000	4,150,000	
2145	DV1675	Cắt u nang buồng trứng	1	3,044,000	4,900,000	
2146	T0174	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1	2,122,000	3,100,000	
2147	T1676	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3,455,000	4,130,000	
2148	T1677	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	1	3,878,000	5,000,000	
2149	T1678	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	1	3,878,000	4,650,000	
2150	T1679	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	1	5,229,000	6,250,000	
2151	T1680	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	4,034,000	5,000,000	
2152	T1682	Cắt chỏm nang gan	1	3,063,000	3,650,000	
2153	T0175	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1	1,353,000	2,001,000	
2154	T1688	Phẫu thuật quặm	1	660,000	2,650,000	
2155	T1689	Phẫu thuật quặm	1	877,000	1,500,000	
2156	T1690	Phẫu thuật quặm	1	1,112,000	1,800,000	
2157	T1693	Cắt bỏ vành tai thừa	1	-	4,200,000	
2158	T1694	Phẫu thuật cắt polyp mũi laser	1	-	3,600,000	
2159	T0176	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1	1,298,000	3,100,000	
2160	T1692	Phẫu thuật nạo sàng hàm	1	-	6,000,000	
2161	T1700	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1	1,560,000	3,000,000	
2162	T0177	Cắt u nang buồng trứng	1	3,044,000	4,900,000	
2163	T1701	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	1,007,000	2,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2164	T1702	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1	1,666,000	3,500,000	
2165	T1703	Phẫu thuật quặm	1	-	1,200,000	
2166	T1704	Phẫu thuật quặm	1	-	2,000,000	
2167	T1705	Phẫu thuật quặm	1	1,291,000	2,500,000	
2168	T1706	Phẫu thuật quặm	1	-	3,000,000	
2169	T0178	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	1	3,044,000	4,900,000	
2170	T1710	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	-	12,000,000	
2171	T1711	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	-	10,000,000	
2172	T1713	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	-	14,000,000	
2173	T1714	Phẫu thuật cấy ghép IMplant	1	-	16,000,000	
2174	T0179	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1	3,044,000	4,900,000	
2175	T0180	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	1	3,125,000	5,550,000	
2176	T1712	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	-	18,000,000	
2177	T0181	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	1	4,078,000	15,000,000	
2178	T0182	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1	1,266,000	2,400,000	
2179	T0184	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1	1,298,000	1,550,000	
2180	T1739	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,474,000	2,000,000	
2181	T1740	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,710,000	2,000,000	
2182	T1741	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,921,000	2,100,000	
2183	T0185	Cắt u tá tràng	1	2,654,000	4,900,000	
2184	T1742	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	660,000	1,000,000	
2185	T1743	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	877,000	1,000,000	
2186	T1744	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,112,000	1,500,000	
2187	T1745	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,291,000	1,500,000	
2188	T0186	Cắt u thận lành	1	3,063,000	5,000,000	
2189	T1746	Khâu kết mạc	1	1,497,000	1,500,000	
2190	T1747	Khâu kết mạc	1	841,000	1,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2191	T0187	Cắt u thành âm đạo	1	-	3,000,000	
2192	T0188	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	1	6,368,000	9,370,000	
2193	T0189	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	1	7,190,000	8,700,000	
2194	T0019	Các phẫu thuật ruột thừa khác	1	2,654,000	3,700,000	
2195	T0190	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	1	-	6,934,500	
2196	T0191	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	1	4,740,000	7,100,000	
2197	T0192	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	1	6,374,000	7,600,000	
2198	T0193	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	1	4,310,000	5,550,000	
2199	T0194	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	1	5,682,000	7,400,000	
2200	T0195	Cắt u vú lành tính	1	2,962,000	4,300,000	
2201	T0196	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1	1,266,000	2,400,000	
2202	T0197	Cắt u xương sụn lành tính	1	3,870,000	4,950,000	
2203	T1748	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	348,000	1,200,000	
2204	T0198	Cắt u xương, sụn	1	3,870,000	4,950,000	
2205	T1749	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	-	1,800,000	
2206	T1750	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	-	2,400,000	
2207	T1751	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	-	1,800,000	
2208	T1752	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	-	2,400,000	
2209	T1753	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	-	1,800,000	
2210	T1754	Phẫu thuật cắt phanh môi	1	-	1,800,000	
2211	T1755	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1	218,000	3,000,000	
2212	T1756	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	362,000	600,000	
2213	T1757	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	362,000	840,000	
2214	T1758	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	362,000	1,080,000	
2215	T1759	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1	362,000	1,440,000	
2216	T1760	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	-	1,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2217	T1761	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	-	1,800,000	
2218	T1762	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	-	2,400,000	
2219	T1763	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	-	3,000,000	
2220	T1764	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	-	3,600,000	
2221	T0200	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	1	-	6,000,000	
2222	T0201	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	1	-	6,000,000	
2223	T1774	Phẫu thuật cắt concha Bullosa cuốn mũi	1	-	5,034,900	
2224	T1775	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	1	-	5,200,000	
2225	T1782	Điều trị tủy răng sữa	1	280,000	1,350,000	
2226	T1786	Điều trị tủy răng sữa	1	394,000	1,200,000	
2227	T1788	Phẫu thuật cắt cuống răng	1	-	2,400,000	
2228	T1789	Cấy lại răng bật khỏi ổ răng	1	-	1,200,000	
2229	T0203	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1	-	720,000	
2230	T1790	Cấy lại răng bật khỏi ổ răng	1	-	1,800,000	
2231	T1795	Điều trị tủy lại	1	-	1,200,000	
2232	T1796	Điều trị tủy lại	1	-	1,800,000	
2233	T1797	Điều trị tủy lại	1	-	2,400,000	
2234	T1800	Điều trị đóng cuống bằng MTA	1	-	2,400,000	
2235	T1801	Điều trị đóng cuống bằng MTA	1	-	3,600,000	
2236	T1805	Điều trị tủy răng sữa	1	280,000	1,350,000	
2237	T1806	Điều trị tủy răng sữa	1	394,000	2,400,000	
2238	T1808	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có không cắt DK	1	-	2,000,000	
2239	T0206	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	1	5,487,000	6,550,000	
2240	T0211	Chích áp xe thành sau họng	1	274,000	394,500	
2241	T1813	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	3,102,000	6,700,000	
2242	T0218	Chích mù mắt	1	473,000	500,000	
2243	T0219	Chích nhọt ống tai ngoài	1	197,000	279,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2244	DV12	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1	-	3,000,000	
2245	DV13	Phẫu thuật lác thông thường	1	772,000	2,000,000	
2246	DV14	Phẫu thuật lác thông thường	1	-	2,000,000	
2247	DV15	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1	1,340,000	2,000,000	
2248	DV17	Phẫu thuật lác thông thường	1	-	1,500,000	
2249	DV18	Phẫu thuật lác thông thường (2 mắt)	1	-	2,000,000	
2250	DV19	Khâu phủ kết mạc	1	660,000	880,000	
2251	DV20	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1	1,160,000	1,500,000	
2252	DV21	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,277,000	2,250,000	
2253	DV22	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	660,000	1,900,000	
2254	DV23	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,474,000	2,000,000	
2255	T0222	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	1	6,180,000	7,400,000	
2256	DV24	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	877,000	2,150,000	
2257	DV25	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,112,000	2,400,000	
2258	DV26	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,710,000	2,000,000	
2259	DV27	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,921,000	2,100,000	
2260	DV28	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,291,000	2,000,000	
2261	DV29	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1	5,332,000	6,400,000	
2262	DV30	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1	-	4,560,000	
2263	DV32	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	1	-	6,460,000	
2264	DV33	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	1	5,596,000	6,700,000	
2265	DV34	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	1	5,295,000	6,350,000	
2266	DV35	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	1	5,295,000	6,350,000	
2267	DV36	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	1	5,295,000	6,350,000	
2268	DV37	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	1	5,295,000	6,350,000	
2269	DV38	Cắt chỏm nang gan	1	3,063,000	3,650,000	
2270	DV39	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	1	5,250,000	6,300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2271	DV40	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1	3,878,000	4,550,000	
2272	DV41	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1	3,878,000	4,650,000	
2273	DV42	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	1	2,850,000	3,400,000	
2274	DV43	Phẫu thuật Manchester	1	3,839,000	4,420,000	
2275	DV45	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	1	2,690,000	3,654,000	
2276	DV46	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1	1,666,000	3,500,000	
2277	DV47	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	1,072,000	2,500,000	
2278	DV48	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	1,534,000	2,000,000	
2279	DV49	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	-	2,500,000	
2280	DV50	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	872,000	2,000,000	
2281	DV51	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1	1,534,000	2,500,000	
2282	DV52	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1	1,007,000	3,100,000	
2283	DV53	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1	872,000	2,700,000	
2284	DV54	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	1	2,346,000	3,150,000	
2285	DV55	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1	1,266,000	1,500,000	
2286	DV56	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1	1,160,000	3,000,000	
2287	DV57	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1	1,560,000	3,000,000	
2288	DV58	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1	1,266,000	2,000,000	
2289	DV60	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1	1,190,000	2,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2290	DV61	Chích mù hốc mắt	1	473,000	800,000	
2291	DV62	Đóng lỗ rò đường lệ	1	1,497,000	1,500,000	
2292	DV63	Đóng lỗ rò đường lệ	1	841,000	1,900,000	
2293	DV64	Phẫu thuật lác thông thường	1	772,000	1,500,000	
2294	DV65	Phẫu thuật lác thông thường	1	1,188,000	2,000,000	
2295	DV66	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	1,340,000	2,000,000	
2296	DV67	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1	1,230,000	2,000,000	
2297	DV68	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1	1,260,000	2,500,000	
2298	DV69	Rửa chất nhân tiền phòng	1	772,000	1,500,000	
2299	DV71	Khâu da mi đơn giản	1	841,000	1,000,000	
2300	DV72	Khâu phủ kết mạc	1	-	800,000	
2301	DV73	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1	1,160,000	1,200,000	
2302	DV74	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1	772,000	1,000,000	
2303	DV75	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,277,000	2,500,000	
2304	DV76	Phẫu thuật quặm tái phát	1	660,000	1,000,000	
2305	DV77	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,474,000	2,500,000	
2306	DV78	Phẫu thuật quặm tái phát	1	877,000	2,450,000	
2307	DV79	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,112,000	2,700,000	
2308	DV80	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,710,000	2,500,000	
2309	DV81	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,921,000	2,600,000	
2310	DV82	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,291,000	2,500,000	
2311	DV84	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1	5,332,000	7,450,000	
2312	DV85	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	1	5,332,000	6,400,000	
2313	DV86	Mở sào bảo thượng nhĩ - vá nhĩ	1	3,843,000	5,700,000	
2314	DV88	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	1	3,843,000	5,700,000	
2315	DV90	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1	3,102,000	4,560,000	
2316	DV92	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	1	3,037,000	4,550,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2317	DV96	Phẫu thuật chỉnh hình hõng mào hầu lưỡi gà (UPPP)	1	-	6,250,000	
2318	DV97	Phẫu thuật rò sống mũi	1	7,372,000	11,000,000	
2319	DV98	Phẫu thuật rò xoang lê	1	4,732,000	7,050,000	
2320	DV99	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1	218,000	2,500,000	
2321	DV100	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	362,000	420,000	
2322	DV101	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1	362,000	420,000	
2323	DV102	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	1	4,370,000	5,000,000	
2324	T0024	Cầm máu nhu mô gan	1	5,487,000	6,550,000	
2325	T0246	Chọc hút dịch tự huyết vành tai	1	56,800	170,000	
2326	T0025	Cầm niệu quản bằng quang	1	3,063,000	5,650,000	
2327	T0028	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1	4,322,000	6,200,000	
2328	T0282	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	1	-	6,926,400	
2329	T0283	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	1	-	6,926,400	
2330	T0284	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	1	-	6,926,400	
2331	T0285	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	1	-	6,926,400	
2332	T0287	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	1	4,109,000	5,300,000	
2333	T0289	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	1	3,878,000	5,000,000	
2334	T0029	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	1	3,446,000	4,900,000	
2335	T0290	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	1	3,878,000	5,000,000	
2336	T0291	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	1	3,878,000	5,000,000	
2337	T0292	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	1	3,878,000	5,000,000	
2338	T0293	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	1	3,878,000	5,000,000	
2339	T0294	Cố định ngoài vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	1	-	3,600,000	
2340	T0296	Cụt chân thương cổ và bàn chân	1	-	3,600,000	
2341	T0297	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	1	197,000	240,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2342	T0298	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	1	2,945,000	3,800,000	
2343	T0299	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1	2,945,000	4,350,000	
2344	T0030	nhân	1	4,310,000	5,550,000	
2345	T0300	Dẫn lưu áp xe gan	1	2,945,000	4,350,000	
2346	T0301	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1	831,000	1,200,000	
2347	T0302	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1	1,813,000	2,400,000	
2348	T0303	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1	2,945,000	4,350,000	
2349	T0304	Dẫn lưu áp xe tụy	1	2,945,000	4,350,000	
2350	T0305	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	1	243,000	600,000	
2351	T0307	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1	1,340,000	2,500,000	
2352	T0308	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1	1,813,000	2,400,000	
2353	T0031	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	1	5,125,000	6,250,000	
2354	T0313	Dẫn lưu đường mật ra da	1	2,756,000	3,700,000	
2355	T0314	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	1	2,576,000	3,600,000	
2356	T0032	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	1	2,839,000	3,600,000	
2357	T0321	Dẫn lưu nang ống mật chủ	1	2,756,000	3,700,000	
2358	T0323	Dẫn lưu nang tụy	1	2,756,000	3,700,000	
2359	T0324	Dẫn lưu não thất	1	-	9,000,000	
2360	T0325	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	1	2,756,000	3,700,000	
2361	T0326	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1	1,813,000	2,400,000	
2362	T0329	Dẫn lưu túi mật	1	2,756,000	4,900,000	
2363	T0033	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	1	3,446,000	4,900,000	
2364	T0330	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	1	2,756,000	3,700,000	
2365	T0331	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1	1,813,000	2,400,000	
2366	T0332	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1	1,813,000	2,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2367	T0034	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	1	4,310,000	5,550,000	
2368	T0341	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	1	3,878,000	5,800,000	
2369	T0342	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1	-	4,875,000	
2370	T0343	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	1	3,878,000	5,000,000	
2371	T0344	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1	3,878,000	5,000,000	
2372	T0345	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	1	3,878,000	5,000,000	
2373	T0346	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1	3,878,000	5,000,000	
2374	T0035	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	1	4,310,000	5,550,000	
2375	T0036	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	1	1,140,000	2,104,000	
2376	T0361	Đặt vít gãy thân xương sên	1	3,878,000	5,000,000	
2377	T0362	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	1	3,730,000	4,500,000	
2378	T0037	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1	-	3,600,000	
2379	T0372	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	1	-	3,600,000	
2380	T0373	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	1	-	3,600,000	
2381	T0374	Điều trị glôcôm bằng quang đồng thể mi	1	-	390,000	
2382	T0375	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	1	-	312,000	
2383	T0038	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	1	1,340,000	1,900,000	
2384	T0382	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	1	2,655,000	4,800,000	
2385	T0039	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	1	-	5,400,000	
2386	T0040	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	2,378,000	3,100,000	
2387	T0400	Điều trị tủy lại	1	-	1,200,000	
2388	T0401	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1	-	720,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2389	T0041	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1	2,378,000	3,100,000	
2390	T0042	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	3,044,000	3,800,000	
2391	T0429	Đóng đinh xương chày mở	1	3,878,000	5,000,000	
2392	T0043	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1	3,426,000	4,400,000	
2393	T0430	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	1	3,878,000	5,000,000	
2394	T0431	Đóng hậu môn nhân tạo	1	4,465,000	6,200,000	
2395	T0432	Đóng mở thông ruột non	1	3,730,000	5,000,000	
2396	T0433	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	1	-	6,000,000	
2397	T0044	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	2,407,000	3,100,000	
2398	T0440	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	1	3,878,000	5,000,000	
2399	T0442	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1	-	2,190,000	
2400	T0443	Ghép da hay vạt da điều trị hở mí do sẹo	1	-	3,350,000	
2401	T0444	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	2,908,000	3,500,000	
2402	T0445	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1	2,908,000	3,500,000	
2403	T0446	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1	-	1,500,000	
2404	T0447	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	1	-	6,000,000	
2405	T0449	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	1	-	5,847,400	
2406	T0045	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1	2,407,000	3,100,000	
2407	T0451	Gỡ đinh gân	1	3,087,000	4,000,000	
2408	T0452	Gỡ đinh sau mổ lại	1	2,574,000	3,247,400	
2409	T0454	Gột giác mạc đơn thuần	1	-	800,000	
2410	T0455	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	1	2,383,000	3,600,000	
2411	T0046	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	1	4,571,000	6,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2412	T0047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1	868,000	1,800,000	
2413	T0048	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1	772,000	1,000,000	
2414	T0481	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	1	-	3,600,000	
2415	T0483	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1	2,818,000	3,600,000	
2416	T0485	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	1	3,878,000	5,000,000	
2417	T0486	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	1	3,878,000	5,000,000	
2418	T0487	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	1	4,109,000	5,300,000	
2419	T0488	Kết xương đỉnh nếp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	1	3,878,000	5,000,000	
2420	T0489	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	1	3,730,000	5,000,000	
2421	T0049	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	1	9,372,000	11,200,000	
2422	T0490	Khâu cò mí, tháo cò	1	419,000	500,000	
2423	T0491	Khâu củng mạc	1	827,000	1,500,000	
2424	T0492	Khâu da mí đơn giản	1	841,000	1,000,000	
2425	T0493	Khâu giác mạc	1	777,000	2,000,000	
2426	T0494	Khâu kết mạc	1	841,000	1,000,000	
2427	T0495	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	1	777,000	1,500,000	
2428	T0496	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	1	3,730,000	5,000,000	
2429	T0497	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1	3,730,000	5,000,000	
2430	T0498	Khâu lỗ thủng đại tràng	1	3,730,000	5,000,000	
2431	T0499	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	1	3,730,000	5,000,000	
2432	T0050	Cắt bỏ tinh hoàn	1	2,383,000	3,600,000	
2433	T0500	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	1	-	3,864,900	
2434	T0501	Khâu nối thần kinh	1	-	3,864,900	
2435	T0502	Khâu phủ kết mạc	1	660,000	840,000	
2436	T0503	Khâu phục hồi bờ mí	1	737,000	1,000,000	
2437	T0505	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1	998,000	1,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2438	T0506	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1	1,979,000	3,980,000	
2439	T0507	Khâu tử cung do nạo thủng	1	2,881,000	3,890,000	
2440	T0509	Khâu vết thương lách	1	3,063,000	4,450,000	
2441	T0051	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	1	2,383,000	3,600,000	
2442	T0512	Khâu vết thương thành bụng	1	2,122,000	2,600,000	
2443	T0513	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	1	4,656,000	6,200,000	
2444	T0514	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	1	5,487,000	6,850,000	
2445	T0516	Khâu vùi túi thừa tá tràng	1	2,654,000	4,900,000	
2446	T0052	Cắt bỏ trĩ vòng	1	2,655,000	4,900,000	
2447	T0524	Khoan sọ thăm dò	1	-	6,000,000	
2448	T0525	Khoét chóp cổ tử cung	1	2,846,000	3,850,000	
2449	T0526	Làm hậu môn nhân tạo	1	2,576,000	4,800,000	
2450	T0527	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	1	2,576,000	4,800,000	
2451	T0528	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1	1,581,000	3,590,000	
2452	T0529	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1	2,693,000	3,700,000	
2453	T0053	Cắt bỏ túi lệ	1	872,000	1,500,000	
2454	T0533	Lạnh đông thể mi	1	0	2,000,000	
2455	T0534	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	1	0	4,096,300	
2456	T0054	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	1	4,310,000	5,550,000	
2457	T0544	Lấy dị vật tiền phòng	1	1,160,000	2,000,000	
2458	T0545	Lấy dị vật trong cùng mạc	1	937,000	1,000,000	
2459	T0546	Lấy dị vật trực tràng	1	3,730,000	5,000,000	
2460	T0547	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1	2,981,000	3,750,000	
2461	T0548	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1	2,340,000	3,340,000	
2462	T0055	Cắt bỏ u mạc nối lớn	1	4,842,000	6,200,000	
2463	T0550	Lấy máu tụ tăng sinh môn	1	2,340,000	3,700,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2464	T0551	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	1	0	6,605,300	
2465	T0553	Lấy sỏi bàng quang	1	4,270,000	5,100,000	
2466	T0554	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1	3,063,000	6,050,000	
2467	T0555	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1	4,270,000	5,100,000	
2468	T0556	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	1	4,270,000	5,600,000	
2469	T0557	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	1	4,270,000	5,600,000	
2470	T0558	Lấy sỏi niệu quản	1	4,270,000	5,100,000	
2471	T0559	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1	4,270,000	5,600,000	
2472	T0056	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	1	0	4,800,000	
2473	T0560	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	1	4,270,000	5,100,000	
2474	T0562	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	1	4,270,000	5,600,000	
2475	T0563	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	1	4,671,000	6,200,000	
2476	T0564	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1	1,028,000	1,521,000	
2477	T0565	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1	1,028,000	1,521,000	
2478	T0566	Lấy sỏi san hô thận	1	4,270,000	5,600,000	
2479	T0567	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	1	0	5,400,000	
2480	T0568	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1	0	2,400,000	
2481	T0569	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	1	2,756,000	3,700,000	
2482	T0057	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	1	729,000	1,800,000	
2483	T0570	Lấy u sau phúc mạc	1	5,970,000	7,150,000	
2484	T0571	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	1	0	6,024,200	
2485	T0572	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1	0	2,000,000	
2486	T0573	Mở bóc nhân xơ vú	1	1,019,000	2,020,000	
2487	T0574	Mở bụng thăm dò	1	2,576,000	3,600,000	
2488	T0575	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	1	2,576,000	3,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2489	T0576	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	1	0	3,600,000	
2490	T0577	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	1	0	6,000,000	
2491	T0578	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	1	2,576,000	4,200,000	
2492	T0579	Mở dạ dày xử lý tổn thương	1	3,730,000	5,000,000	
2493	T0058	Cắt các u lành vùng cổ	1	2,737,000	3,300,000	
2494	T0580	Mở khí quản	1	734,000	1,200,000	
2495	T0581	Mở khí quản cấp cứu	1	0	960,000	
2496	T0585	Mở khí quản thường quy	1	0	960,000	
2497	T0586	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	1	0	6,605,300	
2498	T0587	Mổ lấy sỏi bàng quang	1	4,270,000	5,100,000	
2499	T0589	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	1	4,671,000	6,200,000	
2500	T0059	Cắt các u nang giáp móng	1	2,190,000	3,600,000	
2501	T0590	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	1	4,671,000	6,200,000	
2502	T0591	Mổ quặm bẩm sinh	1	660,000	2,000,000	
2503	T0592	Mở rộng lỗ sáo	1	1,340,000	2,500,000	
2504	T0593	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	1	3,730,000	5,000,000	
2505	T0594	Mở sào bào	1	0	5,580,000	
2506	T0595	Mở thông bàng quang	1	384,000	1,200,000	
2507	T0597	Mở thông dạ dày	1	2,576,000	3,600,000	
2508	T0006	Bóc nang tuyến Bartholin	1	1,309,000	2,810,000	
2509	T0600	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	1	2,576,000	3,600,000	
2510	T0601	Mở thông túi mật	1	2,122,000	3,800,000	
2511	T0602	Múc nội nhãn	1	561,000	1,000,000	
2512	T0605	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	1	3,878,000	5,000,000	
2513	T0608	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1	0	2,400,000	
2514	T0609	Nắn sống mũi sau chấn thương	1	2,720,000	3,600,000	
2515	T0657	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1	2,720,000	4,008,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2516	T0660	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	1	3,878,000	5,000,000	
2517	T0670	Nối gân đuôi	1	3,087,000	3,750,000	
2518	T0671	Nối gân gấp	1	3,087,000	3,750,000	
2519	T0672	Nối nang tụy - dạ dày	1	2,756,000	4,900,000	
2520	T0673	Nối nang tụy - hồng tràng	1	4,571,000	6,200,000	
2521	T0674	Nối nang tụy với dạ dày	1	2,756,000	4,900,000	
2522	T0675	Nối nang tụy với hồng tràng	1	2,756,000	6,100,000	
2523	T0676	Nội niệu quản - đài thận	1	0	4,800,000	
2524	T0677	Nội ống mật chủ - tá tràng	1	4,571,000	6,200,000	
2525	T0679	Nội soi bàng quang cắt u	1	0	6,000,000	
2526	T0068	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	1	5,708,000	8,210,000	
2527	T0680	Nội soi bàng quang tán sỏi	1	1,303,000	6,000,000	
2528	T0684	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	1	0	5,400,000	
2529	T0685	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	1	0	5,400,000	
2530	T0686	Nội soi buồng tử cung can thiệp	1	4,494,000	5,500,000	
2531	T0687	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1	2,904,000	3,600,000	
2532	T0688	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1	1,581,000	1,900,000	
2533	T0689	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1	1,507,000	2,400,000	
2534	T0069	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	1	4,267,000	7,400,000	
2535	T0690	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	1	0	6,010,000	
2536	T0697	Nội soi đặt sonde JJ	1	1,813,000	2,110,000	
2537	T0070	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	1	0	7,200,000	
2538	T0705	Nội soi lấy sỏi bàng quang	1	4,198,000	5,000,000	
2539	T0709	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	1	943,000	1,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2540	T0071	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	1	4,267,000	5,600,000	
2541	T0711	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1	0	2,400,000	
2542	T0718	Nội soi tháo sonde JJ	1	915,000	1,200,000	
2543	T0719	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	1	4,465,000	6,200,000	
2544	T0072	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	0	1,500,000	
2545	T0720	Nội tắt ruột non - ruột non	1	4,465,000	6,200,000	
2546	T0721	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	1,072,000	4,300,000	
2547	T0722	Nội thông lệ mũi nội soi	1	0	1,560,000	
2548	T0723	Nội vị tràng	1	2,756,000	4,300,000	
2549	T0073	Cắt cụt cẳng chân	1	3,833,000	5,000,000	
2550	T0074	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	1	0	4,863,300	
2551	T0740	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1	2,655,000	3,700,000	
2552	T0741	Phẫu thuật áp xe não	1	0	10,200,000	
2553	T0742	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1	2,945,000	4,350,000	
2554	T0743	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1	1,813,000	2,400,000	
2555	T0744	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	1	4,972,000	7,150,000	
2556	T0745	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	1	0	6,600,000	
2557	T0746	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	1	2,776,000	3,780,000	
2558	T0747	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	1	0	4,800,000	
2559	T0748	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	1	3,446,000	4,900,000	
2560	T0749	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	1	0	4,800,000	
2561	T0075	Cắt cụt cẳng tay	1	3,833,000	5,000,000	
2562	T0750	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1	4,322,000	5,600,000	
2563	T0751	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	1	5,125,000	6,250,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2564	T0752	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1	2,719,000	3,700,000	
2565	T0753	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	1	-	3,532,500	
2566	T0754	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1	1,689,000	5,050,000	
2567	T0755	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	1	-	3,600,000	
2568	T0756	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	1	-	6,600,000	
2569	T0757	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1	1,353,000	2,700,000	
2570	T0758	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1	-	2,985,000	
2571	T0759	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	1	-	5,034,900	
2572	T0076	Cắt cụt cánh tay	1	3,833,000	5,000,000	
2573	T0760	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	1	3,833,000	4,900,000	
2574	T0761	Phẫu thuật cắt cụt chi	1	3,833,000	4,900,000	
2575	T0762	Phẫu thuật cắt cụt đùi	1	3,833,000	5,000,000	
2576	T0763	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	1	-	6,036,000	
2577	T0764	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	1	-	6,036,000	
2578	T0765	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	1	-	6,600,000	
2579	T0766	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	1	7,610,000	9,100,000	
2580	T0767	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	1	4,681,000	6,100,000	
2581	T0768	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	1	-	1,500,000	
2582	T0769	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	1	2,962,000	3,700,000	
2583	T0077	Cắt cụt cánh tay do ung thư	1	-	4,863,300	
2584	T0770	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	1	2,962,000	3,700,000	
2585	T0771	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	1	4,642,000	6,200,000	
2586	T0772	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	-	2,000,000	
2587	T0773	Phẫu thuật cắt phanh má	1	-	600,000	
2588	T0774	Phẫu thuật cắt phanh môi	1	-	1,800,000	
2589	T0775	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	1	3,829,000	5,000,000	
2590	T0776	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1	1,997,000	3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2591	T0777	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	1	-	4,579,500	
2592	T0778	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1	2,828,000	3,700,000	
2593	T0779	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	1	2,655,000	3,700,000	
2594	T0078	Cắt cụt cổ tử cung	1	2,846,000	3,700,000	
2595	T0780	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	1	3,894,000	5,900,000	
2596	T0781	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	1	-	7,800,000	
2597	T0782	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	1	9,908,000	12,350,000	
2598	T0783	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	1	7,655,000	9,900,000	
2599	T0784	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	1	5,691,000	7,500,000	
2600	T0785	Phẫu thuật cắt u Amydal	1	-	2,472,000	
2601	T0786	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	1	-	3,199,500	
2602	T0787	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	1	4,842,000	6,200,000	
2603	T0788	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	1	4,465,000	6,200,000	
2604	T0789	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	1	4,842,000	6,200,000	
2605	T0079	Cắt cụt đuôi do ung thư	1	-	4,800,000	
2606	T0790	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1	-	2,122,500	
2607	T0791	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1	1,499,000	2,250,000	
2608	T0792	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	1	5,970,000	7,500,000	
2609	T0793	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1	2,122,000	2,600,000	
2610	T0794	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1	2,122,000	2,600,000	
2611	T0795	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1	998,000	1,431,000	
2612	T0796	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1	2,759,000	3,760,000	
2613	T0797	Phẫu thuật chân chữ O	1	-	4,875,000	
2614	T0798	Phẫu thuật chân chữ X	1	-	4,875,000	
2615	T0799	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	1	-	10,454,600	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2616	T0008	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	1	5,160,000	6,250,000	
2617	T0080	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	1	3,833,000	5,000,000	
2618	T0800	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	1	3,868,000	5,370,000	
2619	T0801	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	1	-	6,936,800	
2620	T0802	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	1	-	8,000,000	
2621	T0803	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	1	2,655,000	3,200,000	
2622	T0804	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1	-	3,677,700	
2623	T0805	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	1	3,996,000	5,950,000	
2624	T0806	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	1	-	3,677,700	
2625	T0807	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1	-	1,431,000	
2626	T0808	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	1	-	6,000,000	
2627	T0809	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	1	-	6,600,000	
2628	T0081	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	1	-	5,400,000	
2629	T0810	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	1	3,311,000	4,900,000	
2630	T0811	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1	3,044,000	4,550,000	
2631	T0812	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1	3,923,000	6,430,000	
2632	T0813	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	1	3,883,000	6,390,000	
2633	T0814	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	1	-	7,200,000	
2634	T0815	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	1	3,878,000	5,000,000	
2635	T0816	Phẫu thuật Crossen	1	4,170,000	6,170,000	
2636	T0817	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	1	3,699,000	4,800,000	
2637	T0818	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	1	2,756,000	3,600,000	
2638	T0819	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	1	2,945,000	3,750,000	
2639	T0820	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	1	-	7,124,400	
2640	T0821	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	1	-	6,000,000	
2641	T0822	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	1	-	5,400,000	
2642	T0823	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1	1,818,000	2,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2643	T0824	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	1	-	5,540,000	
2644	T0825	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	1	4,109,000	4,950,000	
2645	T0826	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chỉ thép)	1	4,109,000	4,950,000	
2646	T0827	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1	0	3,000,000	
2647	T0828	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	1	4,671,000	6,200,000	
2648	T0829	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	1	2,655,000	3,700,000	
2649	T0083	Cắt da dây hình chêm	1	3,730,000	5,600,000	
2650	T0830	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	1	2,945,000	4,950,000	
2651	T0831	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	1	2,945,000	3,550,000	
2652	T0832	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	1	3,878,000	5,000,000	
2653	T0833	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	1	0	5,400,000	
2654	T0834	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	1	0	4,200,000	
2655	T0835	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	1	0	4,800,000	
2656	T0836	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4,800,000	
2657	T0837	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	1	0	4,800,000	
2658	T0838	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	1	0	4,800,000	
2659	T0839	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4,800,000	
2660	T0084	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	1	4,642,000	6,200,000	
2661	T0840	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	1	0	4,200,000	
2662	T0841	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4,200,000	
2663	T0842	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	1	0	4,200,000	
2664	T0843	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	1	0	4,200,000	
2665	T0844	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4,200,000	
2666	T0845	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	1	0	4,200,000	
2667	T0846	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	1	0	4,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2668	T0847	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	1	0	4,200,000	
2669	T0848	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	1	0	3,600,000	
2670	T0849	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	1	0	3,600,000	
2671	T0085	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	1	4,642,000	6,200,000	
2672	T0850	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	1	0	4,200,000	
2673	T0851	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	1	0	4,200,000	
2674	T0852	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	1	2,655,000	3,700,000	
2675	T0853	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	1	2,655,000	3,700,000	
2676	T0854	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	1	2,655,000	3,700,000	
2677	T0855	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	1	3,730,000	4,500,000	
2678	T0856	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	1	4,465,000	6,200,000	
2679	T0857	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	1	2,574,000	3,600,000	
2680	T0858	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	1	3,351,000	4,300,000	
2681	T0859	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	1	3,351,000	4,300,000	
2682	T0086	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	1	4,642,000	6,200,000	
2683	T0860	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	1	3,351,000	4,900,000	
2684	T0861	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	1	3,351,000	4,900,000	
2685	T0862	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	1	3,351,000	4,900,000	
2686	T0863	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	1	3,351,000	4,900,000	
2687	T0864	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	1	4,109,000	5,550,000	
2688	T0865	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1	4,109,000	5,300,000	
2689	T0866	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	1	7,011,000	8,600,000	
2690	T0867	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	1	3,730,000	5,000,000	
2691	T0868	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	1	4,801,000	6,200,000	
2692	T0869	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1	4,447,000	5,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2693	T0087	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	1	2,574,000	3,600,000	
2694	T0870	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	1	4,465,000	5,600,000	
2695	T0871	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	1	2,576,000	4,800,000	
2696	T0872	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	1	2,574,000	4,800,000	
2697	T0873	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	1	2,574,000	4,800,000	
2698	T0874	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	1	2,850,000	5,500,000	
2699	T0875	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	1	2,850,000	3,700,000	
2700	T0876	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	1	0	4,800,000	
2701	T0877	Phẫu thuật đóng dính nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	1	3,878,000	5,000,000	
2702	T0878	Phẫu thuật đóng dính nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	1	3,878,000	5,000,000	
2703	T0879	Phẫu thuật đóng dính xương đùi dưới C Arm	1	0	7,683,000	
2704	T0088	Cắt đoạn dạ dày	1	5,125,000	9,750,000	
2705	T0880	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	1	0	4,200,000	
2706	T0881	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	0	2,000,000	
2707	T0882	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	1	3,699,000	4,800,000	
2708	T0883	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1	3,878,000	5,000,000	
2709	T0884	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	1	3,878,000	4,950,000	
2710	T0885	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	3,878,000	5,000,000	
2711	T0886	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1	3,011,000	3,900,000	
2712	T0887	Phẫu thuật gãy Monteggia	1	3,878,000	5,000,000	
2713	T0888	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	1	0	4,800,000	
2714	T0889	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	1	3,878,000	5,000,000	
2715	T0089	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	1	5,125,000	8,950,000	
2716	T0890	Phẫu thuật ghép xương tự thân	1	0	6,000,000	
2717	T0891	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	1	2,457,000	3,750,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2718	T0892	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	1	0	5,847,400	
2719	T0893	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	1	0	4,200,000	
2720	T0894	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	1	2,383,000	3,600,000	
2721	T0895	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	1	3,878,000	4,950,000	
2722	T0896	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	1	4,109,000	5,550,000	
2723	T0897	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	1	3,878,000	4,950,000	
2724	T0898	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	1	3,878,000	4,950,000	
2725	T0899	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	1	4,109,000	5,550,000	
2726	T0009	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu	1	5,160,000	6,250,000	
2727	T0090	Cắt đoạn đại tràng	1	4,642,000	6,200,000	
2728	T0900	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	1	3,878,000	4,950,000	
2729	T0901	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	1	3,878,000	4,950,000	
2730	T0902	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	1	3,878,000	4,950,000	
2731	T0903	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	1	3,878,000	4,950,000	
2732	T0904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	1	3,878,000	4,950,000	
2733	T0905	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	4,109,000	5,550,000	
2734	T0906	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	1	3,878,000	4,950,000	
2735	T0907	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	1	3,878,000	4,950,000	
2736	T0908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	1	0	4,800,000	
2737	T0909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	1	4,109,000	5,550,000	
2738	T0091	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	1	4,642,000	6,200,000	
2739	T0910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	1	3,878,000.00	4,950,000	
2740	T0911	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	1	3,878,000.00	4,950,000	
2741	T0912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	1	3,878,000.00	4,950,000	
2742	T0913	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	1	4,109,000.00	5,550,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2743	T0914	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	1	-	6,600,000	
2744	T0915	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	1	-	7,200,000	
2745	T0916	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thân	1	3,063,000.00	3,850,000	
2746	T0917	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	1	2,693,000.00	3,700,000	
2747	T0918	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	1	-	3,753,100	
2748	T0919	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	1	3,421,000.00	4,900,000	
2749	T0092	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	1	4,642,000.00	6,200,000	
2750	T0920	Phẫu thuật khớp giả xương chày bả sinh có ghép xương	1	-	4,875,000	
2751	T0921	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	1	3,878,000.00	4,950,000	
2752	T0922	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	1	4,109,000.00	4,950,000	
2753	T0923	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	1	3,878,000.00	4,950,000	
2754	T0924	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	1	3,878,000.00	4,950,000	
2755	T0925	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	1	3,878,000.00	4,950,000	
2756	T0926	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	1	3,878,000.00	4,950,000	
2757	T0927	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	1	3,878,000	4,950,000	
2758	T0928	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	1	3,878,000	4,950,000	
2759	T0929	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	1	3,878,000	4,950,000	
2760	T0093	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	1	4,642,000	6,200,000	
2761	T0930	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	1	3,878,000	4,950,000	
2762	T0931	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	1	3,878,000	4,950,000	
2763	T0932	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	1	3,878,000	4,950,000	
2764	T0933	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	1	3,878,000	4,950,000	
2765	T0934	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	1	3,878,000	4,950,000	
2766	T0935	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	1	3,878,000	4,950,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2767	T0936	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	1	3,878,000	4,950,000	
2768	T0937	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	1	3,878,000	4,950,000	
2769	T0938	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	1	3,878,000	4,950,000	
2770	T0939	Phẫu thuật KHX gãy liên lõi cầu xương cánh tay	1	3,878,000	4,950,000	
2771	T0094	Cắt đoạn khớp khuỷu	1	3,833,000	5,000,000	
2772	T0940	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	1	3,878,000	4,950,000	
2773	T0941	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	1	3,878,000	4,950,000	
2774	T0942	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương đùi	1	3,878,000	4,950,000	
2775	T0943	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu trong xương đùi	1	3,878,000	4,950,000	
2776	T0944	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	1	3,878,000	4,950,000	
2777	T0945	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	1	3,878,000	4,950,000	
2778	T0946	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	1	3,878,000	4,950,000	
2779	T0947	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	1	3,878,000	4,950,000	
2780	T0948	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	1	3,878,000	4,950,000	
2781	T0949	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	1	3,878,000	4,950,000	
2782	T0095	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	1	4,571,000	6,200,000	
2783	T0950	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	1	3,878,000	4,950,000	
2784	T0951	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	1	4,109,000	5,550,000	
2785	T0952	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	1	4,109,000	5,550,000	
2786	T0953	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	1	3,878,000	4,950,000	
2787	T0954	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	1	3,878,000	4,950,000	
2788	T0955	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	1	3,878,000	4,950,000	
2789	T0956	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	1	3,878,000	4,950,000	
2790	T0957	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	1	3,878,000	4,950,000	
2791	T0958	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	1	3,878,000	4,950,000	
2792	T0959	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	1	3,878,000	4,950,000	
2793	T0096	Cắt đoạn ruột non	1	4,801,000	6,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2794	T0960	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	1	3,878,000	4,950,000	
2795	T0961	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	1	3,878,000	4,950,000	
2796	T0962	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	1	3,878,000	4,950,000	
2797	T0963	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	1	3,878,000	4,950,000	
2798	T0964	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	1	3,878,000	4,950,000	
2799	T0965	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	1	3,878,000	4,950,000	
2800	T0966	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	1	3,878,000	4,950,000	
2801	T0967	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	1	3,878,000	4,950,000	
2802	T0968	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	1	4,109,000	4,950,000	
2803	T0969	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	1	3,878,000	4,950,000	
2804	T0097	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	1	4,801,000	6,200,000	
2805	T0970	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	1	3,878,000	4,950,000	
2806	T0971	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	1	3,878,000	4,950,000	
2807	T0972	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	1	4,109,000	4,950,000	
2808	T0973	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	1	3,878,000	4,950,000	
2809	T0974	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	1	3,878,000	4,950,000	
2810	T0975	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	1	3,878,000	4,950,000	
2811	T0976	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	1	3,878,000	4,950,000	
2812	T0977	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	1	4,806,000	6,200,000	
2813	T0978	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	1	3,878,000	4,950,000	
2814	T0979	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	1	3,878,000	4,950,000	
2815	T0098	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	1	4,801,000	6,200,000	
2816	T0980	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	1	3,878,000	4,950,000	
2817	T0981	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	1	3,878,000	5,000,000	
2818	T0982	Phẫu thuật Labhart	1	-	4,200,000	
2819	T0983	Phẫu thuật lác thông thường	1	772,000	2,000,000	
2820	T0984	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	1	2,655,000	3,700,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2821	T0985	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1	2,943,000	4,300,000	
2822	T0986	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	1	3,011,000	3,750,000	
2823	T0987	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	1	2,850,000	3,700,000	
2824	T0988	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	1	-	9,600,000	
2825	T0989	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	1	3,398,000	4,400,000	
2826	T0999	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	1	4,801,000	6,200,000	
2827	T0990	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1	520,000	729,000	
2828	T0991	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	1	5,295,000	6,850,000	
2829	T0992	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	1	5,295,000	6,850,000	
2830	T0993	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	1	5,295,000	6,850,000	
2831	T0994	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	1	5,295,000	6,850,000	
2832	T0995	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	1	5,295,000	7,450,000	
2833	T0996	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	1	5,295,000	7,450,000	
2834	T0997	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1	-	1,800,000	
2835	T0998	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	1	4,336,000	6,840,000	
2836	T0999	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	1	4,465,000	6,970,000	
2837	T1482	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	3,102,000	6,200,000	
2838	T1814	Nội soi bàng quang tán sỏi	1	1,303,000	6,940,000	
2839	T1493	Đo thính lực đơn âm	1	-	180,000	
2840	T1494	Đo nhĩ lượng	1	-	120,000	
2841	T1485	Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu	1	-	23,400,000	
2842	T1486	Tán sỏi làm kỹ thuật tán sỏi ngược dòng sỏi bàng quang, xé niệu quản, cắt polype	1	-	32,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2843	T1487	Tán sỏi laser làm kỹ thuật tán sỏi ngược dòng sỏi bàng quang, xé niệu quản, cắt polype	1	-	5,400,000	
2844	T1815	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	1	4,336,000	6,840,000	
2845	T1816	Lấy sỏi san hô thận	1	4,270,000	5,600,000	
2846	T1817	Đo phân xạ cơ bàn đạp	1	-	60,000	
2847	T1829	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	1	4,078,000	6,150,000	
2848	T0198	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1	1,914,000	3,130,000	
2849	T1054.1	Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân)	1	3,087,000	5,050,000	
2850	T1809	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1	1,298,000	1,600,000	
2851	T1810	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1	1,914,000	2,450,000	
2852	T1811	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	1	3,878,000	5,000,000	
2853	T1826	Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	14,000,000	
2854	T1830.1	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	1	6,072,000	12,072,000	U xơ to, KT 4-8cm, bệnh mãn tính kèm theo, dính
2855	T1831.1	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	1	6,072,000	11,072,000	U xơ, KT dưới 4cm, dính, rong kinh, quá sản
2856	T1832.1	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	1	6,072,000	10,072,000	U xơ KT dưới 4cm, dính, rong kinh, quá sản
2857	T1833.1	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	1	6,274,000	9,274,000	U xơ KT dưới 4cm

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2858	T1834.1	Phẫu thuật nạo túi lợi	1	-	800,000	
2859	T1835	Chích áp xe lợi	1	-	500,000	
2860	T1836	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	1	-	1,000,000	
2861	T1837	Cắt lợi xơ cho răng mọc	1	-	500,000	
2862	T1838	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	1	-	4,800,000	
2863	T1839	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	1	-	4,200,000	
2864	T1840	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	1	-	4,200,000	
2865	T1841	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	1	-	4,200,000	
2866	T1842	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	1	-	4,200,000	
2867	T1843	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	1	-	4,200,000	
2868	T1844	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	1	-	4,200,000	
2869	T1845	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	1	-	4,200,000	
2870	T1846	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng chì thép	1	-	4,800,000	
2871	T1847	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	1	-	4,800,000	
2872	T1848	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	1	-	4,800,000	
2873	T1849	Điều trị gãy xương gò má cung tiếp bằng nắn chỉnh	1	-	3,600,000	
2874	T1850	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	1	-	3,600,000	
2875	T1851	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng nút Ivy cố định 2 hàm	1	-	3,600,000	
2876	T1852	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	1	-	3,600,000	
2877	T1853	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1	-	3,000,000	
2878	T1854	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	1	-	3,500,000	
2879	T1855	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1	-	3,000,000	
2880	T1856	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí	1	-	4,000,000	
2881	T1857	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	1	-	2,000,000	
2882	T1858	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt		-	500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2883	T1859	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	1	-	500,000	
2884	T1860	Phẫu thuật cắt đường dò môi dưới	1	-	2,000,000	
2885	T1861	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị dò tuyến nước bọt mang tai	1	-	6,000,000	
2886	T1862	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	1	-	3,600,000	
2887	T1863	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	1	-	3,600,000	
2888	T1864	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	1	-	3,600,000	
2889	T1865	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	1	-	3,600,000	
2890	T1866	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	1	-	3,000,000	
2891	T1867	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	1	-	1,500,000	
2892	T1868	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	1	-	1,000,000	
	T0202.1	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn (đốt điện cổ tử cung độ II)	1	-	2,000,000	
	T0202.2	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn (đốt điện cổ tử cung độ III)	1	-	2,500,000	
	T0399.1	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... (đốt điện cổ tử cung độ II)	1	-	800,000	
	T0399.1	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... (đốt điện cổ tử cung độ III)	1	-	1,000,000	
2893	GT01	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	2,116,000	2,760,000	
2894	GT02	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	1	3,493,000	4,600,000	
2895	GT03	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	1	3,493,000	4,600,000	
2896	GT04	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	1	5,486,000	7,140,000	
2897	GT05	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1	1,429,000	2,430,000	
2898	GT06	Khâu tử cung do nạo thủng	1	2,303,000	3,310,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2899	GT07	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1	1,964,000	3,470,000	
2900	GT08	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1	2,245,000	3,250,000	
2901	GT09	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1	1,798,000	2,800,000	
2902	GT10	Nội soi buồng tử cung can thiệp	1	3,686,000	5,190,000	
2903	GT11	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1	2,290,000	3,290,000	
2904	GT12	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	1	3,480,000	5,480,000	
2905	GT13	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	1	2,235,000	3,240,000	
2906	GT14	Phẫu thuật cắt âm vật phỉ đại	1	2,003,000	2,610,000	
2907	GT15	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	1	3,409,000	4,440,000	
2908	GT16	Cắt u vú lành tính	1	2,422,000	3,150,000	
2909	GT17	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	1	2,422,000	3,150,000	
2910	GT18	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	1	3,048,000	4,550,000	
2911	GT19	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1	1,428,000	2,430,000	
2912	GT20	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1	2,088,000	2,720,000	
2913	GT21	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	1	3,122,000	4,060,000	
2914	GT22	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mô thông âm đạo	1	2,039,000	2,660,000	
2915	GT23	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	1	3,183,000	4,690,000	
2916	GT24	Phẫu thuật Crossen	1	3,396,000	5,400,000	
2917	GT25	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	1	2,609,000	4,610,000	
2918	GT26	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1	2,366,000	4,370,000	
2919	GT27	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	1	2,978,000	4,980,000	
2920	GT28	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1	1,600,000	3,400,000	
2921	GT29	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	2,357,000	4,360,000	
2922	GT28.1	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1	1,600,000	6,100,000	
2923	GT29.1	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	2,357,000	7,300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2924	GT30	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	1	4,895,000	6,900,000	
2925	GT31	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	1	6,776,000	9,780,000	
2926	GT32	Phẫu thuật Manchester	1	3,230,000	4,200,000	
2927	GT33	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	2,699,000	4,200,000	
2928	GT34	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	1	3,262,000	5,270,000	
2929	GT35	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	1	3,533,000	4,600,000	
2930	GT36	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úmù vòi trứng	1	2,992,000	5,500,000	
2931	GT37	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	1	4,430,000	7,430,000	
2932	GT38	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	1	2,635,000	4,640,000	
2933	GT39	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	1	2,844,000	4,850,000	
2934	GT40	Phẫu thuật treo tử cung	1	2,883,000	3,750,000	
2935	GT41	Và nhĩ đơn thuần	1	2,989,000	3,890,000	
2936	GT42	Phẫu thuật cắt cụt chi	1	3,014,000	3,920,000	
2937	T1869	Nội soi bàng quang tán sỏi	1	1,303,000	2,500,000	
2938	T1870	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1	1,303,000	3,300,000	
2939	T1871	Nội soi bàng quang tán sỏi	1	1,303,000	3,600,000	
2940	T1872	Nội soi tán sỏi niệu quản(búa khí nén,siêu âm,laser)	1	1,303,000	3,600,000	
2941	T1873	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1	968,000	2,970,000	
2942	T1874	Nội soi đặt ống thông niệu quản(sonde JJ)	1	929,000	1,950,000	
2943	T1875	Nối nang tụy với hồng tràng	1	2,756,000	5,060,000	
2944	T1876	PT cắt u nang bao hoạt dịch	1	1,298,000	2,100,000	
2945	T1877	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	1	2,655,000	3,860,000	
2946	YHCT121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	65,500	75,000	
2947	YHCT122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	65,500	75,000	
2948	YHCT123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	1	65,500	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2949	YHCT124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	65,500	75,000	
2950	YHCT125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	65,500	75,000	
2951	YHCT126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	1	65,500	75,000	
2952	PHCN019	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	1	34,200	50,000	
2953	YHCT127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	1	65,500	75,000	
2954	YHCT128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	65,500	75,000	
2955	YHCT129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	1	65,500	75,000	
2956	YHCT130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	1	65,500	75,000	
2957	YHCT131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	1	65,500	75,000	
2958	YHCT132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	65,500	75,000	
2959	YHCT133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	65,500	75,000	
2960	YHCT134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	61,300	75,000	
2961	YHCT135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	61,300	75,000	
2962	YHCT136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	65,500	75,000	
2963	PHCN002	Bó thuốc	1	50,500	60,000	
2964	PHCN020	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	1	34,200	50,000	
2965	YHCT137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	65,500	75,000	
2966	YHCT138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	1	65,500	75,000	
2967	YHCT139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	1	65,500	75,000	
2968	YHCT140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	1	65,500	75,000	
2969	YHCT141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	1	65,500	75,000	
2970	YHCT143	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	35,500	45,000	
2971	YHCT144	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	1	35,500	45,000	
2972	YHCT145	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	1	35,500	45,000	
2973	YHCT146	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	1	35,500	45,000	
2974	PHCN021	Điều trị bằng Parafin	1	42,400	60,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
2975	YHCT147	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	35,500	45,000	
2976	YHCT148	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	35,500	45,000	
2977	YHCT149	Cứu điều trị liệt thể hàn	1	35,500	45,000	
2978	YHCT150	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	35,500	45,000	
2979	YHCT151	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	35,500	45,000	
2980	YHCT152	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	35,500	45,000	
2981	YHCT153	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	1	35,500	45,000	
2982	YHCT154	Cứu điều trị bại não thể hàn	1	35,500	45,000	
2983	YHCT155	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	35,500	45,000	
2984	YHCT156	Cứu điều trị ù tai thể hàn	1	35,500	45,000	
2985	PHCN022	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	1	45,800	55,000	
2986	YHCT157	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	1	35,500	45,000	
2987	YHCT158	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	35,500	45,000	
2988	YHCT159	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	35,500	45,000	
2989	YHCT160	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	35,500	45,000	
2990	YHCT161	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	1	35,500	45,000	
2991	YHCT162	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	1	35,500	45,000	
2992	YHCT163	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	35,500	45,000	
2993	YHCT164	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	1	35,500	45,000	
2994	YHCT165	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	35,500	45,000	
2995	YHCT166	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	35,500	45,000	
2996	PHCN023	Điều trị bằng ion tĩnh điện	1	34,800	50,000	
2997	YHCT167	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	35,500	45,000	
2998	YHCT168	Hào châm	1	72,300	95,000	
2999	YHCT169	Điện châm	1	74,300	90,000	
3000	YHCT170	Ôn châm	1	72,300	95,000	
3001	YHCT171	Cứu	1	35,500	45,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3002	YHCT172	Kéo nắn cột sống cổ	1	45,300	65,000	
3003	YHCT173	Kéo nắn cột sống thắt lưng	1	45,300	65,000	
3004	YHCT174	Đặt thuốc YHCT	1	45,400	55,000	
3005	YHCT175	Bỏ thuốc	1	50,500	60,000	
3006	YHCT176	Chườm ngải	1	35,500	45,000	
3007	PHCN024	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	42,300	60,000	
3008	YHCT177	Luyện tập dưỡng sinh	1	23,800	30,000	
3009	YHCT178	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	67,300	90,000	
3010	YHCT179	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1	74,300	90,000	
3011	YHCT180	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	74,300	90,000	
3012	YHCT181	Điện châm điều trị hội chứng stress	1	74,300	90,000	
3013	YHCT182	Điện châm điều trị cảm mạo	1	74,300	90,000	
3014	YHCT183	Điện châm điều trị trĩ	1	74,300	90,000	
3015	YHCT184	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	1	74,300	90,000	
3016	YHCT185	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1	74,300	90,000	
3017	YHCT186	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	74,300	90,000	
3018	PHCN025	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	46,900	65,000	
3019	YHCT187	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	74,300	90,000	
3020	YHCT188	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	1	74,300	90,000	
3021	YHCT189	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	1	74,300	90,000	
3022	YHCT190	Điện châm điều trị sa tử cung	1	74,300	90,000	
3023	YHCT191	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	74,300	90,000	
3024	YHCT192	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	67,300	90,000	
3025	YHCT193	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	67,300	90,000	
3026	YHCT194	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	74,300	90,000	
3027	YHCT195	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	67,300	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3028	YHCT196	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	74,300	90,000	
3029	PHCN026	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1	46,900	65,000	
3030	YHCT197	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	67,300	90,000	
3031	YHCT198	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	67,300	90,000	
3032	YHCT199	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	67,300	90,000	
3033	YHCT200	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	67,300	90,000	
3034	YHCT201	Điện châm điều trị lác cơ năng	1	74,300	90,000	
3035	YHCT202	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	67,300	90,000	
3036	YHCT203	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	74,300	90,000	
3037	YHCT204	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1	74,300	90,000	
3038	YHCT205	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	74,300	90,000	
3039	YHCT206	Điện châm điều trị ù tai	1	74,300	90,000	
3040	PHCN027	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	46,900	65,000	
3041	YHCT207	Điện châm điều trị giảm khuru giác	1	74,300	90,000	
3042	YHCT208	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	74,300	90,000	
3043	YHCT209	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	74,300	90,000	
3044	YHCT210	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1	74,300	90,000	
3045	YHCT211	Điện châm điều trị giảm đau do zona	1	74,300	90,000	
3046	YHCT212	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	1	74,300	90,000	
3047	YHCT213	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	1	74,300	90,000	
3048	YHCT214	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	65,500	75,000	
3049	YHCT215	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	65,500	75,000	
3050	YHCT216	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	65,500	75,000	
3051	PHCN028	Tập đi với thanh song song	1	29,000	40,000	
3052	YHCT217	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	65,500	75,000	
3053	YHCT218	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	1	65,500	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3054	YHCT219	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	65,500	75,000	
3055	YHCT220	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	65,500	75,000	
3056	YHCT221	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	65,500	75,000	
3057	YHCT222	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	65,500	75,000	
3058	YHCT223	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	65,500	75,000	
3059	YHCT224	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	1	65,500	75,000	
3060	YHCT225	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	65,500	75,000	
3061	YHCT226	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	65,500	75,000	
3062	PHCN029	Tập đi với khung tập đi	1	29,000	40,000	
3063	YHCT227	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	65,500	75,000	
3064	YHCT228	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	1	65,500	75,000	
3065	YHCT229	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	1	65,500	75,000	
3066	YHCT230	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	65,500	75,000	
3067	YHCT231	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	65,500	75,000	
3068	YHCT232	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	1	65,500	75,000	
3069	YHCT233	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	65,500	75,000	
3070	YHCT234	kinh	1	65,500	75,000	
3071	YHCT235	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	65,500	75,000	
3072	YHCT236	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	65,500	75,000	
3073	PHCN003	Chườm ngải	1	35,500	45,000	
3074	PHCN030	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	29,000	40,000	
3075	YHCT237	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	1	65,500	75,000	
3076	YHCT238	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	65,500	75,000	
3077	YHCT239	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	1	65,500	75,000	
3078	YHCT240	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	1	65,500	75,000	
3079	YHCT241	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	1	65,500	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3080	YHCT242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	1	65,500	75,000	
3081	YHCT243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	1	65,500	75,000	
3082	YHCT244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	1	65,500	75,000	
3083	YHCT245	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	1	65,500	75,000	
3084	YHCT246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	1	65,500	75,000	
3085	PHCN031	Tập đi với gậy	1	29,000	40,000	
3086	YHCT247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	1	65,500	75,000	
3087	YHCT248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	1	65,500	75,000	
3088	YHCT249	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	1	65,500	75,000	
3089	YHCT250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	65,500	75,000	
3090	YHCT251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	65,500	75,000	
3091	YHCT252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	65,500	75,000	
3092	YHCT253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	65,500	75,000	
3093	YHCT254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	65,500	75,000	
3094	YHCT255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	1	65,500	75,000	
3095	YHCT256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	65,500	75,000	
3096	PHCN032	Tập lên, xuống cầu thang	1	29,000	40,000	
3097	YHCT257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	1	65,500	75,000	
3098	YHCT258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	1	65,500	75,000	
3099	YHCT259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	1	65,500	75,000	
3100	YHCT260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	65,500	75,000	
3101	YHCT261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	65,500	75,000	
3102	YHCT262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	1	65,500	75,000	
3103	YHCT263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	1	65,500	75,000	
3104	YHCT264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	1	65,500	75,000	
3105	YHCT265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	65,500	75,000	
3106	YHCT266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	65,500	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3107	PHCN033	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	1	29,000	40,000	
3108	YHCT267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	65,500	75,000	
3109	YHCT268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	65,500	75,000	
3110	YHCT269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	65,500	75,000	
3111	YHCT270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	65,500	75,000	
3112	YHCT271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	1	65,500	75,000	
3113	YHCT272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	1	65,500	75,000	
3114	YHCT273	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	1	35,500	45,000	
3115	YHCT274	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	35,500	45,000	
3116	YHCT275	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	35,500	45,000	
3117	YHCT276	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	35,500	45,000	
3118	PHCN034	Tập vận động thụ động	1	46,900	55,000	
3119	YHCT277	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	1	35,500	45,000	
3120	YHCT278	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	35,500	45,000	
3121	YHCT279	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	35,500	45,000	
3122	YHCT280	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	35,500	45,000	
3123	YHCT281	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	35,500	45,000	
3124	YHCT282	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	35,500	45,000	
3125	YHCT283	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	35,500	45,000	
3126	YHCT284	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	1	35,500	45,000	
3127	YHCT285	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	35,500	45,000	
3128	YHCT286	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	35,500	45,000	
3129	PHCN035	Tập vận động có trợ giúp	1	46,900	55,000	
3130	YHCT287	Cứu điều trị di tinh thể hàn	1	35,500	65,000	
3131	YHCT288	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	1	35,500	45,000	
3132	YHCT289	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	1	35,500	45,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3133	YHCT290	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	35,500	45,000	
3134	YHCT291	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	1	35,500	45,000	
3135	YHCT292	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	1	35,500	45,000	
3136	YHCT293	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	1	35,500	45,000	
3137	YHCT294	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	1	35,500	45,000	
3138	YHCT295	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	35,500	45,000	
3139	YHCT296	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	1	35,500	45,000	
3140	PHCN036	Tập vận động có kháng trở	1	46,900	65,000	
3141	YHCT297	Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn	1	35,500	45,000	
3142	YHCT298	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	35,500	45,000	
3143	YHCT299	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	35,500	45,000	
3144	PHCN1	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	66,100	80,000	
3145	PHCN2	Thủy châm điều trị mất ngủ	1	66,100	80,000	
3146	PHCN3	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	35,500	45,000	
3147	PHCN4	Tập vận động thụ động	1	46,900	65,000	
3148	PHCN5	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	66,100	80,000	
3149	PHCN6	Điện mãng châm điều trị đau lưng	1	74,300	85,000	
3150	PHCN037	Tập vận động trên bóng	1	29,000	35,000	
3151	PHCN7	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	35,500	45,000	
3152	PHCN8	kính	1	65,500	75,000	
3153	PHCN9	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	65,500	75,000	
3154	PHCN10	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	65,500	75,000	
3155	PHCN11	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	67,300	80,000	
3156	PHCN12	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	1	66,100	80,000	
3157	PHCN13	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	65,500	75,000	
3158	PHCN14	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	65,500	75,000	
3159	PHCN15	Giác hút	1	952,000	1,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3160	PHCN16	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	50,700	65,000	
3161	PHCN038	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	46,900	55,000	
3162	PHCN17	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	35,500	45,000	
3163	PHCN18	Tập với ròng rọc	1	11,200	15,000	
3164	PHCN19	Tập lên, xuống cầu thang	1	29,000	40,000	
3165	PHCN20	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	1	74,300	85,000	
3166	PHCN21	Tập nuốt	1	128,000	150,000	
3167	PHCN22	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	35,500	45,000	
3168	PHCN23	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	1	66,100	80,000	
3169	PHCN24	Tập đi với khung tập đi	1	29,000	40,000	
3170	PHCN25	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	35,500	45,000	
3171	PHCN26	Tập cho người thất ngôn	1	106,000	120,000	
3172	PHCN039	Tập với ròng rọc	1	11,200	20,000	
3173	PHCN27	Thủy châm điều trị đau lưng	1	66,100	80,000	
3174	PHCN28	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	33,200	45,000	
3175	PHCN29	Tập vận động có trợ giúp	1	46,900	65,000	
3176	PHCN30	Thủy châm điều trị đau dây V	1	66,100	80,000	
3177	PHCN31	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	11,200	20,000	
3178	PHCN32	Thủy châm điều trị viêm amydan	1	66,100	80,000	
3179	PHCN33	Điều trị bằng siêu âm	1	45,600	55,000	
3180	PHCN34	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	41,800	55,000	
3181	PHCN35	Tập các kiểu thở	1	30,100	40,000	
3182	PHCN36	Điện châm điều trị đau hố mắt	1	74,300	80,000	
3183	PHCN004	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	33,200	40,000	
3184	PHCN040	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	29,000	35,000	
3185	PHCN37	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	1	29,000	40,000	
3186	PHCN38	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	65,500	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3187	PHCN39	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	74,300	85,000	
3188	PHCN40	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	35,500	45,000	
3189	PHCN41	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	35,500	45,000	
3190	PHCN42	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	1	74,300	85,000	
3191	PHCN43	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	65,500	75,000	
3192	PHCN44	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	66,100	80,000	
3193	PHCN45	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	29,000	40,000	
3194	PHCN46	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	74,300	85,000	
3195	PHCN041	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	11,200	20,000	
3196	PHCN47	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	74,300	85,000	
3197	PHCN48	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	66,100	80,000	
3198	PHCN49	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	74,300	80,000	
3199	PHCN50	Tập vận động có kháng trở	1	46,900	65,000	
3200	PHCN51	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	35,200	45,000	
3201	PHCN52	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	65,500	75,000	
3202	PHCN53	Điều trị bằng Parafin	1	42,400	55,000	
3203	PHCN54	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	35,500	45,000	
3204	PHCN55	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	29,000	40,000	
3205	PHCN56	Tập đi với gậy	1	29,000	40,000	
3206	PHCN042	Tập với xe đạp tập	1	11,200	20,000	
3207	PHCN57	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	67,300	80,000	
3208	PHCN58	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	74,300	85,000	
3209	PHCN59	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	74,300	80,000	
3210	PHCN60	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	65,500	75,000	
3211	PHCN61	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	29,000	40,000	
3212	PHCN62	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	66,100	80,000	
3213	PHCN63	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	33,200	45,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3214	PHCN64	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	65,500	75,000	
3215	PHCN65	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	65,500	75,000	
3216	PHCN66	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	65,500	75,000	
3217	PHCN043	Tập các kiểu thở	1	30,100	40,000	
3218	PHCN67	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	1	35,500	45,000	
3219	PHCN68	Thủy châm điều trị sụp mí	1	66,100	80,000	
3220	PHCN69	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	74,300	80,000	
3221	PHCN70	Điện châm	1	74,300	90,000	
3222	PHCN71	Tập sửa lỗi phát âm	1	106,000	125,000	
3223	PHCN72	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	65,500	75,000	
3224	PHCN73	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	1	74,300	85,000	
3225	PHCN74	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	66,100	80,000	
3226	PHCN75	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	33,200	45,000	
3227	PHCN76	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	35,500	45,000	
3228	PHCN044	Tập ho có trợ giúp	1	30,100	40,000	
3229	PHCN77	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	35,500	45,000	
3230	PHCN78	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	65,500	75,000	
3231	PHCN79	Thủy châm điều trị sụp mí	1	66,100	80,000	
3232	PHCN80	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	1	74,300	85,000	
3233	PHCN81	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	1	74,300	85,000	
3234	PHCN82	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	46,900	55,000	
3235	PHCN83	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	35,500	45,000	
3236	PHCN84	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	1	66,100	80,000	
3237	PHCN85	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	35,200	45,000	
3238	PHCN86	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	1	50,700	105,000	
3239	PHCN045	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	1	45,300	65,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3240	PHCN87	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	59,500	70,000	
3241	PHCN88	Tập điều hợp vận động	1	46,900	65,000	
3242	PHCN89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	65,500	75,000	
3243	PHCN90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	65,500	75,000	
3244	PHCN91	Điện châm điều trị khản tiếng	1	74,300	80,000	
3245	PHCN92	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	66,100	80,000	
3246	PHCN93	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1	46,900	65,000	
3247	PHCN94	kinh	1	65,500	75,000	
3248	PHCN95	Thủy châm điều trị đau vai gáy	1	66,100	80,000	
3249	PHCN96	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	65,500	75,000	
3250	PHCN046	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	41,800	75,000	
3251	PHCN97	Tập vận động trên bóng	1	29,000	40,000	
3252	PHCN98	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	74,300	80,000	
3253	PHCN99	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	302,000	350,000	
3254	PHCN100	Tập ho có trợ giúp	1	30,100	40,000	
3255	PHCN101	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	1	35,500	45,000	
3256	PHCN102	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	45,400	55,000	
3257	PHCN103	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	74,300	80,000	
3258	PHCN104	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	46,900	55,000	
3259	PHCN105	Điện châm điều trị đau răng	1	74,300	80,000	
3260	PHCN106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	65,500	75,000	
3261	PHCN047	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	50,700	105,000	
3262	PHCN107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	65,500	75,000	
3263	PHCN108	Tập với xe đạp tập	1	11,200	20,000	
3264	PHCN109	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	35,500	45,000	
3265	PHCN110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	65,500	75,000	
3266	PHCN111	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	1	74,300	85,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3267	PHCN112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	65,500	75,000	
3268	PHCN113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	65,500	75,000	
3269	PHCN114	Thủy châm điều trị liệt chi trên	1	66,100	80,000	
3270	PHCN115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	65,500	75,000	
3271	PHCN116	Thủy châm điều trị hội chứng stress	1	66,100	80,000	
3272	PHCN048	Tập điều hợp vận động	1	46,900	65,000	
3273	PHCN117	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	1	66,100	80,000	
3274	PHCN118	Điện châm điều trị ù tai	1	67,300	80,000	
3275	PHCN119	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	74,300	80,000	
3276	PHCN120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	65,500	75,000	
3277	PHCN121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	65,500	75,000	
3278	PHCN122	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	66,100	80,000	
3279	PHCN123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	65,500	75,000	
3280	PHCN124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	65,500	75,000	
3281	PHCN125	Tập trí giác và nhận thức	1	41,800	55,000	
3282	PHCN126	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	45,400	55,000	
3283	PHCN049	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	302,000	350,000	
3284	PHCN127	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	35,500	45,000	
3285	PHCN128	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	41,400	50,000	
3286	PHCN129	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	33,200	45,000	
3287	PHCN130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	65,500	75,000	
3288	PHCN131	Tập đi với thanh song song	1	29,000	40,000	
3289	PHCN132	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	46,900	55,000	
3290	PHCN133	Điều trị bằng sóng ngắn	1	34,900	45,000	
3291	PHCN134	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	35,500	45,000	
3292	PHCN135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	65,500	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3293	PHCN136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	65,500	75,000	
3294	PHCN005	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	33,200	40,000	
3295	PHCN050	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	29,000	35,000	
3296	PHCN137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	65,500	70,000	
3297	PHCN138	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	67,300	80,000	
3298	PHCN139	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	74,300	85,000	
3299	PHCN140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	1	65,500	75,000	
3300	PHCN141	Cứu	1	35,500	45,000	
3301	PHCN142	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	35,500	45,000	
3302	PHCN143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	65,500	75,000	
3303	PHCN144	Tập với xe đạp tập	1	11,200	20,000	
3304	PHCN145	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	1	74,300	85,000	
3305	PHCN146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	65,500	75,000	
3306	PHCN051	Tập trí giác và nhận thức	1	41,800	55,000	
3307	PHCN147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	65,500	75,000	
3308	PHCN148	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	1	74,300	85,000	
3309	PHCN149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	65,500	75,000	
3310	PHCN150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	65,500	75,000	
3311	PHCN151	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	74,300	80,000	
3312	PHCN152	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	35,500	45,000	
3313	PHCN153	Tập nuốt	1	31,700	35,000	
3314	PHCN154	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	66,100	80,000	
3315	PHCN155	Thủy châm điều trị nấc	1	66,100	80,000	
3316	PHCN156	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	42,300	55,000	
3317	PHCN052	Tập nuốt	1	128,000	145,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3318	PHCN157	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	74,300	85,000	
3319	PHCN158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	65,500	75,000	
3320	PHCN159	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	74,300	80,000	
3321	PHCN160	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	66,100	80,000	
3322	PHCN161	Điều trị bằng laser công suất thấp	1	47,400	57,000	
3323	PHCN053	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	59,500	75,000	
3324	PHCN054	Tập cho người thất ngôn	1	106,000	120,000	
3325	PHCN055	Tập sửa lỗi phát âm	1	106,000	120,000	
3326	PHCN056	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	1	146,000	170,000	
3327	PHCN057	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	1	203,000	240,000	
3328	PHCN058	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	1	234,000	270,000	
3329	PHCN059	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	1	48,600	55,000	
3330	PHCN006	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	33,200	40,000	
3331	PHCN060	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	1	48,600	55,000	
3332	PHCN061	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	1	48,600	55,000	
3333	PHCN062	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	1	48,600	55,000	
3334	YHCT001	Chườm ngải	1	35,500	45,000	
3335	YHCT002	Hào châm	1	72,300	95,000	
3336	YHCT003	Ôn châm	1	72,300	95,000	
3337	YHCT004	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	1	74,300	90,000	
3338	YHCT005	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	74,300	90,000	
3339	YHCT006	Điện châm điều trị liệt chi dưới	1	74,300	90,000	
3340	PHCN007	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	33,200	40,000	
3341	YHCT007	Điện châm điều trị liệt nửa người	1	74,300	90,000	
3342	YHCT008	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	1	74,300	90,000	
3343	YHCT009	Điện châm điều trị teo cơ	1	74,300	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3344	YHCT010	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	1	74,300	90,000	
3345	YHCT011	Điện châm điều trị bại não	1	74,300	90,000	
3346	YHCT012	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	1	74,300	90,000	
3347	YHCT013	Điện châm điều trị chứng ù tai	1	74,300	90,000	
3348	YHCT014	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	74,300	90,000	
3349	YHCT015	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	1	74,300	90,000	
3350	YHCT016	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	74,300	90,000	
3351	PHCN008	Điều trị bằng sóng ngắn	1	34,900	50,000	
3352	YHCT017	Điện châm cai thuốc lá	1	74,300	90,000	
3353	YHCT018	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	1	74,300	90,000	
3354	YHCT019	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	74,300	90,000	
3355	YHCT020	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	1	74,300	90,000	
3356	YHCT021	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	74,300	90,000	
3357	YHCT022	Điện châm điều trị mất ngủ	1	74,300	90,000	
3358	YHCT023	Điện châm điều trị stress	1	74,300	90,000	
3359	YHCT024	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	1	74,300	90,000	
3360	YHCT025	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	1	74,300	90,000	
3361	YHCT026	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	74,300	90,000	
3362	PHCN009	Điều trị bằng sóng cực ngắn	1	34,900	50,000	
3363	YHCT027	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	74,300	90,000	
3364	YHCT028	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	74,300	90,000	
3365	YHCT029	Điện châm điều trị sụp mí	1	74,300	90,000	
3366	YHCT030	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	1	74,300	90,000	
3367	YHCT031	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	74,300	90,000	
3368	YHCT032	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	67,300	90,000	
3369	YHCT033	Điện châm điều trị lác	1	74,300	90,000	
3370	YHCT034	Điện châm điều trị giảm thị lực	1	74,300	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3371	YHCT035	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	74,300	90,000	
3372	YHCT036	Điện châm điều trị giảm thính lực	1	74,300	90,000	
3373	YHCT037	Sắc thuốc thang và đóng thuốc bằng máy	1	12,500	15,000	
3374	YHCT300	Điện châm (Kim ngắn)	1	67,300	80,000	
3375	YHCT302	Xông hơi thuốc	1	42,900	50,000	
3376	YHCT306	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	1	53,600	60,000	
3377	YHCT38	Xông thuốc bằng máy	1	42,900	50,000	
3378	YHCT39	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	49,400	55,000	
3379	PHCN064	Điều trị bằng từ trường	1	38,400	45,000	
3380	KH001	Công tiêm	1		30,000	
3381	TB 001	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	1		50,000	
3382	TT001	Thụt tháo phân	1		40,000	
3383	TD001	Theo dõi tim thai bằng máy Moritorin	1		100,000	
3384	TQ 01	Sử dụng mặt nạ thanh quản	1		200,000	
3385	SK12345	Sổ Khám	1		10,000	
3386	DVTS	Dịch vụ chăm sóc mẹ và bé sau sinh	1		250,000	
3387	TQTT	Tháo que cấy tránh thai	1		200,000	
3388	TK001	Tiêm khớp huyết tương giàu tiểu cầu	1		4,600,000	
3389	KH004	Tiêm cảm máu	1		2,200,000	
3390	KH006	Tắm bé	1		30,000	
3391	KH 007	Làm thuốc âm đạo	1		20,000	
3392	ĐTLX	Điều trị loãng xương bằng natri biphosphate	1		1,300,000	
3393	T1832	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch (theo kiểu PCA trọng 1 ngày sử dụng dây truyền đếm giọt)	1	-	600,000	
3394	PHCN001	Thủy châm	1	-	70,000	
3395	PHCN002	Bó thuốc	1	-	60,000	
3396	PHCN003	Chườm ngải	1	-	45,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3397	PHCN004	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	34,500	40,000	
3398	PHCN005	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	34,500	40,000	
3399	PHCN006	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	34,500	40,000	
3400	PHCN007	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	34,500	40,000	
3401	PHCN008	Điều trị bằng sóng ngắn	1	37,200	50,000	
3402	PHCN009	Điều trị bằng sóng cực ngắn	1	-	50,000	
3403	PHCN010	Điều trị bằng vi sóng	1	-	50,000	
3404	PHCN011	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	46,700	55,000	
3405	PHCN012	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	46,700	55,000	
3406	PHCN013	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	-	50,000	
3407	PHCN014	Điều trị bằng siêu âm	1	46,700	55,000	
3408	PHCN015	Điều trị bằng sóng xung kích	1	-	100,000	
3409	PHCN016	Điều trị bằng dòng giao thoa	1	29,500	40,000	
3410	PHCN017	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	37,300	55,000	
3411	PHCN018	Điều trị bằng Laser công suất thấp	1	49,100	95,000	
3412	PHCN019	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	1	-	50,000	
3413	PHCN020	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	1	-	50,000	
3414	PHCN021	Điều trị bằng Parafin	1	43,700	60,000	
3415	PHCN022	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	1	47,600	55,000	
3416	PHCN023	Điều trị bằng ion tĩnh điện	1	-	50,000	
3417	PHCN024	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	45,700	60,000	
3418	PHCN025	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	51,400	65,000	
3419	PHCN026	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1	51,400	65,000	
3420	PHCN027	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	51,400	65,000	
3421	PHCN028	Tập đi với thanh song song	1	30,600	40,000	
3422	PHCN029	Tập đi với khung tập đi	1	30,600	40,000	
3423	PHCN030	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	30,600	40,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3424	PHCN031	Tập đi với gậy	1	30,600	40,000	
3425	PHCN032	Tập lên, xuống cầu thang	1	30,600	40,000	
3426	PHCN033	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...)	1	30,600	40,000	
3427	PHCN034	Tập vận động thụ động	1	51,400	55,000	
3428	PHCN035	Tập vận động có trợ giúp	1	51,400	55,000	
3429	PHCN036	Tập vận động có kháng trở	1	51,400	65,000	
3430	PHCN037	Tập vận động trên bóng	1	-	35,000	
3431	PHCN038	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	51,400	55,000	
3432	PHCN039	Tập với ròng rọc	1	12,500	20,000	
3433	PHCN040	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	30,600	35,000	
3434	PHCN041	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	12,500	20,000	
3435	PHCN042	Tập với xe đạp tập	1	12,500	20,000	
3436	PHCN043	Tập các kiểu thở	1	31,100	40,000	
3437	PHCN044	Tập ho có trợ giúp	1	31,100	40,000	
3438	PHCN045	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	1	-	65,000	
3439	PHCN046	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	45,200	75,000	
3440	PHCN047	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	55,800	105,000	
3441	PHCN048	Tập điều hợp vận động	1	51,400	65,000	
3442	PHCN049	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	308,000	350,000	
3443	PHCN050	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	30,600	35,000	
3444	PHCN051	Tập tri giác và nhận thức	1	-	55,000	
3445	PHCN052	Tập nuốt	1	134,000	145,000	
3446	PHCN053	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	66,100	75,000	
3447	PHCN054	Tập cho người thất ngôn	1	112,000	120,000	
3448	PHCN055	Tập sửa lỗi phát âm	1	112,000	120,000	
3449	PHCN056	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	1	-	170,000	
3450	PHCN057	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	1	-	240,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3451	PHCN058	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	1	-	270,000	
3452	PHCN059	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	1	-	55,000	
3453	PHCN060	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	1	-	55,000	
3454	PHCN061	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	1	-	55,000	
3455	PHCN062	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	1	-	55,000	
3456	PHCN064	Điều trị bằng từ trường	1	39,700	66,000	
3457	PHCN1	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	70,100	80,000	
3458	PHCN10	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	69,300	75,000	
3459	PHCN100	Tập ho có trợ giúp	1	31,100	40,000	
3460	PHCN101	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	1	36,100	45,000	
3461	PHCN102	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	46,700	55,000	
3462	PHCN103	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	71,400	80,000	
3463	PHCN104	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	51,400	55,000	
3464	PHCN105	Điện châm điều trị đau răng	1	71,400	80,000	
3465	PHCN106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	69,300	75,000	
3466	PHCN107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	69,300	75,000	
3467	PHCN108	Tập với xe đạp tập	1	12,500	20,000	
3468	PHCN109	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	36,100	45,000	
3469	PHCN11	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	71,400	80,000	
3470	PHCN110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	69,300	75,000	
3471	PHCN111	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	1	78,400	85,000	
3472	PHCN112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	69,300	75,000	
3473	PHCN113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	69,300	75,000	
3474	PHCN114	Thủy châm điều trị liệt chi trên	1	70,100	80,000	
3475	PHCN115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	69,300	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3476	PHCN116	Thủy châm điều trị hội chứng stress	1	70,100	80,000	
3477	PHCN117	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	1	70,100	80,000	
3478	PHCN118	Điện châm điều trị ù tai	1	71,400	80,000	
3479	PHCN119	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	71,400	80,000	
3480	PHCN12	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	1	70,100	80,000	
3481	PHCN120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	69,300	75,000	
3482	PHCN121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	69,300	75,000	
3483	PHCN122	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	70,100	80,000	
3484	PHCN123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	69,300	75,000	
3485	PHCN124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	69,300	75,000	
3486	PHCN125	Tập trị giác và nhận thức	1	45,300	55,000	
3487	PHCN126	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	46,700	55,000	
3488	PHCN127	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	36,100	45,000	
3489	PHCN128	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	42,700	50,000	
3490	PHCN129	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	34,500	45,000	
3491	PHCN13	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	69,300	75,000	
3492	PHCN130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	69,300	75,000	
3493	PHCN131	Tập đi với thanh song song	1	30,600	40,000	
3494	PHCN132	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	51,400	55,000	
3495	PHCN133	Điều trị bằng sóng ngắn	1	37,200	45,000	
3496	PHCN134	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	36,100	45,000	
3497	PHCN135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	69,300	75,000	
3498	PHCN136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	69,300	75,000	
3499	PHCN137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	69,300	70,000	
3500	PHCN138	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	71,400	80,000	
3501	PHCN139	Điện mông châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	78,400	85,000	
3502	PHCN14	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	69,300	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3503	PHCN140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	1	69,300	75,000	
3504	PHCN141	Cứu	1	-	45,000	
3505	PHCN142	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	36,100	45,000	
3506	PHCN143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	69,300	75,000	
3507	PHCN144	Tập với xe đạp tập	1	12,500	20,000	
3508	PHCN145	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	1	78,400	85,000	
3509	PHCN146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	69,300	75,000	
3510	PHCN147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	69,300	75,000	
3511	PHCN148	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	1	78,400	85,000	
3512	PHCN149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	69,300	75,000	
3513	PHCN15	Giác hút	1	1,021,000	1,100,000	
3514	PHCN150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	69,300	75,000	
3515	PHCN151	Điện châm điều trị giảm khứ giác	1	71,400	80,000	
3516	PHCN152	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	36,100	45,000	
3517	PHCN153	Tập nhược thị	1	-	35,000	
3518	PHCN154	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	71,400	80,000	
3519	PHCN155	Thủy châm điều trị nấc	1	70,100	80,000	
3520	PHCN156	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	45,700	55,000	
3521	PHCN157	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	1	78,400	85,000	
3522	PHCN158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	69,300	75,000	
3523	PHCN159	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	71,400	80,000	
3524	PHCN16	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	55,800	65,000	
3525	PHCN160	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	70,100	80,000	
3526	PHCN161	Điều trị bằng laser công suất thấp	1	49,100	57,000	
3527	PHCN17	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	36,100	45,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3528	PHCN18	Tập với ròng rọc	1	12,500	15,000	
3529	PHCN19	Tập lên, xuống cầu thang	1	30,600	40,000	
3530	PHCN2	Thủy châm điều trị mất ngủ	1	70,100	80,000	
3531	PHCN20	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	1	78,400	85,000	
3532	PHCN21	Tập nuốt	1	134,000	150,000	
3533	PHCN22	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	36,100	45,000	
3534	PHCN23	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	1	70,100	80,000	
3535	PHCN24	Tập đi với khung tập đi	1	30,600	40,000	
3536	PHCN25	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	36,100	45,000	
3537	PHCN26	Tập cho người thất ngôn	1	112,000	120,000	
3538	PHCN27	Thủy châm điều trị đau lưng	1	70,100	80,000	
3539	PHCN28	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	34,500	45,000	
3540	PHCN29	Tập vận động có trợ giúp	1	51,400	65,000	
3541	PHCN3	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	36,100	45,000	
3542	PHCN30	Thủy châm điều trị đau dây V	1	70,100	80,000	
3543	PHCN31	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	12,500	20,000	
3544	PHCN32	Thủy châm điều trị viêm amydan	1	70,100	80,000	
3545	PHCN33	Điều trị bằng siêu âm	1	46,700	55,000	
3546	PHCN34	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	45,200	55,000	
3547	PHCN35	Tập các kiểu thở	1	31,100	40,000	
3548	PHCN36	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	71,400	80,000	
3549	PHCN37	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	1	30,600	40,000	
3550	PHCN38	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	69,300	75,000	
3551	PHCN39	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	78,400	85,000	
3552	PHCN4	Tập vận động thụ động	1	51,400	65,000	
3553	PHCN40	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	36,100	45,000	
3554	PHCN41	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	36,100	45,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3555	PHCN42	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	78,400	85,000	
3556	PHCN43	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	69,300	75,000	
3557	PHCN44	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	70,100	80,000	
3558	PHCN45	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	30,600	40,000	
3559	PHCN46	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	78,400	85,000	
3560	PHCN47	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	78,400	85,000	
3561	PHCN48	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	70,100	80,000	
3562	PHCN49	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	71,400	80,000	
3563	PHCN5	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	70,100	80,000	
3564	PHCN50	Tập vận động có kháng trở	1	51,400	65,000	
3565	PHCN51	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	37,300	45,000	
3566	PHCN52	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	69,300	75,000	
3567	PHCN53	Điều trị bằng Parafin	1	43,700	55,000	
3568	PHCN54	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	36,100	45,000	
3569	PHCN55	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	30,600	40,000	
3570	PHCN56	Tập đi với gậy	1	30,600	40,000	
3571	PHCN57	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	71,400	80,000	
3572	PHCN58	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	78,400	85,000	
3573	PHCN59	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	71,400	80,000	
3574	PHCN6	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	1	78,400	85,000	
3575	PHCN60	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	69,300	75,000	
3576	PHCN61	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	30,600	40,000	
3577	PHCN62	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	70,100	80,000	
3578	PHCN63	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	34,500	45,000	
3579	PHCN64	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	69,300	75,000	
3580	PHCN65	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	69,300	75,000	
3581	PHCN66	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	69,300	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3582	PHCN67	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	1	36,100	45,000	
3583	PHCN68	Thủy châm điều trị sụp mí	1	70,100	80,000	
3584	PHCN69	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	71,400	80,000	
3585	PHCN7	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	36,100	45,000	
3586	PHCN70	Điện châm	1	78,400	90,000	
3587	PHCN71	Tập sửa lỗi phát âm	1	112,000	125,000	
3588	PHCN72	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	69,300	75,000	
3589	PHCN73	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	1	78,400	85,000	
3590	PHCN74	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	70,100	80,000	
3591	PHCN75	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	34,500	45,000	
3592	PHCN76	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	36,100	45,000	
3593	PHCN77	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	36,100	45,000	
3594	PHCN78	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	69,300	75,000	
3595	PHCN79	Thủy châm điều trị sụp mí	1	70,100	80,000	
3596	PHCN8	kinh	1	69,300	75,000	
3597	PHCN80	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	1	78,400	85,000	
3598	PHCN81	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	1	78,400	85,000	
3599	PHCN82	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	51,400	55,000	
3600	PHCN83	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	36,100	45,000	
3601	PHCN84	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	1	70,100	80,000	
3602	PHCN85	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	37,300	45,000	
3603	PHCN86	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	1	-	105,000	
3604	PHCN87	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	66,100	70,000	
3605	PHCN88	Tập điều hợp vận động	1	51,400	65,000	
3606	PHCN89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	1	69,300	75,000	
3607	PHCN9	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	69,300	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3608	PHCN90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	69,300	75,000	
3609	PHCN91	Điện châm điều trị khản tiếng	1	71,400	80,000	
3610	PHCN92	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	70,100	80,000	
3611	PHCN93	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	1	51,400	65,000	
3612	PHCN94	kinh	1	69,300	75,000	
3613	PHCN95	Thủy châm điều trị đau vai gáy	1	70,100	80,000	
3614	PHCN96	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	69,300	75,000	
3615	PHCN97	Tập vận động trên bóng	1	30,600	40,000	
3616	PHCN98	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	71,400	80,000	
3617	PHCN99	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	308,000	350,000	
3618	YHCT001	Chườm ngải	1	-	45,000	
3619	YHCT002	Hào châm	1	-	95,000	
3620	YHCT003	Ôn châm	1	-	95,000	
3621	YHCT004	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	1	-	90,000	
3622	YHCT005	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	71,400	90,000	
3623	YHCT006	Điện châm điều trị liệt chi dưới	1	-	90,000	
3624	YHCT007	Điện châm điều trị liệt nửa người	1	-	90,000	
3625	YHCT008	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	1	-	90,000	
3626	YHCT009	Điện châm điều trị teo cơ	1	-	90,000	
3627	YHCT010	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	1	-	90,000	
3628	YHCT011	Điện châm điều trị bại não	1	-	90,000	
3629	YHCT012	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	1	-	90,000	
3630	YHCT013	Điện châm điều trị chứng ù tai	1	-	90,000	
3631	YHCT014	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	71,400	90,000	
3632	YHCT015	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	1	-	90,000	
3633	YHCT016	Điện châm điều trị khản tiếng	1	-	90,000	
3634	YHCT017	Điện châm cai thuốc lá	1	-	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3635	YHCT018	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	1	-	90,000	
3636	YHCT019	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	-	90,000	
3637	YHCT020	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	1	-	90,000	
3638	YHCT021	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	-	90,000	
3639	YHCT022	Điện châm điều trị mất ngủ	1	-	90,000	
3640	YHCT023	Điện châm điều trị stress	1	-	90,000	
3641	YHCT024	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	1	-	90,000	
3642	YHCT025	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	1	-	90,000	
3643	YHCT026	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	-	90,000	
3644	YHCT027	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	-	90,000	
3645	YHCT028	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	71,400	90,000	
3646	YHCT029	Điện châm điều trị sụp mí	1	-	90,000	
3647	YHCT030	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	1	-	90,000	
3648	YHCT031	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	71,400	90,000	
3649	YHCT032	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	71,400	90,000	
3650	YHCT033	Điện châm điều trị lác	1	-	90,000	
3651	YHCT034	Điện châm điều trị giảm thị lực	1	-	90,000	
3652	YHCT035	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	71,400	90,000	
3653	YHCT036	Điện châm điều trị giảm thính lực	1	-	90,000	
3654	YHCT037	Điện châm điều trị thất ngôn	1	-	90,000	
3655	YHCT037	Sắc thuốc thang và đóng thuốc bằng máy	1	-	15,000	
3656	YHCT038	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	-	90,000	
3657	YHCT039	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	1	-	90,000	
3658	YHCT040	Điện châm điều trị nôn nấc	1	-	90,000	
3659	YHCT041	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	1	-	90,000	
3660	YHCT042	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	1	-	90,000	
3661	YHCT043	Điện châm điều trị viêm phần phụ	1	-	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3662	YHCT044	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	1	-	90,000	
3663	YHCT045	Điện châm điều trị táo bón	1	-	90,000	
3664	YHCT046	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	1	-	90,000	
3665	YHCT047	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	1	-	90,000	
3666	YHCT048	Điện châm điều trị dai dảm	1	-	90,000	
3667	YHCT049	Điện châm điều trị bí đại	1	-	90,000	
3668	YHCT050	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	71,400	90,000	
3669	YHCT051	Điện châm điều trị cảm cúm	1	-	90,000	
3670	YHCT052	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	1	-	90,000	
3671	YHCT053	Điện châm điều trị béo phì	1	-	90,000	
3672	YHCT054	Điện châm điều trị buồn nôn đơn thuần	1	-	90,000	
3673	YHCT055	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	-	90,000	
3674	YHCT056	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	71,400	90,000	
3675	YHCT057	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	-	90,000	
3676	YHCT058	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1	-	90,000	
3677	YHCT059	Điện châm điều trị đau răng	1	-	90,000	
3678	YHCT060	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	1	-	90,000	
3679	YHCT061	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	-	90,000	
3680	YHCT062	Điện châm điều trị hen phế quản	1	-	90,000	
3681	YHCT063	Điện châm điều trị tăng huyết áp	1	-	90,000	
3682	YHCT064	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1	-	90,000	
3683	YHCT065	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	-	90,000	
3684	YHCT066	Điện châm điều trị đau ngực sườn	1	-	90,000	
3685	YHCT067	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	1	-	90,000	
3686	YHCT068	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	1	-	90,000	
3687	YHCT069	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	1	-	90,000	
3688	YHCT070	Điện châm điều trị đau lưng	1	-	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3689	YHCT071	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	1	-	90,000	
3690	YHCT072	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	-	90,000	
3691	YHCT073	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	1	-	90,000	
3692	YHCT074	Điện châm điều trị chứng tic	1	-	90,000	
3693	YHCT075	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	1	-	75,000	
3694	YHCT076	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	69,300	75,000	
3695	YHCT077	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	69,300	75,000	
3696	YHCT078	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	1	-	75,000	
3697	YHCT079	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	1	-	75,000	
3698	YHCT080	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	1	-	75,000	
3699	YHCT081	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	1	-	75,000	
3700	YHCT082	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	69,300	75,000	
3701	YHCT083	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	69,300	75,000	
3702	YHCT084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	1	-	75,000	
3703	YHCT085	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	1	-	75,000	
3704	YHCT086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	-	75,000	
3705	YHCT087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	69,300	75,000	
3706	YHCT088	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	69,300	75,000	
3707	YHCT089	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	1	-	75,000	
3708	YHCT090	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	1	-	75,000	
3709	YHCT091	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	1	-	75,000	
3710	YHCT092	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	1	-	75,000	
3711	YHCT093	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	1	-	75,000	
3712	YHCT094	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	1	-	75,000	
3713	YHCT095	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	69,300	75,000	
3714	YHCT096	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	69,300	75,000	
3715	YHCT097	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	1	-	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3716	YHCT098	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	1	-	75,000	
3717	YHCT099	kinh	1	69,300	75,000	
3718	YHCT100	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	69,300	75,000	
3719	YHCT101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	69,300	75,000	
3720	YHCT102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	1	-	75,000	
3721	YHCT103	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	-	75,000	
3722	YHCT104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	1	-	75,000	
3723	YHCT105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	1	-	75,000	
3724	YHCT106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	1	-	75,000	
3725	YHCT107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	1	-	75,000	
3726	YHCT108	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	1	-	75,000	
3727	YHCT109	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	1	-	75,000	
3728	YHCT110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	1	-	75,000	
3729	YHCT111	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	1	-	75,000	
3730	YHCT112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	1	-	75,000	
3731	YHCT113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	1	-	75,000	
3732	YHCT114	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	1	-	75,000	
3733	YHCT115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	1	-	75,000	
3734	YHCT116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	-	75,000	
3735	YHCT117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	69,300	70,000	
3736	YHCT118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	1	-	75,000	
3737	YHCT119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	69,300	75,000	
3738	YHCT120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	1	-	75,000	
3739	YHCT121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	-	75,000	
3740	YHCT122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	69,300	75,000	
3741	YHCT123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	1	-	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3742	YHCT124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	-	75,000	
3743	YHCT125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	69,300	75,000	
3744	YHCT126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	1	-	75,000	
3745	YHCT127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	1	-	75,000	
3746	YHCT128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	-	75,000	
3747	YHCT129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	1	-	75,000	
3748	YHCT130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	1	-	75,000	
3749	YHCT131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	1	-	75,000	
3750	YHCT132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	-	75,000	
3751	YHCT133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	-	75,000	
3752	YHCT134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	-	75,000	
3753	YHCT135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	69,300	75,000	
3754	YHCT136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	-	75,000	
3755	YHCT137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	-	75,000	
3756	YHCT138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	1	-	75,000	
3757	YHCT139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	1	-	75,000	
3758	YHCT140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	1	-	75,000	
3759	YHCT141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	1	-	75,000	
3760	YHCT143	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	-	45,000	
3761	YHCT144	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	1	-	45,000	
3762	YHCT145	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	1	-	45,000	
3763	YHCT146	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	1	-	45,000	
3764	YHCT147	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	36,100	45,000	
3765	YHCT148	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	36,100	45,000	
3766	YHCT149	Cứu điều trị liệt thể hàn	1	-	45,000	
3767	YHCT150	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	36,100	45,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3768	YHCT151	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	36,100	45,000	
3769	YHCT152	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	36,100	45,000	
3770	YHCT153	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	1	-	45,000	
3771	YHCT154	Cứu điều trị bại não thể hàn	1	-	45,000	
3772	YHCT155	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	-	45,000	
3773	YHCT156	Cứu điều trị ù tai thể hàn	1	-	45,000	
3774	YHCT157	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	1	-	45,000	
3775	YHCT158	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	36,100	45,000	
3776	YHCT159	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	36,100	45,000	
3777	YHCT160	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	36,100	45,000	
3778	YHCT161	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	1	-	45,000	
3779	YHCT162	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	1	-	45,000	
3780	YHCT163	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	-	45,000	
3781	YHCT164	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	1	-	45,000	
3782	YHCT165	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	-	45,000	
3783	YHCT166	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	-	45,000	
3784	YHCT167	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	-	45,000	
3785	YHCT168	Hào châm	1	-	95,000	
3786	YHCT169	Điện châm	1	78,400	90,000	
3787	YHCT170	Ôn châm	1	-	95,000	
3788	YHCT171	Cứu	1	-	45,000	
3789	YHCT172	Kéo nắn cột sống cổ	1	-	65,000	
3790	YHCT173	Kéo nắn cột sống thắt lưng	1	-	65,000	
3791	YHCT174	Đặt thuốc YHCT	1	-	55,000	
3792	YHCT175	Bỏ thuốc	1	-	60,000	
3793	YHCT176	Chườm ngải	1	-	45,000	
3794	YHCT177	Luyện tập dưỡng sinh	1	-	30,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3795	YHCT178	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	71,400	90,000	
3796	YHCT179	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1	-	90,000	
3797	YHCT180	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	-	90,000	
3798	YHCT181	Điện châm điều trị hội chứng stress	1	-	90,000	
3799	YHCT182	Điện châm điều trị cảm mạo	1	-	90,000	
3800	YHCT183	Điện châm điều trị trĩ	1	-	90,000	
3801	YHCT184	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	1	-	90,000	
3802	YHCT185	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1	-	90,000	
3803	YHCT186	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	-	90,000	
3804	YHCT187	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	-	90,000	
3805	YHCT188	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1	-	90,000	
3806	YHCT189	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	1	-	90,000	
3807	YHCT190	Điện châm điều trị sa tử cung	1	-	90,000	
3808	YHCT191	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	-	90,000	
3809	YHCT192	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	71,400	90,000	
3810	YHCT193	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	71,400	90,000	
3811	YHCT194	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	-	90,000	
3812	YHCT195	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	71,400	90,000	
3813	YHCT196	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	-	90,000	
3814	YHCT197	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	71,400	90,000	
3815	YHCT198	Điện châm điều trị chấp lẹo	1	71,400	90,000	
3816	YHCT199	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	71,400	90,000	
3817	YHCT200	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	71,400	90,000	
3818	YHCT201	Điện châm điều trị lác cơ năng	1	-	90,000	
3819	YHCT202	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	71,400	90,000	
3820	YHCT203	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	-	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3821	YHCT204	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1	-	90,000	
3822	YHCT205	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	71,400	90,000	
3823	YHCT206	Điện châm điều trị ù tai	1	71,400	90,000	
3824	YHCT207	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	71,400	90,000	
3825	YHCT208	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	71,400	90,000	
3826	YHCT209	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	71,400	90,000	
3827	YHCT210	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1	-	90,000	
3828	YHCT211	Điện châm điều trị giảm đau do zona	1	-	90,000	
3829	YHCT212	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	1	-	90,000	
3830	YHCT213	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	1	-	90,000	
3831	YHCT214	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	69,300	75,000	
3832	YHCT215	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	69,300	75,000	
3833	YHCT216	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	69,300	75,000	
3834	YHCT217	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	69,300	75,000	
3835	YHCT218	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	1	-	75,000	
3836	YHCT219	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	-	75,000	
3837	YHCT220	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	-	75,000	
3838	YHCT221	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	69,300	75,000	
3839	YHCT222	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	69,300	75,000	
3840	YHCT223	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	69,300	75,000	
3841	YHCT224	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	1	-	75,000	
3842	YHCT225	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	-	75,000	
3843	YHCT226	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	69,300	75,000	
3844	YHCT227	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	69,300	75,000	
3845	YHCT228	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	1	-	75,000	
3846	YHCT229	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	1	-	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3847	YHCT230	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	69,300	75,000	
3848	YHCT231	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	69,300	75,000	
3849	YHCT232	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	1	69,300	75,000	
3850	YHCT233	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	69,300	75,000	
3851	YHCT234	kinh	1	69,300	75,000	
3852	YHCT235	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	69,300	75,000	
3853	YHCT236	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	69,300	75,000	
3854	YHCT237	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	1	-	75,000	
3855	YHCT238	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	-	75,000	
3856	YHCT239	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	1	-	75,000	
3857	YHCT240	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	1	-	75,000	
3858	YHCT241	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	1	-	75,000	
3859	YHCT242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	1	-	75,000	
3860	YHCT243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	1	-	75,000	
3861	YHCT244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	1	-	75,000	
3862	YHCT245	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	1	-	75,000	
3863	YHCT246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	1	-	75,000	
3864	YHCT247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	1	-	75,000	
3865	YHCT248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	1	-	75,000	
3866	YHCT249	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	1	-	75,000	
3867	YHCT250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	69,300	75,000	
3868	YHCT251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	69,300	75,000	
3869	YHCT252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	69,300	75,000	
3870	YHCT253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	69,300	75,000	
3871	YHCT254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	69,300	75,000	
3872	YHCT255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	1	-	75,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3873	YHCT256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	69,300	75,000	
3874	YHCT257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	1	-	75,000	
3875	YHCT258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	1	-	75,000	
3876	YHCT259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	1	-	75,000	
3877	YHCT260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	-	75,000	
3878	YHCT261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	-	75,000	
3879	YHCT262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	1	-	75,000	
3880	YHCT263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	1	-	75,000	
3881	YHCT264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	1	-	75,000	
3882	YHCT265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	-	75,000	
3883	YHCT266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	-	75,000	
3884	YHCT267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	69,300	75,000	
3885	YHCT268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	69,300	75,000	
3886	YHCT269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	-	75,000	
3887	YHCT270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	-	75,000	
3888	YHCT271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại dâm	1	-	75,000	
3889	YHCT272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	1	-	75,000	
3890	YHCT273	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	1	36,100	45,000	
3891	YHCT274	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	36,100	45,000	
3892	YHCT275	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	36,100	45,000	
3893	YHCT276	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	36,100	45,000	
3894	YHCT277	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	36,100	45,000	
3895	YHCT278	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	36,100	45,000	
3896	YHCT279	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	36,100	45,000	
3897	YHCT280	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	36,100	45,000	
3898	YHCT281	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	36,100	45,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
3899	YHCT282	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	36,100	45,000	
3900	YHCT283	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	36,100	45,000	
3901	YHCT284	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	1	-	45,000	
3902	YHCT285	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	-	45,000	
3903	YHCT286	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	-	45,000	
3904	YHCT287	Cứu điều trị di tinh thể hàn	1	-	65,000	
3905	YHCT288	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	1	-	45,000	
3906	YHCT289	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	1	-	45,000	
3907	YHCT290	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	-	45,000	
3908	YHCT291	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	1	-	45,000	
3909	YHCT292	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	1	-	45,000	
3910	YHCT293	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	1	-	45,000	
3911	YHCT294	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	1	-	45,000	
3912	YHCT295	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	-	45,000	
3913	YHCT296	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	1	-	45,000	
3914	YHCT297	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	-	45,000	
3915	YHCT298	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	-	45,000	
3916	YHCT299	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	-	45,000	
3917	YHCT300	Điện châm (Kim ngắn)	1	71,400	80,000	
3918	YHCT301	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	1	13,100	15,000	
3919	YHCT302	Xông hơi thuốc	1	45,600	50,000	
3920	YHCT303	Xông hơi thuốc	1	45,600	50,000	
3921	YHCT304	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	51,400	55,000	
3922	YHCT305	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	51,400	55,000	
3923	YHCT306	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	1	55,300	60,000	
3924	YHCT38	Xông thuốc bằng máy	1	-	50,000	
3925	YHCT39	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	51,400	55,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVQTTN	Ghi chú
	DỊCH VỤ KHÁC					
1	KH008	Sao phim chụp x-quang	1		50,000	
2	SP	Sao phim CHT Citi	1		200,000	
3	SK12345	Sổ Khám	1		10,000	
4	DVK7	hường BHXH, bảng kê chi phí KCB, giấy chứng nhận thương tích...	1		30,000	
5	DVK8	In sao, tóm tắt hồ sơ bệnh án	1		100,000	
6	DCK9	In sao các kết quả cận lâm sàng dưới 10 tờ	1		30,000	
7	DVK10	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 - dưới 30 tờ	1		40,000	
8	DVK11	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 - dưới 30 tờ	1		60,000	
9	DVK12	Khai thác thông tin trên web - phần mềm của bệnh viện	1		100,000	



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA YÊN BÌNH THÁI NGUYÊN

MỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA YÊN BÌNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 343/2024/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 06 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty)

DVT: VND

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
A. GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE						
1	KB001	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa (chọn thầy thuốc của Bệnh viện đa khoa Yên Bình, đặt lịch khám)	1	-	100,000	
2	KB002	Khám, tư vấn các bệnh về gan do các Bác sĩ của các Bệnh viện Trung ương thực hiện	1	-	200,000	
3	KB003	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa tim mạch	1	-	150,000	
4	KB005	Khám Nội	1	33,200	50,000	
5	KB006	Khám Ngoại	1	33,200	50,000	
6	KB007	Khám Phụ sản	1	33,200	50,000	
7	KB008	Khám Nhi	1	33,200	50,000	
8	KB009	Khám Răng hàm mặt	1	33,200	50,000	
9	KB010	Khám Mắt	1	33,200	50,000	
10	KB011	Khám Tai mũi họng	1	33,200	50,000	
11	KB012	Khám lâm sàng do các Bác sĩ của các Bệnh viện Trung Ương, Hà Nội thực hiện	1	-	200,000	
12	KB013	Khám Da liễu	1	33,200	50,000	
13	KB014	Khám Phục hồi chức năng	1	33,200	50,000	
14	KB015	Khám với Bác sĩ chuyên khoa	1	-	50,000	
15	KB016	Khám với Bác sĩ gây mê	1	-	50,000	
16	KB017	Khám thai	1	-	50,000	
17	KB018	Khám tâm thần	1	33,200	50,000	
18	KB019	Khám YHCT	1	33,200	50,000	
19	KB020	Khám lâm sàng tổng quát	1	-	100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
20	KB021	Khám bệnh nhân bóng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bóng bằng lâm sàng	1	-	130,000	
21	KB022	Khám di chứng bóng	1	-	130,000	
22	KB024	Khám chuyên khoa Nhi	1	-	70,000	
23	KSK001	Gói KSK đi học, đi làm	1	-	340,000	
B. GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH						-
24	K02.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	198,000	-	
25	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	1	198,000	-	
26	K02.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	171,600	-	
27	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	1	171,600	-	
28	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	171,600	-	
29	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	171,600	-	
30	K18.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	1	171,600	-	
31	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	171,600	-	
32	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	1	171,600	-	
33	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	1	171,600	-	
34	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	171,600	-	
35	K27.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Phụ sản	1	312,200	-	
36	K03.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	1	312,200	-	
37	K18.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	1	312,200	-	
38	K19.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	312,200	-	
39	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	312,200	-	
40	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	225,200	-	
41	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	225,200	-	
42	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	225,200	-	
43	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	1	225,200	-	
44	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	225,200	-	
45	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	199,600	-	
46	K28.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	199,600	-	
47	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	199,600	-	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
48	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	1	199,600	-	
49	K29.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	199,600	-	
50	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	1	168,100	-	
51	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa mắt	1	168,100	-	
52	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1	168,100	-	
53	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	1	168,100	-	
54	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	1	168,100	-	
55	K31.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	1	138,600	-	
56	K02.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1		250,000	
57	K02.1912	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1		650,000	
58	K02.1912	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1		470,000	
59	K02.1912	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1		1,200,000	
60	K27.1918	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Phụ sản	1		250,000	
61	K27.1918	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Phụ sản	1		520,000	
62	K27.1918	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Phụ sản	1		800,000	
63	K27.1918	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Phụ sản	1		1,200,000	
64	K03.1918	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nội	1		250,000	
65	K03.1918	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nội	1		550,000	
66	K03.1918	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nội	1		420,000	
67	K03.1918	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Nội	1		1,200,000	
68	K13.1918	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Da liễu	1		250,000	
69	K13.1918	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Da liễu	1		550,000	
70	K13.1918	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Da liễu	1		420,000	
71	K13.1918	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Da liễu	1		1,200,000	
72	K18.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nhi	1		250,000	
73	K18.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nhi (theo giờ)	1		50,000	
74	K18.1912	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nhi	1		650,000	
75	K18.1912	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nhi	1		470,000	
76	K18.1912	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Nhi	1		1,150,000	
77	K19.1918	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1		250,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
78	K19.1918	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1		800,000	
79	K19.1918	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1		520,000	
80	K19.1918	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1		1,200,000	
81	K31.1924	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	1		200,000	
82	K31.1924	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	1		550,000	
83	K31.1924	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	1		420,000	
84	K31.1924	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	1		1,200,000	
85	K28.1918	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Tai - Mũi - Họng	1		250,000	
86	K28.1918	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Tai - Mũi - Họng	1		470,000	
87	K28.1918	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Tai - Mũi - Họng	1		650,000	
88	K28.1918	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Tai - Mũi - Họng	1		1,200,000	
89	K30.1918	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa mắt	1		250,000	
90	K30.1918	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa mắt	1		550,000	
91	K30.1918	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa mắt	1		420,000	
92	K30.1918	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa mắt	1		1,200,000	
93	K29.1918	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1		250,000	
94	K29.1918	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1		550,000	
95	K29.1918	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1		420,000	
96	K29.1918	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Răng - Hàm - Mặt	1		1,200,000	
C. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM					-	
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				-	
C1.1	SIÊU ÂM:				-	
97	SA001	Siêu âm tuyến giáp	1	49,300	60,000	
98	SA002	Siêu âm các tuyến nước bọt	1	49,300	60,000	
99	SA003	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	1	49,300	60,000	
100	SA004	Siêu âm hạch vùng cổ	1	49,300	60,000	
101	SA005	Siêu âm hốc mắt	1	49,300	60,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
102	SA006	Siêu âm qua thóp	1	49,300	100,000	
103	SA007	Siêu âm nhân cầu	1	49,300	60,000	
104	SA008	Siêu âm Doppler hốc mắt	1	84,800	100,000	
105	SA009	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	1	84,800	250,000	
106	SA010	Siêu âm màng phổi	1	49,300	60,000	
107	SA011	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	1	49,300	60,000	
108	SA012	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	1	49,300	100,000	
109	SA013	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	1	49,300	120,000	
110	SA015	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	1	186,000	200,000	
111	SA017	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	1	49,300	120,000	
112	SA018	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1	49,300	100,000	
113	SA019	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	1	84,800	200,000	
114	SA021	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	1	233,000	400,000	
115	SA022	Siêu âm Doppler động mạch thận	1	233,000	400,000	
116	SA023	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	1	84,800	200,000	
117	SA024	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	1	84,800	200,000	
118	SA027	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	1	233,000	400,000	
119	SA028	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	1	49,300	100,000	
120	SA029	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	1	186,000	200,000	
121	SA030	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	1	84,800	250,000	
122	SA031	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	1	233,000	400,000	
123	SA032	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	1	49,300	100,000	
124	SA033	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	1	49,300	100,000	
125	SA034	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	1	49,300	100,000	
126	SA035	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	1	233,000	400,000	
127	SA041	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	1	49,300	200,000	
128	SA042	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	1	49,300	200,000	
129	SA043	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	1	233,000	250,000	
130	SA044	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	1	233,000	400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
131	SA045	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	1	233,000	400,000	
132	SA046	Siêu âm Doppler tim, van tim	1	233,000	400,000	
133	SA047	Siêu âm 3D/4D tim	1	468,000	500,000	
134	SA048	Siêu âm tuyến vú hai bên	1	49,300	100,000	
135	SA050	Siêu âm tinh hoàn hai bên	1	49,300	100,000	
136	SA052	Siêu âm dương vật	1	49,300	100,000	
137	SA054	Siêu âm tại giường	1	49,300	200,000	
138	SA059	Siêu âm 4D Thai và phần phụ	1	-	250,000	
139	SA061	Siêu âm mạch các chi	1	-	230,000	
140	SA062	Siêu âm màu sản khoa 4D	1	-	200,000	
141	SA063	Siêu âm khớp 4D	1	-	200,000	
142	SA064	Siêu âm thai đôi	1	-	200,000	
143	SA065	Siêu âm thai 5D - Vip	1	-	250,000	
144	SA066	Siêu âm ổ bụng tổng quát - Vip	1	-	200,000	
145	SA067	Siêu âm thai 2D - Vip	1	-	200,000	
146	SA068	Siêu âm tử cung buồng trứng - Vip	1	-	200,000	
147	SA069	Siêu âm tuyến vú - Vip	1	-	200,000	
148	SA070	Siêu âm tuyến giáp - Vip	1	-	200,000	
149	SA071	Siêu âm phần mềm - Vip	1	-	200,000	
150	SA080	Siêu âm các tuyến nước bọt	1	49,300	60,000	
151	SA081	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	1	49,300	60,000	
152	SA082	Siêu âm hạch vùng cổ	1	49,300	60,000	
153	SA083	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	1	84,800	200,000	
154	SA084	Siêu âm màng phổi	1	49,300	80,000	
155	SA085	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	1	49,300	110,000	
156	SA086	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	1	49,300	200,000	
157	SA087	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	1	49,300	150,000	
158	SA088	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	1	49,300	100,000	
159	SA089	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	1	186,000	200,000	
160	SA090	Siêu âm tử cung phần phụ	1	49,300	100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
161	SA091	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	1	84,800	200,000	
162	SA092	Siêu âm Doppler gan lách	1	84,800	130,000	
163	SA093	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	1	233,000	250,000	
164	SA095	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	1	84,800	210,000	
165	SA096	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	1	84,800	200,000	
166	SA097	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	1	49,300	150,000	
167	SA099	Siêu âm Doppler tuyến vú	1	84,800	200,000	
168	SA100	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	1	84,800	200,000	
169	SA101	Siêu âm khớp (một vị trí)	1	49,300	150,000	
170	SA104	Siêu âm thai 5D - Vip	1	-	260,000	
171	SA072	Siêu âm thai 3 tháng đầu - Vip	1	-	200,000	
172	SA073	Siêu âm khớp - Vip	1	-	200,000	
173	SA074	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên - Vip	1	-	200,000	
174	SA075	Siêu âm ổ bụng	1	49,300	150,000	
175	SA076	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	1	49,300	200,000	
176	SA077	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	1	49,300	200,000	
C1.2	CHỤP X-QUANG				-	
177	XQ006	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
178	XQ007	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
179	XQ009	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	1	68,300	120,000	
180	XQ013	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
181	XQ015	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
182	XQ187	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	1	255,000	420,000	
183	XQ188	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	1	255,000	420,000	
184	XQ002	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	1	100,000	150,000	
185	XQ003	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	1	68,300	100,000	
186	XQ011	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	1	68,300	120,000	
187	XQ016	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	1	68,300	120,000	
188	XQ018	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	1	100,000	120,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
189	XQ019	Chụp Xquang Hirtz	1	68,300	120,000	
190	XQ021	Chụp Xquang hàm chéo một bên	1	68,300	120,000	
191	XQ023	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	1	68,300	120,000	
192	XQ025	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	1	68,300	120,000	
193	XQ027	Chụp Xquang Chausse III	1	68,300	120,000	
194	XQ029	Chụp Xquang Schuller	1	68,300	120,000	
195	XQ031	Chụp Xquang Stenvers	1	68,300	120,000	
196	XQ033	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	1	68,300	120,000	
197	XQ036	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	1	20,700	100,000	
198	XQ037	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	1	68,300	120,000	
199	XQ039	Chụp Xquang răng toàn cảnh	1	68,300	180,000	
200	XQ041	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	1	68,300	120,000	
201	XQ042	Chụp Xquang môm trâm	1	68,300	120,000	
202	XQ044	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
203	XQ046	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1	68,300	120,000	
204	XQ047	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	1	100,000	120,000	
205	XQ050	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	1	68,300	100,000	
206	XQ051	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	1	125,000	190,000	
207	XQ054	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1	68,300	120,000	
208	XQ055	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
209	XQ058	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	1	68,300	100,000	
210	XQ059	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
211	XQ062	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
212	XQ063	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	1	100,000	120,000	
213	XQ066	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	1	68,300	100,000	
214	XQ067	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
215	XQ070	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
216	XQ071	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	1	100,000	120,000	
217	XQ074	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	1	68,300	100,000	
218	XQ075	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	1	68,300	120,000	
219	XQ078	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	1	100,000	180,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
220	XQ081	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1	68,300	150,000	
221	XQ082	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	1	125,000	160,000	
222	XQ084	Chụp Xquang khung chậu thẳng	1	68,300	120,000	
223	XQ086	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	1	68,300	120,000	
224	XQ089	Chụp Xquang khớp vai thẳng	1	68,300	120,000	
225	XQ092	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	1	100,000	100,000	
226	XQ094	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	1	68,300	120,000	
227	XQ097	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
228	XQ100	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
229	XQ101	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
230	XQ104	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
231	XQ105	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
232	XQ108	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	68,300	100,000	
233	XQ110	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	1	68,300	120,000	
234	XQ112	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
235	XQ115	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
236	XQ116	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
237	XQ118	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	68,300	100,000	
238	XQ120	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
239	XQ122	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	68,300	100,000	
240	XQ124	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	1	68,300	120,000	
241	XQ126	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	1	68,300	120,000	
242	XQ129	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
243	XQ131	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
244	XQ133	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
245	XQ135	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	68,300	100,000	
246	XQ137	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1	100,000	130,000	
247	XQ139	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1	68,300	100,000	
248	XQ141	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
249	XQ143	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
250	XQ145	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
251	XQ147	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	68,300	100,000	
252	XQ149	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	
253	XQ151	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	68,300	100,000	
254	XQ153	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	
255	XQ154	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1	68,300	100,000	
256	XQ155	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	1	125,000	160,000	
257	XQ158	Chụp Xquang ngực thẳng	1	68,300	120,000	
258	XQ160	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	1	100,000	150,000	
259	XQ163	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	1	68,300	120,000	
260	XQ166	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1	100,000	120,000	
261	XQ168	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1	68,300	100,000	
262	XQ170	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	1	100,000	120,000	
263	XQ172	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	1	68,300	100,000	
264	XQ174	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	1	68,300	120,000	
265	XQ176	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1	104,000	130,000	
266	XQ177	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1	239,000	250,000	
267	XQ179	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1	68,300	120,000	
268	XQ184	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1	68,300	120,000	
269	XQ185	Chụp Xquang thực quản dạ dày	1	119,000	200,000	
270	XQ186	Chụp Xquang thực quản dạ dày	1	239,000	290,000	
271	XQ189	Chụp Xquang đường dò	1	421,000	490,000	
272	XQ190	Chụp Xquang tuyến nước bọt	1	401,000	480,000	
273	XQ193	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	1	426,000	1,400,000	
274	XQ194	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1	624,000	750,000	
275	XQ197	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	1	624,000	750,000	
276	XQ198	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	1	544,000	750,000	
277	XQ199	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	1	579,000	750,000	
278	XQ053	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1	100,000	130,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
279	XQ180	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	1	100,000	150,000	
280	XQ182	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1	100,000	150,000	
281	XQ192	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	1	386,000	1,400,000	
282	XQ201	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị	1	-	100,000	
283	XQ202	Chụp Xquang răng cận chóp kỹ thuật số cầm tay	1	-	50,000	
284	XQ200	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	1	579,000	750,000	
C1.3	CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH				-	
285	CT029	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	1	532,000	1,400,000	
286	CT030	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang)	1	643,000	1,400,000	
287	CT001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
288	CT002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
289	CT003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
290	CT004	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
291	CT005	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
292	CT006	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
293	CT007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
294	CT008	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
295	CT009	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
296	CT010	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
297	CT011	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
298	CT012	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang)	1	643,000	1,400,000	
299	CT013	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	1	532,000	1,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
300	CT014	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
301	CT015	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	1	532,000	1,400,000	
302	CT016	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	1	532,000	1,400,000	
303	CT017	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	1	532,000	1,400,000	
304	CT018	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
305	CT019	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
306	CT020	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
307	CT022	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
308	CT023	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
309	CT024	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
310	CT025	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	1	643,000	2,500,000	
311	CT026	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
312	CT027	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang)	1	643,000	1,400,000	
313	CT028	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	1	532,000	1,400,000	
314	CT031	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	1	532,000	1,400,000	
315	CT032	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang)	1	643,000	1,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
316	CT033	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (không có thuốc cản quang)	1	532,000	1,400,000	
317	CT034	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (có thuốc cản quang)	1	643,000	1,400,000	
318	CT035	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
319	CT036	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
320	CT037	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
321	CT038	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
322	CT039	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
323	CT040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
324	CT041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
325	CT042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
326	CT043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
327	CT044	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
328	CT045	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	643,000	1,400,000	
329	CT046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	532,000	1,400,000	
330	CT047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1	643,000	1,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
331	CT048	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	1	643,000	1,400,000	
332	CT049	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1	532,000	1,400,000	
333	CT050	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	1	643,000	1,400,000	
334	CT051	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	1	643,000	1,400,000	
335	CT052	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	1	643,000	1,400,000	
C1.4	CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ		1		-	
336	MRI001	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
337	MRI002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
338	MRI003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
339	MRI004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
340	MRI005	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
341	MRI006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
342	MRI007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
343	MRI008	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
344	MRI009	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
345	MRI010	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
346	MRI011	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
347	MRI012	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
348	MRI013	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	1	3,191,000	3,200,000	
349	MRI014	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
350	MRI015	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
351	MRI016	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
352	MRI017	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
353	MRI018	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
354	MRI019	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
355	MRI020	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
356	MRI021	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
357	MRI022	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
358	MRI023	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
359	MRI024	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
360	MRI025	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1	1,322,000	1,760,000	
361	MRI026	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,227,000	2,500,000	
C1.4	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH KHÁC				-	
362	CAK001	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1	847,000	1,000,000	
363	CAK002	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1	847,000	1,000,000	
364	CAK003	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	1	158,000	200,000	
365	CAK004	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	1	847,000	1,000,000	
366	CAK005	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	1	184,000	200,000	
367	CAK006	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	1	442,000	500,000	
368	CAK007	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	1	159,000	200,000	
369	CAK008	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	1	760,000	1,000,000	
370	CAK009	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	1	568,000	700,000	
371	CAK010	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	1	159,000	200,000	
372	CAK011	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	1	620,000	700,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
373	CAK012	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	1	620,000	700,000	
374	CAK013	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1	1,926,000	2,000,000	
375	CAK014	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1	1,025,000	1,500,000	
376	CAK015	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1	743,000	1,000,000	
C1.4	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				-	
	TDCN001	Điện tim thường	1	35,400	80,000	
377	TDCN002	Điện tim thường	1	35,400	80,000	
378	TDCN003	Ghi điện não thường quy	1	68,300	200,000	
379	TDCN004	Điện não đồ thường quy	1	68,300	200,000	
380	TDCN005	Đo điện não vi tính	1	68,300	200,000	
381	TDCN006	Ghi điện não đồ thông thường	1	68,300	200,000	
382	TT001	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	1	77,800	80,000	
383	TT010	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	1	144,000	150,000	
384	TT132	Đo chức năng hô hấp	1	133,000	200,000	
385	TT188	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	1	35,400	80,000	
386	TT203	Cầm máu thực quản qua nội soi	1	753,000	1,000,000	
387	TT365	Đo lưu huyết não	1	46,000	100,000	
C1.3	NỘI SOI TIÊU HÓA-TIÊU THỦ THUẬT NỘI SOI				-	
388	TTNS023	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1	753,000	1,800,000	
389	TTNS026	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	1	753,000	1,800,000	
390	TTNS028	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1	1,713,000	2,160,000	
391	TTNS029	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1	605,000	1,800,000	
392	TTNS015	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	1	2,312,000	3,600,000	
393	TTNS016	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	1	753,000	2,160,000	
394	TTNS017	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	1	753,000	1,800,000	
395	TTNS018	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1	1,713,000	2,160,000	
396	TTNS019	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	1	255,000	420,000	
397	TTNS079	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1	430,000	600,000	
398	TTNS091	Gây mê 1 dịch vụ	1	-	900,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
399	TTNS092	Gây mê 2 dịch vụ	1	-	1,560,000	
400	TTNS087	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	1	915,000	1,200,000	
401	NSTHBS01	Vòng Endoloop	1	-	800,000	
402	TTNS062	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	1	302,000	540,000	
403	TTNS063	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	1	322,000	600,000	
404	TTNS066	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	1	322,000	480,000	
405	TTNS067	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	1	430,000	660,000	
406	TTNS068	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	1	198,000	360,000	
407	TTNS069	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	1	302,000	540,000	
408	TTNS073	Nội soi trực tràng cấp cứu	1	198,000	360,000	
409	TTNS074	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1	753,000	1,800,000	
410	TTNS075	Nội soi đại tràng sigma	1	322,000	480,000	
411	TTNS076	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1	1,713,000	2,160,000	
412	TTNS077	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1	605,000	1,800,000	
413	TTNS078	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	1	258,000	1,800,000	
414	TTNS001	Nội soi dạ dày gây mê	1	-	1,440,000	
415	NSTH011	Soi trực tràng	1	-	360,000	
416	NSTH012	HemoClip	1	-	800,000	
417	TTNS030	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	1	258,000	1,800,000	
418	TTNS031	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1	430,000	600,000	
419	TTNS033	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	1	455,000	600,000	
420	TTNS034	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	1	255,000	350,000	
421	TTNS035	Nội soi đại tràng sigma	1	322,000	480,000	
422	TTNS054	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1	430,000	1,200,000	
423	TTNS057	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	1	-	960,000	
424	TTNS059	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	1	753,000	1,800,000	
425	TTNS061	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa	1	1,713,000	2,160,000	
426	TTNS008	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	1	255,000	600,000	
427	TTNS009	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	1	-	1,320,000	
428	TTNS010	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	1	753,000	2,400,000	
429	TTNS011	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	1	455,000	600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
430	TTNS012	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	1	255,000	420,000	
431	TTNS013	Nội soi dạ dày cầm máu	1	753,000	1,800,000	
432	TTNS051	Nội soi trực tràng ống mềm	1	198,000	360,000	
433	TTNS052	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	1	198,000	360,000	
434	TTNS053	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	1	322,000	500,000	
435	NSTH001	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)	1	-	90,000	
436	NSTH002	Kẹp Clip cầm máu	1	-	500,000	
437	TTNS021	Nội soi cắt polyp dạ dày	1	-	1,640,000	
438	TTNS022	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	1	2,312,000	3,000,000	
439	TTNS020	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1	1,063,000	1,800,000	
440	TTNS080	Soi trực tràng	1	198,000	520,000	
441	TTNS083	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	1	929,000	4,320,000	
442	TTNS086	Nội soi bàng quang	1	943,000	1,440,000	
443	TT376	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	1	-	80,000	
444	PT395	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng	1	-	2,400,000	
445	TMH067	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	1	463,000	960,000	
446	TMH070	Nội soi bề cuốn mũi dưới	1	144,000	600,000	
447	TMH001	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	1	524,000	620,000	
448	TMH002	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	1	224,000	260,000	
449	TMH003	Nội soi tai mũi họng	1	108,000	130,000	
450	TMH005	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	1	209,000	250,000	
451	TMH006	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	1	279,000	330,000	
452	TMH007	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	1	301,000	350,000	
453	TMH008	Nội soi thanh quản cắt papilloma	1		600,000	
454	TMH011	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	1	224,000	260,000	
455	TMH012	Nội soi mũi xoang	1		130,000	
456	TMH015	Nội soi tai	1	-	60,000	
457	TMH016	Nội soi mũi	1	-	60,000	
458	TMH017	Nội soi họng	1	-	60,000	
459	TMH019	Vá nhĩ đơn thuần	1	3,843,000	5,350,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
460	PT004	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1	1,507,000	2,400,000	
461	PT410	Nội soi bàng quang chẩn đoán	1	-	600,000	
462	PT420	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	1	943,000	1,110,000	
463	TMH085	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	1	-	2,400,000	
464	TT211	Nội soi bàng quang sinh thiết	1	675,000	960,000	
465	TMH137	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	1	301,000	360,000	
466	TMH157	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	1	301,000	360,000	
467	TMH158	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	1	301,000	360,000	
468	TMH159	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1	524,000	960,000	
469	TMH160	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	1	524,000	960,000	
470	TTNS024	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1	854,000	2,400,000	
471	TTNS025	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1	1,023,000	2,400,000	
472	TTNS037	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1	479,000	600,000	
473	TTNS039	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1	2,904,000	3,600,000	
474	TTNS040	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1	1,581,000	2,500,000	
475	TTNS041	Nội soi buồng tử cung can thiệp	1	4,494,000	5,500,000	
476	TTNS042	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	1	5,163,000	6,200,000	
477	TTNS043	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1	1,507,000	2,400,000	
478	TTNS044	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1	1,813,000	2,400,000	
479	TTNS045	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1	1,303,000	1,800,000	
480	TTNS046	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	1	4,198,000	5,600,000	
481	TTNS047	Nội soi bàng quang cắt u	1	4,735,000	6,200,000	
482	TTNS048	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	1	2,265,000	3,100,000	
483	TTNS049	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1	1,507,000	1,800,000	
	XÉT NGHIỆM				-	
	XÉT NGHIỆM SINH HÓA				-	
	XHS060	Định lượng Testosterol [Máu]	1	95,100	130,000	
484	XHS001	Định lượng Acid Uric [Máu]	1	21,800	50,000	
485	XHS002	Định lượng Albumin [Máu]	1	21,800	50,000	
486	XHS004	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	1	21,800	50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
487	XHS006	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	1	92,900	180,000	
488	XHS007	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	1	21,800	50,000	
489	XHS008	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	1	21,800	50,000	
490	XHS009	Định lượng Beta HCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	1	-	120,000	
491	XHS010	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	1	21,800	50,000	
492	XHS011	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	1	21,800	50,000	
493	XHS012	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	1	21,800	50,000	
494	XHS013	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	1	13,000	40,000	
495	XHS014	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	1	16,400	40,000	
496	XHS015	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	1	140,000	200,000	
497	XHS016	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	1	140,000	200,000	
498	XHS017	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	1	152,000	200,000	
499	XHS018	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	1	135,000	200,000	
500	XHS019	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	1	87,500	200,000	
501	XHS020	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	1	27,300	50,000	
502	XHS021	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	1	27,300	50,000	
503	XHS022	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	1	38,200	60,000	
504	XHS023	Định lượng Cortisol (máu)	1	92,900	150,000	
505	XHS025	Định lượng Creatinin (máu)	1	21,800	50,000	
506	XHS026	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	1	98,400	150,000	
507	XHS027	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	1	29,500	50,000	
508	XHS028	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	1	-	100,000	
509	XHS029	Định lượng Estradiol [Máu]	1	82,000	130,000	
510	XHS030	Định lượng Ferritin [Máu]	1	82,000	150,000	
511	XHS031	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	1	82,000	130,000	
512	XHS033	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	1	65,600	100,000	
513	XHS034	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	1	65,600	100,000	
514	XHS035	Định lượng Glucose [Máu]	1	21,800	50,000	
515	XHS036	Định lượng Globulin [Máu]	1	21,800	50,000	
516	XHS037	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	1	19,500	50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
517	XHS039	Định lượng HbA1c [Máu]	1	102,000	120,000	
518	XHS040	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	27,300	50,000	
519	XHS041	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	1	65,600	100,000	
520	XHS044	Định lượng Insulin [Máu]	1	82,000	120,000	
521	XHS045	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	1	60,100	100,000	
522	XHS046	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	1	82,000	130,000	
523	XHS047	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	27,300	50,000	
524	XHS050	Định lượng Prolactin [Máu]	1	76,500	130,000	
525	XHS051	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	1	21,800	50,000	
526	XHS052	Định lượng Progesteron [Máu]	1	82,000	130,000	
527	XHS054	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	1	92,900	180,000	
528	XHS055	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	1	38,200	100,000	
529	XHS057	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	1	207,000	220,000	
530	XHS060	Định lượng Testosterol [Máu]	1	93,700	150,000	
531	XHS061	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	1	179,000	250,000	
532	XHS062	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	1	27,300	50,000	
533	XHS063	Định lượng Troponin T [Máu]	1	76,500	100,000	
534	XHS064	Định lượng Troponin I [Máu]	1	76,500	100,000	
535	XHS065	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	1	60,100	100,000	
536	XHS066	Định lượng Urê máu [Máu]	1	21,800	50,000	
537	XHS067	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	1	43,700	50,000	
538	XHS069	Định tính beta hCG (test nhanh)	1	-	50,000	
539	XHS070	Định lượng Glucose (niệu)	1	14,000	50,000	
540	XHS071	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	1	43,700	50,000	
541	XHS072	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	1	43,700	70,000	
542	XHS073	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	1	-	60,000	
543	XHS074	Định tính Heroin (test nhanh)	1	-	200,000	
544	XHS075	Định lượng Protein (niệu)	1	14,000	50,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
545	XHS076	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	1	21,800	50,000	
546	XHS077	Định lượng Urê (niệu)	1	16,400	50,000	
547	XHS078	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	1	27,800	60,000	
548	XHS079	Định lượng Clo (dịch não tủy)	1	22,800	50,000	
549	XHS080	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	1	13,000	50,000	
550	XHS081	Phản ứng Pandy [dịch]	1	8,600	30,000	
551	XHS082	Định lượng Protein (dịch não tủy)	1	10,900	50,000	
552	XHS083	Định lượng Albumin (thủy dịch)	1	21,800	50,000	
553	XHS084	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	1	13,000	50,000	
554	XHS085	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	1	21,800	50,000	
555	XHS086	Phản ứng Rivalta [dịch]	1	8,600	30,000	
556	XHS087	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	1	4,800	50,000	
557	XHS088	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	1	27,800	50,000	
558	XHS089	Định lượng Urê (dịch)	1	21,800	50,000	
559	XHS090	Định lượng CRP	1	54,600	80,000	
560	XHS091	Đường máu mao mạch	1	15,500	50,000	
561	XHS095	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	1	-	100,000	
562	XHS096	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	1	-	100,000	
563	XHS099	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống	1	-	160,000	
564	XHS102	Fibrotest	1	-	2,400,000	
565	XHS103	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	1	162,000	200,000	
XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC					-	
566	XHH001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	1	65,300	80,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
567	XHH002	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	1	41,500	70,000	
568	XHH003	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	1	105,000	130,000	
569	XHH004	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	1	13,000	30,000	
570	XHH005	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	1	15,300	20,000	
571	XHH056	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	1	-	40,000	
572	XHH061	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	90,000	
573	XHH062	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	-	90,000	
574	XHH006	Điện di huyết sắc tố	1		600,000	
575	XHH008	Định lượng Ferritin	1	82,000	120,000	
576	XHH009	Định lượng sắt huyết thanh	1	32,800	50,000	
577	XHH010	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	1	41,500	70,000	
578	XHH012	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	1	67,600	120,000	
579	XHH013	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	1	71,200	120,000	
580	XHH014	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	1	71,200	120,000	
581	XHH015	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	1	537,000	550,000	
582	XHH016	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	1	151,000	160,000	
583	XHH017	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	1	27,200	50,000	
584	XHH018	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	1	41,500	60,000	
585	XHH019	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	1	37,900	50,000	
586	XHH020	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	1	23,700	50,000	
587	XHH021	Máu lắng (bằng máy tự động)	1	35,600	55,000	
588	XHH023	Cận Addis	1	43,700	50,000	
589	XHH024	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	1	170,000	220,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
590	XHH028	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	29,600	30,000	
591	XHH030	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	76,900	100,000	
592	XHH031	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	40,200	50,000	
593	XHH032	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	1	40,200	50,000	
594	XHH033	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	212,000	250,000	
595	XHH034	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	1	40,200	50,000	
596	XHH035	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	1	59,300	70,000	
597	XHH036	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1	23,700	50,000	
598	XHH037	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1	21,200	50,000	
599	XHH038	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1	47,500	60,000	
600	XHH039	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1	29,600	40,000	
601	XHH040	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	32,000	50,000	
602	XHH041	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	1	32,000	50,000	
603	XHH042	Định nhóm máu hệ RH (D) (Kỹ thuật ống nghiệm)[CON]	1	-	60,000	
604	XHH043	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) (con)	1	-	60,000	
605	XHH050	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	1	-	340,000	
606	XHH053	Tìm giun chỉ trong máu	1	-	50,000	
607	XHH067	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	1	-	80,000	
	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH				-	
608	XMD001	Sàng lọc trước sinh	1	-	500,000	
609	XMD002	Influenza Ag (nhANH)	1	-	280,000	
610	XMD004	TB (nhANH-phát hiện lao)	1	-	80,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
611	XMD005	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	1	-	280,000	
612	XMD013	RPR định tính	1	-	120,000	
613	XMD014	Định lượng bhCG (tinh hoàn)	1	-	120,000	
614	XMD015	Anti - HBs	1	-	180,000	
615	XMD016	Anti-TPO	1	-	289,000	
616	XMD017	AMH	1	-	750,000	
617	XMD019	HCV định lượng (Real time - PCR) Phương pháp bán tự động	1	-	700,000	
618	XMD020	HCV - RNA (Cobas TaqMan-Roche) Phương pháp tự động hoàn toàn	1	-	1,900,000	
619	XMD021	HBsAg miễn dịch tự động	1	-	120,000	
620	XMD022	HBsAg test nhanh	1	-	70,000	
621	XMD023	ASLO	1	-	70,000	
622	XMD024	Malaria test nhanh	1	-	80,000	
623	XNK045	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	1	67,800	80,000	
624	XMD026	PSA free - Chẩn đoán sớm và theo dõi ung thư Tiền liệt tuyến	1	-	180,000	
625	XMD027	Anti Ds DNA	1	-	350,000	
626	XMD028	Định lượng C - peptid	1	-	300,000	
627	XMD029	Anti-TG	1	-	320,000	
	XMD030	Định lượng HbeAg	1	-	120,000	
	XÉT NGHIỆM VI SINH				-	
628	XVS001	Vi khuẩn nhuộm soi	1	70,300	100,000	
629	XVS002	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1	246,000	320,000	
630	XVS003	Vi hệ đường ruột	1	30,700	100,000	
631	XVS004	Chlamydia test nhanh	1	74,000	90,000	
632	XVS007	HBeAg test nhanh	1	61,700	70,000	
633	XVS010	HCV Ab test nhanh	1	55,400	70,000	
634	XVS011	HCV Ab miễn dịch tự động	1	123,000	150,000	
635	XVS016	HEV IgM test nhanh	1	123,000	130,000	
636	XVS019	HIV Ab test nhanh	1	-	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
637	XVS021	HIV Ab miễn dịch tự động	1	-	150,000	
638	XVS023	Dengue virus NS1Ag test nhanh	1	135,000	140,000	
639	XVS026	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	1	135,000	150,000	
640	XVS027	EV71 IgM/IgG test nhanh	1	-	120,000	
641	XVS028	Influenza virus A, B test nhanh	1	175,000	200,000	
642	XVS029	Rotavirus test nhanh	1	184,000	200,000	
643	XVS030	Rubella virus Ab test nhanh	1	154,000	200,000	
644	XVS031	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	1	39,500	60,000	
645	XVS032	Hồng cầu trong phân test nhanh	1	67,800	80,000	
646	XVS033	Trứng giun, sán soi tươi	1	43,100	100,000	
647	XVS034	Trứng giun soi tập trung	1	43,100	60,000	
648	XVS035	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	1	33,200	80,000	
649	XVS036	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	1	246,000	250,000	
650	XVS037	Trichomonas vaginalis soi tươi	1	43,100	60,000	
651	XVS038	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	1	43,100	60,000	
652	XVS039	Vì nấm soi tươi	1	43,100	60,000	
653	XVS040	Vì nấm test nhanh	1	246,000	250,000	
654	XVS041	Vì nấm nhuộm soi	1	43,100	60,000	
655	XVS042	Phân tích tình dịch đồ	1		310,000	
656	XVS043	PCR-liên cầu B	1	-	700,000	
657	XVS045	Dengue NS1 Ag	1	-	140,000	
658	XVS014	Anti HAV miễn dịch tự động	1	110,000	120,000	
659	XVS053	RSV test nhanh	1	-	280,000	
660	XVS048	Helicobacter Pylori Ab Test nhanh (HP Máu)	1	-	150,000	
661	XVS056	COVID-19 Ag Test nhanh	1	-	70,000	
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH				-	
662	XGPB003	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	1	276,000	300,000	
663	XGPB004	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	1	276,000	300,000	
664	XGPB005	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	1	276,000	300,000	
665	XGPB006	Chọc hút kim nhỏ các hạch	1	276,000	300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
666	XGPB007	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	1	587,000	600,000	
667	XGPB008	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	1	276,000	300,000	
668	XGPB009	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	1	170,000	240,000	
669	XGPB010	Tế bào học dịch màng khớp	1	170,000	240,000	
670	XGPB011	Tế bào học nước tiểu	1	170,000	240,000	
671	XGPB012	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	1	170,000	200,000	
672	XGPB014	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	1	350,000	370,000	
673	XGPB015	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi	1	350,000	370,000	
674	XGPB017	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	1	350,000	370,000	
675	XGPB018	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	1	301,000	370,000	
676	XGPB019	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	1	202,000	210,000	
677	XGPB020	Lấy bệnh phẩm lâm phiến đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	1		350,000	
678	XGPB021	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	1	374,000	380,000	
679	XGPB023	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	1	170,000	200,000	
680	XGP023	Nova prep	1	-	550,000	
681	XGP024	Test Methamphetamin (ma túy)	1		50,000	
682	XGP025	Beta HCG (test)	1	-	50,000	
	XÉT NGHIỆM KHÁC				-	
683	XNK001	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	1	15,500	30,000	
684	XNK002	Định nhóm máu tại giường	1	40,200	50,000	
685	XNK005	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	1	78,000	80,000	
686	XNK006	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	1	49,200	50,000	
687	XNK030	HBsAg định lượng	1	-	500,000	
688	XNK016	Sàng lọc sơ sinh 5 yếu tố	1	-	450,000	
689	XNK025	Sàng lọc sơ sinh 83 yếu tố	1	-	3,000,000	
690	XNK038	Anti-beta 2 glycoprotein IgG	1	-	300,000	
691	XNK044	HCV RNA-PCR định lượng	1	-	700,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
692	XNK049	ANA detect (kháng thể kháng nhân)	1	-	400,000	
693	XNK051	Định lượng PTH (Parathyroid Hormone)	1	-	320,000	
694	XNK059	Sàng lọc sơ sinh 82 bệnh	1	-	2,500,000	
695	XNH033	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	1	43,700	50,000	
696	DVYC00032	Virus test nhanh	1	-	200,000	
D. CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA			1		-	
697	PT0002	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 1 xương cẳng tay	1	-	4,000,000	
698	PT0003	Phẫu thuật mô lấy thai kèm triệt sản	1	-	6,800,000	
699	PT0005	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1	849,000	1,800,000	
700	PT0006	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	1	468,000	2,400,000	
701	PT002	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mí (trên, dưới, 2 mí)	1	-	5,000,000	
702	PT005	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	1	3,469,000	6,150,000	
703	PT006	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	1	3,469,000	6,150,000	
704	PT007	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	1	-	6,000,000	
705	PT008	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	1	-	6,000,000	
706	PT009	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	1	4,986,000	6,200,000	
707	PT010	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	1	968,000	1,200,000	
708	PT011	Khâu phục hồi bờ mí	1	737,000	1,200,000	
709	PT012	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	1	3,469,000	4,350,000	
710	PT013	Khâu vết thương vùng môi	1	1,340,000	8,500,000	
711	PT014	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	1	2,883,000	6,100,000	
712	PT015	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	1	2,122,000	3,200,000	
713	PT016	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1	1,353,000	2,400,000	
714	PT017	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1	2,660,000	6,000,000	
715	PT018	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1	2,660,000	6,000,000	
716	PT019	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	1	3,179,000	6,200,000	
717	PT020	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	1	-	6,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
718	PT021	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1	3,179,000	6,200,000	
719	PT022	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	1	3,237,000	6,150,000	
720	PT023	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	1	3,237,000	6,150,000	
721	PT025	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	1	2,962,000	6,100,000	
722	PT026	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	1	2,962,000	6,100,000	
723	PT027	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	1	2,962,000	6,100,000	
724	PT028	Nối gân gấp	1	3,087,000	4,000,000	
725	PT029	Nối gân duỗi	1	3,087,000	4,000,000	
726	PT030	Gỡ dính gân	1	-	4,000,000	
727	PT031	Gỡ dính thần kinh	1	3,087,000	5,130,000	
728	PT032	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1	2,830,000	4,950,000	
729	PT033	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1	2,605,000	5,150,000	
730	PT034	Nối gân gấp	1	3,087,000	4,000,000	
731	PT035	Gỡ dính thần kinh	1	3,131,000	5,200,000	
732	PT036	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1	1,777,000	3,000,000	
733	PT037	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	1	2,576,000	6,000,000	
734	PT038	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	1	3,087,000	4,000,000	
735	PT039	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	1	2,850,000	6,100,000	
736	PT040	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	1	-	6,000,000	
737	PT041	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1	902,000	1,500,000	
738	PT042	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1	1,133,000	4,800,000	
739	PT045	Nong tách bao quy đầu	1	-	500,000	
740	PT046	Cắt u, sẹo nhỏ	1		1,000,000	
741	PT047	Cắt mắt cá, chai chân	1		1,000,000	
742	PT048	Cắt móng quặp	1		1,000,000	
743	PT049	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	1	-	220,000	
744	PT050	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1	1,979,000	3,500,000	
745	PT051	Cắt u vùng tuyến mang tai	1	4,740,000	7,300,000	
746	PT052	Cắt u phần mềm vùng cổ	1	2,737,000	6,100,000	
747	PT053	Cắt nang giáp móng	1	2,190,000	3,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
748	PT054	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1	1,156,000	5,000,000	
749	PT055	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	1	729,000	3,000,000	
750	PT056	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	1	729,000	3,000,000	
751	PT057	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	1	729,000	3,000,000	
752	PT058	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	1	760,000	1,000,000	
753	PT059	Cắt u kết mạc không vá	1	760,000	1,000,000	
754	PT060	Cắt u tiền phòng	1	-	1,300,000	
755	PT062	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	1	4,740,000	4,900,000	
756	PT064	Cắt u amidan qua đường miệng	1	1,133,000	6,000,000	
757	PT065	Cắt u amidan qua đường miệng	1	2,403,000	8,400,000	
758	PT066	Cắt u máu vùng cổ	1	-	11,400,000	
759	PT067	Cắt u biểu bì vùng cổ	1	-	11,400,000	
760	PT068	Cắt u lành tính dây thanh	1	-	11,400,000	
761	PT071	Cắt polyp ống tai	1	2,038,000	11,400,000	
762	PT072	Cắt polyp ống tai	1	613,000	2,400,000	
763	PT073	Cắt polyp mũi	1	-	2,000,000	
764	PT075	Cắt u xương sườn 1 xương	1	3,870,000	6,130,000	
765	PT076	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	1	-	5,000,000	
766	PT077	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	1	-	5,000,000	
767	PT078	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	1	-	5,000,000	
768	PT079	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	1	4,642,000	6,200,000	
769	PT080	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	1	7,190,000	8,700,000	
770	PT081	Cắt u sau phúc mạc	1	5,970,000	7,500,000	
771	PT082	Cắt u mạc treo có cắt ruột	1	-	5,000,000	
772	PT083	Cắt u mạc treo không cắt ruột	1	-	5,000,000	
773	PT084	Cắt u thượng thận	1	6,374,000	7,600,000	
774	PT085	Cắt đoạn ruột non do u	1	4,801,000	6,200,000	
775	PT086	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	1	2,576,000	6,000,000	
776	PT087	Cắt đuôi tụy và cắt lách	1	4,656,000	6,200,000	
777	PT088	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	1	4,404,000	6,200,000	
778	PT089	Cắt một phần bàng quang	1	5,517,000	6,800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
779	PT090	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ	1	-	5,000,000	
780	PT091	Cắt u phần mềm bìu	1	-	5,000,000	
781	PT093	Cắt ung thư thận	1	4,404,000	6,200,000	
782	PT094	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	1	4,404,000	6,200,000	
783	PT097	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	1	4,034,000	5,600,000	
784	PT098	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1	3,044,000	4,900,000	
785	PT099	Cắt u nang buồng trứng	1	3,044,000	4,900,000	
786	PT100	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	1	3,044,000	4,900,000	
787	PT101	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1	3,044,000	6,100,000	
788	PT102	Cắt u thành âm đạo	1	2,128,000	3,100,000	
789	PT103	Bóc nang tuyến Bartholin	1	1,309,000	2,400,000	
790	PT104	Cắt u vú lành tính	1	2,962,000	4,300,000	
791	PT105	Mổ bóc nhân xơ vú	1	1,019,000	1,800,000	
792	PT107	Cắt u xương, sụn	1	3,870,000	4,930,000	
793	PT112	Cắt u xương sụn lành tính	1	-	4,800,000	
794	PT115	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1	1,107,000	6,000,000	
795	PT116	Khoan sọ thăm dò	1	4,670,000	6,200,000	
796	PT117	Phẫu thuật viêm xương sọ	1	5,646,000	8,800,000	
797	PT118	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	1	5,295,000	10,400,000	
798	PT119	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	1	5,596,000	9,800,000	
799	PT120	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	1	4,670,000	9,800,000	
800	PT121	Phẫu thuật nhấc xương lún	1	-	10,200,000	
801	PT122	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	1	3,131,000	6,200,000	
802	PT123	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	1	5,671,000	10,500,000	
803	PT124	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1	-	1,000,000	
804	PT125	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1	2,660,000	3,120,000	
805	PT126	Khâu vết thương mạch máu chi	1	-	5,000,000	
806	PT127	Thắt các động mạch ngoại vi	1	-	5,000,000	
807	PT128	Khâu kín vết thương thùng ngực	1	-	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
808	PT129	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	1	-	5,000,000	
809	PT130	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	1	-	100,000	
810	PT131	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1	2,945,000	4,300,000	
811	PT132	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	1	5,125,000	8,200,000	
812	PT133	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	1	5,125,000	8,200,000	
813	PT134	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	1	-	6,000,000	
814	PT135	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	1	2,576,000	4,800,000	
815	PT136	Cắt túi thừa tá tràng	1	4,465,000	8,200,000	
816	PT137	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	1	2,576,000	5,000,000	
817	PT138	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)	1	-	5,000,000	
818	PT139	Mở thông dạ dày	1	2,576,000	6,000,000	
819	PT140	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1	3,730,000	6,200,000	
820	PT141	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	1	3,730,000	6,200,000	
821	PT142	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	1	4,801,000	6,200,000	
822	PT143	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	1	2,574,000	6,000,000	
823	PT144	Phẫu thuật điều trị cơn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	1	4,465,000	6,200,000	
824	PT145	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	1	4,465,000	6,200,000	
825	PT146	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	1	3,730,000	6,200,000	
826	PT147	Phẫu thuật tắc ruột do giun	1	3,730,000	6,200,000	
827	PT148	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	1	4,801,000	6,200,000	
828	PT149	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	1	2,574,000	6,000,000	
829	PT150	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	1	4,801,000	6,200,000	
830	PT151	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	1	2,574,000	6,000,000	
831	PT152	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	1	2,576,000	6,000,000	
832	PT153	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1	2,122,000	6,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
833	PT154	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	1	4,801,000	8,200,000	
834	PT155	Cắt lại đại tràng	1	4,642,000	8,200,000	
835	PT156	Cắt đoạn đại tràng	1	4,642,000	8,200,000	
836	PT157	Đóng hậu môn nhân tạo	1	4,465,000	8,200,000	
837	PT158	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	1	4,642,000	8,200,000	
838	PT159	Phẫu thuật viêm ruột thừa	1	2,654,000	8,100,000	
839	PT160	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1	4,447,000	8,200,000	
840	PT161	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	1	-	8,000,000	
841	PT162	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1	2,945,000	8,100,000	
842	PT163	Cắt đoạn ruột non	1	4,801,000	8,200,000	
843	PT164	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1	2,945,000	8,100,000	
844	PT165	Phẫu thuật Longo	1	2,346,000	8,100,000	
845	PT166	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	1	3,868,000	8,200,000	
846	PT167	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	1	2,655,000	8,100,000	
847	PT168	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1	2,655,000	8,100,000	
848	PT169	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	1	4,918,000	8,300,000	
849	PT170	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	1	2,655,000	5,100,000	
850	PT171	Phẫu thuật trĩ độ 3	1	2,655,000	5,100,000	
851	PT172	Phẫu thuật trĩ độ 3	1	2,655,000	5,100,000	
852	PT173	Cắt bỏ trĩ vòng	1	2,655,000	5,100,000	
853	PT174	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	1	2,655,000	5,100,000	
854	PT175	Thắt trĩ bằng dây cao su	1	-	5,000,000	
855	PT176	Nong hậu môn dưới gây mê	1	-	5,000,000	
856	PT177	Nong hậu môn không gây mê	1	-	5,000,000	
857	PT178	Thắt trĩ độ I, II	1	-	5,000,000	
858	PT179	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	1	2,655,000	5,100,000	
859	PT180	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1	2,655,000	5,100,000	
860	PT181	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	1	2,655,000	5,100,000	
861	PT182	Cắt polype trực tràng	1	1,063,000	6,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
862	PT183	Cắt nang/polyp rốn	1	1,340,000	1,800,000	
863	PT184	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	1	3,351,000	5,100,000	
864	PT185	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	1	2,945,000	5,100,000	
865	PT186	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1	4,447,000	5,200,000	
866	PT187	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	1	4,842,000	8,200,000	
867	PT188	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	1	4,842,000	8,200,000	
868	PT189	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	1	4,465,000	8,200,000	
869	PT190	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	1	5,970,000	8,300,000	
870	PT191	Cắt u nang buồng trứng	1	3,044,000	4,900,000	
871	PT192	Cắt u tuyến thượng thận	1	6,374,000	8,300,000	
872	PT193	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	1	2,756,000	8,100,000	
873	PT194	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	1	3,351,000	5,100,000	
874	PT195	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	1	3,351,000	5,100,000	
875	PT196	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	1	3,351,000	5,000,000	
876	PT197	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	1	3,730,000	5,000,000	
877	PT198	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1	831,000	1,500,000	
878	PT199	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1	2,340,000	3,700,000	
879	PT200	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1	3,351,000	5,100,000	
880	PT201	Mở bụng thăm dò	1	2,576,000	5,000,000	
881	PT202	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	1	-	2,000,000	
882	PT203	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	1	-	2,000,000	
883	PT204	Chích áp xe tầng sinh môn	1	831,000	1,200,000	
884	PT205	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	1	-	1,000,000	
885	PT206	Cắt chòm nang gan bằng mở bụng	1	-	5,000,000	
886	PT207	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	1	5,487,000	6,800,000	
887	PT208	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	1	2,945,000	3,700,000	
888	PT209	Nội ống mật chủ - tá tràng	1	4,571,000	6,200,000	
889	PT210	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	1	4,671,000	6,200,000	
890	PT211	Cắt túi mật	1	4,694,000	6,200,000	
891	PT212	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	1	4,671,000	6,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
892	PT213	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	1	4,671,000	6,200,000	
893	PT214	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	1	4,871,000	6,200,000	
894	PT215	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	1	-	3,600,000	
895	PT216	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	1	4,571,000	6,200,000	
896	PT217	Nối ống mật chủ - hồng tràng	1	4,571,000	6,200,000	
897	PT218	Nối túi mật - hồng tràng	1	4,571,000	5,000,000	
898	PT219	Dẫn lưu túi mật	1	2,756,000	4,900,000	
899	PT220	Dẫn lưu nang ống mật chủ	1	2,756,000	5,500,000	
900	PT221	Nối nang tụy - dạ dày	1	2,756,000	4,900,000	
901	PT222	Nối nang tụy - hồng tràng	1	4,571,000	6,200,000	
902	PT223	Cắt đuôi tụy	1	4,656,000	6,200,000	
903	PT224	Cắt thân+ đuôi tụy	1	4,656,000	6,200,000	
904	PT225	Dẫn lưu áp xe tụy	1	2,945,000	4,300,000	
905	PT226	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	1	-	5,000,000	
906	PT227	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	1	2,756,000	3,700,000	
907	PT228	Cắt lách bán phần do chấn thương	1	4,644,000	8,200,000	
908	PT229	Khâu lách do chấn thương	1	-	8,000,000	
909	PT230	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	1	4,644,000	8,200,000	
910	PT231	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	1	4,404,000	8,200,000	
911	PT232	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	1	4,404,000	8,200,000	
912	PT233	Cắt thận đơn thuần	1	4,404,000	6,200,000	
913	PT234	Cắt một nửa thận	1	4,404,000	8,200,000	
914	PT236	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	1	5,749,000	8,400,000	
915	PT237	Lấy sỏi san hô thận	1	4,270,000	8,200,000	
916	PT238	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	1	4,270,000	8,200,000	
917	PT239	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	1	4,270,000	8,200,000	
918	PT240	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1	4,270,000	8,200,000	
919	PT241	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1	2,756,000	8,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
920	PT244	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ	1	-	5,000,000	
921	PT245	Dẫn lưu thận	1	-	5,000,000	
922	PT246	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1	2,756,000	6,100,000	
923	PT247	Cắt nối niệu quản	1	5,749,000	8,400,000	
924	PT248	Lấy sỏi niệu quản	1	4,270,000	8,200,000	
925	PT249	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	1	4,270,000	8,200,000	
926	PT250	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1	4,270,000	8,200,000	
927	PT251	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	1	2,756,000	5,000,000	
928	PT252	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên	1	-	5,000,000	
929	PT253	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/ 2 bên	1	-	1,000,000	
930	PT254	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	1	4,587,000	6,200,000	
931	PT255	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1	4,270,000	6,200,000	
932	PT256	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1	-	1,000,000	
933	PT259	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	1	-	400,000	
934	PT260	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	1	5,691,000	7,300,000	
935	PT261	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	1	-	5,000,000	
936	PT262	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1	4,587,000	9,200,000	
937	PT263	Mổ lấy sỏi bàng quang	1	4,270,000	8,200,000	
938	PT264	Mổ thông bàng quang	1	384,000	1,200,000	
939	PT267	Đặt ống thông bàng quang	1	-	200,000	
940	PT268	Đóng các lỗ rò niệu đạo	1	-	5,000,000	
941	PT269	Cắt nối niệu đạo trước	1	4,322,000	5,600,000	
942	PT270	Cắt nối niệu đạo sau	1	4,322,000	5,600,000	
943	PT271	Lấy sỏi niệu đạo	1	-	5,000,000	
944	PT272	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	1	-	7,000,000	
945	PT273	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì	1	-	4,590,000	
946	PT274	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì	1	-	3,590,000	
947	PT275	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	1	-	7,000,000	
948	PT276	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	1	-	7,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
949	PT277	Cắt mào tinh	1	-	6,000,000	
950	PT281	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	1	-	5,000,000	
951	PT282	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	1	2,383,000	7,000,000	
952	PT283	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	1	2,383,000	7,000,000	
953	PT284	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	1	3,351,000	7,100,000	
954	PT285	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	1	3,351,000	7,100,000	
955	PT286	Phẫu thuật toác khớp mu	1	-	7,000,000	
956	PT287	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	1	825,000	950,000	
957	PT288	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	1	268,000	600,000	
958	PT289	Tách màng ngăn âm hộ	1	2,759,000	3,700,000	
959	PT290	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	1	3,351,000	7,100,000	
960	PT291	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	1	-	1,000,000	
961	PT292	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1	2,383,000	6,000,000	
962	PT293	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1	-	3,000,000	
963	PT295	Nong niệu đạo	1	252,000	1,000,000	
964	PT296	Cắt bỏ tinh hoàn	1	2,383,000	6,000,000	
965	PT297	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	1	197,000	1,000,000	
966	PT298	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	1	4,670,000	8,200,000	
967	PT299	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	1	3,878,000	5,000,000	
968	PT300	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	1	3,878,000	5,000,000	
969	PT301	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1	4,109,000	5,300,000	
970	PT302	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	1	3,878,000	5,000,000	
971	PT303	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	1	3,878,000	5,000,000	
972	PT304	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	1	4,109,000	5,300,000	
973	PT305	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	1	3,878,000	5,000,000	
974	PT306	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	1	3,699,000	5,000,000	
975	PT307	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	1	4,109,000	7,630,000	
976	PT308	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	1	3,878,000	7,630,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
977	PT309	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1	3,878,000	5,000,000	
978	PT310	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	1	3,878,000	6,130,000	
979	PT312	Phẫu thuật gãy Monteggia	1	3,878,000	6,130,000	
980	PT313	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	3,878,000	6,130,000	
981	PT314	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	1	3,011,000	3,900,000	
982	PT315	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1	3,011,000	5,700,000	
983	PT316	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1	3,011,000	6,130,000	
984	PT317	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	1	3,878,000	6,130,000	
985	PT318	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	1	3,878,000	6,130,000	
986	PT319	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	1	3,878,000	6,130,000	
987	PT320	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	1	-	6,000,000	
988	PT321	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	1	3,878,000	9,130,000	
989	PT322	Phẫu thuật viêm tây bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1	-	4,800,000	
990	PT323	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bàn và dưới 2 ngón tay	1	-	6,000,000	
991	PT324	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	1	-	7,500,000	
992	PT325	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	1	-	7,500,000	
993	PT326	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	1	3,011,000	5,130,000	
994	PT327	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	1	3,011,000	5,130,000	
995	PT328	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	1	3,878,000	7,630,000	
996	PT330	Đóng đinh xương dùi mỏ, ngược dòng	1	3,878,000	9,130,000	
997	PT331	Kết xương dính nẹp một khối gãy liền mẫu chuyên hoặc dưới mẫu chuyên	1	3,878,000	8,530,000	
998	PT332	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liền lồi cầu	1	4,109,000	4,930,000	
999	PT333	Đặt đinh nẹp gãy xương dùi (xuôi dòng)	1	3,878,000	10,330,000	
1000	PT334	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	1	-	10,200,000	
1001	PT335	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	1	3,878,000	10,330,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1002	PT337	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	1	3,011,000	10,930,000	
1003	PT338	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	1	3,878,000	10,930,000	
1004	PT339	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1	-	9,000,000	
1005	PT340	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	1	3,699,000	9,130,000	
1006	PT341	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	1	3,878,000	7,630,000	
1007	PT342	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	1	-	1,200,000	
1008	PT343	Đóng đinh xương chày mở	1	3,878,000	6,130,000	
1009	PT344	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	1	3,878,000	6,130,000	
1010	PT345	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	1	3,878,000	6,130,000	
1011	PT346	Phẫu thuật chân chữ O	1	3,878,000	6,130,000	
1012	PT347	Phẫu thuật chân chữ X	1	3,878,000	6,130,000	
1013	PT348	Phẫu thuật co gân Achille	1	3,087,000	7,630,000	
1014	PT349	Phẫu thuật khớp giả xương chày	1	3,878,000	9,130,000	
1015	PT350	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	1	3,878,000	7,630,000	
1016	PT351	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	4,830,000	7,700,000	
1017	PT352	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	1	3,011,000	7,630,000	
1018	PT353	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	1	3,011,000	6,130,000	
1019	PT354	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	1	3,878,000	6,130,000	
1020	PT355	Đặt vít gãy thân xương sên	1	3,878,000	6,130,000	
1021	PT356	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1	3,878,000	7,630,000	
1022	PT357	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	4,830,000	7,700,000	
1023	PT358	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1	3,878,000	7,630,000	
1024	PT359	Tháo bỏ các ngón chân	1	3,011,000	5,130,000	
1025	PT360	Tháo đốt bàn	1	3,011,000	7,630,000	
1026	PT361	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	1	3,469,000	7,650,000	
1027	PT362	Gỡ dính gân	1	3,087,000	4,000,000	
1028	PT363	Khâu nối thần kinh	1	3,131,000	9,200,000	
1029	PT364	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	1	-	7,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1030	PT365	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	1	2,945,000	6,100,000	
1031	PT366	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	1	3,011,000	5,530,000	
1032	PT367	Chích áp xe phần mềm lớn	1	197,000	1,000,000	
1033	PT368	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	1	268,000	600,000	
1034	PT369	Nối gân duỗi	1	3,087,000	4,000,000	
1035	PT370	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	1	3,469,000	6,650,000	
1036	PT371	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	1	3,878,000	5,500,000	
1037	PT372	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	1	-	3,000,000	
1038	PT373	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	1	2,457,000	3,140,000	
1039	PT374	Mở cửa sổ xương	1	-	2,000,000	
1040	PT375	Rút đinh các loại	1	1,777,000	5,000,000	
1041	PT377	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1	-	1,000,000	
1042	PT378	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	1	-	2,000,000	
1043	PT379	Rút chì thép xương ức	1	1,777,000	3,600,000	
1044	PT380	Cắt nang giáp móng	1	2,190,000	3,600,000	
1045	PT381	Cắt rò phần mềm	1	-	1,000,000	
1046	PT382	Cắt u nang bao hoạt dịch	1	-	5,000,000	
1047	PT383	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng	1	-	2,000,000	
1048	PT384	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	1	-	2,000,000	
1049	PT385	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt	1	-	1,000,000	
1050	PT386	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	1	-	2,000,000	
1051	PT387	Cắt lọc tổ chức hoại tử	1	-	1,000,000	
1052	PT388	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	1	-	300,000	
1053	PT389	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	1	3,311,000	4,930,000	
1054	PT390	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	1	2,898,000	4,300,000	
1055	PT391	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần	1	-	6,000,000	
1056	PT392	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí	1	-	3,600,000	
1057	PT393	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	1	3,486,000	5,000,000	
1058	PT394	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1	3,216,000	4,930,000	
1059	PT396	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1	2,984,000	6,100,000	
1060	PT397	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	1	-	2,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1061	PT398	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	1	-	3,600,000	
1062	PT399	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1	2,657,000	4,900,000	
1063	PT400	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	1	4,395,000	8,600,000	
1064	PT401	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	1	2,984,000	8,500,000	
1065	PT402	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	1	4,395,000	5,600,000	
1066	PT403	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	1	2,984,000	8,500,000	
1067	PT404	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	1	4,395,000	5,300,000	
1068	PT405	Nội soi đặt sonde JJ	1	1,813,000	2,400,000	
1069	PT406	Nội soi tháo sonde JJ	1	915,000	1,200,000	
1070	PT407	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1	1,303,000	4,800,000	
1071	PT408	Mở rộng niệu quản qua nội soi	1	-	6,000,000	
1072	PT409	Nội soi lấy sỏi bàng quang	1	4,198,000	8,200,000	
1073	PT411	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1	1,303,000	6,000,000	
1074	PT412	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	1	3,129,000	3,750,000	
1075	PT414	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1	-	6,000,000	
1076	PT415	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	1	6,832,000	8,700,000	
1077	PT416	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	1	6,072,000	8,100,000	
1078	PT417	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	1	6,072,000	8,600,000	
1079	PT418	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	1	5,229,000	6,800,000	
1080	PT419	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	1	5,229,000	7,300,000	
1081	PT421	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	1	5,229,000	6,800,000	
1082	PT422	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	1	5,229,000	6,800,000	
1083	PT423	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	1	5,229,000	7,400,000	
1084	PT424	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	1	679,000	3,600,000	
1085	PT425	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	1	243,000	360,000	
1086	PT426	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	1	2,839,000	5,000,000	
1087	PT427	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	1	3,446,000	5,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Luợt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1088	PT428	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	1	3,446,000	5,100,000	
1089	PT429	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	1	4,310,000	5,150,000	
1090	PT430	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	1	4,310,000	5,150,000	
1091	PT431	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	1	3,446,000	5,100,000	
1092	PT432	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	1	4,310,000	6,150,000	
1093	PT433	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	1	4,310,000	6,150,000	
1094	PT434	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	1	2,621,000	5,150,000	
1095	PT435	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	1	4,830,000	5,600,000	
1096	PT436	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	1	5,596,000	5,600,000	
1097	PT437	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	1	5,596,000	7,450,000	
1098	PT438	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	1	5,596,000	9,200,000	
1099	PT439	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	1	5,295,000	9,200,000	
1100	PT440	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	1	5,295,000	9,200,000	
1101	PT441	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	1	5,295,000	9,200,000	
1102	PT442	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	1	4,250,000	9,130,000	
1103	PT443	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	1	4,746,000	10,400,000	
1104	PT444	Phẫu thuật viêm xương sọ	1	5,646,000	8,800,000	
1105	PT445	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	1	-	5,000,000	
1106	PT446	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	1	-	5,000,000	
1107	PT447	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	1	4,250,000	10,330,000	
1108	PT448	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	1	4,250,000	10,330,000	
1109	PT449	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	1	5,671,000	10,500,000	
1110	PT450	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	1	5,232,000	10,400,000	
1111	PT451	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	1	2,457,000	6,140,000	
1112	PT452	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	1	2,457,000	6,140,000	
1113	PT453	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1	729,000	3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1114	PT454	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1	1,156,000	3,000,000	
1115	PT455	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1	1,818,000	3,000,000	
1116	PT456	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	1	3,063,000	5,200,000	
1117	PT457	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	1	3,063,000	4,000,000	
1118	PT458	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	1	5,087,000	6,400,000	
1119	PT459	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	1	3,123,000	6,100,000	
1120	PT460	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1	2,122,000	4,000,000	
1121	PT461	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	1	4,270,000	6,200,000	
1122	PT462	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	1	4,404,000	8,200,000	
1123	PT463	Cắt thận đơn thuần	1	4,404,000	8,200,000	
1124	PT464	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	1	4,404,000	8,200,000	
1125	PT465	Phẫu thuật treo thận	1	2,958,000	8,100,000	
1126	PT466	Lấy sỏi san hô thận	1	4,270,000	8,200,000	
1127	PT467	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	1	4,270,000	8,200,000	
1128	PT468	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	1	4,270,000	8,200,000	
1129	PT469	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1	4,270,000	8,200,000	
1130	PT470	Cắt eo thận móng ngựa	1	4,404,000	8,200,000	
1131	PT471	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	1	3,063,000	8,200,000	
1132	PT472	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1	1,813,000	6,000,000	
1133	PT473	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1	1,813,000	6,000,000	
1134	PT474	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	1	3,129,000	6,100,000	
1135	PT475	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	1	6,374,000	8,700,000	
1136	PT476	Nội niệu quản - đài thận	1	3,129,000	6,100,000	
1137	PT477	Cắt nối niệu quản	1	3,129,000	6,100,000	
1138	PT478	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	1	4,270,000	8,200,000	
1139	PT479	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	1	4,270,000	6,200,000	
1140	PT480	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1	4,270,000	6,200,000	
1141	PT481	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	1	3,129,000	6,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1142	PT482	Cắm lại niệu quản – bàng quang	1	-	5,000,000	
1143	PT483	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	1	2,122,000	6,200,000	
1144	PT484	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1	3,063,000	6,200,000	
1145	PT485	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	1	-	6,000,000	
1146	PT486	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	1	4,587,000	6,200,000	
1147	PT487	Cắm niệu quản bàng quang	1	3,063,000	6,200,000	
1148	PT488	Cắt cổ bàng quang	1	5,517,000	8,200,000	
1149	PT489	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1	4,322,000	8,200,000	
1150	PT490	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	1	5,691,000	8,300,000	
1151	PT491	Lấy sỏi bàng quang	1	4,270,000	8,200,000	
1152	PT492	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1	1,813,000	6,000,000	
1153	PT493	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1	1,813,000	6,000,000	
1154	PT494	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1	1,340,000	6,100,000	
1155	PT495	Cắt nối niệu đạo trước	1	4,322,000	5,600,000	
1156	PT496	Cắt nối niệu đạo sau	1	4,322,000	5,600,000	
1157	PT497	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	1	2,383,000	6,000,000	
1158	PT498	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	1	5,160,000	6,200,000	
1159	PT499	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	1	2,383,000	7,000,000	
1160	PT500	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	1	2,383,000	5,000,000	
1161	PT502	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1	1,340,000	6,100,000	
1162	PT503	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1	1,340,000	4,100,000	
1163	PT504	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1	1,340,000	6,100,000	
1164	PT505	Cắt bỏ tinh hoàn	1	2,383,000	5,000,000	
1165	PT506	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1	2,383,000	6,000,000	
1166	PT507	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1	1,340,000	4,100,000	
1167	PT508	Cắt hẹp bao quy đầu	1	1,340,000	3,100,000	
1168	PT509	Mở rộng lỗ sáo	1	1,340,000	6,100,000	
1169	PT510	Mở thông dạ dày	1	2,576,000	3,600,000	
1170	PT511	Phẫu thuật Heller	1	3,063,000	3,800,000	
1171	PT512	Mở bụng thăm dò	1	2,576,000	5,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1172	PT513	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	1	2,576,000	5,400,000	
1173	PT514	Nội vị tràng	1	2,756,000	6,100,000	
1174	PT515	Cắt dạ dày hình chêm	1	3,730,000	6,200,000	
1175	PT516	Cắt đoạn dạ dày	1	-	8,000,000	
1176	PT517	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	1	-	8,000,000	
1177	PT518	Cắt lại dạ dày	1	7,610,000	9,950,000	
1178	PT519	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	1	3,730,000	6,200,000	
1179	PT520	Phẫu thuật Newmann	1	-	5,000,000	
1180	PT521	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	1	3,730,000	6,200,000	
1181	PT522	Cắt thần kinh X toàn bộ	1	2,574,000	6,000,000	
1182	PT523	Mở dạ dày xử lý tổn thương	1	3,730,000	6,200,000	
1183	PT524	Các phẫu thuật dạ dày khác	1	-	5,000,000	
1184	PT525	Cắt túi thừa tá tràng	1	2,654,000	6,100,000	
1185	PT526	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	1	3,730,000	6,200,000	
1186	PT527	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	1	2,574,000	6,000,000	
1187	PT528	Tháo xoắn ruột non	1	2,574,000	6,000,000	
1188	PT529	Tháo lồng ruột non	1	2,574,000	6,000,000	
1189	PT530	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	1	3,730,000	6,200,000	
1190	PT531	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	1	3,730,000	6,200,000	
1191	PT532	Cắt ruột non hình chêm	1	3,730,000	6,200,000	
1192	PT533	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	1	4,801,000	6,200,000	
1193	PT534	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	1	4,801,000	6,200,000	
1194	PT535	Cắt nhiều đoạn ruột non	1	4,801,000	6,200,000	
1195	PT536	Gỡ dính sau mổ lại	1	2,574,000	6,000,000	
1196	PT537	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	1	2,945,000	6,100,000	
1197	PT538	Đóng mở thông ruột non	1	3,730,000	6,200,000	
1198	PT539	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	1	4,465,000	6,200,000	
1199	PT540	Nội tắt ruột non - ruột non	1	4,465,000	6,200,000	
1200	PT541	Cắt mạc nối lớn	1	4,842,000	6,200,000	
1201	PT542	Cắt u mạc treo ruột	1	4,842,000	7,200,000	
1202	PT543	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	2,654,000	7,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Luợt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1203	PT544	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	1	2,654,000	7,100,000	
1204	PT545	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	1	2,654,000	7,100,000	
1205	PT546	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1	2,945,000	8,100,000	
1206	PT547	Các phẫu thuật ruột thừa khác	1	2,654,000	8,100,000	
1207	PT548	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	1	2,576,000	8,000,000	
1208	PT549	Khâu lỗ thủng đại tràng	1	3,730,000	8,200,000	
1209	PT550	Cắt túi thừa đại tràng	1	3,730,000	8,200,000	
1210	PT551	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	1	4,642,000	8,200,000	
1211	PT552	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	1	4,642,000	8,200,000	
1212	PT553	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	1	4,642,000	8,200,000	
1213	PT554	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	1	4,642,000	8,200,000	
1214	PT555	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	1	4,642,000	8,200,000	
1215	PT556	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	1	4,642,000	8,200,000	
1216	PT557	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	1	4,642,000	8,200,000	
1217	PT558	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	1	4,642,000	8,200,000	
1218	PT559	Làm hậu môn nhân tạo	1	2,576,000	8,000,000	
1219	PT560	Làm hậu môn nhân tạo	1	2,576,000	8,000,000	
1220	PT561	Lấy dị vật trực tràng	1	3,730,000	6,200,000	
1221	PT562	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	1	4,642,000	8,200,000	
1222	PT563	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	1	4,642,000	8,200,000	
1223	PT564	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	1	4,642,000	8,200,000	
1224	PT565	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	1	4,642,000	8,200,000	
1225	PT566	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	1	4,642,000	8,200,000	
1226	PT567	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	1	7,190,000	8,300,000	
1227	PT568	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	1	2,655,000	8,100,000	
1228	PT569	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	1	3,730,000	8,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1229	PT570	Đóng rò trực tràng - âm đạo	1	3,730,000	6,200,000	
1230	PT571	Các phẫu thuật trực tràng khác	1	-	6,000,000	
1231	PT572	Phẫu thuật cắt I búi trĩ	1	2,655,000	6,100,000	
1232	PT573	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	1	2,655,000	5,100,000	
1233	PT574	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	1	2,655,000	5,100,000	
1234	PT575	Phẫu thuật Longo	1	2,346,000	7,100,000	
1235	PT576	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	1	2,346,000	5,100,000	
1236	PT577	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	1	2,655,000	3,200,000	
1237	PT578	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	1	2,655,000	6,100,000	
1238	PT579	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	1	2,655,000	6,100,000	
1239	PT580	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	1	2,655,000	6,100,000	
1240	PT581	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	1	-	5,000,000	
1241	PT582	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1	1,340,000	4,100,000	
1242	PT583	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1	2,340,000	6,100,000	
1243	PT584	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	1	4,830,000	6,200,000	
1244	PT585	Các phẫu thuật hậu môn khác	1	-	5,000,000	
1245	PT586	Thăm dò, sinh thiết gan	1	2,576,000	6,000,000	
1246	PT587	Cầm máu nhu mô gan	1	5,487,000	7,400,000	
1247	PT588	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	1	5,487,000	7,400,000	
1248	PT589	Lấy máu tụ bao gan	1	5,487,000	7,400,000	
1249	PT590	Cắt chòm nang gan	1	3,063,000	6,200,000	
1250	PT591	Dẫn lưu áp xe gan	1	2,945,000	6,100,000	
1251	PT592	Mở thông túi mật	1	2,122,000	6,200,000	
1252	PT593	Cắt túi mật	1	4,694,000	7,200,000	
1253	PT594	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	1	4,671,000	7,200,000	
1254	PT595	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	1	4,671,000	7,200,000	
1255	PT596	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	1	-	7,000,000	
1256	PT597	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	1	-	7,000,000	
1257	PT598	Nội mật ruột bên - bên	1	4,571,000	7,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1258	PT599	Nội mật ruột tận - bên	1	4,571,000	7,200,000	
1259	PT600	Cắt nang ống mật chủ	1	-	7,000,000	
1260	PT601	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	1	2,756,000	7,100,000	
1261	PT602	Các phẫu thuật đường mật khác	1	4,871,000	7,200,000	
1262	PT603	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	1	4,656,000	7,200,000	
1263	PT604	Dẫn lưu nang tụy	1	2,756,000	7,100,000	
1264	PT605	Nội nang tụy với dạ dày	1	2,756,000	7,100,000	
1265	PT606	Nội nang tụy với hồng tràng	1	2,756,000	7,100,000	
1266	PT607	Cắt một phần tụy	1	4,656,000	7,200,000	
1267	PT608	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	1	2,756,000	7,100,000	
1268	PT609	Cắt lách do chấn thương	1	4,644,000	8,200,000	
1269	PT610	Cắt lách bệnh lý	1	4,644,000	8,200,000	
1270	PT611	Cắt lách bán phần	1	4,644,000	8,200,000	
1271	PT612	Khâu vết thương lách	1	3,063,000	8,200,000	
1272	PT613	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	1	3,351,000	6,100,000	
1273	PT614	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	1	3,351,000	8,100,000	
1274	PT615	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	1	3,351,000	8,100,000	
1275	PT616	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	1	3,351,000	8,100,000	
1276	PT617	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	1	3,351,000	8,100,000	
1277	PT618	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	1	3,351,000	8,100,000	
1278	PT619	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	1	2,122,000	8,200,000	
1279	PT620	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	1	3,063,000	8,200,000	
1280	PT621	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1	2,122,000	8,200,000	
1281	PT622	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	1	2,693,000	8,100,000	
1282	PT623	Khâu vết thương thành bụng	1	2,122,000	8,200,000	
1283	PT624	Các phẫu thuật thành bụng khác	1	-	8,000,000	
1284	PT625	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	1	2,576,000	8,000,000	
1285	PT626	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	1	4,842,000	8,200,000	
1286	PT627	Lấy u sau phúc mạc	1	5,970,000	8,300,000	
1287	PT628	Phẫu thuật tháo khớp vai	1	2,850,000	6,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1288	PT629	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	1	3,878,000	5,000,000	
1289	PT630	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	1	3,878,000	5,000,000	
1290	PT631	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	1	3,878,000	5,000,000	
1291	PT632	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	1	3,878,000	5,000,000	
1292	PT633	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	1	3,878,000	7,630,000	
1293	PT634	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	
1294	PT635	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	
1295	PT636	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	
1296	PT637	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	1	3,878,000	5,000,000	
1297	PT638	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	1	4,806,000	7,700,000	
1298	PT639	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	1	3,878,000	7,630,000	
1299	PT640	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	
1300	PT641	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	
1301	PT642	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	
1302	PT643	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	
1303	PT644	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	1	4,109,000	7,630,000	
1304	PT645	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	1	4,109,000	7,630,000	
1305	PT646	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	1	3,878,000	5,000,000	
1306	PT647	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	1	3,878,000	5,000,000	
1307	PT648	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	1	3,878,000	5,000,000	
1308	PT649	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	1	3,878,000	5,000,000	
1309	PT650	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	1	3,878,000	5,000,000	
1310	PT651	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	1	3,878,000	5,000,000	
1311	PT652	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quàng quay	1	3,878,000	7,630,000	
1312	PT653	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	1	3,878,000	7,630,000	
1313	PT654	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	1	3,878,000	7,630,000	
1314	PT655	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	1	3,087,000	7,630,000	
1315	PT656	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	1	3,087,000	4,350,000	
1316	PT657	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	1	3,087,000	4,350,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1317	PT658	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	1	3,087,000	7,630,000	
1318	PT659	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	1	3,878,000	7,630,000	
1319	PT660	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	1	4,109,000	10,930,000	
1320	PT661	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	1	3,878,000	10,330,000	
1321	PT662	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	1	3,878,000	10,330,000	
1322	PT663	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	1	3,878,000	6,130,000	
1323	PT664	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	1	3,878,000	6,130,000	
1324	PT665	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	1	3,878,000	6,130,000	
1325	PT666	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	1	3,878,000	7,330,000	
1326	PT667	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	1	3,878,000	6,130,000	
1327	PT668	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	1	3,878,000	6,130,000	
1328	PT669	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	1	4,109,000	6,130,000	
1329	PT670	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	1	3,878,000	6,130,000	
1330	PT671	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	1	3,878,000	6,130,000	
1331	PT672	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	1	3,878,000	6,130,000	
1332	PT673	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	1	3,878,000	6,130,000	
1333	PT674	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	1	3,878,000	6,130,000	
1334	PT675	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	1	3,878,000	5,000,000	
1335	PT676	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	1	3,878,000	5,000,000	
1336	PT677	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	1	3,878,000	7,630,000	
1337	PT678	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	1	3,878,000	7,630,000	
1338	PT679	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	1	3,878,000	5,000,000	
1339	PT680	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	1	3,878,000	7,630,000	
1340	PT681	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	1	3,878,000	7,630,000	
1341	PT682	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	1	3,878,000	6,000,000	
1342	PT683	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	1	3,878,000	6,000,000	
1343	PT684	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	1	4,109,000	7,630,000	
1344	PT685	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	1	3,878,000	7,630,000	
1345	PT686	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	1	3,878,000	7,630,000	
1346	PT687	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	1	3,878,000	7,630,000	
1347	PT688	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1348	PT689	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	
1349	PT690	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	1	3,878,000	7,630,000	
1350	PT691	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	1	4,109,000	7,630,000	
1351	PT692	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	1	3,041,000	6,200,000	
1352	PT693	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	1	3,041,000	6,200,000	
1353	PT694	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	1	4,830,000	5,200,000	
1354	PT695	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	1	4,830,000	5,540,000	
1355	PT696	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1	2,122,000	4,000,000	
1356	PT697	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	1	3,087,000	4,000,000	
1357	PT698	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	1	3,087,000	4,000,000	
1358	PT699	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	1	3,878,000	5,000,000	
1359	PT700	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	1	3,878,000	5,000,000	
1360	PT701	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	1	3,878,000	7,630,000	
1361	PT702	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	1	3,878,000	7,630,000	
1362	PT703	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	1	3,063,000	5,200,000	
1363	PT704	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	1	3,087,000	5,130,000	
1364	PT705	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	1	3,878,000	6,130,000	
1365	PT706	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	1	2,457,000	6,140,000	
1366	PT707	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	1	2,457,000	4,000,000	
1367	PT708	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	1	2,457,000	4,000,000	
1368	PT709	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	1	3,087,000	6,130,000	
1369	PT710	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	1	2,850,000	5,100,000	
1370	PT711	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	1	2,883,000	4,000,000	
1371	PT712	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	1	3,011,000	4,000,000	
1372	PT713	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	1	3,011,000	5,130,000	
1373	PT714	Thương tích bàn tay giản đơn	1	-	5,000,000	
1374	PT715	Thương tích bàn tay phức tạp	1	4,830,000	5,540,000	
1375	PT716	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	1	3,011,000	4,000,000	
1376	PT717	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	1	3,833,000	6,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1377	PT718	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1	2,122,000	6,200,000	
1378	PT719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	1	3,878,000	5,130,000	
1379	PT720	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	1	3,878,000	5,130,000	
1380	PT721	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	1	3,878,000	5,130,000	
1381	PT722	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	1	3,878,000	5,130,000	
1382	PT723	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	1	4,109,000	5,550,000	
1383	PT724	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	1	3,087,000	4,350,000	
1384	PT725	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	1	3,087,000	4,200,000	
1385	PT726	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	1	3,087,000	6,130,000	
1386	PT727	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	1	3,087,000	6,130,000	
1387	PT728	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	1	3,087,000	4,200,000	
1388	PT729	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	1	3,878,000	6,130,000	
1389	PT730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	4,109,000	5,550,000	
1390	PT731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	1	4,109,000	5,550,000	
1391	PT732	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	1	4,109,000	6,130,000	
1392	PT733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	1	3,878,000	6,130,000	
1393	PT734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	1	3,878,000	6,130,000	
1394	PT735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	1	3,878,000	6,130,000	
1395	PT736	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	1	3,378,000	6,130,000	
1396	PT737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	1	3,878,000	6,130,000	
1397	PT738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	1	3,878,000	6,130,000	
1398	PT739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	1	3,878,000	6,130,000	
1399	PT740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	1	3,878,000	6,130,000	
1400	PT741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	1	3,878,000	6,130,000	
1401	PT742	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	1	3,878,000	6,130,000	
1402	PT743	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	1	5,250,000	8,130,000	
1403	PT744	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1	3,878,000	8,630,000	
1404	PT745	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	1	3,378,000	8,130,000	
1405	PT746	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1	1,777,000	3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1406	PT747	Phẫu thuật cắt cụt chi	1	3,833,000	6,100,000	
1407	PT748	Phẫu thuật tháo khớp chi	1	3,833,000	6,100,000	
1408	PT749	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	1	3,699,000	6,130,000	
1409	PT750	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	1	3,011,000	6,130,000	
1410	PT751	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	1	3,778,000	6,130,000	
1411	PT752	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	1	3,011,000	4,000,000	
1412	PT753	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	1	3,011,000	4,000,000	
1413	PT754	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1	2,660,000	3,600,000	
1414	PT755	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	1	4,830,000	5,540,000	
1415	PT756	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	1	2,850,000	4,000,000	
1416	PT757	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²	1	-	6,000,000	
1417	PT758	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	1	3,087,000	4,000,000	
1418	PT759	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	1	2,457,000	4,000,000	
1419	PT760	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	1	3,870,000	6,130,000	
1420	PT761	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	1	-	3,000,000	
1421	PT762	Phẫu thuật U máu	1	3,123,000	5,500,000	
1422	PT763	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	1	2,850,000	5,100,000	
1423	PT764	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	1	2,850,000	5,100,000	
1424	PT765	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	1	-	2,400,000	
1425	PT766	Phẫu thuật vá da mỏng	1	-	5,000,000	
1426	PT767	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	1	3,011,000	6,130,000	
1427	PT768	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	1	2,850,000	6,100,000	
1428	PT769	Phẫu thuật vết thương khớp	1	2,850,000	4,000,000	
1429	PT770	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1	1,777,000	3,600,000	
1430	PT771	Giải phóng chèn ép thần kinh cột sống thắt lưng	1	4,670,000	6,000,000	
1431	PT772	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	1	4,670,000	8,200,000	
1432	PT773	Phẫu thuật vết thương tủy sống	1	5,040,000	8,100,000	
1433	PT774	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	1	4,670,000	8,200,000	
1434	PT775	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	1	4,670,000	8,200,000	
1435	PT776	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1	2,378,000	3,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1436	PT777	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	2,407,000	6,100,000	
1437	PT778	Cắt sẹo khâu kín	1	3,432,000	6,150,000	
1438	PT779	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	1	729,000	2,000,000	
1439	PT780	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1	1,156,000	3,000,000	
1440	PT781	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	1	729,000	3,000,000	
1441	PT782	Cắt các u lành vùng cổ	1	2,737,000	6,100,000	
1442	PT783	Cắt các u lành tuyến giáp	1	1,914,000	6,130,000	
1443	PT784	Cắt các u nang giáp móng	1	2,190,000	3,600,000	
1444	PT785	Cắt các u nang mang	1	1,266,000	6,000,000	
1445	PT786	Cắt các u ác tuyến mang tai	1	4,740,000	8,500,000	
1446	PT787	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1	1,266,000	2,400,000	
1447	PT788	Cắt nang vùng sàn miệng	1	2,887,000	6,100,000	
1448	PT789	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	1	4,740,000	6,100,000	
1449	PT790	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1	1,266,000	2,400,000	
1450	PT791	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1	1,266,000	6,000,000	
1451	PT792	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	1	479,000	600,000	
1452	PT793	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1	868,000	6,000,000	
1453	PT794	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	1	3,037,000	6,100,000	
1454	PT795	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	1	439,000	6,000,000	
1455	PT796	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	1	479,000	6,000,000	
1456	PT797	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	1	4,740,000	6,100,000	
1457	PT798	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	1	3,236,000	6,100,000	
1458	PT799	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	1	4,740,000	6,100,000	
1459	PT800	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	1	3,236,000	6,100,000	
1460	PT801	Cắt u tuyến nước bọt phụ	1	4,740,000	5,700,000	
1461	PT802	Cắt u tuyến nước bọt phụ	1	3,236,000	3,900,000	
1462	PT803	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	1	4,740,000	6,100,000	
1463	PT804	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1	1,353,000	3,000,000	
1464	PT805	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1	849,000	3,000,000	
1465	PT806	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1	1,353,000	3,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1466	PT807	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1	849,000	3,000,000	
1467	PT808	Cắt u mi cả bề dày không vá	1	756,000	1,200,000	
1468	PT809	Cắt u kết mạc, giác mạc không vó	1	-	2,000,000	
1469	PT810	Cắt u kết mạc không vá	1	760,000	1,000,000	
1470	PT811	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1	1,266,000	3,600,000	
1471	PT812	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1	1,266,000	2,500,000	
1472	PT813	Cắt u xơ vòm mũi họng	1	-	5,000,000	
1473	PT814	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	1	6,817,000	9,700,000	
1474	PT815	Cắt u thành bên họng	1	-	3,000,000	
1475	PT816	Cắt u thành sau họng	1	-	3,000,000	
1476	PT817	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	1	7,276,000	9,700,000	
1477	PT819	Cắt u lành tính thanh quản	1	-	3,000,000	
1478	PT820	Cắt u lưỡi lành tính	1	2,953,000	5,000,000	
1479	PT821	Cắt u amidan	1	3,856,000	4,900,000	
1480	PT822	Phẫu thuật mô u nang sàn mũi	1	-	6,000,000	
1481	PT823	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	1	3,387,000	4,350,000	
1482	PT824	Cắt polyp ống tai	1	2,038,000	3,000,000	
1483	PT825	Cắt polyp ống tai	1	613,000	2,400,000	
1484	PT826	Cắt polyp mũi	1	679,000	1,200,000	
1485	PT827	Phẫu thuật bóc u thành ngực	1	2,122,000	6,200,000	
1486	PT828	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1	2,122,000	5,600,000	
1487	PT829	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	1	7,190,000	8,700,000	
1488	PT830	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	1	-	6,000,000	
1489	PT831	Làm hậu môn nhân tạo	1	2,576,000	6,000,000	
1490	PT832	Cắt u bàng quang đường trên	1	5,691,000	7,500,000	
1491	PT833	Cắt u thận lành	1	3,063,000	5,000,000	
1492	PT834	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	1	4,404,000	6,200,000	
1493	PT835	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1	1,298,000	1,550,000	
1494	PT836	Cắt nang thừa tinh một bên	1	1,914,000	2,530,000	
1495	PT837	Cắt nang thừa tinh hai bên	1	2,953,000	3,800,000	
1496	PT838	Cắt u lành dương vật	1	2,122,000	2,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1497	PT839	Cắt u vú lành tính	1	2,962,000	4,300,000	
1498	PT840	Mô bóc nhân xơ vú	1	1,019,000	1,800,000	
1499	PT841	Cắt polyp cổ tử cung	1	1,997,000	3,000,000	
1500	PT843	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1	3,044,000	4,900,000	
1501	PT844	Cắt u nang buồng trứng	1	3,044,000	4,900,000	
1502	PT845	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1	-	5,400,000	
1503	PT846	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	1	3,044,000	4,900,000	
1504	PT847	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1	3,044,000	6,100,000	
1505	PT848	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	1	-	3,600,000	
1506	PT849	Cắt u xơ cổ tử cung	1	-	3,600,000	
1507	PT850	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	1	-	960,000	
1508	PT851	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	1	5,708,000	7,400,000	
1509	PT852	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	1	4,034,000	5,600,000	
1510	PT853	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	3,044,000	4,900,000	
1511	PT854	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1	2,838,000	3,600,000	
1512	PT855	Cắt u thành âm đạo	1	2,128,000	3,100,000	
1513	PT856	Bóc nang tuyến Bartholin	1	1,309,000	2,400,000	
1514	PT857	Cắt u thần kinh	1	-	5,400,000	
1515	PT858	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1	1,914,000	6,130,000	
1516	PT859	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1	1,914,000	4,930,000	
1517	PT860	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1	1,914,000	4,630,000	
1518	PT861	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1	1,298,000	3,100,000	
1519	PT862	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	1	2,962,000	3,700,000	
1520	PT863	Cắt u xương, sụn	1	3,870,000	4,930,000	
1521	PT867	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	1	8,176,000	9,900,000	
1522	PT868	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	3,102,000	5,600,000	
1523	PT869	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	1	4,161,000	6,140,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1524	PT870	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	1	4,465,000	6,200,000	
1525	PT871	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	1	4,465,000	6,200,000	
1526	PT872	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1	2,431,000	4,500,000	
1527	PT873	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	1	9,908,000	12,350,000	
1528	PT874	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	1	4,967,000	7,300,000	
1529	PT875	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	1	3,435,000	4,900,000	
1530	PT876	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	1	4,972,000	7,540,000	
1531	PT877	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	1	-	6,000,000	
1532	PT878	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	1	-	6,000,000	
1533	PT879	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	1	-	17,400,000	
1534	PT880	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	1	4,681,000	6,100,000	
1535	PT881	Khâu tử cung do nạo thủng	1	2,881,000	3,700,000	
1536	PT882	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1	2,340,000	3,100,000	
1537	PT883	Cắt và khâu tầng sinh môn	1	-	600,000	
1538	PT884	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	1	6,072,000	8,000,000	
1539	PT885	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	1	6,072,000	8,100,000	
1540	PT886	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	1	6,274,000	8,600,000	
1541	PT887	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	1	3,894,000	5,600,000	
1542	PT888	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	1	4,034,000	6,500,000	
1543	PT889	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	1	4,034,000	5,600,000	
1544	PT890	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	4,034,000	5,600,000	
1545	PT891	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3,455,000	5,500,000	
1546	PT892	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1	3,044,000	5,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1547	PT893	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	1	6,832,000	8,700,000	
1548	PT894	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	1	4,447,000	7,000,000	
1549	PT895	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	1	3,421,000	4,900,000	
1550	PT896	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	1	5,229,000	7,300,000	
1551	PT897	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	1	5,229,000	7,400,000	
1552	PT898	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	1	5,708,000	7,400,000	
1553	PT899	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	5,229,000	7,400,000	
1554	PT900	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	1	5,229,000	7,400,000	
1555	PT901	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	1	5,229,000	7,400,000	
1556	PT902	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1	5,229,000	7,400,000	
1557	PT903	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	1	5,229,000	7,400,000	
1558	PT904	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	1	6,274,000	8,600,000	
1559	PT905	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	1	3,665,000	5,000,000	
1560	PT906	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1	5,229,000	7,400,000	
1561	PT907	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	1	5,229,000	7,700,000	
1562	PT908	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	1	5,229,000	7,230,000	
1563	PT909	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	1	3,883,000	5,000,000	
1564	PT910	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1	3,044,000	4,300,000	
1565	PT911	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1	3,923,000	5,000,000	
1566	PT912	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1	2,759,000	3,700,000	
1567	PT913	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1	2,943,000	4,300,000	
1568	PT914	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	1	3,868,000	5,000,000	
1569	PT915	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	1	4,271,000	6,200,000	
1570	PT916	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	1	5,121,000	6,200,000	
1571	PT917	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1	2,881,000	3,700,000	
1572	PT918	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	1	5,247,000	6,800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1573	PT919	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1	2,693,000	3,700,000	
1574	PT920	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1	1,997,000	3,600,000	
1575	PT921	Cắt u thành âm đạo	1	2,128,000	3,100,000	
1576	PT922	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1	1,979,000	3,500,000	
1577	PT923	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1	1,581,000	3,600,000	
1578	PT924	Cắt u vú lành tính	1	2,962,000	4,300,000	
1579	PT925	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	1	5,690,000	7,400,000	
1580	PT926	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	1	-	6,000,000	
1581	PT927	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	1	-	360,000	
1582	PT928	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	1	-	2,500,000	
1583	PT929	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	1	320,000	720,000	
1584	PT930	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	1	320,000	720,000	
1585	PT931	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	1	-	5,000,000	
1586	PT932	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	1	-	3,600,000	
1587	PTBS001	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1	902,000	2,100,000	
1588	PTBS005	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (yêu cầu)	1	4,270,000	23,570,000	
1589	PTBS006	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (yêu cầu)	1	4,270,000	23,570,000	
1590	PTBS007	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (yêu cầu)	1	4,270,000	23,570,000	
1591	PTBS008	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (yêu cầu)	1	4,270,000	23,570,000	
1592	PTBS035	Phẫu thuật quặm	1	660,000	1,800,000	
1593	PTBS036	Phẫu thuật quặm	1	1,474,000	1,710,000	
1594	PTBS037	Phẫu thuật quặm	1	1,277,000	1,490,000	
1595	PTBS038	Phẫu thuật quặm	1	877,000	2,400,000	
1596	PTBS039	Phẫu thuật quặm	1	1,112,000	1,290,000	
1597	PTBS040	Phẫu thuật quặm	1	1,710,000	1,970,000	
1598	PTBS042	Phẫu thuật quặm	1	1,291,000	1,490,000	
1599	PTBS052	Nội soi tán sỏi niệu đạo (yêu cầu)	1	1,507,000	9,300,000	
1600	PTBS053	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (yêu cầu)	1	4,198,000	8,498,000	
1601	PTBS054	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (yêu cầu)	1	4,198,000	9,900,000	
1602	PTBS066	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1	1,914,000	4,630,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1603	PTBS083	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1	4,270,000	6,200,000	
1604	PTBS086	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1	-	2,100,000	
1605	PTBS088	Lấy sỏi tuyến nước bọt dưới 2mm	1	-	300,000	
1606	KH009	Chi phí đồ dùng cho mẹ và bé (quần áo mẹ, quần áo con, tã, bao tay, bao chân...)	1	-	200,000	
1607	PTGT0001	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	1	3,859,000	6,200,000	
1608	PTGT0003	Các phẫu thuật ruột thừa khác	1	2,116,000	8,100,000	
1609	PTGT0012	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1	2,116,000	3,600,000	
1610	PTGT0016	Cắt bỏ tinh hoàn	1	1,928,000	6,000,000	
1611	PTGT0017	Cắt bỏ tinh hoàn	1	1,928,000	5,000,000	
1612	PTGT0018	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	1	1,928,000	7,000,000	
1613	PTGT0019	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	1	1,928,000	7,000,000	
1614	PTGT0020	Cắt bỏ trĩ vòng	1	2,115,000	5,100,000	
1615	PTGT0023	Cắt cổ bàng quang	1	3,937,000	8,200,000	
1616	PTGT0047	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1	3,555,000	9,200,000	
1617	PTGT0048	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	1	3,555,000	6,200,000	
1618	PTGT0057	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	3,930,000	7,700,000	
1619	PTGT0058	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	3,930,000	9,200,000	
1620	PTGT0059	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1	2,042,000	3,120,000	
1621	PTGT0065	Cắt một phần bàng quang	1	3,937,000	6,800,000	
1622	PTGT0069	Cắt nối niệu đạo sau	1	3,378,000	5,600,000	
1623	PTGT0070	Cắt nối niệu đạo sau	1	3,378,000	5,600,000	
1624	PTGT0071	Cắt nối niệu đạo trước	1	3,378,000	5,600,000	
1625	PTGT0072	Cắt nối niệu đạo trước	1	3,378,000	5,600,000	
1626	PTGT0074	Cắt polyp cổ tử cung	1	1,428,000	3,000,000	
1627	PTGT0079	Cắt ruột thừa đơn thuần	1	2,116,000	7,100,000	
1628	PTGT0080	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	1	2,116,000	7,100,000	
1629	PTGT0081	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	1	2,116,000	7,100,000	
1630	PTGT0082	Cắt sẹo khâu kín	1	2,139,000	6,150,000	
1631	PTGT0093	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	1	3,262,000	5,600,000	
1632	PTGT0094	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	1	3,262,000	5,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1633	PTGT0095	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	1	2,115,000	5,100,000	
1634	PTGT0100	Cắt túi thừa tá tràng	1	2,116,000	6,100,000	
1635	PTGT0120	Cắt u thành âm đạo	1	1,577,000	3,100,000	
1636	PTGT0121	Cắt u thành âm đạo	1	1,577,000	3,100,000	
1637	PTGT0122	Cắt u thành âm đạo	1	1,577,000	3,100,000	
1638	PTGT0134	Cắt u vú lành tính	1	2,422,000	4,300,000	
1639	PTGT0135	Cắt u vú lành tính	1	2,422,000	4,300,000	
1640	PTGT0136	Cắt u vú lành tính	1	2,422,000	4,300,000	
1641	PTGT0138	Cắt u xương sườn 1 xương	1	3,123,000	6,130,000	
1642	PTGT0139	Cắt u xương, sụn	1	3,123,000	4,930,000	
1643	PTGT0140	Cắt u xương, sụn	1	3,123,000	4,930,000	
1644	PTGT0141	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	1	2,115,000	8,100,000	
1645	PTGT0144	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	1	3,362,000	5,300,000	
1646	PTGT0145	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	1	2,236,000	6,100,000	
1647	PTGT0146	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1	2,236,000	4,300,000	
1648	PTGT0147	Dẫn lưu áp xe gan	1	2,236,000	6,100,000	
1649	PTGT0148	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1	1,368,000	6,000,000	
1650	PTGT0149	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1	2,236,000	8,100,000	
1651	PTGT0150	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1	2,236,000	8,100,000	
1652	PTGT0151	Dẫn lưu áp xe tụy	1	2,236,000	4,300,000	
1653	PTGT0152	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1	1,368,000	6,000,000	
1654	PTGT0153	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1	2,206,000	8,100,000	
1655	PTGT0154	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	1	2,169,000	8,000,000	
1656	PTGT0155	Dẫn lưu nang ống mật chủ	1	2,206,000	5,500,000	
1657	PTGT0156	Dẫn lưu nang tụy	1	2,206,000	7,100,000	
1658	PTGT0157	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	1	2,206,000	3,700,000	
1659	PTGT0158	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1	1,368,000	6,000,000	
1660	PTGT0159	Dẫn lưu túi mật	1	2,206,000	4,900,000	
1661	PTGT0160	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	1	2,206,000	3,700,000	
1662	PTGT0161	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1	2,206,000	6,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1663	PTGT0162	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1	1,368,000	6,000,000	
1664	PTGT0168	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	1	3,362,000	6,200,000	
1665	PTGT0169	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	1	3,362,000	6,200,000	
1666	PTGT0170	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	1	2,422,000	3,500,000	
1667	PTGT0173	Gỡ dính gân	1	2,389,000	4,000,000	
1668	PTGT0175	Gỡ dính thần kinh	1	2,433,000	5,200,000	
1669	PTGT0176	Gỡ dính thần kinh	1	2,389,000	5,130,000	
1670	PTGT0177	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	1	1,928,000	5,000,000	
1671	PTGT0185	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	1	2,433,000	6,200,000	
1672	PTGT0186	Khâu nối thần kinh	1	2,433,000	9,200,000	
1673	PTGT0187	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	1	2,389,000	6,130,000	
1674	PTGT0188	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1	1,429,000	3,000,000	
1675	PTGT0189	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1	1,429,000	3,000,000	
1676	PTGT0190	Khâu tử cung do nạo thủng	1	2,303,000	3,700,000	
1677	PTGT0194	Làm hậu môn nhân tạo	1	2,169,000	6,000,000	
1678	PTGT0195	Làm hậu môn nhân tạo	1	2,169,000	8,000,000	
1679	PTGT0196	Làm hậu môn nhân tạo	1	2,169,000	8,000,000	
1680	PTGT0197	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	1	2,169,000	6,000,000	
1681	PTGT0198	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1	1,964,000	3,700,000	
1682	PTGT0200	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1	1,798,000	3,100,000	
1683	PTGT0203	Lấy máu tụ tăng sinh môn	1	1,798,000	3,700,000	
1684	PTGT0205	Lấy sỏi bàng quang	1	3,248,000	8,200,000	
1685	PTGT0206	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1	3,248,000	6,200,000	
1686	PTGT0207	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1	3,248,000	8,200,000	
1687	PTGT0208	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1	3,248,000	8,200,000	
1688	PTGT0209	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	1	3,248,000	8,200,000	
1689	PTGT0210	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	1	3,248,000	8,200,000	
1690	PTGT0211	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	1	3,248,000	8,200,000	
1691	PTGT0212	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	1	3,248,000	8,200,000	
1692	PTGT0213	Lấy sỏi niệu quản	1	3,248,000	8,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1693	PTGT0214	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1	3,248,000	8,200,000	
1694	PTGT0215	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1	3,248,000	6,200,000	
1695	PTGT0216	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	1	3,248,000	8,200,000	
1696	PTGT0217	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	1	3,248,000	8,200,000	
1697	PTGT0218	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	1	3,248,000	6,200,000	
1698	PTGT0220	Lấy sỏi san hô thận	1	3,248,000	8,200,000	
1699	PTGT0221	Lấy sỏi san hô thận	1	3,248,000	8,200,000	
1700	PTGT0222	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	1	3,248,000	6,200,000	
1701	PTGT0223	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	1	2,206,000	7,100,000	
1702	PTGT0225	Mở bụng thăm dò	1	2,169,000	5,000,000	
1703	PTGT0226	Mở bụng thăm dò	1	2,169,000	5,400,000	
1704	PTGT0227	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	1	2,169,000	8,000,000	
1705	PTGT0228	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	1	2,169,000	5,400,000	
1706	PTGT0229	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	1	2,169,000	5,000,000	
1707	PTGT0231	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	1	2,206,000	7,100,000	
1708	PTGT0232	Mổ lấy sỏi bàng quang	1	3,248,000	8,200,000	
1709	PTGT0237	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	1	2,169,000	6,000,000	
1710	PTGT0238	Mổ thông dạ dày	1	2,169,000	3,600,000	
1711	PTGT0239	Mổ thông dạ dày	1	2,169,000	6,000,000	
1712	PTGT0240	Mổ thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	1	2,169,000	6,000,000	
1713	PTGT0244	Nội gân duỗi	1	2,389,000	4,000,000	
1714	PTGT0245	Nội gân duỗi	1	2,389,000	4,000,000	
1715	PTGT0246	Nội gân gấp	1	2,389,000	4,000,000	
1716	PTGT0247	Nội gân gấp	1	2,389,000	4,000,000	
1717	PTGT0250	Nội nang tụy - dạ dày	1	2,206,000	4,900,000	
1718	PTGT0252	Nội nang tụy với dạ dày	1	2,206,000	7,100,000	
1719	PTGT0253	Nội nang tụy với hồng tràng	1	2,206,000	7,100,000	
1720	PTGT0257	Nội soi buồng tử cung can thiệp	1	3,686,000	5,500,000	
1721	PTGT0258	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1	2,290,000	3,600,000	
1722	PTGT0260	Nội soi đặt sonde JJ	1	1,368,000	2,400,000	
1723	PTGT0262	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1	1,368,000	2,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1724	PTGT0267	Nội vị tràng	1	2,206,000	6,100,000	
1725	PTGT0268	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1	2,115,000	8,100,000	
1726	PTGT0269	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1	2,236,000	8,100,000	
1727	PTGT0270	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	1	3,480,000	7,540,000	
1728	PTGT0271	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	1	2,278,000	5,130,000	
1729	PTGT0273	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1	3,378,000	8,200,000	
1730	PTGT0274	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	1	2,115,000	6,100,000	
1731	PTGT0276	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1	2,003,000	3,700,000	
1732	PTGT0281	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	1	2,278,000	5,130,000	
1733	PTGT0282	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	1	2,422,000	6,100,000	
1734	PTGT0286	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	1	2,422,000	6,100,000	
1735	PTGT0287	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	1	2,422,000	6,100,000	
1736	PTGT0289	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	1	3,014,000	6,100,000	
1737	PTGT0290	Phẫu thuật cắt cụt chi	1	3,014,000	6,100,000	
1738	PTGT0291	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	1	3,409,000	6,100,000	
1739	PTGT0292	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1	1,798,000	6,100,000	
1740	PTGT0293	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	1	3,930,000	6,200,000	
1741	PTGT0295	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1	1,428,000	3,600,000	
1742	PTGT0296	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	1	2,115,000	5,100,000	
1743	PTGT0297	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	1	3,122,000	5,600,000	
1744	PTGT0301	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	1	2,247,000	6,100,000	
1745	PTGT0306	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1	2,039,000	3,700,000	
1746	PTGT0307	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1	2,039,000	3,700,000	
1747	PTGT0308	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	1	3,183,000	5,000,000	
1748	PTGT0309	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	1	3,183,000	5,000,000	
1749	PTGT0311	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	1	2,115,000	3,200,000	
1750	PTGT0318	Phẫu thuật co gân Achilles	1	2,389,000	7,630,000	
1751	PTGT0319	Phẫu thuật cứng đuôi khớp khuỷu	1	2,960,000	5,000,000	
1752	PTGT0320	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	1	2,206,000	8,100,000	
1753	PTGT0321	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	1	2,236,000	3,700,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1754	PTGT0322	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1	1,589,000	3,000,000	
1755	PTGT0323	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	1	3,930,000	5,540,000	
1756	PTGT0325	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	1	2,115,000	6,100,000	
1757	PTGT0326	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	1	2,236,000	5,100,000	
1758	PTGT0327	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	1	2,236,000	6,100,000	
1759	PTGT0329	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	1	2,389,000	4,200,000	
1760	PTGT0330	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	1	2,389,000	6,130,000	
1761	PTGT0331	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	1	2,389,000	6,130,000	
1762	PTGT0332	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	1	2,115,000	8,100,000	
1763	PTGT0333	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	1	2,115,000	6,100,000	
1764	PTGT0334	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	1	2,115,000	6,100,000	
1765	PTGT0337	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	1	2,655,000	8,100,000	
1766	PTGT0338	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	1	2,655,000	6,100,000	
1767	PTGT0339	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	1	2,655,000	8,100,000	
1768	PTGT0340	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	1	2,655,000	8,100,000	
1769	PTGT0341	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	1	2,655,000	8,100,000	
1770	PTGT0342	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	1	2,655,000	8,100,000	
1771	PTGT0345	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1	3,362,000	5,300,000	
1772	PTGT0346	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	1	2,229,000	5,100,000	
1773	PTGT0349	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1	2,992,000	5,000,000	
1774	PTGT0351	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	1	2,169,000	4,800,000	
1775	PTGT0356	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	1	2,389,000	4,200,000	
1776	PTGT0357	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1	2,278,000	5,700,000	
1777	PTGT0360	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	1	2,229,000	5,100,000	
1778	PTGT0361	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	1	2,229,000	5,100,000	
1779	PTGT0362	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	1	2,229,000	6,100,000	
1780	PTGT0363	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	1	1,928,000	7,000,000	
1781	PTGT0364	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	3,362,000	5,550,000	
1782	PTGT0365	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	1	3,362,000	5,550,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1783	PTGT0366	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	1	3,362,000	5,550,000	
1784	PTGT0367	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1	2,042,000	6,000,000	
1785	PTGT0368	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	1	1,964,000	8,100,000	
1786	PTGT0369	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	1	2,278,000	6,130,000	
1787	PTGT0370	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	1	2,609,000	4,900,000	
1788	PTGT0375	Phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu phức tạp	1	3,362,000	5,550,000	
1789	PTGT0376	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	1	4,059,000	7,700,000	
1790	PTGT0379	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	1	2,115,000	5,100,000	
1791	PTGT0380	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	1	3,038,000	6,130,000	
1792	PTGT0381	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1	2,366,000	4,300,000	
1793	PTGT0382	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	1	2,278,000	3,750,000	
1794	PTGT0383	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	1	2,229,000	3,400,000	
1795	PTGT0384	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	1	3,123,000	6,130,000	
1796	PTGT0385	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1	2,042,000	5,150,000	
1797	PTGT0391	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	1	3,305,000	6,200,000	
1798	PTGT0392	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1	1,600,000	3,600,000	
1799	PTGT0393	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	2,357,000	4,900,000	
1800	PTGT0394	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	1	2,960,000	6,140,000	
1801	PTGT0395	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	1	3,305,000	6,200,000	
1802	PTGT0396	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	1	6,776,000	9,900,000	
1803	PTGT0398	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	1	2,115,000	5,100,000	
1804	PTGT0399	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	1	2,278,000	6,130,000	
1805	PTGT0400	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	1	1,928,000	6,000,000	
1806	PTGT0401	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	2,699,000	4,700,000	
1807	PTGT0402	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	3,262,000	5,600,000	
1808	PTGT0403	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	1	3,262,000	5,800,000	
1809	PTGT0404	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	1	3,262,000	5,600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1810	PTGT0406	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1	4,465,000	6,500,000	
1811	PTGT0407	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1	4,465,000	6,500,000	
1812	PTGT0411	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	1	2,992,000	6,200,000	
1813	PTGT0412	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	1	2,992,000	6,200,000	
1814	PTGT0416	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	1	2,278,000	6,130,000	
1815	PTGT0417	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	1	2,389,000	4,000,000	
1816	PTGT0418	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	1	2,389,000	4,000,000	
1817	PTGT0424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	1	4,881,000	7,400,000	
1818	PTGT0425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	1	4,881,000	9,200,000	
1819	PTGT0426	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	1	4,881,000	7,400,000	
1820	PTGT0427	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	1	4,881,000	7,400,000	
1821	PTGT0430	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	1	3,426,000	6,200,000	
1822	PTGT0447	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	1	6,072,000	9,100,000	
1823	PTGT0473	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	1	2,116,000	4,300,000	
1824	PTGT0474	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	1	2,206,000	4,300,000	
1825	PTGT0476	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	1	2,116,000	3,700,000	
1826	PTGT0448	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	1	5,229,000	8,300,000	
1827	PTGT0501	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	1	2,422,000	3,700,000	
1828	PTGT0502	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	1	3,555,000	6,200,000	
1829	PTGT0503	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	1	2,115,000	5,100,000	
1830	PTGT0505	Phẫu thuật sửa móng cụt chỉ	1	2,278,000	4,000,000	
1831	PTGT0506	Phẫu thuật sửa móng cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	1	2,278,000	4,000,000	
1832	PTGT0508	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	1	2,389,000	5,130,000	
1833	PTGT0509	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	1	2,422,000	6,100,000	
1834	PTGT0511	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	1	2,422,000	4,000,000	
1835	PTGT0512	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	1	2,278,000	4,000,000	
1836	PTGT0513	Phẫu thuật tháo khớp chi	1	3,014,000	6,100,000	
1837	PTGT0514	Phẫu thuật tháo khớp vai	1	2,229,000	6,100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1838	PTGT0516	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	1	2,349,000	6,200,000	
1839	PTGT0517	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	1	2,172,000	6,150,000	
1840	PTGT0518	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	1	2,350,000	6,200,000	
1841	PTGT0519	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	1	4,430,000	7,300,000	
1842	PTGT0520	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	1	2,635,000	4,640,000	
1843	PTGT0521	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	1	2,655,000	7,100,000	
1844	PTGT0522	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1	2,655,000	5,100,000	
1845	PTGT0523	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	1	2,655,000	5,100,000	
1846	PTGT0524	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	1	2,655,000	7,100,000	
1847	PTGT0525	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	1	2,655,000	7,100,000	
1848	PTGT0526	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	1	2,655,000	5,100,000	
1849	PTGT0528	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	1	2,655,000	5,100,000	
1850	PTGT0530	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	1	2,655,000	8,100,000	
1851	PTGT0532	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	1	3,930,000	5,200,000	
1852	PTGT0534	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	1	2,389,000	7,630,000	
1853	PTGT0535	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	1	2,389,000	4,350,000	
1854	PTGT0536	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	1	2,389,000	4,350,000	
1855	PTGT0537	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	1	2,389,000	7,630,000	
1856	PTGT0538	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	1	2,389,000	4,350,000	
1857	PTGT0540	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	1	2,960,000	9,130,000	
1858	PTGT0541	Phẫu thuật treo thận	1	2,883,000	8,100,000	
1859	PTGT0542	Phẫu thuật trĩ độ 3	1	2,115,000	5,100,000	
1860	PTGT0543	Phẫu thuật trĩ độ 3	1	2,115,000	5,100,000	
1861	PTGT0544	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	1	2,115,000	5,100,000	
1862	PTGT0545	Phẫu thuật U máu	1	2,247,000	5,500,000	
1863	PTGT0549	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	1	2,389,000	3,750,000	
1864	PTGT0550	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	1	2,278,000	5,530,000	
1865	PTGT0551	Phẫu thuật vết thương khớp	1	2,229,000	4,000,000	
1866	PTGT0552	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1	2,042,000	4,000,000	
1867	PTGT0553	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	1	3,930,000	5,540,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1868	PTGT0554	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	1	2,389,000	4,000,000	
1869	PTGT0555	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	1	2,042,000	6,000,000	
1870	PTGT0558	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1	2,992,000	8,200,000	
1871	PTGT0559	Phẫu thuật viêm ruột thừa	1	2,116,000	8,100,000	
1872	PTGT0560	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	1	2,278,000	7,630,000	
1873	PTGT0561	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1	2,278,000	6,130,000	
1874	PTGT0562	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	1	2,278,000	3,900,000	
1875	PTGT0563	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	1	2,278,000	10,930,000	
1876	PTGT0566	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	1	2,229,000	6,100,000	
1877	PTGT0568	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	1	2,960,000	6,130,000	
1878	PTGT0569	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1	1,928,000	6,000,000	
1879	PTGT0570	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1	1,928,000	6,000,000	
1880	PTGT0572	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	1	3,930,000	5,600,000	
1881	PTGT0574	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1	2,172,000	4,950,000	
1882	PTGT0575	Tách màng ngăn âm hộ	1	2,039,000	3,700,000	
1883	PTGT0578	Thăm dò, sinh thiết gan	1	2,169,000	6,000,000	
1884	PTGT0579	Tháo bỏ các ngón chân	1	2,278,000	5,130,000	
1885	PTGT0580	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	1	2,278,000	5,130,000	
1886	PTGT0581	Tháo đốt bàn	1	2,278,000	7,630,000	
1887	PTGT0582	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	1	1,842,000	5,150,000	
1888	PTGT0585	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1	2,115,000	5,100,000	
1889	PTGT0586	Thương tích bàn tay phức tạp	1	3,930,000	5,540,000	
1890	PTGT0587	Vá nhĩ đơn thuần	1	2,989,000	5,000,000	
1891	PTGT0588	Vá nhĩ đơn thuần	1	2,989,000	5,000,000	
1892	PTGT0589	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	1	3,183,000	8,200,000	
1893	PTM001	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gàn mù	1	2,690,000	4,800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1894	PTM002	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	1	2,690,000	4,800,000	
1895	PTM004	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1	622,000	2,400,000	
1896	PTM005	Lấy dị vật hốc mắt	1	937,000	1,500,000	
1897	PTM006	Lấy dị vật trong củng mạc	1	937,000	1,500,000	
1898	PTM007	Lấy dị vật tiền phòng	1	1,160,000	2,400,000	
1899	PTM008	Nạo vết tổ chức hốc mắt	1	1,266,000	2,500,000	
1900	PTM009	Chích mù mắt	1	473,000	500,000	
1901	PTM010	Phẫu thuật lác thông thường	1	1,188,000	4,000,000	
1902	PTM011	Phẫu thuật lác thông thường	1	772,000	4,000,000	
1903	PTM012	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	1,340,000	2,000,000	
1904	PTM013	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	1,340,000	6,400,000	
1905	PTM014	Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	1		4,800,000	
1906	PTM015	Phẫu thuật hẹp khe mi	1	687,000	6,000,000	
1907	PTM016	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1	1,140,000	3,600,000	
1908	PTM017	Rạch góc tiền phòng	1	1,160,000	2,500,000	
1909	PTM018	Mở bẻ ± cắt bẻ	1	1,140,000	2,400,000	
1910	PTM019	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	1	1,140,000	2,104,000	
1911	PTM020	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	1	772,000	2,000,000	
1912	PTM021	Phẫu thuật lác thông thường	1	772,000	2,000,000	
1913	PTM022	Phẫu thuật lác thông thường	1	1,188,000	3,000,000	
1914	PTM023	Khâu da mi	1	1,497,000	1,800,000	
1915	PTM024	Khâu da mi	1	841,000	1,000,000	
1916	PTM025	Khâu phục hồi bờ mi	1	737,000	1,800,000	
1917	PTM026	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1	968,000	2,000,000	
1918	PTM027	Khâu phủ kết mạc	1	660,000	1,200,000	
1919	PTM028	Khâu giác mạc	1	777,000	1,500,000	
1920	PTM029	Khâu giác mạc	1	1,160,000	1,800,000	
1921	PTM030	Khâu củng mạc	1	1,266,000	1,500,000	
1922	PTM031	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1	1,160,000	1,500,000	
1923	PTM032	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	1	777,000	1,800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1924	PTM033	Bơm hơi tiền phòng	1	1,160,000	1,500,000	
1925	PTM034	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,277,000	3,000,000	
1926	PTM035	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,474,000	2,500,000	
1927	PTM036	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,710,000	2,500,000	
1928	PTM037	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,921,000	1,950,000	
1929	PTM038	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	660,000	3,000,000	
1930	PTM039	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	877,000	8,400,000	
1931	PTM040	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,112,000	3,000,000	
1932	PTM041	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,291,000	1,500,000	
1933	PTM042	Mô quặm bẩm sinh	1	1,277,000	5,000,000	
1934	PTM043	Mô quặm bẩm sinh	1	1,474,000	2,400,000	
1935	PTM044	Mô quặm bẩm sinh	1	1,710,000	2,400,000	
1936	PTM045	Mô quặm bẩm sinh	1	1,921,000	6,100,000	
1937	PTM046	Mô quặm bẩm sinh	1	660,000	4,800,000	
1938	PTM047	Mô quặm bẩm sinh	1	877,000	8,400,000	
1939	PTM048	Mô quặm bẩm sinh	1	1,112,000	2,400,000	
1940	PTM049	Mô quặm bẩm sinh	1	1,291,000	6,000,000	
1941	PTM050	Khâu kết mạc	1	1,497,000	2,000,000	
1942	PTM051	Khâu kết mạc	1	841,000	1,500,000	
1943	PTM052	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	1	-	4,800,000	
1944	PTM053	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bẻ (Trabeculoplasty)	1	323,000	3,600,000	
1945	PTM054	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1	970,000	1,200,000	
1946	PTM055	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1	622,000	2,400,000	
1947	PTM056	Nội thông lệ mũi nội soi	1	1,072,000	5,000,000	
1948	PTM057	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	1	606,000	1,500,000	
1949	PTM058	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán - ống lệ mũi	1	1,072,000	4,800,000	
1950	PTM059	Gọt giác mạc đơn thuần	1	802,000	1,000,000	
1951	PTM060	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	1	2,346,000	3,730,000	
1952	PTM061	Lấy dị vật hốc mắt	1	937,000	2,400,000	
1953	PTM062	Lấy dị vật trong củng mạc	1	937,000	1,000,000	
1954	PTM063	Lấy dị vật tiền phòng	1	1,160,000	2,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1955	PTM064	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1	970,000	1,800,000	
1956	PTM065	Sinh thiết tổ chức mi	1	150,000	600,000	
1957	PTM066	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	1	150,000	250,000	
1958	PTM067	Sinh thiết tổ chức kết mạc	1	150,000	200,000	
1959	PTM068	Cắt u da mi không ghép	1	756,000	1,000,000	
1960	PTM069	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1	756,000	1,500,000	
1961	PTM070	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1	1,190,000	1,500,000	
1962	PTM071	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1	1,266,000	3,000,000	
1963	PTM072	Chích mù mắt	1	473,000	500,000	
1964	PTM073	Ghép mỡ điều trị lồi mắt	1	870,000	18,000,000	
1965	PTM074	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	1,340,000	2,000,000	
1966	PTM075	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	1,340,000	2,000,000	
1967	PTM076	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1	1,340,000	6,000,000	
1968	PTM077	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1	1,230,000	8,400,000	
1969	PTM078	Cắt cơ Muller	1	1,340,000	4,800,000	
1970	PTM079	Vá da tạo hình mi	1	1,110,000	4,000,000	
1971	PTM080	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1	872,000	6,000,000	
1972	PTM081	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1	1,137,000	8,400,000	
1973	PTM082	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1	872,000	2,400,000	
1974	PTM083	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1	1,137,000	3,600,000	
1975	PTM084	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	1	2,883,000	3,700,000	
1976	PTM085	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	1	1,340,000	3,600,000	
1977	PTM086	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	1	-	3,600,000	
1978	PTM087	Di thực hàng lông mi	1	870,000	1,800,000	
1979	PTM088	Phẫu thuật mở rộng khe mi	1	687,000	1,200,000	
1980	PTM089	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	1	538,000	2,400,000	
1981	PTM090	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1	1,230,000	1,800,000	
1982	PTM091	Mở bề có hoặc không cắt bề	1	1,140,000	1,800,000	
1983	PTM092	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1	1,560,000	1,820,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
1984	PTM093	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	1	837,000	960,000	
1985	PTM094	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1	1,072,000	1,800,000	
1986	PTM095	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	1	772,000	2,000,000	
1987	PTM096	Rửa chất nhân tiền phòng	1	772,000	1,200,000	
1988	PTM097	Cắt bỏ túi lệ	1	872,000	3,000,000	
1989	PTM098	Khâu cò mi, tháo cò	1	419,000	1,000,000	
1990	PTM099	Chích dẫn lưu túi lệ	1	81,000	1,000,000	
1991	PTM100	Khâu da mi đơn giản	1	841,000	1,000,000	
1992	PTM101	Khâu phục hồi bờ mi	1	737,000	1,500,000	
1993	PTM102	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1	968,000	2,000,000	
1994	PTM103	Khâu phù kết mạc	1	660,000	1,000,000	
1995	PTM104	Khâu giác mạc	1	1,160,000	2,400,000	
1996	PTM105	Khâu giác mạc	1	777,000	2,000,000	
1997	PTM106	Khâu củng mạc	1	1,160,000	1,500,000	
1998	PTM107	Khâu củng mạc	1	827,000	1,200,000	
1999	PTM108	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1	1,160,000	1,500,000	
2000	PTM109	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	1	777,000	1,500,000	
2001	PTM110	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1	1,140,000	2,104,000	
2002	PTM111	Mức nội nhãn	1	561,000	3,000,000	
2003	PTM112	Cắt thị thần kinh	1	772,000	1,200,000	
2004	PTM113	Phẫu thuật quặm	1	660,000	1,800,000	
2005	PTM114	Phẫu thuật quặm	1	1,474,000	2,000,000	
2006	PTM115	Phẫu thuật quặm	1	1,277,000	1,800,000	
2007	PTM116	Phẫu thuật quặm	1	877,000	1,800,000	
2008	PTM117	Phẫu thuật quặm	1	1,112,000	1,800,000	
2009	PTM118	Phẫu thuật quặm	1	1,710,000	1,970,000	
2010	PTM119	Phẫu thuật quặm	1	1,921,000	2,300,000	
2011	PTM120	Phẫu thuật quặm	1	1,291,000	1,800,000	
2012	PTM121	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,277,000	3,000,000	
2013	PTM122	Phẫu thuật quặm tái phát	1	660,000	770,000	
2014	PTM123	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,474,000	1,710,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2015	PTM124	Phẫu thuật quặm tái phát	1	877,000	1,020,000	
2016	PTM125	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,112,000	1,290,000	
2017	PTM126	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,710,000	1,970,000	
2018	PTM127	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,921,000	2,300,000	
2019	PTM128	Phẫu thuật quặm tái phát	1	1,291,000	1,490,000	
2020	PTM129	Mổ quặm bẩm sinh	1	660,000	3,000,000	
2021	PTM130	cắt chỉ khâu giác mạc	1	35,600	300,000	
2022	PTM131	Tiêm dưới kết mạc	1	50,300	150,000	
2023	PTM132	Tiêm cạnh nhãn cầu	1	50,300	120,000	
2024	PTM133	Tiêm hậu nhãn cầu	1	50,300	200,000	
2025	PTM134	Bơm thông lệ đạo	1	61,500	130,000	
2026	PTM135	Bơm thông lệ đạo	1	98,600	200,000	
2027	PTM136	Điện di điều trị	1	23,000	30,000	
2028	PTM137	Lấy dị vật kết mạc	1	67,000	150,000	
2029	PTM138	Khâu kết mạc	1	841,000	1,000,000	
2030	PTM140	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	1	3,102,000	4,800,000	
2031	PTM141	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	1	3,843,000	7,330,000	
2032	PTM142	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1	2,038,000	3,000,000	
2033	PTM143	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1	613,000	3,000,000	
2034	PTM144	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1	1,353,000	2,700,000	
2035	PTM145	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1	849,000	1,800,000	
2036	PTM146	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1	3,102,000	3,650,000	
2037	PTM147	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	1	520,000	2,400,000	
2038	PTM148	Cắt bỏ vành tai thừa	1	-	4,800,000	
2039	PTM149	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1	902,000	4,650,000	
2040	PTM152	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (Lấy túi mỡ mi mắt trên)	1	-	3,000,000	
2041	PTM154	Lấy da mi sa (Cắt da mi thừa mi trên + tạo hình mí)	1	-	4,000,000	
2042	PTM155	Lấy da mi sa (Cắt da thừa mi dưới)	1	-	6,000,000	
2043	PTM156	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (Dịch chuyển túi mỡ mi dưới không se mô)	1	-	5,000,000	
2044	PTM157	Lấy da mi sa (Cắt da thừa trên dưới cung mày)	1	-	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2045	PTM158	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1	1,340,000	2,000,000	
2046	PTNS001	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	1	2,654,000	3,700,000	
2047	PTNS002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	1	2,265,000	3,700,000	
2048	PTNS003	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	1	4,735,000	6,200,000	
2049	PTNS004	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	1	3,129,000	4,900,000	
2050	PTNS005	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	1	4,735,000	6,200,000	
2051	PTNS006	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	1	4,078,000	6,130,000	
2052	PTNS007	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	1	2,811,000	4,900,000	
2053	PTNS008	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1	1,507,000	2,400,000	
2054	PTNS009	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	1	5,690,000	7,400,000	
2055	PTNS010	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	1	2,265,000	3,700,000	
2056	PTNS011	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	1	5,121,000	6,200,000	
2057	PTNS012	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	1	5,716,000	7,400,000	
2058	PTNS013	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	1	5,716,000	7,400,000	
2059	PTNS014	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	1	5,716,000	7,400,000	
2060	PTNS015	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	1	5,229,000	8,300,000	
2061	PTNS016	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	1	6,072,000	9,100,000	
2062	PTNS017	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	1	6,072,000	7,400,000	
2063	PTNS018	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	1	5,229,000	6,800,000	
2064	PTNS019	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	5,229,000	7,400,000	
2065	PTNS020	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1	5,229,000	7,400,000	
2066	PTNS021	Thông vòi tử cung qua nội soi	1	1,507,000	1,800,000	
2067	PTNS022	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	1	2,811,000	3,700,000	
2068	PTNS023	Nội soi nong niệu quản hẹp	1	929,000	1,200,000	
2069	PTNS024	Nội soi bàng quang tán sỏi	1	-	6,000,000	
2070	PTNS025	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1	1,507,000	2,400,000	
2071	PTNS026	Cắt u buồng trứng qua nội soi	1	5,229,000	6,800,000	
2072	PTNS027	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	1	3,996,000	5,530,000	
2073	PTNS028	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	1	3,311,000	4,930,000	
2074	PTNS029	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	1	8,775,000	12,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2075	PTNS030	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	1	6,180,000	7,400,000	
2076	PTNS031	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1	2,984,000	6,100,000	
2077	PTNS032	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	1	2,984,000	6,100,000	
2078	PTNS033	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	1	2,715,000	4,800,000	
2079	PTNS034	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	1	3,395,000	5,000,000	
2080	PTNS035	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	1	2,756,000	4,300,000	
2081	PTNS036	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	1	2,265,000	4,300,000	
2082	PTNS037	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	1	2,574,000	4,800,000	
2083	PTNS038	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	1	2,574,000	4,800,000	
2084	PTNS039	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	1	2,715,000	4,800,000	
2085	PTNS040	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	1	4,395,000	5,300,000	
2086	PTNS041	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1	2,657,000	4,900,000	
2087	PTNS042	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1	2,657,000	4,900,000	
2088	PTNS043	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	1	2,657,000	4,900,000	
2089	PTNS044	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1	2,657,000	4,300,000	
2090	PTNS045	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	1	2,984,000	4,900,000	
2091	PTNS046	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	1	2,654,000	4,300,000	
2092	PTNS047	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	1	2,265,000	3,700,000	
2093	PTNS048	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	1	2,265,000	3,700,000	
2094	PTNS049	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1	3,216,000	4,930,000	
2095	PTNS050	PTNS cắt nang đường mật	1	3,486,000	5,000,000	
2096	PTNS051	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	1	2,265,000	3,700,000	
2097	PTNS052	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	1	2,265,000	3,700,000	
2098	PTNS053	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	1	2,265,000	3,700,000	
2099	PTNS054	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	1	2,265,000	3,700,000	
2100	PTNS055	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	1	4,198,000	5,600,000	
2101	PTNS056	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	1	4,198,000	5,600,000	
2102	PTNS057	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	1	4,735,000	6,200,000	
2103	PTNS058	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1	1,507,000	2,400,000	
2104	PTNS059	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1	1,507,000	2,400,000	
2105	PTNS060	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	1	6,832,000	8,700,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2106	PTNS061	Phẫu thuật nội soi mô vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	1	3,821,000	5,900,000	
2107	PTNS062	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	1	2,265,000	4,900,000	
2108	PTNS063	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	1	6,832,000	8,700,000	
2109	PTNS064	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	1	6,274,000	8,400,000	
2110	PTNS065	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	1	5,716,000	7,200,000	
2111	PTNS071	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	1	4,198,000	5,000,000	
2112	NSBS001	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1	1,303,000	5,000,000	
2113	PTTT2216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1	184,000	360,000	
2114	PTTT2217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1	248,000	600,000	
2115	PTTT2218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1	268,000	600,000	
2116	PTTT2219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1	323,000	1,200,000	
2117	PTTT2220	Cắt chỉ sau phẫu thuật	1	35,600	120,000	
2118	PTTT2221	Thay băng vết mổ	1	115,000	140,000	
2119	PTTT2222	Thay băng vết mổ	1	184,000	220,000	
2120	PTTT2223	Thay băng vết mổ	1	253,000	290,000	
2121	PTTT2224	Thay băng vết mổ	1	60,000	180,000	
2122	PTTT2225	Thay băng vết mổ	1	-	100,000	
2123	PTTT2226	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1	197,000	230,000	
2124	PTTT2440	Nạo hút thai từ 5-6 tuần	1	-	720,000	
2125	PTTT2441	Nạo hút thai từ 7-8 tuần	1	-	840,000	
2126	PTTT2442	Nạo hút thai từ 8-9 tuần	1	-	960,000	
2127	PTTT2443	Nạo hút thai 11 tuần	1	-	1,800,000	
2128	PTTT2444	Nạo hút thai 10 tuần	1	-	1,200,000	
2129	PTTT2445	Nạo hút thai 12 tuần	1	-	2,400,000	
2130	RHM001	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	1	949,000	1,110,000	
2131	RHM002	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	1	819,000	960,000	
2132	RHM003	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	1	589,000	680,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2133	RHM004	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchangui.	1	434,000	510,000	
2134	RHM005	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchangui	1	819,000	960,000	
2135	RHM006	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchangui	1	949,000	1,110,000	
2136	RHM007	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchangui	1	434,000	510,000	
2137	RHM008	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchangui	1	589,000	680,000	
2138	RHM009	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	1	-	800,000	
2139	RHM012	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	1	-	5,000,000	
2140	RHM013	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant	1	-	5,000,000	
2141	RHM014	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	1	-	10,000,000	
2142	RHM015	Nắn chỉnh răng ngàm sử dụng khí cụ cố định	1	-	20,000,000	
2143	RHM016	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	1	-	10,000,000	
2144	RHM017	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	1	-	15,000,000	
2145	RHM018	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	1	-	5,000,000	
2146	RHM019	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	348,000	2,000,000	
2147	RHM020	Phẫu thuật nhổ răng ngàm	1	-	3,000,000	
2148	RHM021	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	-	1,500,000	
2149	RHM022	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	1	-	2,000,000	
2150	RHM023	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	1	-	1,000,000	
2151	RHM024	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	1	-	1,000,000	
2152	RHM026	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1	559,000	1,200,000	
2153	RHM027	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	1	-	1,000,000	
2154	RHM028	Cắt lợi xơ cho răng mọc	1	-	200,000	
2155	RHM029	Cắt lợi di động để làm hàm giả	1	-	750,000	
2156	RHM030	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	313,000	1,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2157	RHM031	Phẫu thuật cắt phanh môi	1	313,000	1,000,000	
2158	RHM032	Phẫu thuật cắt phanh má	1	313,000	1,000,000	
2159	RHM033	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	1	-	840,000	
2160	RHM034	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	-	1,000,000	
2161	RHM035	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1	-	2,000,000	
2162	RHM036	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	1	-	750,000	
2163	RHM039	Điều trị áp xe quanh răng	1	-	500,000	
2164	RHM040	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	1	-	500,000	
2165	RHM042	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	1	-	500,000	
2166	RHM043	Điều trị tủy lại	1	966,000	1,200,000	
2167	RHM044	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	589,000	600,000	
2168	RHM045	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	434,000	500,000	
2169	RHM046	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	819,000	820,000	
2170	RHM047	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	949,000	950,000	
2171	RHM048	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	1	102,000	120,000	
2172	RHM049	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	1	-	400,000	
2173	RHM050	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên	1	-	2,480,000	
2174	RHM051	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên	1	-	2,480,000	
2175	RHM052	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên	1	-	2,480,000	
2176	RHM053	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên	1	-	2,480,000	
2177	RHM054	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	1	3,637,000	4,400,000	
2178	RHM055	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	1	4,322,000	7,400,000	
2179	RHM056	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	1	2,736,000	3,100,000	
2180	RHM057	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	1	2,736,000	3,300,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2181	RHM058	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	1	2,736,000	3,100,000	
2182	RHM059	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	1	2,736,000	5,100,000	
2183	RHM060	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	1	-	1,860,000	
2184	RHM061	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	1	-	1,860,000	
2185	RHM062	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	1	-	5,000,000	
2186	RHM063	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	1	-	1,860,000	
2187	RHM064	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	1	-	2,000,000	
2188	RHM065	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	1	-	5,000,000	
2189	RHM066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	1	3,036,000	3,640,000	
2190	RHM067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	1	3,036,000	3,100,000	
2191	RHM068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	1	3,036,000	5,100,000	
2192	RHM069	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	1	3,036,000	6,100,000	
2193	RHM070	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	1	3,136,000	3,800,000	
2194	RHM071	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	1	3,136,000	3,800,000	
2195	RHM072	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	1	3,136,000	3,800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2196	RHM073	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép	1	-	3,000,000	
2197	RHM074	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	1	-	3,000,000	
2198	RHM075	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	1	-	3,000,000	
2199	RHM076	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	1	2,288,000	6,120,000	
2200	RHM077	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	1	2,887,000	3,700,000	
2201	RHM078	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	1	-	1,550,000	
2202	RHM079	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	1	-	1,550,000	
2203	RHM080	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	1	-	2,000,000	
2204	RHM081	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	1	-	2,000,000	
2205	RHM082	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	1	-	3,000,000	
2206	RHM083	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	1	-	2,000,000	
2207	RHM084	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	1	-	2,000,000	
2208	RHM085	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1	1,724,000	2,400,000	
2209	RHM087	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	1	2,736,000	3,700,000	
2210	RHM088	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	1	2,736,000	3,300,000	
2211	RHM089	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	1	-	1,550,000	
2212	RHM091	Phẫu thuật cắt lồi xương	1	-	1,550,000	
2213	RHM092	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1	1,028,000	1,800,000	
2214	RHM094	Nắn sai khớp thái dương hàm	1	105,000	240,000	
2215	RHM095	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	1	-	1,010,000	
2216	RHM096	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	1	-	250,000	
2217	RHM098	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	1	-	800,000	
2218	RHM099	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	1	-	1,000,000	
2219	RHM100	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	1	-	800,000	
2220	RHM101	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	1	-	1,010,000	
2221	RHM102	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	1	868,000	990,000	
2222	RHM103	Phẫu thuật nạo túi lợi	1	79,700	200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2223	RHM104	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	1	-	1,010,000	
2224	RHM105	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	1	-	230,000	
2225	RHM106	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	1	-	230,000	
2226	RHM107	Điều trị áp xe quanh răng cấp	1	-	1,010,000	
2227	RHM108	Điều trị áp xe quanh răng mạn	1	-	900,000	
2228	RHM109	Điều trị viêm quanh răng	1	-	500,000	
2229	RHM111	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	819,000	820,000	
2230	RHM112	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	949,000	950,000	
2231	RHM113	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	589,000	600,000	
2232	RHM114	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	434,000	500,000	
2233	RHM115	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1	819,000	960,000	
2234	RHM116	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1	949,000	1,200,000	
2235	RHM117	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1	434,000	600,000	
2236	RHM118	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1	589,000	700,000	
2237	RHM119	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	1	819,000	900,000	
2238	RHM120	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	1	949,000	1,000,000	
2239	RHM121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	1	434,000	800,000	
2240	RHM122	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	1	589,000	800,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2241	RHM123	Điều trị tủy lại	1	966,000	1,200,000	
2242	RHM124	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	348,000	2,000,000	
2243	RHM125	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1	218,000	3,000,000	
2244	RHM126	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	362,000	1,000,000	
2245	RHM127	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1	362,000	1,500,000	
2246	RHM128	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	362,000	2,000,000	
2247	RHM129	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	362,000	3,000,000	
2248	RHM130	Nhổ răng vĩnh viễn	1	218,000	500,000	
2249	RHM131	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	1	-	840,000	
2250	RHM133	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	1	-	880,000	
2251	RHM135	Phẫu thuật cắt cuống răng	1	-	2,400,000	
2252	RHM136	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	1	-	2,400,000	
2253	RHM138	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	1	166,000	500,000	
2254	RHM140	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	313,000	2,000,000	
2255	RHM141	Phẫu thuật cắt phanh môi	1	313,000	1,000,000	
2256	RHM142	Phẫu thuật cắt phanh má	1	313,000	1,000,000	
2257	RHM143	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1	559,000	1,200,000	
2258	RHM144	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	1	-	200,000	
2259	RHM145	Điều trị tủy răng sữa	1	280,000	400,000	
2260	RHM146	Điều trị tủy răng sữa	1	394,000	500,000	
2261	RHM147	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	1	472,000	500,000	
2262	RHM148	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	1	472,000	1,000,000	
2263	RHM149	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	1	2,736,000	4,300,000	
2264	RHM150	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	1	2,736,000	4,300,000	
2265	RHM151	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	1	2,736,000	6,100,000	
2266	RHM152	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	1	2,385,000	6,150,000	
2267	RHM153	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	1	2,385,000	6,150,000	
2268	RHM154	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	1	2,385,000	6,150,000	
2269	RHM155	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	1	2,385,000	6,150,000	
2270	RHM156	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	1	2,385,000	6,150,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2271	RHM157	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	1	2,385,000	6,150,000	
2272	RHM158	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	1	3,036,000	6,100,000	
2273	RHM159	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	1	3,036,000	6,100,000	
2274	RHM160	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	1	3,036,000	6,100,000	
2275	RHM161	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	1	3,036,000	6,100,000	
2276	RHM162	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép	1	-	3,000,000	
2277	RHM163	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	1	-	5,000,000	
2278	RHM164	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	1	-	5,000,000	
2279	RHM165	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	1	2,736,000	3,700,000	
2280	RHM166	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	1	2,736,000	3,700,000	
2281	RHM167	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1	-	500,000	
2282	RHM168	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	1	2,887,000	3,700,000	
2283	RHM169	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	1	-	5,000,000	
2284	RHM172	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	1	2,288,000	6,120,000	
2285	RHM174	Nắn sai khớp thái dương hàm	1	105,000	300,000	
2286	RHM175	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1	1,724,000	2,400,000	
2287	RHM176	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	1	3,002,000	6,200,000	
2288	RHM177	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	1	2,939,000	6,200,000	
2289	RHM178	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	1	2,830,000	6,150,000	
2290	RHM179	Chụp Composite	1	-	280,000	
2291	RHM180	Chụp thép	1	-	500,000	
2292	RHM181	Chụp thép cân nhựa	1	-	500,000	
2293	RHM183	Cầu thép	1	-	280,000	
2294	RHM184	Cầu thép cân nhựa	1	-	500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2295	RHM185	Cùi đúc kim loại thường	1	-	780,000	
2296	RHM186	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	1	-	6,600,000	
2297	RHM188	Hàm khung Titanium	1	-	3,600,000	
2298	RHM191	Chụp sứ - Composite	1	-	280,000	
2299	RHM192	Cầu sứ kim loại quý	1	-	780,000	
2300	RHM193	Cầu sứ toàn phần	1	-	780,000	
2301	RHM194	Veneer Composite gián tiếp	1	-	500,000	
2302	RHM195	Veneer sứ	1	-	3,600,000	
2303	RHM196	Tháo chốt răng giả	1	-	500,000	
2304	RHM198	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	1	-	500,000	
2305	RHM199	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	1	-	840,000	
2306	RHM200	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	1	-	3,600,000	
2307	RHM201	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1	105,000	200,000	
2308	RHM202	Nhổ chân răng vĩnh viễn	1	200,000	240,000	
2309	RHM205	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	1	166,000	480,000	
2310	RHM209	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	1	-	600,000	
2311	RHM210	Điều trị viêm lợi do mọc răng	1	-	240,000	
2312	RHM213	Phục hồi cổ răng bằng Composite	1	348,000	400,000	
2313	RHM214	Máng hở mặt nhai	1	-	600,000	
2314	RHM215	Mài chỉnh khớp cắn	1	-	1,200,000	
2315	RHM216	Tháo chụp răng giả	1	-	360,000	
2316	RHM217	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp	1	-	300,000	
2317	RHM218	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	1	224,000	300,000	
2318	RHM219	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	1	224,000	300,000	
2319	RHM220	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	1	224,000	300,000	
2320	RHM221	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	1	-	360,000	
2321	RHM222	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	1	351,000	420,000	
2322	RHM224	Điều trị tủy răng sữa	1	280,000	360,000	
2323	RHM225	Điều trị tủy răng sữa	1	394,000	480,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2324	RHM226	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	1	224,000	300,000	
2325	RHM227	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	1	-	500,000	
2326	RHM228	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	224,000	300,000	
2327	RHM229	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	102,000	110,000	
2328	RHM230	Nhổ răng sữa	1	40,700	50,000	
2329	RHM231	Nhổ chân răng sữa	1	40,700	60,000	
2330	RHM232	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	1	33,900	60,000	
2331	RHM233	Chích Apxe lợi trẻ em	1	-	600,000	
2332	RHM234	Điều trị viêm lợi trẻ em	1	-	600,000	
2333	RHM235	Chích áp xe lợi	1	-	600,000	
2334	RHM237	Máng chống nghiêng răng	1	-	600,000	
2335	RHM238	Sửa hàm giả gãy	1	-	600,000	
2336	RHM239	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	1	-	360,000	
2337	RHM240	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	1	-	360,000	
2338	RHM241	Đệm hàm giả nhựa thường	1	-	360,000	
2339	RHM242	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	1	-	240,000	
2340	RHM243	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	1	-	750,000	
2341	RHM244	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	1	-	1,200,000	
2342	RHM245	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	1	259,000	360,000	
2343	RHM246	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	1	259,000	360,000	
2344	RHM247	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	259,000	300,000	
2345	RHM249	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1	1,724,000	2,400,000	
2346	RHM250	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1	382,000	600,000	
2347	RHM251	Lấy cao răng	1	143,000	150,000	
2348	RHM252	Lấy cao răng	1	82,700	180,000	
2349	RHM253	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	1	280,000	320,000	
2350	RHM254	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	1	-	1,200,000	
2351	RHM255	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	1	-	880,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2352	RHM257	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	1	259,000	600,000	
2353	RHM258	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	1	259,000	400,000	
2354	RHM259	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	1	259,000	480,000	
2355	RHM260	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	1	348,000	480,000	
2356	RHM261	Phục hồi cổ răng bằng Composite	1	348,000	400,000	
2357	RHM262	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	1	-	280,000	
2358	RHM263	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	1	-	500,000	
2359	RHM264	Veneer Composite trực tiếp	1	-	150,000	
2360	RHM265	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	1	-	150,000	
2361	RHM266	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	1	-	150,000	
2362	RHM267	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	1	-	240,000	
2363	RHM268	Chụp nhựa	1	-	280,000	
2364	RHM269	Chụp kim loại	1	-	600,000	
2365	RHM270	Chụp hợp kim thường cần nhựa	1	-	280,000	
2366	RHM271	Chụp hợp kim thường cần sứ	1	-	780,000	
2367	RHM272	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	1	-	780,000	
2368	RHM273	Chụp sứ toàn phần	1	-	780,000	
2369	RHM274	Chụp kim loại quý cần sứ	1	-	780,000	
2370	RHM276	Cầu nhựa	1	-	280,000	
2371	RHM277	Cầu hợp kim thường	1	-	500,000	
2372	RHM278	Cầu kim loại cần nhựa	1	-	500,000	
2373	RHM279	Cầu kim loại cần sứ	1	-	780,000	
2374	RHM280	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	1	-	780,000	
2375	RHM281	Cầu kim loại quý cần sứ	1	-	780,000	
2376	RHM283	Cầu sứ Cercon	1	-	780,000	
2377	RHM284	Chốt cùi đúc kim loại	1	-	780,000	
2378	RHM285	Cùi đúc Titanium	1	-	780,000	
2379	RHM286	Cùi đúc kim loại quý	1	-	780,000	
2380	RHM287	Inlay/Onlay kim loại	1	-	780,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2381	RHM288	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	1	-	780,000	
2382	RHM289	Inlay/Onlay kim loại quý	1	-	780,000	
2383	RHM290	Inlay/Onlay sứ toàn phần	1	-	780,000	
2384	RHM292	Veneer sứ toàn phần	1	-	780,000	
2385	RHM293	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	1	-	400,000	
2386	RHM294	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	1	-	600,000	
2387	RHM295	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	1	-	960,000	
2388	RHM296	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	1	-	1,200,000	
2389	RHM297	Hàm khung kim loại	1	-	600,000	
2390	RHM299	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	1	-	600,000	
2391	RHM300	Tháo cầu răng giả	1	-	600,000	
2392	RHM302	Sửa hàm giả gãy	1	-	600,000	
2393	RHM303	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	1	-	180,000	
2394	RHM305	Đệm hàm nhựa thường	1	-	180,000	
2395	RHM306	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	1	-	840,000	
2396	RHM308	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1	105,000	200,000	
2397	RHM309	Nhổ chân răng vĩnh viễn	1	200,000	240,000	
2398	RHM310	Nhổ răng thừa	1	218,000	250,000	
2399	RHM311	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	1	224,000	300,000	
2400	RHM312	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	1	224,000	300,000	
2401	RHM313	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	1	224,000	300,000	
2402	RHM314	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	1	224,000	300,000	
2403	RHM315	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement	1	-	540,000	
2404	RHM317	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	1	-	180,000	
2405	RHM318	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	1	351,000	420,000	
2406	RHM319	Lấy tủy buồng răng sữa	1	-	960,000	
2407	RHM320	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	1	102,000	120,000	
2408	RHM321	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	1	-	600,000	
2409	RHM322	Nhổ răng sữa	1	40,700	60,000	
2410	RHM323	Nhổ chân răng sữa	1	40,700	60,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2411	RHM325	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	1	-	600,000	
2412	RHM326	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1	382,000	600,000	
2413	RHM327	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	1	-	1,210,000	
2414	RHM328	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	1	-	50,000	
2415	RHM329	Chích áp xe lợi	1	-	100,000	
2416	RHM330	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng facemask	1	-	7,000,000	
2417	TMH009	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1	1,575,000	1,920,000	
2418	TMH010	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1	524,000	1,870,000	
2419	TMH013	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	1	463,000	1,200,000	
2420	TMH014	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	1	684,000	1,200,000	
2421	TMH018	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vòm nhĩ	1	3,843,000	7,330,000	
2422	TMH020	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1	-	840,000	
2423	TMH021	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	1	56,800	300,000	
2424	TMH022	Chích nhọt ống tai ngoài	1	197,000	250,000	
2425	TMH023	Nắn sống mũi sau chấn thương	1	2,720,000	3,600,000	
2426	TMH024	Chích áp xe thành sau họng	1	745,000	2,400,000	
2427	TMH025	Chích áp xe thành sau họng	1	274,000	2,400,000	
2428	TMH026	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	1	3,125,000	5,550,000	
2429	TMH027	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1	3,102,000	3,500,000	
2430	TMH028	Lấy dị vật họng miệng	1	-	200,000	
2431	TMH029	Phẫu thuật nạo VA gây mê	1	813,000	2,000,000	
2432	TMH030	Cắt Amidan bằng coblator	1	2,403,000	7,200,000	
2433	TMH031	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1	-	3,000,000	
2434	TMH032	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1	2,881,000	3,700,000	
2435	TMH033	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1	2,759,000	3,700,000	
2436	TMH034	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1	2,719,000	3,700,000	
2437	TMH035	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	1	4,447,000	6,200,000	
2438	TMH036	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	1	4,271,000	6,200,000	
2439	TMH037	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	1	3,868,000	5,000,000	
2440	TMH038	Đặt ống thông khí màng nhĩ	1	3,102,000	3,650,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2441	TMH039	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	1	3,102,000	3,500,000	
2442	TMH040	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1	998,000	2,000,000	
2443	TMH041	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	1	3,037,000	3,700,000	
2444	TMH042	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	1	3,037,000	3,700,000	
2445	TMH043	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	1	3,996,000	6,130,000	
2446	TMH045	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	1	679,000	1,200,000	
2447	TMH046	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	1	468,000	2,400,000	
2448	TMH047	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	1	8,419,000	11,200,000	
2449	TMH048	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	1	2,834,000	4,300,000	
2450	TMH049	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1	1,605,000	2,400,000	
2451	TMH050	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1	1,499,000	2,500,000	
2452	TMH051	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	1	3,996,000	6,130,000	
2453	TMH052	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	1	3,311,000	4,930,000	
2454	TMH053	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	1	3,996,000	4,930,000	
2455	TMH054	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	1	3,996,000	4,930,000	
2456	TMH055	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	1	3,996,000	4,930,000	
2457	TMH056	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	1	3,996,000	4,930,000	
2458	TMH057	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	1	3,996,000	4,930,000	
2459	TMH058	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	1	3,311,000	4,930,000	
2460	TMH059	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	1	3,311,000	4,930,000	
2461	TMH060	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	1	3,311,000	4,900,000	
2462	TMH061	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	1	3,311,000	4,930,000	
2463	TMH062	Phẫu thuật mở xoang hàm	1	1,499,000	3,000,000	
2464	TMH063	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	1	5,453,000	7,300,000	
2465	TMH064	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	1	2,720,000	4,800,000	
2466	TMH065	Đốt điện cuốn mũi dưới	1	463,000	600,000	
2467	TMH069	Bê cuốn mũi	1	144,000	240,000	
2468	TMH071	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1	1,295,000	5,000,000	
2469	TMH072	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1	2,720,000	3,600,000	
2470	TMH073	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1	3,856,000	5,500,000	
2471	TMH074	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1	1,133,000	1,310,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2472	TMH075	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	1	2,898,000	3,700,000	
2473	TMH076	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	1	813,000	2,000,000	
2474	TMH077	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	1	2,898,000	3,700,000	
2475	TMH078	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1	998,000	1,200,000	
2476	TMH079	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1	998,000	1,200,000	
2477	TMH080	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	1	3,856,000	6,100,000	
2478	TMH081	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	1	3,856,000	6,100,000	
2479	TMH082	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	1	-	6,000,000	
2480	TMH086	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	1	2,720,000	3,600,000	
2481	TMH088	Nội soi sinh thiết u vòm	1	524,000	1,800,000	
2482	TMH089	Nội soi sinh thiết u vòm	1	1,575,000	1,800,000	
2483	TMH090	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	201,000	500,000	
2484	TMH091	Thủ thuật nong vòi nhĩ	1	40,600	60,000	
2485	TMH092	Thủ thuật nong vòi nhĩ	1	122,000	150,000	
2486	TMH093	Khâu vành tai rách sau chấn thương	1	-	1,200,000	
2487	TMH094	Thông vòi nhĩ	1	90,800	200,000	
2488	TMH095	Lấy dị vật tai	1	520,000	1,200,000	
2489	TMH096	Lấy dị vật tai	1	65,600	180,000	
2490	TMH097	Lấy dị vật tai	1	161,000	200,000	
2491	TMH098	Làm thuốc tai	1	21,100	80,000	
2492	TMH099	Chích rạch màng nhĩ	1	64,200	240,000	
2493	TMH100	Đặt ống thông khí tại giữa	1	-	1,800,000	
2494	TMH101	Phẫu thuật đặt ống thông khí	1	-	1,800,000	
2495	TMH102	Lấy dây tai (nút biểu bì)	1	-	360,000	
2496	TMH104	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1	-	840,000	
2497	TMH105	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	1	-	1,800,000	
2498	TMH106	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1	-	1,200,000	
2499	TMH107	Nhét bắc mũi sau	1	124,000	300,000	
2500	TMH108	Nhét bắc mũi trước	1	124,000	240,000	
2501	TMH109	Đốt cuốn mũi	1	-	960,000	
2502	TMH110	Bẻ cuốn dưới	1	144,000	240,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2503	TMH111	Chọc rửa xoang hàm	1	-	360,000	
2504	TMH112	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	1	279,000	420,000	
2505	TMH113	Lấy dị vật hạ họng	1	41,600	200,000	
2506	TMH114	Chích áp xe quanh Amidan	1	745,000	1,200,000	
2507	TMH115	Chích áp xe quanh Amidan	1	274,000	360,000	
2508	TMH116	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	1	21,100	80,000	
2509	TMH117	Khí dung mũi họng	1	23,000	60,000	
2510	TMH118	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	1	184,000	1,200,000	
2511	TMH119	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	1	248,000	1,200,000	
2512	TMH120	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	1	268,000	1,200,000	
2513	TMH121	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	1	323,000	1,200,000	
2514	TMH122	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1	825,000	960,000	
2515	TMH123	Chích áp xe tuyến Bartholin	1	875,000	1,440,000	
2516	TMH124	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1	869,000	1,200,000	
2517	TMH125	Chích rạch màng nhĩ	1	64,200	240,000	
2518	TMH126	Khâu vết rách vành tai	1	184,000	500,000	
2519	TMH127	Bơm hơi vòi nhĩ	1	119,000	150,000	
2520	TMH128	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	1	520,000	1,200,000	
2521	TMH129	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	1	161,000	200,000	
2522	TMH130	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	1	520,000	1,500,000	
2523	TMH131	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	1	161,000	200,000	
2524	TMH132	Chọc hút dịch vành tai	1	56,800	300,000	
2525	TMH134	Làm thuốc tai	1	21,100	80,000	
2526	TMH135	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	1	65,600	100,000	
2527	TMH136	Sinh thiết hốc mũi	1	130,000	240,000	
2528	TMH138	Phương pháp Proetz	1	61,800	80,000	
2529	TMH139	Nhét bắc mũi sau	1	124,000	300,000	
2530	TMH140	Nhét bắc mũi trước	1	124,000	240,000	
2531	TMH141	Cầm máu mũi bằng Merocel	1	279,000	420,000	
2532	TMH142	Cầm máu mũi bằng Merocel	1	209,000	360,000	
2533	TMH143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	684,000	960,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2534	TMH144	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	201,000	240,000	
2535	TMH145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	1	-	1,200,000	
2536	TMH146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	1	-	180,000	
2537	TMH147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	1	145,000	240,000	
2538	TMH148	Chích áp xe quanh Amidan	1	745,000	880,000	
2539	TMH149	Chích áp xe quanh Amidan	1	274,000	360,000	
2540	TMH150	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	1	124,000	240,000	
2541	TMH151	Lấy dị vật họng miệng	1	41,600	120,000	
2542	TMH152	Lấy dị vật hạ họng	1	41,600	200,000	
2543	TMH153	Bơm thuốc thanh quản	1	21,100	60,000	
2544	TMH154	Khí dung mũi họng	1	23,000	30,000	
2545	TMH156	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1	745,000	1,800,000	
2546	TMH161	Vá nhĩ đơn thuần	1	3,843,000	5,350,000	
2547	TT002	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	1	31,200	120,000	
2548	TT003	Đo khúc xạ máy	1	10,900	60,000	
2549	TT004	Đo khúc xạ giác mạc Javal	1	38,300	60,000	
2550	TT005	Đo độ lác	1	68,600	120,000	
2551	TT006	Xác định sơ đồ song thị	1	68,600	80,000	
2552	TT007	Đo đường kính giác mạc	1	59,600	120,000	
2553	TT008	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	1	62,900	80,000	
2554	TT009	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	1	28,000	60,000	
2555	TT011	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	35,600	120,000	
2556	TT012	Thay băng, cắt chỉ	1	60,000	120,000	
2557	TT014	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	1	664,000	960,000	
2558	TT015	Hút dịch khớp gối	1	120,000	200,000	
2559	TT016	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	1	583,000	720,000	
2560	TT017	Đo sắc giác	1	71,300	120,000	
2561	TT018	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	1	31,200	120,000	
2562	TT019	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	684,000	960,000	
2563	TT020	Thử kính cận viễn thị	1	-	60,000	
2564	TT021	Thử kính loạn thị	1	-	120,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2565	TT022	Rửa cùng đồ 1 mắt	1	-	90,000	
2566	TT023	Rửa cùng đồ 2 mắt	1	-	120,000	
2567	TT026	Cắt chỉ da mi thâm mi một mắt	1	-	200,000	
2568	TT027	Nhổ răng số 8 bình thường	1	-	600,000	
2569	TT029	Nhổ răng số 8 mọc lệch 45 độ	1	-	1,080,000	
2570	TT030	Nhổ răng số 8 mọc lệch 60 độ	1	-	1,440,000	
2571	TT031	Nhổ răng số 8 mọc lệch 60 độ (có mở xương)	1	-	1,800,000	
2572	TT032	Nhổ răng số 8 mọc lệch 90 độ (có mở xương)	1	-	2,400,000	
2573	TT034	Chụp sứ kim loại	1	-	800,000	
2574	TT035	Chụp sứ Titan	1	-	1,800,000	
2575	TT037	Chụp sứ Ziconia	1	-	2,500,000	
2576	TT038	Chụp sứ Katana	1	-	2,500,000	
2577	TT039	Chụp sứ Venus	1	-	3,000,000	
2578	TT040	Chụp sứ Cercon	1	-	4,500,000	
2579	TT041	Chụp sứ Nacera	1	-	6,000,000	
2580	TT043	Chiếu tia Plasma lạnh	1	-	240,000	
2581	TT044	Chiếu tia Plasma lạnh (Rõn)	1	-	216,000	
2582	TT045	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	1	-	120,000	
2583	TT046	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	1	-	240,000	
2584	TT047	Chụp sứ full ziconia	1	-	2,700,000	
2585	TT048	Chụp sứ full Katana	1	-	3,000,000	
2586	TT049	Chụp sứ Cercon HT	1	-	5,000,000	
2587	TT051	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	1	-	900,000	
2588	TT052	Sẹo mô cũ	1	-	120,000	
2589	TT053	Lấy u lành dưới 3cm	1	-	720,000	
2590	TT055	Gây mê ngoại khoa (bó bột, chích áp xe, trật khớp, thay băng...)	1	-	960,000	
2591	TT057	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	
2592	TT058	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2593	TT059	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	
2594	TT060	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	
2595	TT061	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	
2596	TT062	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	
2597	TT063	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	
2598	TT064	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	
2599	TT065	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	
2600	TT066	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	1	583,000	30,000	
2601	TT067	Đo khúc xạ máy	1	10,900	60,000	
2602	TT068	Đo khúc xạ giác mạc Javal	1	38,300	60,000	
2603	TT069	Đo độ lác	1	68,600	120,000	
2604	TT070	Hút xoang dưới áp lực	1	-	80,000	
2605	TT071	Lấy dị vật ngoại khoa đơn giản	1	-	240,000	
2606	TT072	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	1	-	270,000	
2607	TT073	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	1	-	400,000	
2608	TT074	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1	1,137,000	1,560,000	
2609	TT075	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	1	-	360,000	
2610	TT076	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1	233,000	480,000	
2611	TT077	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1	485,000	600,000	
2612	TT078	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	1	-	720,000	
2613	TT079	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	1	-	720,000	
2614	TT080	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1	259,000	360,000	
2615	TT081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1	259,000	360,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2616	TT082	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	1	35,600	60,000	
2617	TT083	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	1	-	420,000	
2618	TT084	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	1	-	720,000	
2619	TT085	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	1	227,000	360,000	
2620	TT086	Đặt ống nội khí quản	1	579,000	720,000	
2621	TT087	Thay ống nội khí quản	1	579,000	720,000	
2622	TT088	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	1	23,000	60,000	
2623	TT089	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	1	150,000	180,000	
2624	TT090	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	1	583,000	720,000	
2625	TT091	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	1	-	400,000	
2626	TT092	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	1	-	270,000	
2627	TT093	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1	498,000	600,000	
2628	TT095	Thông bàng quang	1	94,300	240,000	
2629	TT096	Soi đáy mắt cấp cứu	1	55,300	120,000	
2630	TT097	Chọc dịch tủy sống	1	114,000	180,000	
2631	TT098	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	1	-	420,000	
2632	TT099	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	1	-	420,000	
2633	TT100	Đặt ống thông dạ dày	1	94,300	120,000	
2634	TT101	Rửa dạ dày cấp cứu	1	131,000	240,000	
2635	TT102	Thụt tháo	1	85,900	120,000	
2636	TT103	Thụt giữ	1	85,900	120,000	
2637	TT104	Đặt ống thông hậu môn	1	85,900	200,000	
2638	TT105	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	1	-	240,000	
2639	TT106	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1	143,000	240,000	
2640	TT107	Hạ thân nhiệt chỉ huy	1	2,248,000	2,660,000	
2641	TT108	Nâng thân nhiệt chỉ huy	1	-	600,000	
2642	TT109	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	1	-	120,000	
2643	TT110	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	1	-	360,000	
2644	TT111	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	1	-	360,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2645	TT112	Rửa mắt tẩy độc	1	-	600,000	
2646	TT113	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	1	-	240,000	
2647	TT114	Gội đầu cho người bệnh tại giường	1	-	240,000	
2648	TT115	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	1	-	360,000	
2649	TT116	Tắm cho người bệnh tại giường	1	-	240,000	
2650	TT117	Tắm tẩy độc cho người bệnh	1	-	600,000	
2651	TT118	Băng ép bất động sơ cứu răn cắn	1	-	240,000	
2652	TT119	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	1	-	360,000	
2653	TT120	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	1	-	600,000	
2654	TT121	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	1	209,000	240,000	
2655	TT122	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	1	498,000	600,000	
2656	TT123	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	1	161,000	190,000	
2657	TT124	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	1	-	360,000	
2658	TT125	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	1	161,000	190,000	
2659	TT126	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	1	-	600,000	
2660	TT128	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	1	-	100,000	
2661	TT129	Chọc dò dịch màng phổi	1	143,000	300,000	
2662	TT130	Chọc tháo dịch màng phổi	1	-	240,000	
2663	TT131	Chọc hút khí màng phổi	1	150,000	300,000	
2664	TT133	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	1	-	240,000	
2665	TT134	Khí dung thuốc giãn phế quản	1	23,000	60,000	
2666	TT135	Thay canuyn mở khí quản	1	253,000	300,000	
2667	TT137	Nghiệm pháp atropin	1	204,000	300,000	
2668	TT138	Chọc dò dịch não tủy	1	114,000	180,000	
2669	TT139	Hút đờm hầu họng	1	12,200	80,000	
2670	TT140	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	1	116,000	300,000	
2671	TT141	Đặt sonde bàng quang	1	94,300	200,000	
2672	TT142	Rửa bàng quang	1	209,000	240,000	
2673	TT143	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1	143,000	240,000	
2674	TT144	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	1	183,000	240,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2675	TT145	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	1	143,000	240,000	
2676	TT146	Đặt ống thông dạ dày	1	94,300	120,000	
2677	TT147	Đặt ống thông hậu môn	1	85,900	120,000	
2678	TT148	Rửa dạ dày cấp cứu	1	131,000	240,000	
2679	TT149	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	1	85,900	200,000	
2680	TT150	Thụt tháo phân	1	85,900	200,000	
2681	TT151	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	132,000	360,000	
2682	TT152	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1	132,000	360,000	
2683	TT153	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	1	132,000	360,000	
2684	TT154	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	132,000	360,000	
2685	TT155	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	132,000	360,000	
2686	TT156	Hút nang bao hoạt dịch	1	120,000	200,000	
2687	TT157	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1	132,000	180,000	
2688	TT158	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	1	116,000	200,000	
2689	TT159	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	1	159,000	190,000	
2690	TT160	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	1	49,300	100,000	
2691	TT161	Tiêm khớp gối	1	-	240,000	
2692	TT162	Tiêm khớp háng	1	-	240,000	
2693	TT163	Tiêm khớp cổ chân	1	-	240,000	
2694	TT164	Tiêm khớp vai	1	-	240,000	
2695	TT165	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	1	-	240,000	
2696	TT166	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	1	-	240,000	
2697	TT167	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	1	-	240,000	
2698	TT168	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (trâm trụ)	1	-	240,000	
2699	TT169	Tiêm gân gót	1	96,200	240,000	
2700	TT170	Tiêm cân gan chân	1	96,200	240,000	
2701	TT171	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	360,000	
2702	TT172	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	360,000	
2703	TT173	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	360,000	
2704	TT174	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	360,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Luợt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2705	TT175	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	-	360,000	
2706	TT176	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	1	96,200	240,000	
2707	TT177	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	1	-	4,800,000	
2708	TT178	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	1	120,000	160,000	
2709	TT179	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	1	120,000	160,000	
2710	TT180	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	1	273,000	360,000	
2711	TT181	Kỹ thuật sinh thiết da	1	-	240,000	
2712	TT182	Chọc rửa màng phổi	1	-	120,000	
2713	TT183	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	1	-	60,000	
2714	TT184	Test nội bì	1	-	600,000	
2715	TT185	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	1	-	30,000	
2716	TT186	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	1	-	30,000	
2717	TT187	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1	233,000	480,000	
2718	TT189	Ép tim ngoài lồng ngực	1	-	600,000	
2719	TT190	Đặt ống nội khí quản	1	579,000	720,000	
2720	TT191	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	1	583,000	720,000	
2721	TT192	Chọc thăm dò màng phổi	1	143,000	240,000	
2722	TT193	Khí dung thuốc cấp cứu	1	23,000	60,000	
2723	TT194	Khí dung thuốc thở máy	1	23,000	60,000	
2724	TT195	Thay canuyn mở khí quản	1	253,000	300,000	
2725	TT196	Chăm sóc lỗ mở khí quản	1	60,000	70,000	
2726	TT198	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1	498,000	600,000	
2727	TT199	Thông tiểu	1	94,300	120,000	
2728	TT200	Chọc dịch tủy sống	1	114,000	180,000	
2729	TT201	Soi đáy mắt cấp cứu	1	55,300	120,000	
2730	TT202	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1	849,000	1,200,000	
2731	TT204	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1	143,000	240,000	
2732	TT205	Đặt ống thông dạ dày	1	94,300	120,000	
2733	TT206	Rửa dạ dày cấp cứu	1	131,000	240,000	
2734	TT207	Đặt sonde hậu môn	1	85,900	180,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2735	TT208	Thụt tháo phân	1	85,900	180,000	
2736	TT209	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	1	-	240,000	
2737	TT214	Lấy dị vật âm đạo	1	602,000	720,000	
2738	TT215	Phong bế ngoài màng cứng	1	661,000	840,000	
2739	TT216	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	1	184,000	240,000	
2740	TT217	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	183,000	360,000	
2741	TT218	Chọc áp xe gan qua siêu âm	1	159,000	240,000	
2742	TT219	Tiêm xơ điều trị trĩ	1	-	600,000	
2743	TT220	Chọc dịch màng bụng	1	143,000	180,000	
2744	TT221	Dẫn lưu dịch màng bụng	1	143,000	240,000	
2745	TT222	Chọc hút áp xe thành bụng	1	197,000	240,000	
2746	TT223	Thụt tháo phân	1	85,900	180,000	
2747	TT224	Đặt sonde hậu môn	1	85,900	200,000	
2748	TT225	Nong hậu môn	1	-	180,000	
2749	TT227	Chọc dịch khớp	1	120,000	200,000	
2750	TT228	Tiêm chất nhờn vào khớp	1	96,200	120,000	
2751	TT229	Tiêm chất nhờn vào khớp	1	138,000	160,000	
2752	TT230	Tiêm corticoide vào khớp	1	138,000	160,000	
2753	TT231	Tiêm corticoide vào khớp	1	96,200	120,000	
2754	TT232	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	1	383,000	480,000	
2755	TT233	Test nội bì	1	482,000	600,000	
2756	TT234	Test nội bì	1	395,000	600,000	
2757	TT235	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	1	530,000	630,000	
2758	TT236	Lấy bệnh phẩm hòng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	1	-	240,000	
2759	TT237	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	1	-	240,000	
2760	TT238	Tiêm trong da	1	12,800	30,000	
2761	TT239	Tiêm dưới da	1	12,800	30,000	
2762	TT240	Tiêm bắp thịt	1	12,800	30,000	
2763	TT241	Tiêm tĩnh mạch	1	12,800	30,000	
2764	TT242	Truyền tĩnh mạch	1	22,800	60,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2765	TT243	Áp nitor lỏng các khối u lành tính ngoài da	1	350,000	600,000	
2766	TT244	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1	758,000	1,560,000	
2767	TT245	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1	758,000	1,560,000	
2768	TT246	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1	357,000	630,000	
2769	TT247	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1	357,000	630,000	
2770	TT248	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1	357,000	600,000	
2771	TT249	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1	357,000	600,000	
2772	TT250	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	1	357,000	630,000	
2773	TT251	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	1	148,000	240,000	
2774	TT252	Chọc dò túi cùng Douglas	1	291,000	360,000	
2775	TT253	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	1	184,000	360,000	
2776	TT254	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	1	248,000	840,000	
2777	TT255	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	1	323,000	1,200,000	
2778	TT256	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	60,000	120,000	
2779	TT257	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	115,000	140,000	
2780	TT258	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	184,000	220,000	
2781	TT259	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	253,000	290,000	
2782	TT260	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	139,000	170,000	
2783	TT262	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1	268,000	600,000	
2784	TT263	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1	184,000	360,000	
2785	TT264	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1	637,000	750,000	
2786	TT265	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1	357,000	600,000	
2787	TT266	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	1	348,000	600,000	
2788	TT267	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	1	271,000	600,000	
2789	TT268	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1	348,000	600,000	
2790	TT269	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1	271,000	600,000	
2791	TT270	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1	637,000	750,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2792	TT271	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1	357,000	600,000	
2793	TT272	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	1	637,000	750,000	
2794	TT273	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	1	357,000	600,000	
2795	TT274	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1	637,000	750,000	
2796	TT275	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1	357,000	600,000	
2797	TT276	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1	727,000	860,000	
2798	TT277	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1	341,000	600,000	
2799	TT278	Nắn, bó bột trật khớp vai	1	327,000	600,000	
2800	TT279	Nắn, bó bột trật khớp vai	1	172,000	600,000	
2801	TT280	Nắn, bó bột gãy xương đòn	1	-	600,000	
2802	TT281	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1	271,000	600,000	
2803	TT282	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1	348,000	600,000	
2804	TT283	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1	348,000	600,000	
2805	TT284	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1	271,000	600,000	
2806	TT285	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1	271,000	600,000	
2807	TT286	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1	348,000	600,000	
2808	TT287	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1	412,000	600,000	
2809	TT288	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1	234,000	600,000	
2810	TT289	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	1	412,000	600,000	
2811	TT290	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	1	234,000	600,000	
2812	TT291	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1	412,000	600,000	
2813	TT292	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1	234,000	600,000	
2814	TT293	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1	348,000	600,000	
2815	TT294	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1	271,000	600,000	
2816	TT295	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1	348,000	600,000	
2817	TT296	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1	223,000	600,000	
2818	TT297	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1	348,000	600,000	
2819	TT298	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1	223,000	600,000	
2820	TT299	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1	348,000	600,000	
2821	TT300	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1	223,000	600,000	
2822	TT301	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1	348,000	600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2823	TT302	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1	223,000	600,000	
2824	TT303	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	1	348,000	600,000	
2825	TT304	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	1	223,000	600,000	
2826	TT305	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1	242,000	600,000	
2827	TT306	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1	173,000	600,000	
2828	TT307	Nắn, bó bột trật khớp háng	1	652,000	780,000	
2829	TT308	Nắn, bó bột trật khớp háng	1	282,000	600,000	
2830	TT309	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1	267,000	600,000	
2831	TT310	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1	167,000	600,000	
2832	TT311	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1	348,000	600,000	
2833	TT312	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1	271,000	600,000	
2834	TT313	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1	637,000	750,000	
2835	TT314	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1	357,000	600,000	
2836	TT315	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	1	637,000	750,000	
2837	TT316	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	1	357,000	600,000	
2838	TT317	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	1	282,000	600,000	
2839	TT318	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	1	652,000	780,000	
2840	TT319	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	1	637,000	750,000	
2841	TT320	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	1	357,000	600,000	
2842	TT321	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1	152,000	600,000	
2843	TT322	Nắn, bó bột trật khớp gối	1	267,000	600,000	
2844	TT323	Nắn, bó bột trật khớp gối	1	167,000	600,000	
2845	TT324	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1	348,000	600,000	
2846	TT325	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1	271,000	600,000	
2847	TT326	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1	348,000	600,000	
2848	TT327	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1	271,000	600,000	
2849	TT328	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1	348,000	600,000	
2850	TT329	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1	271,000	600,000	
2851	TT330	Nắn, bó bột gãy xương chày	1	348,000	600,000	
2852	TT331	Nắn, bó bột gãy xương chày	1	271,000	600,000	
2853	TT332	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1	271,000	600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2854	TT333	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1	348,000	600,000	
2855	TT334	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1	223,000	600,000	
2856	TT335	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1	348,000	600,000	
2857	TT336	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1	242,000	600,000	
2858	TT337	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1	173,000	600,000	
2859	TT338	Nắn, bó bột gãy xương gót	1	152,000	600,000	
2860	TT339	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1	242,000	600,000	
2861	TT340	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1	173,000	600,000	
2862	TT341	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1	412,000	600,000	
2863	TT342	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1	234,000	600,000	
2864	TT343	Nắn, cố định trật khớp hàm	1	412,000	600,000	
2865	TT344	Nắn, cố định trật khớp hàm	1	234,000	600,000	
2866	TT345	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1	267,000	600,000	
2867	TT346	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1	167,000	600,000	
2868	TT347	Nẹp bột các loại, không nắn	1	-	240,000	
2869	TT348	Chích rạch áp xe nhỏ	1	197,000	240,000	
2870	TT349	Chích hạch viêm mũ	1	197,000	240,000	
2871	TT350	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	1	166,000	240,000	
2872	TT351	Điều trị sỏi mào gà bằng Laser CO2	1	758,000	1,500,000	
2873	TT352	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	1	357,000	600,000	
2874	TT353	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	1	357,000	600,000	
2875	TT354	Điều trị bớt sỏi bằng Laser CO2	1	357,000	1,300,000	
2876	TT355	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	1	350,000	630,000	
2877	TT356	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	1	350,000	630,000	
2878	TT357	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	1	350,000	630,000	
2879	TT358	Điều trị bớt sỏi bằng Nitơ lỏng	1	350,000	1,560,000	
2880	TT359	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	1	309,000	360,000	
2881	TT360	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện	1	357,000	780,000	
2882	TT361	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	1	357,000	630,000	
2883	TT362	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	1	357,000	600,000	
2884	TT363	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	1	357,000	600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2885	TT364	Điều trị bốt sùi bằng đốt điện	1	357,000	1,560,000	
2886	TT366	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	1	60,000	120,000	
2887	TT367	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	1	85,000	120,000	
2888	TT368	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	1	115,000	140,000	
2889	TT369	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	1	-	170,000	
2890	TT370	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	1	-	220,000	
2891	TT371	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	1	-	290,000	
2892	TT372	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	1	258,000	360,000	
2893	TT373	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	1	197,000	240,000	
2894	TT374	Chọc hút tế bào tuyến giáp	1	116,000	180,000	
2895	TT375	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	1	664,000	960,000	
2896	TT377	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1	233,000	480,000	
2897	TT378	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	1	114,000	180,000	
2898	TT379	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	1	159,000	240,000	
2899	TT380	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	1	743,000	880,000	
2900	TT381	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1	929,000	1,200,000	
2901	TT382	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1	929,000	1,200,000	
2902	TT383	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1	1,021,000	1,200,000	
2903	TT384	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	1	209,000	240,000	
2904	TT385	Nong niệu đạo	1	252,000	360,000	
2905	TT386	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1	637,000	750,000	
2906	TT387	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1	357,000	600,000	
2907	TT388	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1	357,000	600,000	
2908	TT389	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1	637,000	750,000	
2909	TT390	Nắn, bó bột gãy xương hàm	1	412,000	600,000	
2910	TT391	Nắn, bó bột gãy xương hàm	1	234,000	600,000	
2911	TT392	Nắn, bó bột cột sống	1	637,000	750,000	
2912	TT393	Nắn, bó bột cột sống	1	357,000	600,000	
2913	TT394	Nắn, bó bột trật khớp vai	1	327,000	480,000	
2914	TT395	Nắn, bó bột trật khớp vai	1	172,000	480,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2915	TT396	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1	348,000	600,000	
2916	TT397	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1	271,000	600,000	
2917	TT398	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1	271,000	600,000	
2918	TT399	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	1	348,000	600,000	
2919	TT400	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1	348,000	600,000	
2920	TT401	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	1	271,000	600,000	
2921	TT402	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1	348,000	600,000	
2922	TT403	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	1	271,000	600,000	
2923	TT404	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1	348,000	600,000	
2924	TT405	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1	223,000	600,000	
2925	TT406	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1	348,000	600,000	
2926	TT407	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1	223,000	600,000	
2927	TT408	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1	242,000	600,000	
2928	TT409	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	1	173,000	600,000	
2929	TT410	Nắn, bó bột trật khớp háng	1	727,000	860,000	
2930	TT411	Nắn, bó bột trật khớp háng	1	341,000	600,000	
2931	TT412	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1	348,000	600,000	
2932	TT413	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1	271,000	600,000	
2933	TT414	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1	637,000	750,000	
2934	TT415	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1	357,000	600,000	
2935	TT416	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	1	637,000	750,000	
2936	TT417	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	1	357,000	600,000	
2937	TT418	Nắn, bó bột trật khớp gối	1	267,000	600,000	
2938	TT419	Nắn, bó bột trật khớp gối	1	167,000	600,000	
2939	TT420	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1	348,000	600,000	
2940	TT421	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1	271,000	600,000	
2941	TT422	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1	348,000	600,000	
2942	TT423	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1	271,000	600,000	
2943	TT424	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1	348,000	600,000	
2944	TT425	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1	271,000	600,000	
2945	TT426	Nắn, bó bột gãy xương chày	1	242,000	600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2946	TT427	Nắn, bó bột gãy xương chày	1	173,000	600,000	
2947	TT428	Nắn, bó bột gãy xương gót	1	152,000	600,000	
2948	TT429	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1	242,000	600,000	
2949	TT430	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1	173,000	600,000	
2950	TT431	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1	348,000	600,000	
2951	TT432	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1	271,000	600,000	
2952	TT433	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1	348,000	600,000	
2953	TT434	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1	223,000	600,000	
2954	TT435	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1	242,000	600,000	
2955	TT436	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1	173,000	600,000	
2956	TT437	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1	412,000	600,000	
2957	TT438	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1	234,000	600,000	
2958	TT439	Nắn, cố định trật khớp hàm	1	412,000	600,000	
2959	TT440	Nắn, cố định trật khớp hàm	1	234,000	600,000	
2960	TT441	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1	267,000	600,000	
2961	TT442	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1	167,000	600,000	
2962	TT443	Nẹp bột các loại, không nắn	1	-	600,000	
2963	TT444	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	1	428,000	2,000,000	
2964	TT445	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1	250,000	1,000,000	
2965	TT446	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1	121,000	1,000,000	
2966	TT447	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	250,000	1,000,000	
2967	TT448	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	121,000	1,000,000	
2968	TT449	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	1	22,800	60,000	
2969	TT450	Bọc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	1	184,000	240,000	
2970	TT451	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	1	258,000	360,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2971	TT452	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	1	188,000	240,000	
2972	TT453	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	1	34,900	60,000	
2973	TT454	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	1	37,300	60,000	
2974	TT455	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	1	34,900	60,000	
2975	TT457	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	1	59,600	120,000	
2976	TT458	Test thử cảm giác giác mạc	1	42,100	60,000	
2977	TT459	Test phát hiện khô mắt	1	-	60,000	
2978	TT460	Nghiệm pháp phát hiện glacom	1	115,000	130,000	
2979	TT461	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	1	29,600	120,000	
2980	TT462	Đo thị trường chu biên	1	-	120,000	
2981	TT463	Đo sắc giác	1	71,300	120,000	
2982	TT464	Đo độ sâu tiền phòng	1	-	240,000	
2983	TT465	Nghiệm pháp Atropin	1	-	300,000	
2984	TT466	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	1	132,000	160,000	
2985	TT467	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	1	162,000	200,000	
2986	TT468	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	1	162,000	200,000	
2987	TT469	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	1	132,000	160,000	
2988	TT471	Tháo bột	1	-	200,000	
2989	TT472	Thay bột	1	-	240,000	
2990	TT474	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	1	-	360,000	
2991	TT475	Xử lý tại chỗ kl đầu tổn thương bỏng	1	-	360,000	
2992	TT476	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	1	-	360,000	
2993	TT477	Sơ cấp cứu bỏng acid	1	-	360,000	
2994	TT478	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	1	-	360,000	
2995	TT479	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	1	-	600,000	
2996	TT480	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	1	-	600,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
2997	TT481	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	1	-	600,000	
2998	TT482	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	1	-	480,000	
2999	TT483	Rạch áp xe túi lệ	1	197,000	360,000	
3000	TT484	Đo thị giác tương phản	1	68,600	120,000	
3001	TT485	Tập nhược thị	1	36,100	120,000	
3002	TT486	Lấy dị vật giác mạc	1	893,000	1,800,000	
3003	TT487	Lấy dị vật giác mạc	1	688,000	1,800,000	
3004	TT488	Lấy dị vật giác mạc	1	88,400	200,000	
3005	TT489	Lấy dị vật giác mạc	1	338,000	400,000	
3006	TT490	Cắt bỏ chấp có bọc	1	81,000	200,000	
3007	TT491	Tiêm dưới kết mạc	1	50,300	150,000	
3008	TT492	Tiêm cạnh nhãn cầu	1	50,300	200,000	
3009	TT493	Tiêm hậu nhãn cầu	1	50,300	120,000	
3010	TT494	Bơm thông lệ đạo	1	98,600	240,000	
3011	TT495	Lấy calci đông dưới kết mạc	1	37,300	60,000	
3012	TT496	Đốt lông xiêu	1	50,000	60,000	
3013	TT497	Bơm rửa lệ đạo	1	38,300	120,000	
3014	TT498	Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc	1	81,000	200,000	
3015	TT499	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	37,300	60,000	
3016	TT500	Rửa cùng đồ	1	44,000	100,000	
3017	TT501	Soi đáy mắt trực tiếp	1	55,300	120,000	
3018	TT503	Lấy dị vật kết mạc	1	67,000	200,000	
3019	TT504	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	1	323,000	1,200,000	
3020	TT505	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	1	323,000	1,200,000	
3021	TT506	Tiêm nhu mô giác mạc	1	50,300	120,000	
3022	TT507	Tập nhược thị	1	36,100	120,000	
3023	TT508	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	338,000	600,000	
3024	TT509	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	688,000	800,000	
3025	TT510	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	88,400	338,000	
3026	TT511	Cắt bỏ chấp có bọc	1	81,000	200,000	
3027	TT512	Lấy calci kết mạc	1	37,300	100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3028	TT513	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	1	35,600	120,000	
3029	TT514	cắt chỉ khâu kết mạc	1	35,600	240,000	
3030	TT515	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	1	50,000	120,000	
3031	TT516	Bơm rửa lệ đạo	1	38,300	120,000	
3032	TT517	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	1	81,000	300,000	
3033	TT518	Thay băng vô khuẩn	1	-	240,000	
3034	TT519	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	37,300	60,000	
3035	TT520	Rửa cùng đồ	1	44,000	100,000	
3036	TT521	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	1	340,000	410,000	
3037	TT522	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	1	-	120,000	
3038	TT523	Bóc giả mạc	1	88,400	120,000	
3039	TT524	Rạch áp xe mi	1	197,000	500,000	
3040	TT525	Rạch áp xe túi lệ	1	197,000	600,000	
3041	TT526	Soi đáy mắt trực tiếp	1	55,300	200,000	
3042	TT527	Test thử cảm giác giác mạc	1	42,100	60,000	
3043	TT528	Test phát hiện khô mắt	1	42,100	60,000	
3044	TT529	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	1	115,000	180,000	
3045	TT530	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	1	28,000	100,000	
3046	TT531	Đo thị giác 2 mắt	1	68,600	120,000	
3047	TT532	Đo độ sâu tiền phòng	1	194,000	240,000	
3048	TT533	Đo độ dày giác mạc	1	138,000	160,000	
3049	TT554	Theo dõi tim thai bằng máy Monitoring	1	-	120,000	
3050	TT555	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1	661,000	1,200,000	
3051	TT556	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	1	-	70,000	
3052	TT557	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1	1,071,000	1,800,000	
3053	TT558	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1	1,330,000	1,900,000	
3054	TT559	Forceps	1	1,021,000	1,200,000	
3055	TT560	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1	1,600,000	2,400,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3056	TT561	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1	628,000	720,000	
3057	TT562	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	1	736,000	1,200,000	
3058	TT563	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	1	88,900	120,000	
3059	TT564	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	1	292,000	360,000	
3060	TT565	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1	355,000	840,000	
3061	TT566	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	1	-	480,000	
3062	TT567	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	1	37,300	90,000	
3063	TT568	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	1	37,200	90,000	
3064	TT569	Khâu vòng cổ tử cung	1	561,000	720,000	
3065	TT570	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	1	125,000	180,000	
3066	TT571	Chích áp xe tầng sinh môn	1	831,000	970,000	
3067	TT572	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	1	2,227,000	3,600,000	
3068	TT573	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1	406,000	840,000	
3069	TT574	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	1	170,000	960,000	
3070	TT575	Lấy dị vật âm đạo	1	602,000	720,000	
3071	TT576	Chích áp xe tuyến Bartholin	1	875,000	1,200,000	
3072	TT577	Bóc nang tuyến Bartholin	1	1,309,000	2,400,000	
3073	TT578	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1	825,000	2,400,000	
3074	TT579	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	1	758,000	1,500,000	
3075	TT580	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1	597,000	840,000	
3076	TT581	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1	215,000	600,000	
3077	TT582	Nạo hút thai trứng	1	824,000	960,000	
3078	TT583	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1	869,000	1,200,000	
3079	TT584	Chọc dò túi cùng Douglas	1	291,000	360,000	
3080	TT586	Chích áp xe vú	1	230,000	720,000	
3081	TT587	Khám nam khoa	1	-	600,000	
3082	TT588	Khám phụ khoa	1	-	360,000	
3083	TT589	Soi cổ tử cung	1	63,900	300,000	
3084	TT590	Bóc nhân xơ vú	1	1,019,000	1,200,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3085	TT591	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	1	94,300	120,000	
3086	TT593	Khám sơ sinh	1	-	1,920,000	
3087	TT594	Chăm sóc rốn sơ sinh	1	-	1,200,000	
3088	TT595	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	1	85,900	120,000	
3089	TT596	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	1	498,000	600,000	
3090	TT597	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	1	-	600,000	
3091	TT598	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1	628,000	720,000	
3092	TT599	Hút thai dưới siêu âm	1	480,000	600,000	
3093	TT600	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1	408,000	720,000	
3094	TT601	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	1	189,000	720,000	
3095	TT602	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1	408,000	720,000	
3096	TT603	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphine tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	-	1,200,000	
3097	TT604	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphine tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	-	1,800,000	
3098	TT605	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphine tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	-	2,400,000	
3099	TT607	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	1	-	2,400,000	
3100	TT608	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	1	-	630,000	
3101	TT609	Soi da	1	-	100,000	
3102	TT610	Điều trị nốt ruồi bằng Laser CO2 (Mức độ 1)	1	-	520,000	
3103	TT611	Điều trị u nhầy bằng Laser CO2	1	-	470,000	
3104	TT612	Điều trị lộ tuyến cổ tử cung bằng Laser CO2	1	-	1,100,000	
3105	TT613	Điều trị sẹo lồi kích thước 0.5cmx1.0cm bằng tiêm tại chỗ	1	-	320,000	
3106	TT614	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	-	630,000	
3107	TT615	Điều trị chùng dây sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	1	-	630,000	
3108	TT616	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	-	630,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3109	TT617	Soi cổ tử cung	1	-	150,000	
3110	TTBS001	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (yêu cầu)	1	1,303,000	5,603,000	
3111	TTBS002	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1	915,000	1,080,000	
3112	TTBS003	Tán sỏi Laser làm kỹ thuật tán sỏi qua da	1	-	19,300,000	
3113	TTBS004	Tán sỏi Laser làm kỹ thuật tán sỏi nội soi ống mềm	1	-	27,000,000	
3114	TTBS005	Tán sỏi Laser làm kỹ thuật tán sỏi ngược dòng sỏi bàng quang, xẻ niệu quản, cắt polype	1	-	4,300,000	
3115	TTBS006	Chiếu đèn điều trị vàng da	1	-	100,000	
3116	TTNS014	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	1	753,000	1,200,000	
3117	TTNS036	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1	1,303,000	5,000,000	
3118	TTNS055	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	1	753,000	1,500,000	
3119	TTNS056	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	1	753,000	1,500,000	
3120	TTNS058	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	1	302,000	500,000	
3121	TTNS060	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	1	-	1,000,000	
3122	TTNS064	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1	1,063,000	1,800,000	
3123	TTNS065	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1	1,713,000	3,000,000	
3124	TTNS070	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	1	322,000	370,000	
3125	TTNS071	Soi đại tràng cầm máu	1	605,000	700,000	
3126	TTNS072	Soi đại tràng sinh thiết	1	430,000	490,000	
3127	TTNS081	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1	915,000	1,000,000	
3128	TTNS084	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1	1,303,000	6,000,000	
3129	TTNS085	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1	968,000	2,400,000	
3130	TTNS088	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1	929,000	1,200,000	
3131	TTNS089	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1	968,000	1,140,000	
3132	TTNS090	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi (yêu cầu)	1	915,000	5,380,000	
3133	YHCT001	Mai hoa châm	1	69,400	100,000	
3134	YHCT002	Hào châm	1	69,400	95,000	
3135	YHCT003	Măng châm	1	76,400	100,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3136	YHCT004	Nhĩ châm	1	69,400	100,000	
3137	YHCT005	Điện châm (Kim ngắn)	1	71,400	80,000	
3138	YHCT006	Điện châm	1	78,400	90,000	
3139	YHCT007	Thủy châm	1	70,100	80,000	
3140	YHCT008	Cấy chỉ	1	148,000	300,000	
3141	YHCT009	Ôn châm	1	76,400	100,000	
3142	YHCT010	Ôn châm	1	69,400	100,000	
3143	YHCT011	Cứu	1	36,100	50,000	
3144	YHCT012	Chích lễ	1	69,400	100,000	
3145	YHCT013	Laser châm	1	49,100	60,000	
3146	YHCT014	Từ châm	1	69,400	100,000	
3147	YHCT015	Kéo nắn cột sống cổ [3]	1	48,700	70,000	
3148	YHCT016	Kéo nắn cột sống thắt lưng	1	48,700	70,000	
3149	YHCT017	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	1	13,100	20,000	
3150	YHCT018	Sắc thuốc thang	1	13,100	20,000	
3151	YHCT019	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	51,400	60,000	
3152	YHCT020	Luyện tập dưỡng sinh	1	-	30,000	
3153	YHCT021	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	78,400	90,000	
3154	YHCT022	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	1	78,400	90,000	
3155	YHCT023	Điện mãng châm điều trị đái dầm	1	78,400	90,000	
3156	YHCT024	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	1	78,400	90,000	
3157	YHCT025	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	1	78,400	90,000	
3158	YHCT026	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	78,400	90,000	
3159	YHCT027	Điện mãng châm điều trị	1	78,400	90,000	
3160	YHCT028	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	1	78,400	90,000	
3161	YHCT029	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	1	78,400	90,000	
3162	YHCT030	Điện nhĩ châm điều trị nấc	1	71,400	90,000	
3163	YHCT031	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	1	71,400	90,000	
3164	YHCT032	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	1	71,400	90,000	
3165	YHCT033	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	1	71,400	90,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Luợt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3166	YHCT034	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	1	71,400	90,000	
3167	YHCT035	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	71,400	90,000	
3168	YHCT036	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	1	71,400	90,000	
3169	YHCT037	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	71,400	90,000	
3170	YHCT038	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	1	71,400	90,000	
3171	YHCT039	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	1	71,400	90,000	
3172	YHCT040	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	1	148,000	300,000	
3173	YHCT041	Cây chỉ điều trị mày dáy	1	148,000	300,000	
3174	YHCT042	Cây chỉ điều trị hen phế quản	1	148,000	300,000	
3175	YHCT043	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	1	71,400	90,000	
3176	YHCT044	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1	71,400	90,000	
3177	YHCT045	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1	71,400	90,000	
3178	YHCT046	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	1	71,400	90,000	
3179	YHCT047	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	71,400	80,000	
3180	YHCT048	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	71,400	80,000	
3181	YHCT049	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	71,400	90,000	
3182	YHCT050	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	71,400	90,000	
3183	YHCT051	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	71,400	80,000	
3184	YHCT052	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	71,400	90,000	
3185	YHCT053	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	71,400	90,000	
3186	YHCT054	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	71,400	90,000	
3187	YHCT055	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	71,400	90,000	
3188	YHCT056	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	1	70,100	80,000	
3189	YHCT057	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	70,100	80,000	
3190	YHCT058	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	1	70,100	80,000	
3191	YHCT059	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	1	70,100	80,000	
3192	YHCT060	Thủy châm điều trị giảm thính lực	1	70,100	80,000	
3193	YHCT061	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	1	70,100	80,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3194	YHCT062	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1	70,100	80,000	
3195	YHCT063	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	70,100	80,000	
3196	YHCT064	Thủy châm điều trị đau răng	1	70,100	80,000	
3197	YHCT065	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	1	70,100	80,000	
3198	YHCT066	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	70,100	80,000	
3199	YHCT067	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	70,100	80,000	
3200	YHCT068	Thủy châm điều trị đau lưng	1	70,100	80,000	
3201	YHCT069	Thủy châm điều trị sụp mí	1	70,100	80,000	
3202	YHCT070	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	69,300	80,000	
3203	YHCT071	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	69,300	80,000	
3204	YHCT072	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	69,300	80,000	
3205	YHCT073	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	69,300	80,000	
3206	YHCT074	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	1	69,300	80,000	
3207	YHCT075	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	69,300	80,000	
3208	YHCT076	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	69,300	80,000	
3209	YHCT077	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	69,300	80,000	
3210	YHCT078	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	69,300	80,000	
3211	YHCT079	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	69,300	80,000	
3212	YHCT080	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	69,300	80,000	
3213	YHCT081	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	69,300	80,000	
3214	YHCT082	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	69,300	80,000	
3215	YHCT083	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	69,300	80,000	
3216	YHCT084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	69,300	80,000	
3217	YHCT085	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	69,300	80,000	
3218	YHCT086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	69,300	80,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3219	YHCT087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	1	69,300	80,000	
3220	YHCT088	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	1	69,300	80,000	
3221	YHCT089	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	1	69,300	80,000	
3222	YHCT090	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	1	36,100	50,000	
3223	YHCT091	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	36,100	50,000	
3224	YHCT092	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	36,100	50,000	
3225	YHCT093	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	36,100	50,000	
3226	YHCT094	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	36,100	50,000	
3227	YHCT095	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	1	36,100	50,000	
3228	YHCT096	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	1	36,100	50,000	
3229	YHCT097	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	36,100	50,000	
3230	YHCT098	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	1	36,100	50,000	
3231	YHCT099	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	36,100	50,000	
3232	YHCT100	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	34,500	45,000	
3233	YHCT101	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	34,500	45,000	
3234	YHCT102	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	34,500	45,000	
3235	YHCT103	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	34,500	45,000	
3236	YHCT104	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	1	-	80,000	
3237	YHCT105	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	1	-	30,000	
3238	YHCT106	Giác hơi	1	-	45,000	
3239	YHCT107	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	71,400	90,000	
3240	YHCT108	Điện châm điều trị đái dâm	1	71,400	90,000	
3241	YHCT109	Điện châm điều trị bí đái	1	71,400	90,000	
3242	YHCT110	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	-	50,000	
3243	PHCN001	Điều trị bằng sóng ngắn	1	37,200	45,000	
3244	PHCN002	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	46,700	55,000	
3245	PHCN003	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	46,700	55,000	
3246	PHCN004	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	42,700	50,000	
3247	PHCN005	Điều trị bằng siêu âm	1	46,700	55,000	
3248	PHCN006	Điều trị bằng dòng giao thoa	1	29,500	40,000	
3249	PHCN007	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	37,300	45,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3250	PHCN008	Điều trị bằng Laser công suất thấp	1	49,100	100,000	
3251	PHCN009	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	1	36,300	50,000	
3252	PHCN010	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	1	36,300	50,000	
3253	PHCN011	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	1	36,300	50,000	
3254	PHCN014	Điều trị bằng Parafin	1	43,700	55,000	
3255	PHCN015	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	1	47,600	55,000	
3256	PHCN016	Điều trị bằng điện trường cao áp	1	39,700	60,000	
3257	PHCN017	Điều trị chườm ngải cứu	1	36,100	60,000	
3258	PHCN018	Thủy trị liệu có thuốc	1	64,200	100,000	
3259	PHCN019	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	51,400	70,000	
3260	PHCN021	Tập đi với thanh song song	1	30,600	50,000	
3261	PHCN022	Tập đi với khung tập đi	1	30,600	50,000	
3262	PHCN023	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	30,600	40,000	
3263	PHCN024	Tập đi với bàn xương cá	1	30,600	40,000	
3264	PHCN025	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	1	30,600	40,000	
3265	PHCN026	Tập lên, xuống cầu thang	1	30,600	40,000	
3266	PHCN027	Tập đi với khung treo	1	30,600	40,000	
3267	PHCN028	Tập vận động thụ động	1	51,400	70,000	
3268	PHCN029	Tập vận động có trợ giúp	1	51,400	70,000	
3269	PHCN032	Tập vận động có kháng trở	1	51,400	80,000	
3270	PHCN034	Tập vận động trên bóng	1	30,600	40,000	
3271	PHCN035	Tập trong bốn bóng nhỏ	1	30,600	40,000	
3272	PHCN036	Tập với thang tường	1	30,600	40,000	
3273	PHCN037	Tập với giàn treo các chi	1	30,600	40,000	
3274	PHCN038	Tập với ròng rọc	1	12,500	20,000	
3275	PHCN039	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	30,600	40,000	
3276	PHCN040	Tập với máy tập thăng bằng	1	30,600	40,000	
3277	PHCN041	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	12,500	20,000	
3278	PHCN042	Tập với xe đạp tập	1	12,500	20,000	
3279	PHCN043	Tập các kiểu thở	1	31,100	40,000	
3280	PHCN044	Tập ho có trợ giúp	1	31,100	40,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3281	PHCN046	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	1	48,700	70,000	
3282	PHCN048	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	45,200	60,000	
3283	PHCN049	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	55,800	75,000	
3284	PHCN051	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	1	32,300	40,000	
3285	PHCN056	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	1	30,600	40,000	
3286	PHCN064	Tập do cứng khớp	1	49,500	70,000	
3287	PHCN065	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	1	30,600	40,000	
3288	PHCN067	Laser chiếu ngoài	1	-	50,000	
3289	PHCN070	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	1	45,200	75,000	
3290	PHCN071	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	1	55,800	75,000	
3291	PHCN088	Tập do cứng khớp	1	-	70,000	
3292	PHCN091	Tập vận động toàn thân 30 phút	1	51,400	70,000	
3293	PHCN095	Tập với hệ thống ròng rọc	1	12,500	30,000	
3294	PHCN096	Tập với xe đạp tập	1	12,500	20,000	
3295	DVDL00001	Điều trị sỏi mào gà bằng Laser CO2 (Mức độ 2)	1	-	2,500,000	
3296	DVDL00002	Điều trị sỏi mào gà bằng Laser CO2 (Mức độ 3)	1	-	3,500,000	
3297	DVDL00003	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 (Mức độ 2)	1	-	800,000	
3298	DVDL00004	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 (Mức độ 3)	1	-	1,500,000	
3299	DVDL00005	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (Mức độ 2)	1	-	1,000,000	
3300	DVDL00006	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (Mức độ 3)	1	-	1,500,000	
3301	DVDL00007	Điều trị bớt sùi thượng bì bằng Laser CO2 (Mức độ 2)	1	-	1,500,000	
3302	DVDL00008	Điều trị bớt sùi thượng bì bằng Laser CO2 (Mức độ 3)	1	-	2,500,000	
3303	DVDL00009	Điều trị dày sừng bằng Laser CO2 (Mức độ 2)	1	-	1,000,000	
3304	DVDL00010	Điều trị dày sừng bằng Laser CO2 (Mức độ 3)	1	-	1,500,000	
3305	DVDL00011	Điều trị u nhú bằng Laser CO2 (Mức độ 2)	1	-	1,000,000	
3306	DVDL00012	Điều trị u nhú bằng Laser CO2 (Mức độ 3)	1	-	2,000,000	
3307	DVDL00013	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 (Mức độ 2)	1	-	1,000,000	
3308	DVDL00014	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 (Mức độ 3)	1	-	2,000,000	
3309	DVDL00015	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2 (Mức độ 2)	1	-	1,000,000	
3310	DVDL00016	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2 (Mức độ 3)	1	-	1,500,000	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3311	DVDL00017	Điều trị nốt ruồi bằng Laser CO2 (Mức độ 2)	1	-	800,000	
3312	DVDL00018	Điều trị nốt ruồi bằng Laser CO2 (Mức độ 3)	1	-	1,000,000	
3313	DVGMHS001	Giảm đau sau phẫu thuật bằng phương pháp đa mô thức	1	-	900,000	
3314	DVGMHS002	Giảm đau sau phẫu thuật bằng phương pháp đa mô thức	1	-	900,000	
3315	DVGMHS003	Giảm đau sau phẫu thuật bằng phương pháp đa mô thức	1	-	700,000	
3316	DVGMHS005	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	1	-	2,400,000	
3317	DVYC00001	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	4,500,000	
3318	DVYC00002	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	3,000,000	
3319	DVYC00003	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	2,500,000	
3320	DVYC00004	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	2,000,000	
3321	DVYC00005	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)	1	-	1,600,000	
3322	DVYC00652	Dịch vụ theo yêu cầu (dịch vụ kỹ thuật cao, chọn thầy thuốc...)	1	-	15,000,000	
3323	DVYC00006	Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao)	1	-	1,100,000	
3324	DVYC00007	Dịch vụ theo yêu cầu (Chăm sóc sau phẫu thuật chất lượng cao)	1	-	600,000	
3325	DVYC00028	Chọn Giáo sư, Phó Giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	15,000,000	
3326	DVYC00029	Chọn Giáo sư, Phó Giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	12,000,000	
3327	DVYC00030	Chọn Giáo sư, Phó Giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	13,000,000	
3328	DVYC00031	Chọn Giáo sư, Phó Giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội	1	-	10,000,000	
	DỊCH VỤ KHÁC			-	-	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	Giá BHYT	Mức giá BVYB	Ghi chú
3329	GĐSK	Gội đầu sản khoa	1	-	50,000	
3330	KH001	Công tiêm	1	-	30,000	
3331	KH002	Sao y giấy khám sức khỏe	1	-	20,000	
3332	KH003	Tắm bé	1	-	30,000	
3333	KH004	Sao phim chụp Xquang	1	-	50,000	
3334	KH005	Sao phim CHT citi	1	-	200,000	
3335	KH006	Làm thuốc âm đạo	1	-	100,000	
3336	KH007	Tắm bé chất lượng cao	1	-	100,000	
3337	KH008	Dịch vụ chăm sóc mẹ và bé sau sinh	1	-	250,000	
3338	KH010	Tháo que cấy tránh thai	1	-	200,000	
3339	KH011	Tiêm Vitamin K1	1	-	5,000	
3340	KH013	Trích sao bệnh án	1	-	100,000	
3341	KH028	Trích sao bệnh án lần 2	1	-	10,000	
3342	KH032	Chiếu tia Plasma lạnh (ròn)	1	-	250,000	
3343	KH033	Chiếu tia Plasma lạnh	1	-	300,000	
3344	KH035	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng sinh, giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, bảng kê chi phí khám chữa bệnh, giấy chứng nhận thương tích...	1	-	30,000	
3345	KH036	In sao các kết quả cận lâm sàng dưới 10 tờ	1	-	30,000	
3346	KH037	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 tờ-dưới 30 tờ	1	-	40,000	
3347	KH038	In sao các kết quả cận lâm sàng từ 30 tờ trở lên	1	-	60,000	